

NGUYỄN NHƯ MAI
NGUYỄN HUY THẮNG
NGUYỄN QUỐC TÍN

Hiền tài là nguyên khí quốc gia

Trí tuệ Việt Nam
qua các bậc hiền tài

Tập I

LỜI ĐẦU SÁCH

"**H**iền tài là nguyên khí của quốc gia". Câu nói ấy, quan niệm ấy ngày nay đã trở thành quen thuộc, như một chân lý được ông cha ta truyền lại từ mấy trăm năm trước. Đó là lời khẳng định nổi tiếng được khắc trên tấm bia tiến sĩ đầu tiên vinh danh các tiến sĩ khoa thi năm Nhâm Tuất (1442). Nguyên văn đầy đủ như sau: *"Hiền tài là nguyên khí của quốc gia. Nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao; nguyên khí suy thì thế nước yếu, rồi xuống thấp. Bởi vậy, các đấng thánh đế minh vương, chẳng ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên. Kẻ sĩ có mối quan hệ thật là quan trọng đối với sự phát triển của đất nước. Vì thế, cái ý tôn trọng họ, thật là vô cùng..."* (Theo bản dịch *Tuyển tập văn bia Hà Nội*).

Tác giả những lời này là Thân Nhân Trung, Phụng trực đại phu, Hàn lâm viện Thừa chỉ, Đông các đại học sĩ dưới thời Lê. Năm 1484, khi Lê Thánh Tông cho khắc thiếu các bậc anh tài, nhất là vào thế kỷ 20, khi mà khát vọng độc lập tự do hòa đồng với khát vọng tự tôn, vươn lên "sánh vai các cường quốc năm châu" như lời Bác Hồ hằng mong ước. Không chỉ ở một hai lĩnh vực, mà hầu như trong mọi lĩnh vực chuyên môn đều xuất hiện các nhà khoa học tài ba, nhiều người trong số đó đã trở thành danh nhân của đất nước, hoặc có tầm cỡ quốc tế. Để bạn đọc tiện theo dõi, chúng tôi chia sách thành hai tập, xếp theo trình tự thời gian năm sinh năm mất của nhân vật; nhưng cũng có khi trình tự này được đảo đôi chút cho phù hợp với giai đoạn xuất hiện của nhân vật trong bối cảnh chung. Do trình độ có hạn của người biên soạn và cũng do sự hạn chế về tư liệu, chắc hẳn tập sách này còn để sót không ít bậc "hiền tài" xứng danh là "nguyên khí quốc gia". Rất mong được bạn đọc lượng thứ và coi đây như một cuốn sách để ngỏ, hi vọng sẽ có dịp bổ sung, chỉnh lý khi tái bản.

Hà Nội, Năm Thanh niên 2011
NHÓM BIÊN SOẠN

(915 - 990)

Tác giả bản "Tuyên ngôn hòa bình" đầu tiên

Thời Tiền Lê, Lê Hoàn làm vua trong 25 năm (980 -1005; khi mất được gọi là Lê Đại Hành). Ông đã để lại những dấu ấn khó phai trong lịch sử Việt Nam, nhất là vào buổi đầu dựng nước đầy chông gai. Nhận long bào từ tay Thái hậu Dương Vân Nga, chưa đầy một năm sau, ông đã phải lo đối phó với cuộc xâm lăng hung hãn của quân Tống. Với chiến thắng lừng lẫy trên ải Chi Lăng và đặc biệt chiến thắng Bạch Đằng lần thứ hai (981), ông đã đập tan âm mưu xâm lược của kẻ thù, giữ vững được nền độc lập tự chủ từ thời Đinh Tiên Hoàng để lại. Nhờ đó đất nước được thái bình, đồng thời mở ra một thời kì hòa hiếu khá êm đẹp với triều đình nhà Tống.

Liên tiếp trong hai năm 986 - 987, nhà Tống hai lần cử sứ thần Lý Giác đi sứ sang kinh đô Hoa Lư. Lý Giác là người rất giỏi thơ phú, ở lần sang thứ nhất ông ta đã thể hiện tài đối đáp khó ai sánh được. Cho nên khi ông ta sang lần thứ hai, vua Lê quyết định cử Đỗ Pháp Thuận, vị pháp sư cố vấn của triều đình giả làm người chèo thuyền đi đón sứ Tống. Trên đường về kinh đô Hoa Lư, khi thuyền đến sông Hoàng Long (khúc sông thuộc huyện Gia Viễn, Ninh Bình ngày nay), bất chợt Lý Giác thấy hai con thiên nga (ngỗng trời) bơi trên sông. Tức cảnh sinh tình, Lý Giác cao hứng ngâm:

Nga nga lưỡng nga nga,

Ngưỡng diện hướng thiên nga.

Nghĩa là:

Song song ngỗng một đôi,

Ngửa mặt ngó ven trời.

Sứ đang khoái trá nhấm nháp dư âm câu thơ của mình, bỗng thật bất ngờ nghe người lái đò ngâm tiếp:

Bạch mao phô lục thủy,

Hồng trạo bãi thanh ba.

Nghĩa là:

Lông trắng phơi dòng biếc,

Sóng xanh chân hồng bơi.

Lý Giác vô cùng thần phục nhân tài nước Đại Cồ Việt, đến người lái đò cũng hay chữ. Vì thế đến kinh đô Hoa Lư, khi được vua Lê tiếp kiến, sứ Tống đã có thái độ khá biết điều...

Câu chuyện trên có thể chỉ là một thi thoại vốn không thiếu trong các chuyện đời xưa. Song có điều chắc chắn, sứ thần Trung Hoa khi ấy đã phải rất dè chừng trước các "đối tác" phương Nam. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rằng, khi ra về, Lý Giác đã làm một bài thơ lưu biệt tặng Đỗ Pháp Thuận, với tư cách là pháp sư cố vấn của triều đình. Bài thơ có hai câu kết:

Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu,

Khê đầm ba tỉnh kiến thiền thu.

Nghĩa là:

Ngoài trời lại có trời lên chiếu,

Sóng lặng khe đầm, bóng nguyệt thâu.



Pháp sư đem bài thơ dâng lên vua. Vua cho thiền sư Khuông Việt (cũng là một vị đại sư) xem và hỏi ý. Khuông Việt cắt nghĩa: "Thơ này có ý tôn trọng bệ hạ không khác gì vua Tống". Ý rằng, vua Tống tự nhận mình là trời thì cũng phải thừa nhận ngoài mình ra còn có "trời" khác nữa (ở phương Nam) cũng chiếu sáng không khác gì mình!...

Đỗ Pháp Thuận là vị thiền sư nổi tiếng thời Tiền Lê. Ông được Lê Hoàn tôn làm đại sư cố vấn. Tiếc là sử sách không lưu lại được nhiều và cụ thể về ông. Chỉ biết ông sinh năm 915 nhưng không rõ quê quán, mất năm 990, thọ 75 tuổi. Ông xuất gia từ thuở nhỏ, tu ở chùa Cổ Sơn, Thanh Hóa, sau theo học ở chùa Long Thụ. *Thiền uyển tập anh* có lẽ là cuốn sách chép về ông kĩ nhất: "Sư là người học rộng có tài phò vua, hiểu rõ thế cuộc đương thời... Khi nhà Tiền Lê mới sáng nghiệp, Sư có công luận bàn, hoạch định các sách lược bảo vệ, xây dựng đất nước thịnh vượng. Khi thiên hạ thái bình, Sư không nhận chức tước của triều đình phong thưởng, nên vua Đại Hành lại càng kính trọng, thường tôn xưng là Đỗ Pháp sư, chứ không dùng tục danh như đối với các vị đại thần khác...".

Tương truyền, nhiều lời phát ra của Pháp sư được coi như những lời "sấm", ứng với những việc lớn (đại sự) của đất nước và triều đình. Tiếc rằng không lưu lại được. Tuy nhiên, sách *Thiền uyển tập anh* đã ghi lại một bài thơ của ông làm để trả lời vua Lê khi được hỏi

về vận nước. Bài thơ không có tên, được chép lẫn trong một cuốn sách cách đây đã nhiều thế kỉ, nhưng cùng với thời gian đã phát lộ vị trí "vô tiền khoáng hậu" trong lịch sử văn hiến Việt Nam. Nguyên văn bài thơ đó như sau:

Quốc tộ như đằng lạc

Nam thiên lí thái bình

Vô vi cư điện các

Xứ xứ tức đao binh.

Bùi Duy Tân dịch:

Vận nước bền vững mãi

Trời Nam mở thái bình

Vô vi trong điện gác

Chốn chốn hết đao binh.

Sau những năm trường rơi vào quên lãng, đến nửa sau của thế kỉ 20, bài thơ mới lại được biết đến với tên gọi *Quốc tộ* (đặt theo hai chữ đầu của bài thơ), hoặc dịch ra là *Vận nước* hay *Ngôi nước*. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, đây là bài thơ có tên tác giả xuất hiện sớm nhất, nên được những người làm sách, kể cả sách giáo khoa văn học, đặt vào vị trí khai sáng cho văn học cổ dân tộc. Chỉ riêng điều ấy đã giá trị lắm rồi. Song ý nghĩa của bài thơ còn lớn hơn nhiều: Trả lời câu hỏi của nhà vua về "vận nước ngắn dài", Pháp Thuận đã dùng bốn câu thơ với ngôn từ giản dị mà thâm thúy để nói rằng, vận mệnh nước nhà dài lâu, bền vững khi nhà vua dựng mở được nền thái bình cho đất nước. Ba chữ "quốc tộ", "thái bình", "vô vi" trong bài thơ được coi là ba nhãn tự có hàm ý rất sâu sắc: "Quốc tộ" ở đây được hiểu là vận mệnh quốc gia; "thái bình" để chỉ một xã hội yên vui, thanh bình, không bạo lực, chiến tranh; "vô vi" trong sách Phật có nghĩa là từ bi, bác ái, vị tha, nhưng ở đây còn thể hiện phương thức

đức trị - nhà vua lấy đức để trị dân. Với bốn câu thơ ấy, thiền sư - thi sĩ Pháp Thuận đã trở thành người đầu tiên thể hiện lí tưởng thái bình muôn thuở của dân tộc ta từ thời Lê Hoàn. Đặt bên cạnh bài "Nam quốc sơn hà" vẫn được biết đến như một bản "Tuyên ngôn Độc lập", bài thơ *Quốc tộ* của Đỗ Pháp Thuận xứng đáng được coi là bản "Tuyên ngôn Hòa bình" đầu tiên của đất nước.

THIỀN UYỂN TẬP ANH

Tác phẩm văn xuôi viết bằng chữ Hán của nước ta, có nghĩa là "Tập hợp tinh hoa vườn Thiền". Sách ghi lại tương đối hệ thống các tông phái Thiền học và 68 tiểu truyện các thiền sư nổi tiếng kể từ cuối thời Bắc thuộc đến cuối thời Lý đầu thời Trần. Tập sách được nhiều người biên soạn kế tiếp nhau, hoàn thành vào khoảng thời Trần. Hiện còn lưu giữ được bản chữ Hán in năm Vĩnh Thịnh thứ 11 đời Lê Dụ Tông (1715).

Thời Tiền Lê, Lý, Trần, Phật giáo có một ảnh hưởng vô cùng to lớn. Nhiều vị vua sáng suốt đã tôn các bậc thiền sư làm cố vấn triều đình, và như lịch sử đã ghi lại, nhiều vị thiền sư - cố vấn đã phò giúp được rất nhiều cho vua, cho nước. Nếu như trước đây, người ta đã biết về vai trò của Thiền sư Pháp Thuận trong việc phò vua giúp nước, thì ngày nay, nhờ tác phẩm *Thiền uyển tập anh*, một cuốn sách Phật mà chúng ta được biết đến một đóng góp khác cũng rất lớn của ông đối với lịch sử văn học và tư tưởng Việt Nam. Đó là bài *Quốc tộ* được chép trong sách như trên đã nói.

(1230 - 1322)

Nhà viết sử đầu tiên của nước Đại Việt

Vào thế kỉ 10, ở đất Thanh Hóa có vị hào trưởng Lê Lương, nổi tiếng một nhà cự phách, thóc chứa hàng trăm lẫm, thực khách ba trăm người. Lê Lương có công giúp rập Đinh Tiên Hoàng dẹp loạn mười hai sứ quân, được phong tới chức Trấn quốc Bộc xạ tướng quân. Có lần Thập đạo tướng quân Lê Hoàn kéo quân đến thăm, ông đãi quân sĩ ăn uống suốt mấy ngày liền, bát đĩa không kịp rửa, thức ăn ê hề. Nhân dân trong vùng còn truyền tụng câu: "Nhất nhật đãi tam thiên khách" (một ngày đãi ba ngàn khách).

Vị quan đó chính là ông tổ khai sáng của dòng họ Lê ở Kẻ Rị (xã Thiệu Trung, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa). Tại quê nhà, ông cho xây dựng một ngôi chùa lớn là chùa Hương Nguyên, đến nay chỉ còn hai cột đá treo chuông khánh làm chứng tích. Các con cháu đời sau vẫn giữ mấy viên ngọc quý truyền từ cụ tổ làm của gia bảo. Đến đời thứ sáu là Lê Văn Minh, ông chính là cha của Lê Văn Hưu, nhưng chưa thấy mặt con đã bị bệnh mất.



Mồ côi cha từ khi còn trong bụng mẹ, Lê Văn Huru được bà mẹ họ Đỗ ở vậy tảo tần nuôi nấng. Ông ngoại Đỗ Tất Bình dạy cháu biết chữ từ khi cháu còn nhỏ. Đầu làng Thần Hậu có xây một ngôi nhà làm quán học cho những người biết chữ đến bình văn, giảng thơ. Cậu bé Huru mới lên bốn, lên năm đã lảng vảng đến quán nghe hóng. Có lần, thấy mấy anh học trò lớn bí chữ, cứ ấp a ấp úng như gà mắc tóc trước đề ra của thầy đồ, Huru đã mách chữ cho khiến ai nấy đều kinh ngạc. Lê Văn Huru nổi tiếng thần đồng từ đó.

Ngày xưa, người hay chữ thường thể hiện bằng cách làm câu đối. Người ta kể rằng, khi lên mười, mười một tuổi Lê Văn Huru đi học với thầy đồ họ Nguyễn ở Kẻ Bôn. Trên đường đi học cậu hay ghé vào thăm quán lò rèn bên đường. Một lần, trò Huru thấy bác thợ rèn treo một xâu dùi trên vách, cậu ngắm nghía ra chiều thích lắm, ước gì có một chiếc để đem về dùi vỡ. Bác thợ rèn cũng là người hay chữ bèn bảo:

- Tôi sẽ ra cho cậu một vế đối, nếu cậu đối được tôi sẽ tặng ngay chiếc dùi. Vế đối như thế này:

Than trong lò, lửa trong lò, sắt trong lò,

thổi phì phò đúc nên dùi vỡ.

Không cần suy nghĩ lâu, Lê Văn Huru đáp:

Giấy trong túi, bút trong túi, mực trong túi,

viết lúi húi mà đậu khô nguyên.

Bà mẹ thấy con chăm chỉ học hành thương lắm. Bà đến nhờ bác thợ rèn đúc cho một chiếc đèn đồng hình con rồng. Bà đưa hai viên ngọc gia bảo cất giữ từ đời cụ tổ, nhờ bác thợ khảm vào hai mắt rồng. Mỗi khi thắp đèn, đôi mắt rồng chiếu ánh sáng lấp lánh. Mẹ cậu thường dặn: "Con là chắt đời thứ bảy của dòng họ, phải làm sao cho xứng với tổ tiên và tiếp nối chí hướng giúp dân giúp nước của cụ tổ." Nhớ lời mẹ dặn, nghĩ đến oai linh cụ tổ Lê Lương anh hùng,

đêm đêm Lê Văn Hưu chong đèn đọc sách. Chiếc đèn trở thành vật gắn liền với ông trên con đường học hành và lập nghiệp.

Năm Đinh Mùi (1247) vua Trần mở khoa thi lần đầu tiên lấy ba người đỗ đầu gọi là Tam khôi: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa. Đây cũng là khoa thi vô tiền khoáng hậu, vì cả ba vị Tam khôi đều rất trẻ: Trạng nguyên Nguyễn Hiền mười hai tuổi, Bảng nhãn Lê Văn Hưu mười bảy tuổi và Thám hoa Đặng Ma La mười bốn tuổi. Trong ba vị Tam khôi ấy, Bảng nhãn Lê Văn Hưu là người lớn tuổi hơn cả, lại có vẻ đĩnh đạc, nên được nhà vua tin cậy giao cho dạy vị hoàng tử thứ ba Trần Quang Khải lúc ấy mới lên sáu, bảy tuổi. (về sau, vị hoàng tử này trở thành Thượng tướng Chiêu Minh Vương lừng lẫy văn võ song toàn, người góp công lớn trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông). Lại thấy Lê Văn Hưu là người tài trí đáng tin cậy, nhà vua sung ông vào chức Kiểm pháp quan trông coi việc hình luật, rồi thăng tới chức Binh bộ Thượng thư (như bộ trưởng Quốc phòng bây giờ). Điều đó chứng tỏ ông tài kiêm văn võ, lại là người chính trực, liêm khiết.

Cho đến bây giờ nhà nước ta chưa có bộ sử chính thống nào. Biên soạn một bộ quốc sử là công việc được đặt ra cấp thiết, nhưng cũng hết sức hệ trọng. Nhà vua đã cân nhắc tất cả các trạng nguyên, tiến sĩ đương triều và cuối cùng chọn mặt gửi vàng, giao cho Lê Văn Hưu chức Học sĩ Hàn lâm viện, kiêm Giám tu Quốc sử viện để thực hiện nhiệm vụ này.

Biên soạn sử là một việc chưa có tiền lệ ở nước ta. Lê Văn Hưu phải cho thu thập các sách sử Trung Quốc để tham khảo. Lại cho sưu tầm các huyền thoại, truyền thuyết đang lưu truyền trong dân gian. Kho sách trong Quốc sử viện ngày một đầy thêm lên. Lê Văn Hưu phải tập hợp, chắt lọc ra những gì tinh túy nhất để ghi lại một cách khách quan, chính xác từng thời kì, từng sự kiện trong quá trình mở nước, dựng nước và giữ nước của quốc gia Đại Việt. Ông ý thức không chỉ viết cho triều đình hôm nay mà còn để lưu truyền cho hậu thế muôn đời. Và cũng như thời còn đi học, đêm đêm, dưới ánh đèn

mắt rồng của mẫu thân, Lê Văn Hưu lại miệt mài biên khảo, ghi chép. Năm 1272, bộ *Đại Việt sử ký* hoàn thành, gồm 30 quyển, ghi lại lịch sử 15 thế kỉ của nước ta, từ thời Triệu Đà đến Lý Chiêu Hoàng, vị vua cuối cùng của nhà Lý.

Mùa xuân năm ấy, Lê Văn Hưu dâng bộ sách lên vua Trần Thánh Tông. Đức vua xem hết sách, tỏ ra rất đẹp lòng, ban chiếu hậu thưởng. Vua lại sai khắc chữ đem in lưu vào Quốc sử viện và làm sách học cho các hoàng tử.

Tiếc rằng bộ *Đại Việt sử ký* không còn lưu lại đến ngày nay, song công trình của Lê Văn Hưu đã được Ngô Sĩ Liên, sử quan thời Lê, dùng làm cơ sở biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Trong bộ "Toàn thư" này, có nhiều chỗ Ngô Sĩ Liên dẫn lời nhận xét, lời bình của Lê Văn Hưu. Qua những đoạn trích ấy, ta thấy Lê Văn Hưu có những đánh giá rất công tâm đối với những con người và sự kiện đã qua. Ông hết lời ca ngợi những vị anh hùng có công với dân với nước, như Hai Bà Trưng, Ngô Quyền, Lê Hoàn, song không ngại phê phán những vua hèn, quan tham để làm bài học cho đời sau. Chẳng hạn, khi viết về đạo luật của Lý Thần Tông (1128 - 1137) cấm con gái nhà quan không được lấy chồng trước khi dự tuyển vào cung, ông thẳng thắn phê phán: "Trời sinh ra dân mà đặt vua để chặn dắt, không phải để cung phụng riêng cho vua. Lòng cha mẹ ai chẳng muốn con cái có gia thất; thánh nhân thể lòng ấy còn sợ kẻ sát phu sát phụ không được có nơi có chốn... Thần Tông xuống chiếu cho con gái các quan phải đợi xong việc tuyển người vào cung rồi mới được lấy chồng, thế là để cung phụng riêng cho mình, đâu phải là tấm lòng của người làm cha mẹ dân!"

Sau những năm tháng giữ trọng trách của triều đình, Lê Văn Hưu xin nghỉ việc quan, rời Thăng Long về lại đất quê Kẻ Rị. Ông bỏ lại mọi thứ bổng lộc, nhưng vẫn nhớ mang theo chiếc đèn đồng mẹ cho ngày nào. Ông sống giản dị, mở trường dạy học và thanh thản đi du ngoạn khắp nơi.

Lê Văn Hưu sống thọ đến năm 92 tuổi mới mất. Ông được chôn cất ở quê hương. Tương truyền, chiếc đèn bảo vật cũng là vật tùy

táng mà ông đem theo xuống nơi chín suối.

TÌM VỀ TỪ NƯỚC PHÁP

Đại Việt sử ký của Lê Văn Hưu được coi là bộ quốc sử đầu tiên của nhà nước Đại Việt. Từ công trình này của tiền nhân, theo dòng thời gian, các nhà chép sử đời sau sẽ viết tiếp các trang sử của đất nước. Trong đó có một dấu mốc quan trọng là năm 1479, khi Ngô Sĩ Liên soạn xong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Trong lời Tựa sách, ông có nói rõ cách làm của mình là "lấy hai bộ sách tiên hiền ra, hiệu chỉnh biên soạn lại". Hai bộ sách ấy là *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và phần "Tục biên" của Phan Phu Tiên.

Sau Ngô Sĩ Liên, các sử quan thời Lê tiếp nối công việc biên soạn bộ quốc sử, "cập nhật" các sự kiện tiếp tục diễn ra. Có thể kể đến các tên tuổi: Vũ Quỳnh, Lê Tung, Phạm Công Trứ và cuối cùng là Lê Hy, người đã "chốt" lại "diện mạo" của bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* như ta biết hiện nay. Lê Hy hoàn thành công việc này vào năm 1697 là năm Chính Hòa thứ 18 đời Lê Hy Tông. Khoảng cuối năm đó, ông đem bộ sử dâng nộp lên và được triều đình cho "sai thợ khắc in, ban bố trong thiên hạ, để cho những sự tích trước đây trăm ngàn năm chưa tập hợp lại, nay được hoàn thành", như lời Tựa sách của ông có viết.

Như vậy có thể nói, bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* đã được khắc in từ thời Lê, cụ thể là vào năm 1697. Tuy nhiên, cho đến thập kỷ 80 của thế kỷ trước, các ấn bản *Đại Việt sử ký toàn thư* mới được phổ biến ở nước ta là bản dịch từ các bản khắc in dưới triều Nguyễn. Những bản này có nhược điểm là bị sai nhiều do "tam sao thất bản", nhưng điều còn đáng nói hơn là nhiều tên riêng bị đổi đi, do lệ kiêng húy rất triệt để dưới thời Nguyễn. Phải đến đầu những năm 80, nhà sử học Phan Huy Lê mới tìm được bản in năm 1697 ở thư viện nước Pháp, trong một chuyến sang công tác và ông đã đưa được văn bản này về nước. Từ đó, các bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* được xuất bản và sử dụng ở nước ta đều là dịch từ bản này, còn được gọi là bản Chính Hòa. Đây có thể coi là phần đóng góp quan trọng của các nhà sử học

hiện đại vào việc gìn giữ, phát huy giá trị bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, bộ quốc sử đầu tiên của Việt Nam.

(1258 - 1308)

Phật Hoàng - Nhà vua khoác áo cà sa

Năm 1258, quân dân nhà Trần chiến thắng cuộc đổ sức đầu tiên với quân xâm lược Mông cổ. Sau ngày đại thắng, vua Trần Thái Tông nhường ngôi cho Đông cung Thái tử Trần Hoảng, tức Trần Thánh Tông. Mùa đông năm đó, triều đình đón tin vui: hoàng hậu sinh hạ hoàng tử đầu lòng. Sử cũ chép rằng:

"Tên húy là Khâm, con trưởng của Thánh Tông, mẹ là Nguyên Thánh Thiên Cảm Hoàng Thái hậu, sinh năm Mậu Ngọ Nguyên Phong năm thứ 8, tháng 11, ngày 11, được tinh anh thánh nhân, thuần túy đạo mạo, sắc thái như vàng, thể chất hoàn hảo, thần khí tươi sáng. Hai cung đều cho là lạ, gọi là Kim Tiền đồng tử. Trên vai trái có nốt ruồi đen, cho nên có thể cang đáng được việc lớn."



Quả nhiên "Kim Tiền đồng tử" ấy sau trở thành đức vua Nhân Tông, vị vua thứ ba triều Trần. Hơn 20 năm sau chiến công của ông cha, ngài sẽ là người đưa hai vai ra gánh vác sơn hà, đương đầu với hai cuộc xâm lăng của đế chế Nguyên Mông vào thời kì hùng mạnh nhất của chúng.

Vị vua anh hùng

Trong chiến công oanh liệt chiến thắng giặc Nguyên Mông, nhân dân đòi đòi suy tôn vị anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo, người trực tiếp cầm quân đánh giặc. Vua Nhân Tông chính là linh hồn của cuộc kháng chiến, là chỗ dựa vững vàng cố kết toàn dân tộc, tạo điều kiện để Trần Hưng Đạo thể hiện được hết tài thao lược kiệt xuất của mình.

Năm 1278, ngay khi Trần Nhân Tông vừa lên ngôi, Hốt Tất Liệt lúc bấy giờ đã thôn tóm cả Trung Hoa xưng là Nguyên Thái Tổ, sai thượng thư bộ Lễ sang hạch hỏi vua mới An Nam. Ý rằng sao dám tự lập mà không theo thánh mệnh của thiên triều, và bắt vua ta phải sang triều kiến. Thượng hoàng Thánh Tông và vua lấy cớ ốm đau từ chối. Năm sau chúng lại cử thượng thư bộ Lễ (Sài Thung) và thượng thư bộ Binh (Lương Tăng) sang, buộc nhà vua phải đích thân sang triều cống, nếu không phải dâng "người vàng mắt ngọc" thế thân. Để trì hoãn, vua Trần Nhân Tông cho chú họ là Trần Di Ái theo sứ bộ Tàu sang triều cống. Hốt Tất Liệt biết rõ mẹo kéo dài thời gian của nhà Trần, trả đũa bằng cách phong ngay cho Trần Di Ái làm An Nam quốc vương và xuống chiếu thư: "Người đã cáo bệnh không vào chầu, nay cho người được nghỉ mà thuốc thang điều dưỡng, ta đã lập chú người là Di Ái thay người làm vua nước An Nam, cai trị dân chúng của người." Trần Nhân Tông đã cho quân đón lống, tiêu diệt gọn bầu đoàn phản bội trên đường về cùng đội quân Nguyên Mông hộ tống.

Tận dụng thời gian, Trần Nhân Tông và triều đình ra sức củng cố lực lượng, mà trước hết là cố kết lòng người. Năm 1282, vua Nguyên sai Toa Đô đem 50 vạn quân lấy cớ mượn đường nước ta sang đánh

Chiêm Thành. Nhà Trần đã cương quyết khước từ. Trần Nhân Tông phong cho Trần Quốc Tuấn chức Quốc công Tiết chế, thống lĩnh toàn bộ quân đội. Đích thân ngài tới bến Bình Than, "họp vương hầu và trăm quan bàn kế hoạch công thủ và chia nhau đóng giữ những nơi hiểm yếu", như sử sách đã ghi lại về sự kiện này, còn được gọi là Hội nghị Bình Than. Tại đây có câu chuyện Trần Quốc Tuấn nhỏ tuổi không được dự bàn đã bóp nát quả cam để tỏ ý chí "Phá cường địch, báo hoàng ân". Và cũng tại đây, như đã sử lưu truyền, khi thấy một người bán than chèo thuyền qua trông đáng quen quen, nhà vua đã cho gọi lại. Người đó chính là Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư, do phạm tội đã bị triều đình giáng chức, bắt làm thường dân. Người có tội đã phải chịu tội, nay cũng nên để cho người ta được lập công chuộc tội. Và đức vua đã phục chức cho vị vương công. Sau này, cả Trần Quốc Tuấn và Trần Khánh Dư đều lập công lớn trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông.

Cuối năm 1284, đích thân Thoát Hoan, thái tử vua Nguyên thống lĩnh 50 vạn quân tiến đến biên giới nước ta. Trần Nhân Tông và Thượng hoàng Trần Thánh Tông đã triệu tập các bô lão về kinh để hai vua hỏi ý kiến đánh hay hàng. Cuộc hội nghị diễn ra ở điện Diên Hồng nên còn được gọi là Hội nghị Diên Hồng. Đây là sự kiện có một không hai trong lịch sử thời phong kiến nước ta: dân chủ bàn bạc, lấy ý dân làm gốc, động viên toàn dân một lòng đánh giặc giữ nước. Tiếng hô "Đánh" muôn người như một đã vang vọng non sông và trai tráng khắp nơi xăm hai chữ "Sát Thát" lên cánh tay mình, tỏ rõ ý chí giết giặc lập công.

Trước thế giặc mạnh, vua Trần chủ trương "vườn không nhà trống" rút ra khỏi kinh thành Thăng Long. Những ngày đầu, mặt trận Khâu Cáp - Nội Bàng tan vỡ, đại quân Trần phải rút về Vạn Kiếp. Thuyền ngự chạy về Hải Đông tránh giặc truy đuổi, trong quan quân không ít người hoang mang, vua Nhân Tông đã viết lên mạn thuyền hai câu thơ:

*Cối kê việc cũ người nên nhớ
Hoan, Ái ta còn mười vạn binh⁽¹⁾.*

Câu thơ ấy đã nhanh chóng lan truyền khắp các đạo quân. Sự bình tĩnh, tự tin của đấng quân vương đã làm yên lòng quân sĩ. Và cuối cùng, với sự chỉ huy tài tình của Trần Quốc Tuấn, quân ta đã chuyển bại thành thắng. Tháng 6 - 1285, vua tôi nhà Trần ca khúc khải hoàn tiến về giải phóng Thăng Long.

Bại trận, nhưng ý chí xâm lược của giặc chưa bị bẻ gãy. Năm 1288, một lần nữa Thoát Hoan lại đem 50 vạn quân sang đánh nước ta.

Lần này quân ta đã có kinh nghiệm và được sự chuẩn bị kỹ càng, nên Trần Quốc Tuấn khẳng định với nhà vua: "Năm nay đánh giặc nhàn." Quân dân ta đã bài binh bố trận để giặc rơi vào thiên la địa võng, và cuối cùng kết thúc cuộc chiến bằng trận đại thắng Bạch Đằng lịch sử. Trong bài *Bạch Đằng Giang phú*, Trương Hán Siêu đã ghi nhận tài đức của vua Trần Nhân Tông và Thượng hoàng Trần Thánh Tông như là yếu tố quyết định làm nên chiến thắng này:

*Vua Trần hai vị thánh quân
Sông kia còn dấu tẩy trần giáp binh
Nghìn xưa gấm cuộc thắng bình
Tại đâu đất hiểm, bởi mình đức cao.*⁽²⁾

Trong lễ dâng công tại Chiêu Lăng, đức vua Trần Nhân Tông tự hào đọc hai câu thơ hào sảng:

*Xã tắc hai phen bon ngựa đá
Non sông ngàn thuở vững âu vàng*⁽³⁾.

Nhà vua khen thưởng những người có công, đồng thời xử phạt những kẻ có tội, bất kể có phải là hoàng thân quốc thích hay không. Chuyện kể rằng, sau khi thắng trận nhà vua có lệnh để cho quân giặc rút chạy an toàn về nước. Vậy mà Hưng Trí Vương vẫn cho quân đuổi theo đánh giết, nên mặc dù có công lớn vẫn bị khiển trách và không được thăng phẩm trật. Hay một chuyện khác, sau khi vào lại kinh thành, quân ta bắt được một hòm biếu thư của khá nhiều quan lại đầu hàng giặc. Mọi người dâng lên vua để trừng trị bọn họ. Thấu

hiếu tình cảnh của những người đó, chẳng qua cũng là do bị o ép, họ làm thế cốt để được yên thân, Trần Nhân Tông đã ra lệnh đốt tất cả các biểu thư đó để yên lòng người.

Còn đối với nhân dân, Trần Nhân Tông ban chiếu đại xá thiên hạ, miễn giảm tô tịch, khoan sức dân.

Có lẽ trên đời ít có vua nào gần dân như Nhân Tông. Mỗi lần đi chơi đâu, thấy gia đồng các vương hầu ở ngoài vua đều vẫy đến hỏi han tên gì, là gia đồng của nhà ai. Nhà vua dặn các vệ sĩ không được quát tháo, mắng mỏ các gia đồng và có lần nói với hoàng tử đi theo:

- Ngày thường thì bao nhiêu người hầu hạ quanh ta. Nhưng khi nước nhà gặp hoạn nạn thì chính họ đã vì ta mà không tiếc thân.

(Về chuyện này về sau, trong sử triều Nguyễn, Tự Đức phê rằng xử sự như vậy làm mất vẻ tôn nghiêm của thiên tử!)

Sáng lập Thiền phái Trúc Lâm tu hành không xa lánh việc đời

Trần Nhân Tông ở ngôi 14 năm, đến năm 34 tuổi truyền ngôi cho con là Trần Anh Tông, lên làm Thượng hoàng. Những năm đầu ngài rời Thăng Long về ngự tại hành cung Thiên Trường vui cảnh đồng quê:

*Xóm trước, thôn sau tựa khói lồng
Bóng chiều dường có lại dường không
Mục đồng sáo vắng, trâu về hết
Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng.⁽⁴⁾*

Bài thơ này là bài *Thiên Trường vãn vọng* nổi tiếng của Trần Nhân Tông, hiện được dạy trong chương trình văn học bậc phổ thông.

Từ Thiên Trường, Thượng hoàng vẫn luôn theo dõi để nhà vua trẻ điều hành chính sự. Có lần Thượng hoàng đột ngột về kinh, đã quá trưa mà nhà vua vẫn chưa dậy vì suốt đêm ham mê rượu chè. Thấy vậy, Thượng hoàng không nói một lời, lặng lẽ ngồi kiệu trở về hành cung. Khi tỉnh rượu, nhà vua sợ hãi toát mồ hôi, vội vã về Thiên Trường quỳ lạy trước sân phủ của Thượng hoàng. Nhờ có tờ biểu thống thiết của nho sinh Đoàn Nhữ Hài, Thượng hoàng mới tha cho.

Việc đi tu của Trần Nhân Tông không phải là một quyết định nhất thời. Ngay từ khi còn trẻ, ngài đã có tâm nguyện đi tu để tìm hiểu chân lý cuộc đời. Cũng chính vì thế mà đức vua chỉ thích ăn mặc đạm bạc, đến nỗi mình gầy vóc hạc. Năm 16 tuổi, khi còn là thái tử Khâm, ngài được vua cha có ý truyền ngôi cho, nhưng đã một mực chối từ, xin nhường ngai vàng cho hoàng tử em là Đức Việp. Giờ đây, thấy Anh Tông có thể đảm đương việc triều chính, đã đến lúc Thượng hoàng xuất gia. Ban đầu ngài tu tại cung Vũ Lâm (Ninh Bình) rồi lên núi Yên Tử sáng lập Thiền phái Trúc Lâm mà chính ngài là vị tổ thứ nhất, lấy hiệu là Điều Ngự Giác Hoàng, còn được gọi là Phật Hoàng.

Đạo Phật đã du nhập vào Việt Nam từ lâu đời và từng góp phần dựng nên cơ nghiệp nhà Lý. Trần Nhân Tông mong muốn hợp nhất và phát triển ba thiền phái đã có mặt tại Đại Việt thành một thiền phái mới phù hợp hơn với thời thế. Theo đường lối tu hành của ngài, đi tu không phải là xa lánh cõi trần, mà để soi sáng chính tâm hồn mình. Một mặt, đức Điều Ngự truyền bá đạo, giáo huấn dân chúng, mặt khác, ngài vẫn lo cho đất nước, đích thân ngự giá đi võ về các châu động miền núi, dẹp loạn biên cương Ai Lao. Mọi chuyện đã yên, ngài lại vân du phương Nam đến tận kinh đô Chiêm Thành, ở lại đó từ tháng 3 đến tận tháng 11 năm Tân Sửu (1301) đàm đạo thân mật với vua Chiêm. Để tạo sự hòa hiếu lâu dài giữa hai dân tộc, ngài đã quyết định gả con gái là công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm.

Đối với phương Bắc, tuy quân dân ta đã chiến thắng oanh liệt, Trần Nhân Tông vẫn khôn khéo giữ quan hệ mềm dẻo, nhưng luôn

đề cao cảnh giác và nhất là không bao giờ chịu khuất phục. Trước khi viên tịch (1308), Phật Hoàng còn viết di chúc cho muôn đời sau:

"Các người chớ quên, chính nước lớn mới làm những điều bậy bạ, trái đạo... Họ không tôn trọng biên giới quy ước. Cứ luôn luôn đặt ra những cái cớ để tranh chấp. Không thôn tính được ta, thì gặm nhấm ta. Họ gặm nhấm đất đai của ta, lâu dần họ sẽ biến giang san của ta từ cái tổ đại bàng thành cái tổ chim chích. Vậy nên các người phải nhớ lời ta dặn. Một tấc đất của tiền nhân để lại, cũng không được để lọt vào tay kẻ khác. Ta cũng để lời nhắn nhủ đó như một lời di chúc cho muôn đời con cháu."

HƠN BẢY TRĂM NĂM SAU

Ngày 10-10-2010, đêm cuối của mười ngày Đại lễ 1000 năm Thăng Long được tổ chức tại Sân vận động Quốc gia Mỹ Đình với một màn trình diễn rực rỡ sắc màu. Các luồng tia laser chiếu lên nền trời những hình ảnh khổng lồ tái hiện những chặng đường lịch sử của đất nước. Bên cạnh các anh hùng chiến trận như Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung với những võ công chiến tích oanh liệt, người ta thấy hiện lên một hình tượng khác thường: Một vị vua không ngồi trên ngai vàng mà ngồi thiền định trên tòa sen. Đó là Trần Nhân Tông - vị tổ của Thiền phái Trúc Lâm cách nay đã hơn bảy trăm năm. Lịch sử dân tộc Việt không chỉ được viết bằng những trang rực lửa anh hùng, mà còn có những trang thấm đượm tinh thần nhân ái, khoan dung, tràn đầy khát vọng hòa bình, độc lập và tự do. Trần Nhân Tông chính là hình ảnh tiêu biểu cho tinh thần đó của dân tộc.

THIỀN PHÁI TRÚC LÂM

Phật giáo qua những con đường khác nhau đã du nhập vào nước ta từ lâu đời với các dòng thiền khác nhau cùng tồn tại. Phật giáo phát triển cực thịnh vào thời Lý, đến thế kỷ 13 đời Trần, ba dòng

thiền Thảo đường, Vô ngôn thông và Tì-ni-đa-lưu-chi đã được hợp nhất thành dòng thiền Yên Tử.

Trên cơ sở dòng thiền Yên Tử, Trần Nhân Tông đã hoàn thiện tạo dựng nên Thiền phái Trúc Lâm.

Ba vị tổ đầu tiên của Thiền phái Trúc Lâm là:

Trần Nhân Tông (Trúc Lâm đầu đà) - hiệu là Điều Ngự Giác Hoàng, được dân chúng gọi là Phật Hoàng. Vua ở ngôi 14 năm, làm thượng hoàng 5 năm, xuất gia 8 năm. Mất ở am Ngọa Vân núi Yên Tử.

Pháp Loa - vị tổ thứ hai, tên tục là Đồng Kiên Cương, quê ở Hải Dương, đồ đệ của Trần Nhân Tông. Pháp Loa đã biên soạn Đại Tạng kinh, sau này bị Trương Phụ, tướng nhà Minh thiêu hủy. Còn để lại nhiều trước tác về thiền học.

Huyền Quang - vị tổ thứ ba, tên thật là Lý Đạo Tái, đỗ Trạng nguyên khoa thi 1272, theo Trần Nhân Tông đi tu.

Trong cuốn *Việt Nam Phật giáo sử luận* có nhận xét:

"Phật giáo Trúc Lâm là một nền Phật giáo độc lập, uy tín tinh thần của nó là uy tín tinh thần quốc gia Đại Việt. Nó là xương sống của một nền văn hóa Việt Nam độc lập. Nền Phật giáo này tuy có tiếp nhận những ảnh hưởng của Phật giáo Trung Hoa, Ấn Độ và Tây Tạng nhưng vẫn giữ cá tính đặc biệt của mình."

Nhà thiên văn và lịch pháp lỗi lạc

Đặng Lộ là cháu nhiều đời của Đặng Nghiêm, người quê ở An Đế, Vũ Thư, Thái Bình, đỗ đại khoa năm Ất Tị (1185) đời Lý Cao Tông khi mới 15 tuổi. Là người khai khoa cho cả trấn Sơn Nam Hạ, cụ được coi là bậc "tiên hiền" của một dòng họ được truyền tụng là "Nam phương vượng tộc". Hậu duệ của vị tiên hiền này có nhiều nhà khoa bảng nổi tiếng. Trong số đó có Đặng Ma La đỗ Thám hoa năm 14 tuổi, khoa thi năm 1247 đời Trần Thái Tông, cùng với hai vị khôi nguyên nữa đều là những người tuổi trẻ tài cao - Trạng nguyên Nguyễn Hiền và Bảng nhãn Lê Văn Hưu.

Cháu đích tôn của Đặng Ma La là Đặng Nhữ Lâm được vua Trần cử đi sứ nhà Nguyên năm 1299. Quan sứ Đặng Nhữ Lâm bị vua Nguyên Thiết Mộc Nhĩ hạch tội vì đã tự ý vẽ đại đồ Cung Uyển thành Đại Đô (Bắc Kinh). Đặng Nhữ Lâm bị quản thúc tại Đại Đô trong hai năm, đó là thời gian ông có điều kiện tranh thủ giao du, học hỏi với các học giả phương Bắc và đặc biệt quan tâm đến khoa thiên văn và lịch pháp. Khi được trở về nước ông đã bí mật mang một số sách cấm về, sau này truyền lại cho con là Đặng Lộ.

Cho đến nay chưa có tài liệu nào nói về ngày tháng năm sinh, năm mất của Đặng Lộ. Chỉ biết rằng ông sinh ra ở huyện Sơn Minh, trấn Sơn Nam (nay là huyện ứng Hòa, ngoại thành Hà Nội), làm quan dưới thời vua Trần Minh Tông và Trần Hiến Tông (vào khoảng cuối thế kỉ 13, đầu thế kỉ 14). Ngay từ nhỏ, Đặng Lộ đã say mê quan sát bầu trời. Đêm đêm trăng sáng, cậu nằm ngửa trên chiếc chõng tre xem xét Mặt Trăng và các vì sao lấp lánh, chỉ cho các bạn biết đâu là sao Bắc Đẩu theo như những ghi chép trong sách do bố cậu đem về. Cậu còn biết Sao Mai và Sao Hôm chỉ là một ngôi sao mọc ở hai thời điểm khác nhau. Đặng Lộ sớm nhận biết sự thay đổi vị trí của các vì

sao theo mùa, sự tròn khuyết của Mặt Trăng theo quy luật đều đặn hằng tháng...

Đặng Lộ đã từng đỗ kì thi Hương và được nhận vào học Quốc tử giám nên được gọi là giám sinh. Song có lẽ do ông mãi mê tìm hiểu về thiên văn, không quan tâm đến việc học hành thi cử theo kiểu từ chương cử tử, nên không thấy tên ông trong danh sách các Thái học sinh (Tiến sĩ) được lưu danh trên bảng vàng bia đá. Dầu không phải là nhà khoa bảng, nhưng tiếng tăm về sự hiểu biết uyên bác của Đặng Lộ cũng đến tai vua. Trần Minh Tông (làm vua từ 1314 - 1329) cho vời ông vào triều hỏi chuyện. Qua cuộc "phỏng vấn" trực tiếp này, nhà vua thấy không có bất cứ vị tiến sĩ đương triều nào có được kiến thức "trên tỏ thiên văn, dưới tường địa lí" như chàng giám sinh họ Đặng. Vua phong cho ông chức Hậu Nghi đài lang Thái sử Cục lệnh, chuyên trách công việc quan sát thiên văn ở đài Hậu Nghi, đặt trong Khâm thiên giám. Cơ quan này cũng có nhiệm vụ xem xét "thiên tượng", chiêm tinh, dự báo thời tiết mùa vụ và làm lịch...



Đặng Lộ bắt tay vào việc, ông tiến hành quan sát bầu trời, nhưng trong tay không có một thiết bị máy móc nào. Vào thời ấy, cư dân nông nghiệp nước ta hầu như chưa cần tới những đồng hồ xác định thời gian chính xác. Khoảng năm 1029 dưới triều vua Lý Thánh Tông mới biết sử dụng đồng hồ nước hay đồng hồ cát để phân định thời gian đánh trống cầm canh. Ngoài ra người ta còn dùng một chiếc cột dựng trên bãi rộng đo bóng Mặt Trời để biết thời gian trong ngày. Tuy nhiên, những phương tiện như thế còn quá sơ đẳng và không thật chính xác. Việc trước tiên và quan trọng nhất đối với Đặng Lộ là tạo ra một thiết bị có nhiều tính năng và độ chính xác cao để giúp cho công việc của mình. Ông nghĩ ra một thiết bị gọi là Linh lung

nghi, bao gồm một quả cầu thủy tinh, xung quanh có những vòng đồng tâm xoay được. Nhờ nó, ông có thể đo đạc, xác định được vị trí các vì sao, độ lệch hoàng đạo, bạch đạo (quỹ đạo của Mặt Trời, Mặt Trăng) đối với xích đạo qua các thời gian trong năm... Sử sách xưa rất kiệm lời, cũng phải khen: "Linh lung nghi để xét nghiệm thiên tượng đều được đúng cả."

Lịch vốn có xuất xứ từ thời nhà Tống bên Trung Quốc (gọi là lịch Thụ), được đem vào sử dụng ở nước ta bấy lâu nay, không phù hợp với vị trí địa lí, quy luật thời gian, thời tiết, khí hậu Việt Nam. Qua thống kê kết quả quan trắc nhiều năm, đến mùa xuân năm 1339, ông nhận thấy, lịch Thụ có khá nhiều bất hợp lí. Ông tâu với vua Trần Hiến Tông xin đổi sang lịch Hiệp kỉ do ông tính toán và sửa đổi, và được vua chuẩn y. Những công trình nghiên cứu công phu về thiên văn của Đặng Lộ đã giúp ích cho việc tính toán, chia thời vụ trong sản xuất nông nghiệp và đắp đê phòng chống lũ lụt mà đương thời các vua nhà Trần rất quan tâm.

Kế tục sự nghiệp của Đặng Lộ còn có một nhà thiên văn và lịch pháp tài giỏi của nước ta. Đó là Trần Nguyên Đán (1326 - 1390), hậu duệ của Thượng tướng Trần Quang Khải và là ông ngoại của Nguyễn Trãi. Trần Nguyên Đán đã tổng kết các quan sát thiên văn và viết nên tác phẩm *Bách thế thông kỉ* có ghi chép đầy đủ những hiện tượng nhật thực, nguyệt thực, sao chổi, động đất, thủy triều lên xuống, biến đổi thời vụ... hàng nhiều thế kỉ. Tiếc là tác phẩm đó đến nay không còn.

Có thể nói, vào thời Trần khoa thiên văn học nói riêng và khoa học tự nhiên đã có những tiến bộ đáng kể, mà Đặng Lộ là một nhà khoa học lỗi lạc đương thời. Sau đó nhà Hồ tiếm ngôi nhưng chưa được bao lâu thì giặc Minh sang xâm lược nước ta. Chúng đã thu hết sách vở và phá hủy những công trình khoa học, trong đó có Linh lung nghi. Đồng thời thay thế lịch Hiệp kỉ bằng lịch Đại thống của Trung Quốc. Từ đó cho đến các triều đại về sau, khoa thiên văn và lịch pháp nước ta càng trở nên lạc hậu so với thế giới.

ĐỒNG HỒ MẶT TRỜI TRÊN TRỐNG ĐỒNG

Chứng tích cho nền văn hóa Đông Sơn đã hình thành và phát triển rực rỡ ở nước ta cách đây từ 2000 - 3000 năm trước là các trống đồng. Trong số đó có trống đồng Hoàng Hạ được phát hiện vào tháng 3-1937, trong khi đào mương dẫn nước, ở độ sâu 1,50 m, thuộc thôn Nội, xã Hoàng Hạ, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây cũ. Trống có đường kính mặt 0,79 m, cao 0,615 m, hiện được lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (Hà Nội).

Có thể nói trống đồng Hoàng Hạ là một thứ lịch Mặt Trời mà ngày nay xem vẫn thấy đúng. (Người ta cho rằng "tấm lịch" này được dùng để phục vụ nông nghiệp và nghề đi biển của ông cha ta thời cổ đại). Vành ngoài cùng mặt trống là giới hạn của điểm đông chí. Với một gậy đo dài 80 cm dựng ở tâm trống, bóng của nó sẽ ngã tới đúng các điểm xác định trên mặt trống tương ứng với các ngày tiết trong năm: đông chí (22-12), xuân phân (thường vào 21-3), và hạ chí (22-6).

Ngoài trống đồng Hoàng Hạ, trống đồng Ngọc Lũ cũng thể hiện sự phân chia mùa vụ trong năm. Trên mặt trống này có hình bốn người cầm gậy đo bóng đặt vào mặt bốn cái trống, tượng trưng cho bốn mùa.

(1292 - 1370)

Bậc thầy muôn đời

Triều Trần khởi nghiệp từ những vị vua anh hùng chiến thắng quân Nguyên Mông hung bạo, đã dựng nên một thời đại huy hoàng, thịnh trị. Nhưng đến đời vua thứ bảy là Trần Dụ Tông thì bắt đầu suy vi.

Thực ra khi còn trẻ, được sự kèm cặp của Thượng hoàng Trần Minh Tông, ông vua này cũng tỏ ra thông minh, tài trí, chăm lo cho dân, trọng dụng người tài. Nhưng sau khi Thượng hoàng qua đời, Dụ Tông sinh ra ăn chơi trác táng. *Đại Việt sử ký* chép: "Có lần nhà vua đi chơi đêm, đến canh ba mới về, khi về đến sông Chủ Gia (Bắc Ninh) bị mất cả ấn báu gươm quý". Dụ Tông còn sai người đắp núi giả hồ lớn đổ nước biển vào bắt cá sấu nuôi chơi.

Thuở nhỏ, nhà vua từng suýt bị chết đuối, may nhờ có Trâu Canh, viên tướng Nguyên Mông theo hàng nhà Trần châm cứu cho mới sống được. Lớn lên, vua mắc chứng vô sinh. Nhà vua nghe lời xúi của Trâu Canh, uống mật trẻ con và thông dâm với chị gái hòng chữa khỏi bệnh. Xung quanh vua là đám gian thần như Bùi Khoan, Trần Ngô Lang... chỉ tìm mọi cách xiểm nịnh mua vui cho vua, gièm pha các bậc trung thần. Triều đình không ai dám can ngăn. Hoặc giả có ai dám lên tiếng thì lập tức bị hại. Cho nên bá quan lo sợ, triều đình ngả nghiêng, nhân dân oán thán.

"Đâm mấy tháng gian bút chẳng tà"

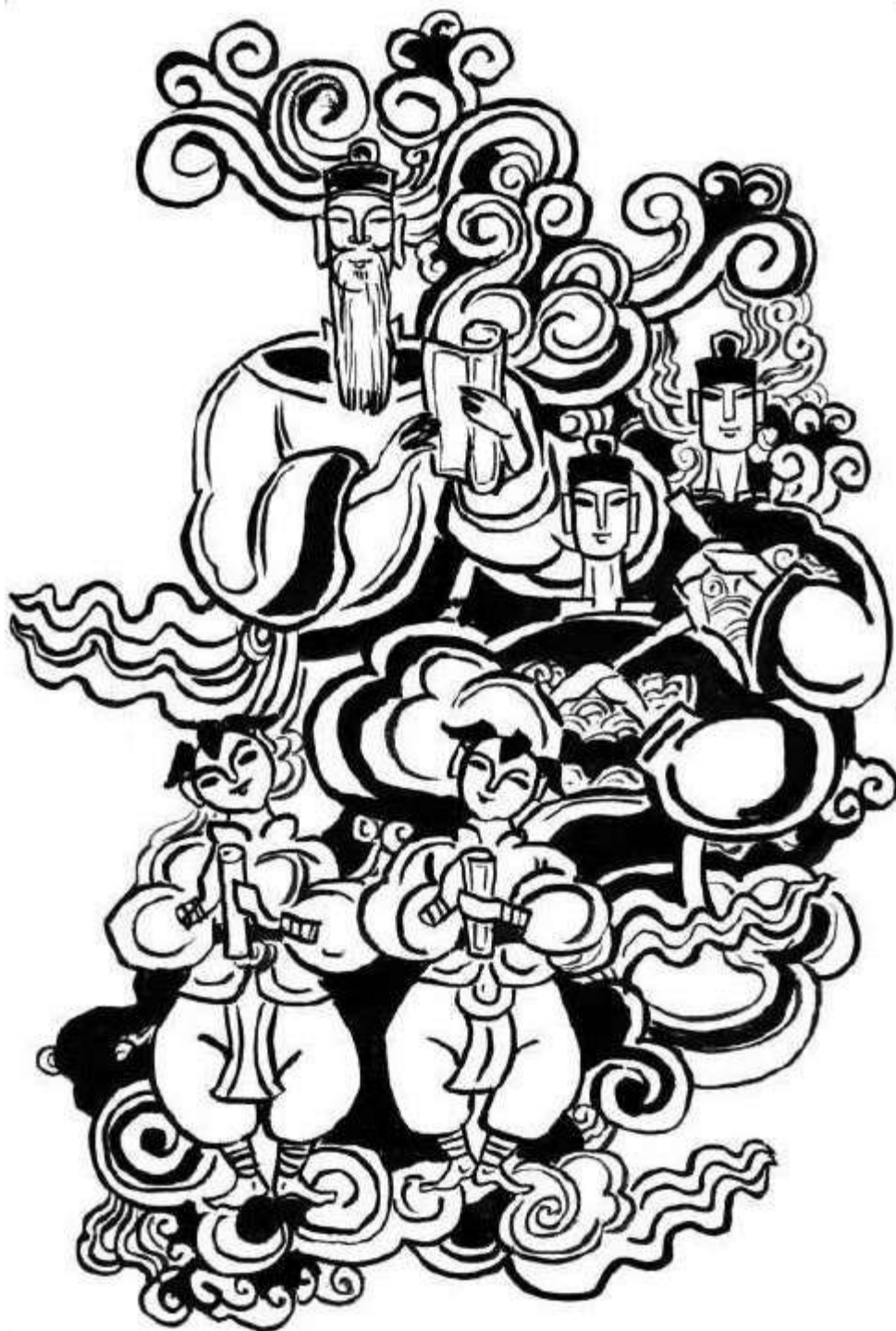
Hiếm khi vua Dụ Tông thiết triều. Hôm ấy, sau nhiều ngày đắm say tửu sắc, vua mới gượng ra ngự. Sau vài lời hiểu dụ, thấy hai hàng văn võ bá quan đứng im, vua cất tiếng:

- Các khanh không có gì tấu trình, trăm bãi triều.

Bỗng một vị cố lão râu bạc tóc bạc trong hàng văn quan bước ra:

- Muôn tâu, thần Tư nghiệp Quốc tử giám có sớ dâng bệ hạ ngự lãm.

Tờ sớ ấy chính là bản "Thất trảm sớ" đòi giết bảy tên gian thần lộng hành. Và người dâng sớ là Chu An, nổi tiếng cương trực, đã nhiều lần lên tiếng can ngăn vua, nhưng không có kết quả. Sợ rằng sớ tấu bị bọn quyền thần ỉm đi, nên lần này đợi đến phiên vào chầu, ông dâng tận tay nhà vua.



Vẫn biết chắc quan Tư nghiệp lại lên tiếng can gián điều gì, nhưng vừa liếc xem bản sớ, nhà vua giật mình, lúng túng mất một lúc rồi mới nói:

- Được rồi, khanh hãy lui, trẫm sẽ xem xét bản tấu.

Tất cả triều thần đều xanh mắt, đoán chắc tất có gì chuyện nghiêm trọng...

Mặc dù bài sớ cho tới nay chưa rõ nội dung cụ thể nhưng ai nấy đều biết quan Tư nghiệp không chỉ hặc tội bảy tên quyền thần mà còn đòi phải đem chém chúng (nên mới gọi là "Thất trảm sớ"). Cả kinh thành xôn xao, đâu đâu cũng chỉ thấy bàn về chuyện "kinh thiên động địa" này. Bấy giờ, quyền can gián vua thuộc các quan ngự sử, nhưng các vị này đều khiếp nhược, không ai dám lên tiếng. Một vị quan như Chu An (còn chưa phải đại thần) can ngăn vua, chỉ có thể là người coi thường cái chết. Bởi như thế không chỉ phạm tội chống phép vua mà còn chống lại cả một tập đoàn quyền thần thao túng triều chính. Hành động ấy của quan Tư nghiệp là vô cùng dũng cảm, vì nước quên thân!

Nhiều vị quan sợ liên lụy, gặp Chu An đều lảng tránh. Nhưng cũng có nhiều người đến thăm hỏi, trong đó có các học trò của ông. Chờ đợi ít lâu không thấy nhà vua đã động gì đến bản tấu và bọn gian thần vẫn nhon nhon tự đắc, thậm chí còn nhả nhe đe dọa, Chu An biết nhà vua vẫn giữ thói cũ, không nghe lời nói thẳng, ông bèn đem mũ áo vua ban, treo ở cửa Huyền Vũ - ở phía bắc Hoàng thành - trả lại mọi danh lợi của triều đình. Ông lên núi Phượng Hoàng, huyện Chí Linh làm nhà ở ẩn, lấy hiệu là Tiều Ân - người tiều phu đốn củi đi ở ẩn. Vua không dám bắt tội, đành nuốt giận bỏ qua trước uy tín lẫy lừng của ông.

Chu An là ai mà dám thách đố bọn quyền thần ngay giữa triều đình như vậy?

Chí hướng khác thường

Chu An sinh năm Nhâm Thìn (1292) tại làng Văn Thôn, huyện Thanh Đàm (sau đổi là Thanh Trì vì kiêng tên huy của vua Lê Thế Tông), thuộc Hà Nội ngày nay. Từ thừa lợt lòng, cũng như bao đứa trẻ khác,

cậu An lớn lên cùng những lời ru của mẹ, trong đó có lời ru dành cho con trai: "... *Trai thì đọc sách ngâm thơ / Dùi mài kinh sử để chờ kíp khoa / Mai sau nối được nghiệp nhà / Trước là đẹp mặt sau là ấm thân*"...

Được ăn học, An rất chăm đọc sách và chịu khó suy nghĩ, từ nhỏ đã "tiếng tăm lừng lẫy khắp xa gần". Thế nhưng lớn lên, tuy cũng dùi mài kinh sử nhưng anh lại hết sức dửng dưng với việc thi cử, vốn là cách lập thân duy nhất để đạt được đồng thời hai chữ danh lợi ("*đẹp mặt*" và "*ấm thân*"). Đã mấy khoa thi trôi qua, không thấy con lều chõng như bao bạn học lên kinh ứng thí, bà mẹ hỏi vì sao thì An từ tốn đáp:

- Con vẫn nhớ những lời ru của mẹ, nhưng chí hướng của con không đặt ở chốn quan trường. Lợi danh nhiều khi làm người ta không giữ được mình.

Bà mẹ hiểu ý con, từ đó không bao giờ nhắc đến chuyện ấy nữa. Duy thầy và các bạn đều tiếc, thường bảo nhau, với sức học ấy, nếu An đi thi hẳn sẽ đứng trong bảng tam khôi (gồm trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa), đứng đầu các sĩ tử.

Chí hướng của An quả là khác người, và khác với "đạo" của giới nho sĩ xưa nay. Sách *Luận ngữ* từng chép: Khi Tử Cống - một trong vài học trò thân cận nhất - hỏi thầy là Khổng Tử: "Có hòn ngọc tốt, bỏ vào tủ mà cất đi chăng? Hay tìm giá cao mà bán chăng?" Khổng Tử liền đáp: "Bán đi! Bán đi!". Câu này được hiểu theo nghĩa, đã bỏ công đèn sách ăn học thành tài thì khi có cơ hội, phải làm quan ngay đi! Chính Khổng Tử cả đời đã đi hết nước này sang nước khác tìm công danh, mà không đạt.

Chí hướng của Chu An, ấy là ra sức học tập và dạy người khác học như một mục đích mà kẻ sĩ chẳng mấy người đạt được: "Học không biết chán, dạy không biết mệt" ("Học nhi bất yếm, hối nhân bất quyện" là một câu các sĩ tử phải nhớ nằm lòng trong *Luận ngữ*).

Lê Quý Đôn cho biết Chu An thường nói với học trò rằng: "Phàm học thành đạt cho mình là để thành đạt cho người, công đức tới dân, ân huệ để lại đời sau, đấy là phận sự của nhà nho chúng ta" (Quế Đường thi tập). Ông đầu tư mọi sức lực cho học tập, học để biết, biết để truyền lại cho nhiều người đều biết, chứ không phải để đi thi cầu danh kiếm lợi.

Nức tiếng thầy Chu

Cả cuộc đời, Chu An đã dành hết tâm lực để thực hiện chí hướng của mình. Ông mở trường lấy tên là trường Huỳnh Cung, bên bờ sông Tô Lịch, nơi sau khi ông mất dân làng lập đền thờ gọi là đền Đức Thánh Chu.

Trường của thầy Chu được biết đến như một điểm sáng văn hóa trong cả nước. Thầy Chu nức tiếng tài cao đức trọng, học vấn uyên thâm, tính tình điềm đạm mà quyết liệt, thẳng thắn, nghiêm khắc mà bao dung, có đầy đủ những đức tính của bậc đại nho quân tử. Mến mộ thầy, học trò từ các tỉnh gần xa đổ về "chặt cửa", có lúc đến ba ngàn người. (Người ta còn đồn con trai vua Thúc Tề cũng tìm đến học, vì quá trọng ông). Trường có nơi ăn chốn ở, có thư viện, có hội đồng môn do thầy chọn từ các môn sinh. Hội đồng môn lại suy tôn trưởng tràng là những người giỏi giang, tư cách tốt.

Dạy học, thầy không chỉ lo truyền bá kiến thức cho trò mà luôn răn dạy phải lấy đạo làm người làm trọng. Bản thân thầy không phải bậc khoa bảng, nhưng học trò nhiều người là tú tài, cử nhân, tiến sĩ. Trường như một lò đào tạo nhân tài cho đất nước, những trụ cột của triều đình, có người làm lên đến Hành khiển (như Phạm Sư Mạnh, tương đương Tể tướng), Thượng thư (như Lê Bá Quát)... *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: "Công Khanh đương thời đều là học trò ông cả".

Tiếng tăm của thầy Chu khiến vua Minh Tông mấy lần vời ra làm quan cực phẩm trong triều, nhưng thầy đều từ chối. Mãi đến khi nhà vua mời về làm Tư nghiệp Quốc tử giám thầy mới nhận lời, vì công

việc này cũng hợp với sở nguyện: "Có ra làm quan thì cũng là một học quan". Trong thời gian làm Tư nghiệp, thầy Chu đã soạn xong bộ Tứ thư thuyết ước, biện giải khái quát về bốn pho sách kinh điển (*Luận Ngữ, Mạnh Tử, Đại Học, Trung Dung*) gọi chung là Tứ thư dùng cho các sĩ tử.

Vua Minh Tông đã từng đến trường Giám để nghe Chu An giảng dạy. Tận mắt chứng kiến phẩm cách cao đẹp của quan Tư nghiệp, nhà vua giao cho ông kèm cặp thái tử Trần Vượng. Ông nhận lời, hi vọng sẽ đào tạo được một vị vua hiền. Mới lên lo tuổi, thái tử Trần Vượng được vua cha nhường ngôi, trở thành Trần Hiến Tông, vị vua thứ sáu nhà Trần. Vì Hiến Tông còn nhỏ tuổi, mọi việc chính sự đều do Thượng hoàng điều hành. Tiếc thay, chưa kịp thi thố tài năng được thầy dày công dạy bảo, Hiến Tông đã mất sớm, ở tuổi 23. Ý nguyện của Chu An thế là không thành.

Em của Hiến Tông là hoàng tử Hạo lên nối ngôi, tức Trần Dụ Tông. Dụ Tông vốn cũng là người thông minh, khi còn nhỏ rất kính sợ sự phụ của hoàng tử anh (và dường như cũng từng học thầy Chu). Nhưng rồi vì mãi mê tửu sắc nên đã để bọn gian thần lộng quyền. Nhà vua hiểu uy tín của thầy Chu cực cao và học trò ông đầy triều, nên có ý nể trọng. Chính vì vậy, cho dù Chu An đưa ra tờ sớ như sấm động trời quang, nhà vua cũng chỉ có cách là... lờ đi không trả lời. Song ba chữ "Thất trăm sớ" đã được truyền từ đời này sang đời khác, trở thành một thước đo về sự cương trực và khí phách cho người sau noi theo...

Về Chí Linh, gọi là ở ẩn, nhưng Chu An vẫn không xa rời phận sự của một nhà nho. Ông mở trường dạy học và luôn để tâm đến vận mệnh đất nước. Về sau, vua Dụ Tông có ý hối hận, muốn mời Chu An về kinh trao cho chức trọng quyền cao. Nhà vua nhờ mẹ là Hiến Từ Hoàng thái hậu dùng uy tín của mình để vờ thầy, nhưng bà nói thẳng:

- Đây là người không thể bắt làm tôi tớ được, ta sai bảo thế nào được ông ta.

Cho đến tận cuối đời, Chu An chỉ một lần về kinh. Đây là khi nhà Trần giành lại được ngôi báu, đưa Trần Nghệ Tông lên làm vua. Trước đó, Dụ Tông mất mà không có con. Nhân lúc triều chính rối ren, Dương Nhật Lễ (con nuôi của Cung Túc Vương) lên tiếm ngôi, toan đổi triều đại nhà Trần sang họ Dương. Nhật Lễ lên trị vì chưa đầy năm thì bị giết chết. Nghe tin ngôi báu được khôi phục, Chu An lúc ấy đã già cả, chống gậy về kinh chúc tụng Trần Nghệ Tông, rồi lại cáo biệt trở về nơi ẩn cư...

Chu An sáng tác rất nhiều thơ trong *Quốc âm thi tập* bằng chữ Nôm và *Tiêu Ẩn thi tập* bằng chữ Hán. Ngoài ra, ông còn nghiên cứu Đông y để chữa bệnh, biên soạn cuốn *Y học yếu giải tập chú di biên*.

Chu An mất năm 78 tuổi, được vua Trần Nghệ Tông ban tặng tên thụy là Văn Trinh, có nghĩa là người bên ngoài thuần nhã, hiền hòa, bên trong chính trực kiên định. Do tên thụy này người đời mới gọi ông là Chu Văn An. Chu Văn An lại được một vinh dự lớn bậc nhất là được thờ tại Văn Miếu với danh hiệu "Vạn thế sư biểu" (người thầy tiêu biểu của muôn đời).

Học giả Phan Huy Chú đời Nguyễn đã ca ngợi ông: "Học nghiệp thuần túy, tiết tháo cao thượng, làng Nho nước Việt trước sau chỉ có mình ông; các ông khác không thể so sánh được".

Và có lẽ cũng chỉ có ông là người duy nhất không xuất thân khoa bảng, không làm quan đầu triều, nhưng luôn được nhắc đến trong bất cứ quyển chính sử nào bằng những lời lẽ trân trọng nhất...

SỰ TÍCH ĐÀM MỤC

Chuyện xưa kể rằng, thuở Chu Văn An mở trường dạy học ở quê nhà, trong số rất nhiều môn sinh có một học trò dung mạo khác người, hôm nào cũng đến thật sớm nghe giảng. Thấy người học trò này rất chăm chỉ và học giỏi, nhưng không rõ tung tích ở đâu, người ta theo dò thì thấy khi người này ra về, cứ đến khu đầm Đại thì biến mất. Chu Văn An biết đây là thần nước, nhưng không dă động gì

đến. Gặp lúc đại hạn kéo dài, ruộng đồng khô cạn, hôm ấy sau khi giảng bài xong thầy Chu hỏi học trò xem ai có tài thì làm mưa cứu dân. Người học trò kì lạ tỏ vẻ ngần ngại, sau đó tiến đến thưa:

- Thưa thầy, con xin vâng lời thầy, nhưng như vậy sẽ trái lệnh thiên đình. Sau này xảy ra chuyện gì không hay cho con, xin thầy chu toàn cho.

Nói rồi, anh học trò lấy nghiên ra giữa sân mài mực, rồi ngắt đầu cầu khố và nhúng bút vẩy mực lên khắp nơi. Bỗng bốn phương trời mây đen ùn ùn kéo tới, sau đó mưa trút xuống ào ào. Đêm ấy trên trời có tiếng sét nổ rất to và sáng hôm sau, người ta thấy xác một con thuồng luồng nổi lên giữa đầm. Thầy Chu vô cùng thương xót, sai học trò làm lễ an táng. Nhân dân quanh vùng nhớ ơn đã lập đền thờ bên mộ thần. Nơi nghiên mực bị ném rơi xuống biến thành một cái đầm có nước đen như mực, nên được dân gian gọi là Đầm Mực. Quán bút rơi xuống làng Tả Thanh Oai, nên nơi này trở thành đất văn học, quê hương của các nhà khoa bảng nổi tiếng như Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm...

Câu chuyện nhuộm màu huyền thoại này nói lên tài cao và đức độ của Chu Văn An đã làm lay động cả quỷ thần.

TỂ TƯỚNG PHẢI QUỲ GỒI BÊN GIƯỜNG THẦY

Một hôm quan Hành khiển (Tể tướng đương triều) Phạm Sư Mạnh về thăm thầy Chu. Gặp ngày phiên chợ, người mua kẻ bán chật đường. Quân lính thét loa, vung roi dẹp lối. Chuyện đến tai thầy. Khi quan Hành khiển vào nhà, thầy chỉ thẳng vào mặt mà mắng:

- Về thăm thầy mà làm náo động cả bàn dân thiên hạ thì ta còn mặt mũi nào mà ngẩng nhìn mọi người.

Nói đoạn, thầy đứng dậy, phủi áo, bỏ vào nhà trong. Phạm Sư Mạnh vừa sợ thầy, vừa hối hận, cứ quỳ gối bên giường chờ thầy tha lỗi rồi mới dám ra về. Từ đó mỗi khi về làng thăm thầy, quan hành khiển họ Phạm chỉ dám mặc áo vải thâm, đi một mình như người dân thường để giữ đúng lễ thầy trò.

CAO BÁ QUÁT VỊNH CHU VĂN AN

Chu Văn An là danh sĩ đất Thăng Long thế kỉ 14. Cao Bá Quát là danh sĩ Hà Nội thế kỉ 19. Hai người là đồng hương, cách nhau năm thế kỉ. Cảm phục người xưa, Cao Bá Quát có làm một bài thơ chữ Hán vịnh Chu Văn An, dịch nôm như sau:

*Tiết cứng, lòng trong, khí phách hùng
Một tay muốn kéo lại vầng hồng
Cô trung sấm sét không chồn chí
Thất trăm yêu ma phải rợn lòng
Trời đất soi chung vầng hào khí
Nước non còn mãi nếp cao phong
Suối rừng nơi ẩn nay đâu tá?
Văn Miếu còn tên hương khói nồng.*

(Vũ Mộng Hùng dịch)

(1330 - khoảng 1400)

"Nam dược trị Nam nhân"

Thời Trần, ngay từ cuối thế kỉ 13, đức vua Trần Nhân Tông (lên ngôi năm 1279) đã cho lập Thái y viện nhằm phát triển thuốc Nam. Nhà vua còn khuyến khích trồng cây thuốc ở nhiều nơi, như vườn thuốc Vạn An, rừng thuốc ở Yên Tử (Đông Triều), hay ở vùng Phả Lại, trên núi Nam Tào, Bắc Đẩu cũng có trồng nhiều loại cây thuốc quý mà tương truyền, từng được chính đức Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn chăm lo... Tuy nhiên, cho đến giữa thế kỉ 14, người ta vẫn không quen dùng thuốc Nam; ai bị ốm đau, bệnh tật, dù nhà nghèo cũng cố lo chạy tiền mua thuốc Bắc, vừa tốn kém mà nhiều khi chưa chắc đã hợp. Nguyễn Bá Tĩnh không khỏi chua xót nhận thấy sự vô lí ấy khi bắt tay nghiên cứu thuốc Nam để chữa bệnh cho dân.

Quê ở làng Xưa, tổng Văn Thai, huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng (nay là thôn Nghĩa Phú, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương), Bá Tĩnh mồ côi cả cha lẫn mẹ khi mới sáu tuổi. Cậu được các sư chùa Hải Triều ở Yên Trang gần đấy cư mang, sau được Thượng tọa chùa Giao Thủy đón về nuôi cho ăn học. Chùa Giao Thủy là một chùa nổi tiếng ở vùng Sơn Nam (Thái Bình - Nam Định ngày nay). Hằng ngày, Bá Tĩnh được đến trường theo học. Vốn siêng năng, sáng dạ, lại có ý thức mình là đứa trẻ nghèo, mồ côi, cậu càng cố gắng học hành cho giỏi để đền đáp công ơn nhà chùa, và nhất là không để ai coi thường. Bấy giờ đạo Phật đang rất thịnh, chùa Giao Thủy được mở rộng nhanh đến khó ngờ, người tu hành tìm đến chùa ngày một đông. Năm Bá Tĩnh 15 tuổi thì Thượng tọa quyết định cậu phải thôi học, để tập trung đỡ dần các công việc nhà chùa. Ngài thực lòng thương yêu cậu và trong thâm tâm vẫn muốn Bá Tĩnh trở thành người chân tu. Bá Tĩnh cũng biết tấm lòng của ngài, nhưng cậu rất tiếc phải thôi học. Những lúc rỗi rãi cậu lại tranh thủ mở sách vở ra xem lại những bài giảng của thầy ở trường cũ. Nhưng việc ở

chùa nhiều đến nỗi chả mấy khi cậu được rảnh rỗi mà hưởng niềm vui học tập. Chả lẽ chịu bó tay?! Không, gương tự học của chàng thanh niên làng Phù Ứng Phạm Ngũ Lão, cũng con nhà nghèo khó mà tự phấn đấu trở thành người văn võ song toàn, đã thúc giục cậu. Không được đến trường, cậu sẽ kiếm sách tự học. Không được rảnh rỗi lúc ban ngày, cậu sẽ học về khuya. Từ đấy, đêm đêm ở góc chùa Giao Thủy, Bá Tĩnh chong đèn thức học. Thiếu dầu, thiếu nến, cậu gom lá đa đốt, dù bị khói chảy cả nước mắt cậu vẫn cố chịu. Chẳng mấy chốc, người trong vùng đều kháo nhau về chú tiểu ở chùa Giao Thủy ham học lại hay chữ, không có sách gì là không tìm đọc. Nhiều người đồn rằng chú không thể cứ mãi ở chùa, mà đang quyết chí học đi thi để ra làm quan...

Một trận dịch bệnh khủng khiếp hoành hành khắp vùng Giao Thủy, gieo rắc cái chết cho biết bao gia đình. Chùa Giao Thủy cũng không thoát khỏi dịch bệnh. Mấy vị sư thầy, sư ông đã bị chết. Nhiều người đang lâm bệnh, trong đó có vị Thượng tọa trụ trì. Bá Tĩnh vô cùng đau xót chứng kiến vị Thượng tọa mà anh mang ơn đang lả dần về cõi chết. Mặc dù mới chỉ được đọc về âm dương, ngũ hành, tự học ít nhiều về y thuật, Bá Tĩnh quyết lao vào cuộc chiến giành lại mạng sống cho Thượng tọa và những người bệnh khác. Anh quên ăn quên ngủ tìm hiểu sách thuốc, chạy đôn chạy đáo tìm thầy tìm thuốc chữa cho Thượng tọa. Nhưng tất cả đều vô vọng. Thượng tọa đã đến lúc lâm chung.

- Con thật vô dụng. - Bá Tĩnh quỳ sụp xuống nhìn Thượng tọa, nghẹn ngào nói không nên lời.

- Không, mấy ngày nay con vất vả nhiều vì ta, ta biết lắm, - Thượng tọa cố mở mắt nhìn Bá Tĩnh nói. - Con là người sáng láng. Con hãy trung với đạo để mở mắt mở trí cho người đời...

- A di đà Phật, con sẽ đi theo con đường người bảo. Con sẽ theo đạo làm thuốc để khỏi phải thấy cảnh đau lòng như thế này nữa.

Thượng tọa gật đầu định nói thêm điều gì, nhưng bàn tay đang nắm tay Bá Tĩnh đã buông ra, mặc cho anh cuống quýt níu lại...

Đường đi đã vạch, Bá Tĩnh dốc toàn tâm trí theo học nghề y. Trước hết phải đọc kĩ sách để nắm cho vững nguyên lí về bệnh. Bá Tĩnh đọc lại các sách về âm dương, ngũ hành, tìm đọc sách mới, nghe nói ở đâu có sách hay là anh cố tìm đến tham khảo. Càng đọc anh càng vỡ ra nhiều điều, trong đó có một điều cốt lõi: Bệnh tật có nhiều loại nhưng rút cục đều do sự chênh lệch về thể trạng của âm dương thịnh hay suy, và cơ năng của khí huyết hư hay thực mà sinh ra. Do đó, phép trị bệnh chính là lấy việc điều hòa âm dương, lấy chính khí áp đảo tà khí, bồi bổ chính khí làm chủ. Như thế lại càng thấy việc sính thuốc Bắc của người Nam là cực kì vô lí. Vì thể trạng con người, khí hậu, đất đai mỗi nơi một khác, thuốc Bắc của người ta cứ để nguyên thể mà dùng tất không thể hợp. Vả lại, thuốc Bắc xưa nay vẫn hiếm, chỉ các nhà quyền quý và người giàu có mới mua được. Người nghèo lấy đâu ra tiền mua, mà có chạy được tiền, chữa khỏi bệnh thì cũng mang nợ suốt đời; còn nếu chẳng may không khỏi thì đúng là "tiền mất tật mang"!

Vậy nên, người Bắc dùng thuốc Bắc thì người Nam cũng nên dùng thuốc Nam - "Nam dược trị Nam nhân", vấn đề là ở chỗ, làm sao để thuốc Nam thực sự linh nghiệm, để cho người ta tin dùng. Giải quyết được điều mấu chốt này chính là giải thoát cho trăm họ lầm than khỏi sự bế tắc, ai ai cũng có thể chữa khỏi bệnh bằng những phương thuốc rẻ tiền, dễ kiếm. Hơn thế, còn mở ra tương lai cho ngành thuốc của người Nam, giúp cho các lương y không phải bó tay trước nỗi đau của con người chỉ vì thiếu thuốc.



Niềm tin vào sự linh nghiệm của thuốc Nam khiến Bá Tĩnh đi khắp nơi trong nước sưu tầm các bài thuốc dân gian, tìm mua các phương thuốc bí truyền. Với mỗi loại bệnh, anh xét các triệu chứng của bệnh, tìm ra nguyên nhân gây bệnh, rồi đối chiếu với bài thuốc được sử dụng trong dân gian, tìm hiểu dược tính của mỗi loại cây thuốc, phân loại các dược liệu dùng trong đơn thuốc... Anh nghiên cứu và ghi chép thành từng mục cụ thể, nhưng tự thấy như thế mới là một nửa phần công việc. Nửa kia, và đây mới là phần quyết định, là thể hiện những hiểu biết đó vào việc chữa bệnh, tìm ra những vị thuốc mới, định rõ giá trị của từng phương thuốc. Thầy thuốc giỏi hay kém không chỉ ở chỗ biết nhiều phương thuốc, đoán đúng bệnh, mà cái chính là phải biết linh hoạt gia giảm đối với từng căn bệnh cụ thể, với từng người bệnh cụ thể. Chỉ như thế mới đúng là "Nam dược trị Nam nhân".

Bá Tĩnh mở gian trị bệnh ngay tại chùa Giao Thủy. Một lần nữa, nhà chùa lại là bệ đỡ cho sự nghiệp của anh. Các sư dành cho Bá

Tĩnh cả một khu đất rộng ngay cạnh chùa để trồng các loại cây thuốc. Tuy vậy, số người đến chùa chữa bệnh vẫn rất ít. Người ta vẫn chưa tin vào thuốc Nam và vẫn tìm đến các thầy thuốc Bắc. Cũng chẳng trách được, Bá Tĩnh tự nhủ, mình mới vào nghề, đã chữa được cho mấy người mà mong người ta tin ngay. Vậy thì phải làm ngược lại. Dân chúng ít đến xem bệnh thì mình đi xem bệnh cho mọi người!... Thế là, nghe nói trong vùng ở đâu có người đau ốm, Bá Tĩnh tự nguyện tìm đến cứu chữa, không quản ngại xa gần, không tính chuyện tiền nong. Một lần, có một cậu bé nọ bị hóc xương; hóc xương mà gia đình cũng sắm thuốc đến mức cho dùng thuốc Bắc, đương nhiên mãi vẫn không khỏi! Bá Tĩnh đến xem, cho cậu nuốt hai cục mỡ lợn, tự khắc xương trôi hết hóc! Lần khác, có một thiếu phụ bị hậu sản, chữa chạy mãi bằng thuốc Bắc vẫn không khỏi. Bá Tĩnh tìm đến chữa, chỉ cho dùng hoa kinh giới và hạt đào mà công hiệu ngay, trước sự ngỡ ngàng của tất cả mọi người. Tiếng đồn về thầy Bá Tĩnh chuyên thuốc Nam ở chùa Giao Thủy ngày một lan xa...

Để cho việc chữa bệnh được thuận lợi hơn, Bá Tĩnh quyết định đi thi. Sau những ngày miệt mài sôi kinh nấu sử, Bá Tĩnh ra ứng thí và đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ). Năm ấy anh vừa 22 tuổi. Vua Trần Dụ Tông muốn giữ Bá Tĩnh ở lại trong triều, giao cho làm quan Ngự y, song anh xin khước từ, để được chuyên tâm nghiên cứu Nam dược chữa bệnh cho dân. Nhà vua lại hỏi anh có cần giúp đỡ gì không, anh cũng khước từ!

Đỗ tiến sĩ, lại được nhà vua để mắt tới, Bá Tĩnh càng phấn khởi lo trị bệnh cứu người. Một hôm, có một người tìm đến xin thỉnh giáo. Anh ngờ ngợ rồi nhận ra đó là một thầy thuốc chuyên dùng thuốc Bắc, trước đây vẫn bài bác cách chữa bệnh bằng thuốc Nam của anh. Những tưởng người đó lại muốn sinh sự gì, không ngờ là đến để tạ lỗi, đồng thời xin được nhập môn để học nghề. Bá Tĩnh cả mừng, vì như thế nghĩa là công việc của mình đã được "tâm phục khẩu phục", và một khi đã thu phục được những người như thế, chắc chắn phương châm "Nam dược trị Nam nhân" của anh sẽ ngày càng sáng

tỏ. Quả nhiên, người bệnh tìm đến chùa Giao Thủy xin chữa trị ngay một đông. Không chỉ lo mở rộng nhà trị bệnh, Bá Tĩnh thấy đã đến lúc mở lớp dạy Đông y, để phổ biến các phương pháp chữa bệnh bằng thuốc Nam. Và để có danh nghĩa thu hút thêm tăng đồ, cất đặt người và việc được dễ dàng hơn, Bá Tĩnh quyết định đi tu. Năm 35 tuổi, ông trở thành sư trụ trì chùa Giao Thủy, lấy pháp hiệu là Tuệ Tĩnh. Không chỉ các tăng đồ chùa Giao Thủy mà nhiều tăng ni, phật tử trong vùng cũng tìm đến ông học làm thuốc. Việc giảng dạy đòi hỏi phải có sách. Tuệ Tĩnh gấp rút biên soạn bộ *Nam dược thần hiệu* chia làm 10 khoa, đúc kết các bài thuốc dân tộc cổ truyền. Bằng 580 vị thuốc Nam, ông đúc kết thành 3873 phương thuốc, ứng trị 184 loại bệnh, tất cả đều qua thực tế chữa bệnh của mình. Với mỗi loại bệnh, Tuệ Tĩnh nêu rõ nguyên nhân, bệnh lí, phương pháp trị liệu rồi đề ra các phương thuốc cổ truyền, ứng theo triệu chứng.

Đặc biệt, ông còn biên soạn bộ *Hồng Nghĩa giác tư y thư* bằng quốc âm. Bộ sách gồm hai quyển, *Nam dược quốc ngữ phú* và *Trực giải chỉ Nam dược tính phú*. Ở quyển thứ nhất, ông dùng chữ Nôm viết theo thể Đường luật, giới thiệu 500 vị thuốc Nam; ở quyển thứ hai, ông cũng dùng quốc âm viết theo thể phú, nêu 630 vị thuốc dân tộc. Thơ văn Nôm đời Trần rất hiếm. Với hai tác phẩm này, Tuệ Tĩnh không những có cống hiến quan trọng trong lịch sử y học mà cả trong lịch sử văn học nước nhà. Vừa viết sách, vừa chữa bệnh, vừa đi các nơi gây dựng cơ sở chữa bệnh bằng thuốc Nam, tính ra với mỗi bộ sách, ông phải mất đến 9, 10 năm trời mới hoàn thành. Nếu tính cả thời gian sưu tầm tài liệu, thu thập bài thuốc đưa vào sách thì thậm chí không dưới 20 năm!

Nhà Trần đến những đời vua cuối cùng thì suy yếu, phải cống nạp cho nhà Minh không chỉ các đồ quý hiếm, đặc sản phương Nam mà cả người có tài khéo nghề tinh. Tài năng của Tuệ Tĩnh đã không lọt qua được con mắt nhòm ngó của triều đình Trung Hoa. Năm 1385, khi đã 55 tuổi, Tuệ Tĩnh bị bắt đem cống cho nhà Minh. Đây là một nỗi buồn vô hạn đối với ông, đồng thời cũng là một thiệt thòi lớn

cho nền y thuật nước nhà. Tương truyền sang Trung Quốc, ông được vua nhà Minh phong cho chức Y tư cửu phẩm. Sau, do có công chữa khỏi bệnh hậu sản cho hoàng hậu nhà Minh nên ông được phong là Đại y thiên sư. Mặc dù được trọng dụng, Tuệ Tĩnh không bao giờ nguôi nhớ quê hương. Biết mình sẽ không còn có dịp về lại quê nhà, ông cho khắc một tấm bia ý nói: "Về sau có ai bên nước nhà sang, nhớ cho hài cốt tôi về với". Tấm bia sau này đã được rập và đưa về Hải Dương khắc lại. Hiện nay ở quê hương Tuệ Tĩnh có một ngôi đền gọi là "Đền Bia", thờ tấm bia được rập khắc lại đó. Và cũng còn có một "tấm bia" khác của Tuệ Tĩnh được khắc sâu trong lòng mọi người. Đó là hai câu thơ đúc kết thuật dưỡng sinh ông truyền lại cho đời, tóm lược những gì là cốt lõi nhất của việc rèn luyện thân thể và sinh hoạt điều độ:

*Bế tinh, dưỡng khí, tồn thần
Thanh tâm, quả dục, thủ chân, luyện hình.*

"ÔNG THÁNH THUỐC NAM"

Danh hiệu cao quý này dành cho bậc Đại danh y Tuệ Tĩnh quả là xác đáng. Trong trước tác của mình, ông không rập khuôn theo những gì các đời trước đã đặt ra. Ông không đưa kim, mộc, thủy, hỏa, thổ lên đầu mà xếp các cây cỏ trước tiên. Ông cũng phê phán tư tưởng dị đoan của những người chỉ tin vào phù chú mà không tin thuốc. Ông đã nêu ra nhiều phương pháp khác nhau để chữa bệnh như: châm, chích, chườm, bóp, xoa, ăn, uống, hơ, xông, v.v...

ĐỀN XƯA, CHÙA GIÁM VÀ ĐỀN BIA

Đây là ba di tích liên quan mật thiết đến cuộc đời và sự nghiệp của Tuệ Tĩnh. Đền Xưa là ngôi đền gọi theo tên làng ông trước đây, nơi cậu bé Bá Tĩnh đã sinh ra và lớn lên đến năm lên 6 tuổi (là năm cậu bị mồ côi cha mẹ). Chùa Giám xưa có tên là chùa Hải Triều, thuộc địa phận Yên Trang, nay thuộc xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giàng, Hải Dương. Khi Bá Tĩnh lâm cảnh mồ côi, cậu được các sư chùa Hải

Triều đón về nuôi. Sau này, chùa được đổi tên thành chùa Giám, và là ngôi chùa chính thờ Tuệ Tĩnh. Lễ hội chùa Giám thường được tổ chức từ 13 đến 15 tháng Hai hằng năm để tưởng nhớ công đức Đại danh y Tuệ Tĩnh. Chùa được xây dựng công phu với tư duy nghệ thuật cao, được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử quốc gia. Đền Bia nằm ở vị trí giáp giới giữa thôn Vân Trai và thôn Nghĩa Phú, quê của Tuệ Tĩnh. Tương truyền, đến thế kỉ 17 có Nguyễn Danh Nho, người cùng làng ông đi sứ sang Trung Quốc. Ông đọc thấy câu nhắc gửi của Tuệ Tĩnh trên mặt sau tấm bia mộ, bèn cho rập rồi đem về Hải Dương thuê khắc một tấm giống như thế. Tấm bia được đưa về làng để thờ, nhưng dọc đường gặp lụt nên bị rơi xuống cánh đồng giữa hai thôn. Dân làng bèn đắp một cồn cát để dựng bia và xây một bệ thờ tại đó. Sau này nhân dân lập đền, gọi là "Đền Bia".

(1374 - 1446)

Người tài chẳng gặp thời

Hồ Nguyên Trừng là con trai cả của Hồ Quý Ly, ông vua mang tài tiếng tăm ngôi nhà Trần nhưng là người có đầu óc cải cách. Những cải cách của ông đi trước thời đại, song không được lòng dân nên đã bị thất bại. Hồ Nguyên Trừng vừa là con trưởng, vừa là người có tài năng lỗi lạc, song đã không tiếp nối ngai vàng của cha mình. Khi Hồ Quý Ly, theo lệ các vua nhà Trần nhường ngôi cho con, lên làm Thái thượng hoàng, ông đã trao ngôi báu cho người con thứ - Hồ Hán Thương. Hồ Nguyên Trừng chỉ được giao làm Tả tướng quốc. Mặc dù vậy, ông đã để lại không ít dấu ấn trong lịch sử đất nước cũng như trong các lĩnh vực quân sự, khoa học, văn học...

Người cha - Nhà đại cải cách thất bại

Hồ Quý Ly vốn là một người tài, được vua Trần ban cho quốc tính - Lê Quý Ly - và tin cậy giao cho trọng trách xây dựng lại kỉ cương triều đình. Thượng hoàng Nghệ Tông còn gả em gái là công chúa Thụy Ninh cho ông. Hồ Quý Ly đã biên soạn sách Minh đạo (Con đường sáng) gồm 14 thiên để dạy các hoàng tử. Tuy nhiên, nhà Trần với những vị vua một thời oanh liệt đã đến hồi suy vi, triều chính đổ nát, khó có thể khôi phục. Năm 1393, chứng kiến sự bất lực của dòng họ mình, Nghệ Tông đã nói với Quý Ly: "Bình Chương (tức Quý Ly) là họ thân thích nhà vua, mọi việc nước nhà đều trao cho khanh cả. Nay thế nước suy yếu, trăm thì già nua. Sau khi trăm chết, quan gia (tức vua) nếu giúp được thì giúp, nếu hèn kém ngu muội thì khanh cứ tự nhận lấy ngôi vua".

Đó có thể xem như một di chúc truyền ngôi, và Hồ Quý Ly đã không bỏ qua cơ hội. Sau khi xây thành Tây Đô (thành nhà Hồ) ở

Thanh Hóa, ông ép vua rời về kinh đô mới và đến năm 1400 thì truất ngôi của Trần Thiếu Đế bấy giờ mới 5 tuổi. Quý Ly tự lên làm vua, lập nên nhà Hồ, lấy quốc hiệu là Đại Ngu.

Hồ Quý Ly đã tiến hành những cải cách lớn về chính trị, xã hội và kinh tế, đảo lộn cả thể chế đã tồn tại mấy trăm năm. Ông đặt ra chế độ hạn điền, hạn nô chỉ cho phép các quý tộc sở hữu một số ruộng đất và gia nô nhất định. Khác với các triều đại trước, nhà Hồ nghiêm cấm không cho người thân thích tham gia triều chính. Một việc chưa từng có là phát hành tiền giấy thay cho tiền kim loại, điều mà các triều đại sau đó cũng không thực hiện được. Nhà vua ban hành các tiêu chuẩn đo lường "cân, thước, đấu, thưng" thống nhất trong toàn quốc. Mở các "quảng tế thư" để chữa bệnh cho người nghèo. Giáo dục và học hành thi cử có sự đổi mới hầu như toàn diện. Hồ Quý Ly là vị vua đầu tiên quyết định dùng chữ Nôm để chấn hưng nền văn hóa dân tộc. Việc thi cử và chọn lựa quan chức cũng đi vào thực chất, không nặng về văn chương mà có cả môn toán học. Tuy chỉ tồn tại ngắn ngủi, triều Hồ đã qua thi cử chọn được những nhân tài xuất chúng cho đất nước, như Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên, Nguyễn Mộng Tuân...

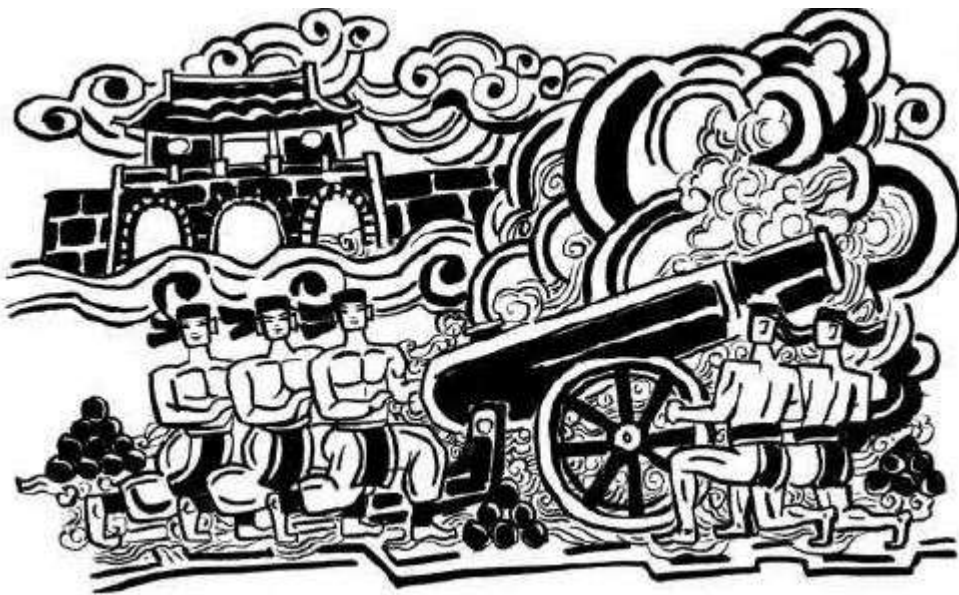
Tiếc thay, những cải cách của ông chưa thực hiện được mấy thì đã bị giặc Minh ồ ạt đem quân xâm lược (1407). Tồn tại vắn vắn có bảy năm, nhà Hồ là triều đại "đoản mệnh" nhất trong lịch sử phong kiến nước ta.

Nhà sáng chế lớn của thời đại

Hồ Nguyên Trừng là con cả của Hồ Quý Ly. Nguyên Trừng từng làm quan dưới triều Trần, năm 20 tuổi đã được trao chức Phán sự tự và đến năm 1399 được thăng tới chức Tư đồ (tương tự như cố vấn của nhà vua). Khi người cha thoán ngôi nhà Trần, Nguyên Trừng vào tuổi 26, tài năng đang độ thăng hoa. Hồ Quý Ly đã chọn ngôi Thái tử cho người con thứ là Hồ Hán Thương, có lẽ bởi Hán Thương là cháu ngoại của vua Trần Minh Tông, dễ tranh thủ được sự chấp thuận của các quan lại cũ triều Trần. Khác với nhiều trường hợp tranh giành

ngôi vị thường xảy ra khi "bỏ trưởng lập thứ", Hồ Nguyên Trừng không màng chuyện làm vua mà chỉ lo làm tròn chức phận Tả tướng quốc của mình.

Thành nhà Hồ ở Thanh Hóa cho đến nay vẫn được xem là một kì tích. Thành có hình chữ nhật vuông vắn, dài 900 m, rộng 700 m, được xây bằng những khối đá vôi xanh, kích thước phổ biến theo chiều dài, chiều cao và bề dày là 1,4 X 1,0 X 0,7 m, có khối dài tới 7 m, nặng 15 tấn. Các khối đá được vận chuyển từ xa đến, vậy mà theo sử cũ, chỉ ba tháng đã xây xong! Đến nay người ta cũng chưa xác định được, việc tính toán cắt xẻ đá được thực hiện thế nào để khớp được với nhau như thế, và làm sao vận chuyển được những khối đá lớn như vậy, theo những cách nào và bằng phương tiện nào. Tương truyền, người thiết kế và chỉ huy thi công chính là Hồ Nguyên Trừng.



Tuy chỉ còn là một phế tích, song quy mô và tính chất độc đáo của tòa thành này khiến cho nó đang được đề nghị lên UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới.

Tài năng thiết kế, xây dựng của Hồ Nguyên Trừng còn thể hiện trong việc lập một phòng tuyến chặn giặc dài tới 400 km, với tâm điểm là thành Đa Bang ở Ba Vì hết sức kiên cố. Về mặt quân sự, ông cũng sáng tạo ra cách đánh độc đáo: cho đúc nhiều dây xích lớn

chăng qua những khúc sông hiểm trở, kết hợp với quân mai phục trang bị bằng hỏa lực mạnh, từng khiến cho thủy binh giặc nhiều phen khiếp đảm.

Sáng chế nổi tiếng của Hồ Nguyên Trừng còn lưu lại trong sử sách là việc chế tạo ra loại súng có sức công phá lớn, được gọi là "thần cơ". Súng thần cơ có nhiều loại, từ nhỏ như súng trường dùng cho bộ binh đến loại nhỡ đặt trên lưng voi hay di chuyển trên bánh xe. Đặc biệt là loại "thần công pháo" hạng nặng, dùng để giữ thành hoặc đặt trên hạm thuyền. Để chế tạo các loại pháo này, ông đã cải tiến kinh nghiệm chế tạo thuốc nổ từ xưa, đồng thời cho xây dựng nhiều lò luyện đồng, luyện gang công suất lớn.

Ngoài việc lo chế tạo vũ khí, Hồ Nguyên Trừng còn trực tiếp chỉ huy những trận đánh lớn với quân Minh. Nhưng cuối cùng quân ta đã bị thất bại trước lực lượng áp đảo của giặc, lại không được sự ủng hộ của chính dân mình. Cha con Hồ Quý Ly phải rút chạy về phía nam, bị truy đuổi và cuối cùng bị bắt tại Hà Tĩnh.

Sử sách còn ghi lại câu nói nổi tiếng của Hồ Nguyên Trừng khi được vua cha hỏi về việc chống giặc ngoại xâm:

- Thần không ngại đánh mà chỉ sợ lòng dân không theo mà thôi.

Như vậy, Hồ Nguyên Trừng đã lường thấy được nguyên nhân thất bại của nhà Hồ trước cuộc xâm lăng của giặc Minh chính là do chưa cố kết được lòng dân như các vua Trần thuở trước.

Giấc mộng của "Ông già nước Nam"

Cả Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương, Hồ Nguyên Trừng cùng các con cháu và nhiều vị quan văn võ trong triều bị quân Minh áp giải về Kim Lăng, Trung Quốc. Hồ Quý Ly khi đó đã 70 tuổi, bị sung làm lính thú, đi đầy biệt xứ tới Quảng Tây và mất trên đường đi. Những người khác chẳng biết số phận ra sao. Thật may, trong chuyến đi sứ sang Trung Hoa, Lê Quý Đôn đã đọc được nhiều thư tịch của Trung Quốc và ghi chép được nhiều sự kiện quý, được kê biên trong tác

phẩm *Vân đài loại ngữ* của ông. Qua đấy, người ta mới biết được hành trạng của Hồ Nguyên Trừng trong những năm sống ở Trung Hoa.

Hồi đó, nhà Minh đã biết rõ tài năng của Hồ Nguyên Trừng nên không giết mà còn trọng dụng. Trước hết, họ giao cho ông một chức quan thuộc bộ Công, với nhiệm vụ chế tạo hỏa súng, hỏa tiễn và thuốc súng trong Binh trượng cục (Cục chế tạo vũ khí).

Mặc dù Trung Quốc là nơi phát minh ra thuốc súng đầu tiên trên thế giới, nhưng họ vẫn phải dùng đến Hồ Nguyên Trừng, chứng tỏ tài năng hơn người của ông.

Lê Quý Đôn cho biết, sử nhà Minh chép: Sau khi học được phép đúc súng "thần cơ sang pháo" từ Giao Chỉ thì thành lập cả một binh chủng riêng chiến đấu bằng loại vũ khí này, gọi là "Thần cơ doanh". Binh chủng này được trang bị "súng lớn súng nhỏ không đều nhau. Súng to thì đặt trên xe để bắn. Súng cỡ trung và súng cỡ nhỏ thì dùng cái giá để gác lên hoặc vác trên vai. Súng lớn tiện cho việc phòng thủ. Súng nhỏ tiện cho việc chiến đấu".

Minh sử còn chép: "Niên hiệu Vĩnh Lạc (1403 - 1424) vua nhà Minh thân chinh đi đánh mặt Bắc, quân giặc ủa đến đông đảo, lúc ấy mới được thần sang của nước An Nam, liền đem ra đánh, quân giặc sợ hãi bỏ chạy.

Vũ khí quý thì phải giữ gìn cẩn mật. *Minh sử* viết tiếp: "Vua Tuyên Tông (1426 - 1435) nhà Minh có xuống sắc cho quan Tổng binh ở Tuyên phủ rằng: "Súng thần cơ là loại binh khí quốc gia quý trọng, liệu lượng mà cấp cho các đồn ở biên giới, để làm dũng uy của quân đội. Không nên cấp một cách khinh suất". Xem như vậy đủ thấy nhà Minh rất quý loại vũ khí do Hồ Nguyên Trừng thiết kế chế tạo. Quý súng, họ cũng biết trọng người làm ra súng.

Cũng theo Lê Quý Đôn ghi lại, sách *Cổ thụ biểu đàm* của nhà Minh chép rằng: "Lê Trừng con của Hồ Quý Ly được cho làm Hộ bộ thượng thư, chế tạo súng rất giỏi. Vào những ngày lễ tế binh khí thì

cũng tế luôn cả Lê Trùng". Mặc dù không tránh khỏi bị gièm pha là người "ngoại bang", Hồ Nguyên Trùng vẫn được thăng chức tới Thượng thư bộ Công, hàm nhị phẩm (tương đương bộ trưởng ngày nay).

Đôi dòng lịch sử chép lại của Trung Hoa cũng đủ cho chúng ta hiểu được tài năng xuất chúng của Hồ Nguyên Trùng: một nhà kỹ thuật quân sự tài ba của Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ 15. Chỉ tiếc rằng tài năng ấy không được dùng để phục vụ đất nước mình mà lại phải phục vụ đất nước đã đặt ách thống trị lên dân tộc mình.

Bất đắc dĩ làm quan ở phương Bắc, Hồ Nguyên Trùng khôn nguôi nhớ về cố quốc, nơi nước mất nhà tan. Ông dành nhiều thời gian để ghi lại những hồi ức về lịch sử nước nhà trong bộ sách *Nam Ông mộng lục*, có nghĩa là "Ghi lại những giấc mộng của ông già nước Nam". Trong lời tựa, ông viết: "Nhân vật trong sách, xưa kia rất phong phú, chỉ vì đời thay việc đổi, dấu tích hầu như không để lại, thành ra còn mỗi một mình tôi biết chuyện và kể lại mà thôi, thế không phải mộng là gì? Các bậc đại nhân quân tử có thấu cho chăng? Còn hai tiếng *Nam Ông* thì chính là tên chữ, của Trùng tôi vậy".

Sách gồm 31 thiên, nay chỉ còn 28 thiên, ghi chuyện những người tài, những sự kiện lịch sử thời Lý Trần theo trí nhớ của Hồ Nguyên Trùng. Đó là những nhân vật như Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Chu Văn An, Lê Phụng Hiểu, Trần Nguyên Đán... Đây cũng là một nguồn sử liệu quý của nước ta. *Nam Ông mộng lục* được khắc in tại Trung Quốc năm 1442. Hồ Huỳnh - Thượng thư bộ Lại triều Minh nhận xét: "Văn họ Hồ ngắn gọn mà nghiêm trang, cẩn mật, cao nhã mà uyên bác, theo tình kể lại, theo nghĩa đặt lời... Ca ngợi sự tiết nghĩa thì bừng bừng cảm khái, có thể uốn nắn phong tục, biểu dương trước thuật thì siêu thoát, thanh tân, có thể nuôi dưỡng tính tình...".

Hồ Nguyên Trùng mất năm 72 tuổi, được an táng tại Nam An Hà, cách Bắc Kinh 30 km.

TỘI ÁC TẦY TRỜI CỦA GIẶC MINH

Đầu thế kỉ 15, giặc Minh sang xâm lược, đã gây nên biết bao tội ác đối với nhân dân ta. Trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi đã vạch tội bọn chúng:

*Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ*

.....

*Độc ác thay, trúc Nam Sơn không ghi hết tội
Dơ bẩn thay, nước Đông Hải không rửa sạch mùi.*

Thâm độc hơn, chúng còn muốn xóa sạch nền tảng văn hóa của dân tộc ta. Không chỉ ra sức vơ vét của cải, chúng đã phá hủy hầu hết các công trình văn hóa, trong đó có "An Nam tứ đại khí" để lấy đồng đúc vũ khí, đốt hết sách của người Việt hoặc đem về nước. Sau khi diệt được họ Hồ, chúng bắt giải 17.000 người về nước, trong đó có những người tài giỏi như công trình sư Hồ Nguyên Trừng, Tư nghiệp Quốc tử giám Nguyễn Phi Khanh (cha Nguyễn Trãi), kiến trúc sư Nguyễn An... Một mặt, chúng muốn làm cho nước Nam hết người tài, mặt khác chúng tìm mọi cách để khai thác, sử dụng nguồn chất xám của người Việt.

Thực tế đã cho thấy, sức sống của nền văn hóa dân tộc là vô cùng mạnh mẽ. Đời này sang đời khác, các triều đại nước ta luôn giữ được các giá trị văn hóa với bản sắc riêng so với nước láng giềng Trung Hoa, và các nhân tài người Việt vẫn đua nhau xuất hiện để đóng góp cho đất nước, hay có ra nước ngoài thì cũng góp phần làm rạng danh đất nước mình bằng những công trình khiến người ta phải nể trọng.

(1380 - 1442)

Vì sao Khuê trên bầu trời văn hóa thế giới

Nhà thơ, nhà chính trị Nguyễn Trãi, danh nhân văn hóa của Việt Nam và thế giới, được sinh ra từ mối tình nồng giữa thầy đồ trẻ Nguyễn Ứng Long và cô Thái, con gái của quan Tư đồ Trần Nguyên Đán.

Quan Tư đồ Trần Nguyên Đán (tức Bạng Hồ tiên sinh) là một vị đại quan và một nhà nho lớn, nhưng ông không quá câu nệ những khuôn phép khắt khe của Nho giáo. Ông không bắt cô Thái - cô con gái yêu chỉ rèn giữa "công dung ngôn hạnh" mà còn cho học chữ thánh hiền. Nghe tiếng thầy Ứng Long, ông mời về dạy chữ cho con. Lửa gần rơm, cô Thái "phải lòng" thầy, trót có mang. Thầy Ứng Long sợ hãi bỏ trốn. Đàng nào thì sự cũng đã rồi, quan Tư đồ cho gọi thầy về, không trách mắng gì, chỉ khuyên bảo anh cố công trau dồi tài đức, lập nên sự nghiệp, mong sao đóng góp được gì với đời. Cảm tấm lòng độ lượng của ông bố vợ, anh càng thấy phải làm sao cho xứng.

Nguyễn Ứng Long hiệu là Nhị Khê, quê làng Ngọc Ổi, huyện Thượng Phúc, trấn Sơn Nam Thượng (nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội). Năm 1374 dưới thời vua Lê Duệ Tông, chàng học sinh Ứng Long khi ấy 19 tuổi ứng thí ở hành cung và đã đỗ Thái học sinh, tức Tiến sĩ. "Vinh quy bái tổ", vị tân tiến sĩ về quê mở trường dạy học. Do danh tiếng của một ông Bạng trẻ tuổi, tài cao, học trò theo học rất đông. (Nhiều dấu tích của ngôi trường ông mở, qua bao nhiêu thế kỷ vẫn còn lại đến ngày nay tại xóm Hạ nằm bên bờ sông Tô trong làng; cũng do danh tiếng của thầy Ứng Long mà làng Ngọc Ổi được đổi theo tên hiệu của thầy là Nhị Khê - cái tên nay vẫn quen gọi).

Khác thường từ tuổi còn thơ

Mặc dù đỗ đạt, lại ít nhiều đã có danh phận, song là con nhà thường dân mà lại "dám" lấy con nhà tôn thất, thế là không phải đạo, nên Nguyễn Ứng Long không được Thượng hoàng Trần Nghệ Tông trọng dụng. Ngài chỉ cho ông một chức Kiểm chính nhỏ. Ông cũng chẳng lấy thế làm buồn, mà càng yên tâm chăm lo cho ngôi trường của mình. Trong khi cha dạy học ở quê, cậu bé Trãi ở lại cùng mẹ tại dinh ông ngoại ở Thăng Long. Quan Tư đồ đang rầu lòng với thời cuộc, chính trị suy vi, lòng người li tán, đất nước yếu hèn, quân Chiêm Thành luôn quấy nhiễu mạn Thanh Hóa, Nghệ An. (Thậm chí, trong các năm từ 1371 đến 1378, Chế Bồng Nga còn ba lần xâm phạm đến kinh thành, khiến vua tôi nhà Trần phải bỏ cả Thăng Long chạy giặc). Ông lấy việc dạy cháu đôi ba chữ làm vui và nhiều khi kinh ngạc thấy đứa cháu có những tư chất khác thường...

Năm Ất Sửu (1385), thấy cơ đồ nhà Trần nghiêng ngả, không thể cứu vãn được, Trần Nguyên Đán cáo quan, rời Thăng Long về sống tại động Thanh Hư trên núi Côn Sơn (Hải Dương), mang theo hai mẹ con Trãi. Năm sau, bà Thái ốm nặng và mất. Trần Nguyên Đán rất buồn, trút hết tình thương yêu vào đứa cháu sớm mồ côi mẹ và thường trò chuyện với Trãi những điều ông chiêm nghiệm trong đời như với một người bạn. Tuy còn quá nhỏ, nhưng Trãi cũng hiểu được phần nào niềm tâm sự của ông ngoại. Những điều ông nói đã ảnh hưởng sâu đậm đến suy nghĩ của cậu bé nhiều năm sau này.

Những lần về thăm nhạc phụ, Nguyễn Ứng Long cũng rất ngạc nhiên thấy con trai đã được ông ngoại dạy cho biết chữ và suốt ngày quần quýt bên ông trong thư phòng đầy sách vở. Ông từng viết về con:

*Lục tuế nhi đồng phả ái thư.
(Trẻ thơ sáu tuổi đã ham đọc sách.)*

Năm Canh Ngọ (1390), quan Tư đồ Trần Nguyên Đán qua đời. Nguyễn Trãi về Nhị Khê ở với cha, phụ giúp cha trông nom các em và được cha trực tiếp kèm cặp. Ông Long tiên liệu tình hình, chuẩn bị cho con những tri thức cần thiết để vào đời, tìm sách quý hiếm cho

con đọc, giảng giải, tranh biện với con về những điều trong sách vở. Vì vậy, Trãi đã tích lũy được nhiều kiến thức vượt hẳn mọi người.

Làm quan nhà Hồ

Tháng Hai năm Canh Thìn (1400), Hồ Quý Ly lật đổ nhà Trần, dựng nên nước Đại Ngu, rồi đô về Thanh Hóa (Tây Đô). Cùng năm này, nhà Hồ mở khoa thi đầu tiên. Nguyễn Trãi đi thi và đỗ Thái học sinh.

Ông vua mới đặc biệt chú ý đến Nguyễn Trãi. Thấy được trí tuệ, sự sáng suốt và khí phách của vị tân khoa mới 20 tuổi, vua đã giao cho ông một cương vị rất cao là Ngự sử đài chánh chương, chuyên phản biện lại những việc mình làm. Hồ Quý Ly còn nghĩ, một người như Nguyễn Trãi ắt phải được người thầy dạy bảo tốt. Ông chợt nhớ đến Nguyễn Ứng Long, người từng đỗ cao từ nhiều năm về trước mà không được trọng dụng. Vua bèn cho triệu vào triều. Ông Long đổi tên là Nguyễn Phi Khanh, nhận chức Đại lý tự khanh thị lang tòa Trung thư, Hàn lâm viện học sĩ kiêm lãnh chức Tư nghiệp Quốc tử giám. Hai cha con làm quan cùng triều.

Trong khi nhà Hồ đang tiến hành những cải cách lớn để chấn hưng nền kinh tế đất nước thì nhà Minh cử Trương Phụ mang quân sang xâm lược nước ta. Sự thoán đoạt ngôi nhà Trần của Hồ Quý Ly không được lòng dân nên nhà Hồ nhanh chóng thất bại. Năm 1407, cha con Hồ Quý Ly cùng nhiều triều thần (trong đó có Nguyễn Phi Khanh) bị giặc bắt, đưa về Kim Lăng (tức Nam Kinh). Nguyễn Trãi trốn thoát, bí mật theo cha lên đến Lạng Sơn. Phi Khanh biết, nhờ người nhắn lại: "Con là người có tài, nên tìm cách rửa nhục cho nước, trả thù cho cha. Như thế mới là đại hiếu".

Vâng lời cha, Nguyễn Trãi quay trở về, nhưng đến Thăng Long thì bị giặc bắt. Giặc dụ hàng, phong quan tước nhưng ông khảng khái chối từ. Biết ông là người có tài, chúng không giết, nhưng giam lỏng ở Thăng Long, khi ấy đã bị giặc Minh đổi tên thành Đông Quan.

Nguyễn Trãi nhẫn nhục chờ đợi thời cơ, đồng thời nghiền ngẫm chiến lược giải phóng đất nước mà ông gọi là *Bình Ngô sách*...

Mười năm kháng chiến

Theo một tư liệu, Nguyễn Trãi đã cùng Trần Nguyên Hãn tìm cách thoát khỏi thành Đông Quan, và đến tháng Hai năm Bính Thân (1416), người ta thấy ông có mặt ở Hội thề Lũng Nhai. Đó là tên gọi sự kiện lịch sử Lê Lợi cùng 18 nghĩa sĩ làm lễ ăn thề cùng nhau sinh tử, chuẩn bị sự nghiệp đánh đuổi giặc Minh, khôi phục lại giang sơn. Do hội thề được tổ chức ở Lũng Nhai đất Lam Sơn mà có tên như vậy. (Nơi này nay thuộc làng Mễ, xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân, Thanh Hóa).

Tháng Giêng năm Mậu Tuất (1418), Lê Lợi chính thức xưng Bình Định Vương, nổi dậy khởi nghĩa vũ trang chống quân Minh xâm lược. Được Nguyễn Trãi dâng *Bình Ngô sách*, Lê Lợi rất vừa ý. Vương phong Nguyễn Trãi làm Tuyên phụng đại phu Hàn lâm thừa chỉ, giữ luôn bên cạnh để cùng bàn mưu tính kế như một người tâm phúc. Không chỉ định ra chiến lược, sách lược chống giặc, ông còn làm tất cả các việc giao thiệp với quân Minh.

Suốt trong cuộc kháng chiến kéo dài 10 năm, Nguyễn Trãi với vai trò quân sư của từng chiến dịch, luôn chủ trương thuyết "tâm công" (đánh vào lòng người). Qua đó, ông đã tỏ ra là một nhà lí luận quân sự thiên tài, thể hiện ở những điểm như dựa vào dân để đánh lâu dài, triệt để sử dụng chiến tranh du kích, luôn luôn phân tích thời thế để tạo cơ hội, "biết trước từ khi sự việc chưa thành hình" và áp dụng cách đánh thần tốc khi cơ hội đến. Đại tướng Võ Nguyên Giáp nhận định Nguyễn Trãi là "người đầu tiên trong lịch sử nước ta đã trình bày một cách hoàn chỉnh và có hệ thống tư tưởng quân sự Việt Nam độc đáo và sáng tạo".

Cùng với dũng lược của các tướng sĩ chiến đấu sinh tử ngoài chiến trường, Nguyễn Trãi đề xuất "công tác địch vận" rất có hiệu quả. Nhân danh Bình Định Vương, ông viết thư cho bọn chỉ huy

quân Minh như Sơn Thọ, Phương Chính, Thái Phúc, Vương Thông... để mắng nhiếc, khiêu khích cho chúng mất khôn, hoặc phân tích cho chúng thấy cái thua tất yếu để dụ chúng ra hàng. Ông còn đích thân mạo hiểm đến thành Tam Giang (Việt Trì) gọi hàng tướng Minh giữ thành là Lưu Thanh. Cũng chính ông đã viết thư chiêu dụ quân Minh ở Nghệ An, Thanh Hóa, Tây Đô, các thành này đều "không phải đánh mà ra hàng cả" (*Đại Việt sử ký toàn thư*).



Cuối năm Bính Ngọ (1426), sau khi lấy lại được gần khắp đất nước, nghĩa quân bắt đầu vây đánh cứ điểm cuối cùng và quan trọng nhất của giặc là thành Đông Quan. Chiến thắng Chi Lăng đánh tan cánh quân cứu viện do Liễu Thăng chỉ huy, từ Trung Quốc sang theo đường Lạng Sơn, đã khiến cánh quân cứu viện thứ hai qua cửa Lê Hoa theo đường Hà Giang của Mộc Thạnh sợ hãi phải rút về nước.

Được rảnh rang, quân ta bao vây Đông Quan khi trong thành vẫn còn tới 10 vạn lính địch. Các tướng nhất loạt đòi đánh để giết hết quân Minh, nhưng Nguyễn Trãi chủ trương nên dụ hàng địch để tránh tổn thất sinh mạng cả hai bên. Lê Lợi đã nghe lời ông, nói lỏng vòng vây để Nguyễn Trãi bắt chấp nguy hiểm, một mình một ngựa vào thành gặp tướng giặc Vương Thông thuyết khách. Cả thấy ông đã 5 lần vào thành, phân tích với y điều hơn lẽ thiệt, mà sau này ông có nhắc lại trong câu: "Miệng hổ lăn mình, quyết nghị hòa để hai nước can qua được nghỉ". Cuối năm Đinh Mùi (1427), Vương Thông không đợi lệnh vua Minh đã đầu hàng, khiến quân ta giành được chiến thắng mà không tổn một mũi tên hòn đạn.

Có lẽ giờ phút sáng khoái nhất trong cuộc đời Nguyễn Trãi là được thay mặt vua viết *Bình Ngô đại cáo* - một áng "thiên cổ hùng văn" - làm nức lòng mỗi người dân Đại Việt, nêu lên cái đạo lí của dân tộc:

*Đem đại nghĩa thắng hung tàn
Lấy chí nhân thay cường bạo.*

Công lao và sự nghiệp đánh giặc cứu nước của Nguyễn Trãi thật to lớn, như sử gia Lê Quý Đôn nhận định "Ngàn năm không thể mai một được".

Thần tử của triều Lê

Năm 1428, Lê Lợi lên ngôi hoàng đế (tức Lê Thái Tổ), lập nên triều Lê. Nhưng chính khi "giang sơn từ đây mở mặt, xã tắc từ đây vững nền" như lời Nguyễn Trãi trong bài cáo, thì ngay từ những ngày đầu, trong vương triều đã phát sinh mâu thuẫn dẫn đến những cuộc thanh trừng thảm khốc. Những tướng lĩnh họ Lê quê ở Lam Sơn (Lê Sát, Lê Ngân, Lê Khả, Lê Khắc Phục...) kết bè kết đảng, lợi dụng tính đa nghi của Lê Thái Tổ lấn át các khai quốc công thần.

Công lao như Nguyễn Trãi mà chỉ được phong tước Quan phục hầu, với chức Nhập nội hành khiển, Lại bộ thượng thư. Đó chỉ là

những chức vụ bậc trung ở triều đình, không đủ quan trọng cho phép ông thi thố tài kinh bang tế thế.

Năm sau (1429), vua Thái Tổ sai bắt Trần Nguyên Hãn, một đệ nhất công thần chỉ vì Nguyên Hãn họ Trần, sợ ông có ý định khôi phục vương triều của dòng họ mình, khiến ông phải nhảy xuống sông tự tử. Sử không chép, nhưng qua thơ văn Nguyễn Trãi, có thể thấy ông cũng bị hạ ngục vì... liên quan. (Nguyên Hãn là cháu nội Trần Nguyên Đán, còn Nguyễn Trãi là cháu ngoại). Tuy chỉ bị bắt một thời gian ngắn thì được tha, nhưng từ đấy ông không còn được tin dùng nữa, thậm chí bị nhà vua ghét bỏ. Ông sống tủi khổ ở Đông Đô (nhà Lê dùng tên này thay cho Thăng Long) với thân phận "triều quan chẳng phải, ẩn chẳng phải", vì tuy vẫn mang danh này nọ nhưng hoàn toàn bị vô hiệu hóa. Chỉ những lúc cần người thay mặt mình viết chiếu, vua mới vời đến. Chẳng hạn, khi xuống chiếu *Cấm các đại thần, tổng quản cùng các quan ở Viện, sảnh, Cục tham lam, lười biếng, Chiếu "Hậu tự huấn" để răn bảo Thái tử...* Đặc biệt, năm 1431, ông thay mặt Lê Lợi soạn *Lam Sơn thực lục*, tác phẩm ghi lại toàn bộ cuộc kháng chiến chống quân Minh, cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị về sử liệu.

Trước khi mất, Lê Thái Tổ dường như có ân hận về sự đối xử "không phải" với các công thần, nên đã dặn lại con phải đặt Nguyễn Trãi vào một chức vị xứng đáng. Lê Quý Đôn viết "Thái Tông lên ngôi thì do cố mệnh của Thái Tổ mà Nguyễn Trãi làm phụ chính" (*Toàn Việt thi lục*). Bởi vậy, ông lại được triệu vào triều dạy vị vua còn ở tuổi thiếu niên. Thời gian này, ông đã soạn sách *Dur địa chí* để nhà vua có kiến thức về đất nước. Ông thường dặn bảo nhà vua "Phúc chu thủy tín dân do thủy" (Lật thuyền mới biết sức mạnh của dân như nước). Khi được Lê Thái Tông cử ra làm lễ nhạc, ông cũng nhân dịp ấy khuyên vua: "Dám xin bệ hạ rủ lòng thương mà chăn nuôi muôn dân, khiến cho trong thôn cùng ngoài xóm vắng không một tiếng hờn giận oán sầu, đó tức là đã giữ được cái gốc của nhạc...".

Thế nhưng Nguyễn Trãi không thể can thiệp được sâu hơn vào triều chính. Sử gia Trần Trọng Kim cho biết "công việc gì cũng ở

quan phụ chính Lê Sát quyết định hết cả... hể triều thần ai là người không phục tòng thì tìm cách làm hại" (*Việt Nam sử lược*). Nguyễn Trãi chán nản, xin về Côn Sơn hưu trí. Tại đây, ông sửa lại động Thanh Hư của ông ngoại, mở rộng chùa Tư Phúc ở Côn Sơn. Ông làm thơ, ca ngợi cuộc sống an nhàn:

*Nước biếc non xanh thuyền gối bãi,
Đêm thanh, nguyệt bạch khách lên lầu.*

Song thực ra, đây mới chính là lúc buồn chán nhất của con người thèm khát được cống hiến cho nhân dân, đất nước. Hằng đêm, ông vẫn "Tọa ửng hàn khâm dạ bất miên" (Cả đêm ngồi khoác tấm chăn lạnh / Lo nghĩ về dân không ngủ được.) vì niềm trăn trở:

*Bui một tắc lòng ưu ái cũ
Đêm ngày cuộn cuộn nước triều đông.*

"Tắc lòng ưu ái cũ" ấy là lòng lo cho nước cho dân mà ông ngoại Trần Nguyên Đán đã dạy từ buổi còn thơ. Trong thơ văn, Nguyễn Trãi không ít lần nói về tắc lòng "mài chẳng khuyết, nhuộm chẳng đen" này.

Năm 1439, Lê Thái Tông đã 16 tuổi, giành lại quyền chấp chính, tiến hành thanh trừng các quyền thần, giết Lê Sát, rửa oan cho những người bị hãm hại. Năm 1440, nhà vua vời Nguyễn Trãi quay trở lại giúp triều đình, phong cho ông chức Kim tử vinh lộc đại phu, Hàn lâm thừa chỉ học sĩ, coi việc Tam quán (các cơ quan phụ trách về văn hóa, giáo dục thời Lê)...

Mặc dù đã bước vào tuổi 60, Nguyễn Trãi vô cùng hào hứng, không phải vì quyền trọng, chức cao mà vì lại có cơ hội thực hiện lí tưởng mình theo đuổi. Ông viết Biểu tạ dâng vua:

*Thương thần như ngựa đến tuổi già,
còn kham rong ruổi,
Coi thần như thông qua năm rét,*

càng dạn tuyệt sương.

Và hứa sẽ làm tròn nhiệm vụ:

Thần xin giữ bền tiết cũ, mong kịp người xưa.

Thảm kịch Lê Chi viên

Song Nguyễn Trãi đã không thực hiện được ước vọng của mình.

Số là, trong các phi tần được vua sủng ái có hai người là Nguyễn Thị Anh và Ngô Thị Ngọc Dao. Cuối năm 1440, Nguyễn Thị Anh có mang, sinh ra hoàng tử Bang Cơ. Là người khôn ngoan, lấy được lòng vua, bà được vua phong làm Thần phi, đồng thời lập Bang Cơ làm Thái tử. Cũng vào lúc đó, có tin Ngô Thị Ngọc Dao mang thai, lại có tin đồn hôm bà mang thai đã mộng thấy "Kim tiên đồng tử" giáng sinh, tất sinh quý tử. Lo cho địa vị của con và chính mình, Nguyễn Thị Anh tìm mọi cách hãm hại Ngọc Dao. Để bảo vệ cho đứa trẻ còn trong bụng mẹ và người đàn bà vô tội, Nguyễn Trãi và người thiếp là Nguyễn Thị Lộ, khi ấy giữ chức Lễ nghi học sĩ dạy học các cung phi, xin vua cho bà Ngọc Dao ra ở chùa Huy Văn, sau đó bí mật đưa về vùng Thái Bình ngày nay, để giữ an toàn cho bà sinh nở mẹ tròn con vuông.

Thần phi (tức Hoàng hậu) Nguyễn Thị Anh thâm thù vợ chồng Nguyễn Trãi từ đó và rắp tâm trả oán.

Năm 1442, vua Lê Thái Tông đi duyệt võ tại Chí Linh, xong việc ghé Côn Sơn vãn cảnh. Trên đường về cung, vua nghỉ ở Vườn Vải (tức Lê Chi viên) ở thôn Đại Lai trên bờ sông Thiên Đức (nay thuộc xã Tân Lập, tỉnh Bắc Ninh). Theo hầu vua có Nguyễn Thị Lộ để quản số cung nữ mà nhà vua trẻ đi đâu cũng mang theo. Nửa đêm, vua lên cơn sốt rét nặng rồi mất vì không chữa chạy kịp (*Đại Việt sử ký toàn thư*). Tùy tùng bí mật đưa thi hài vua về cung rồi hai ngày sau mới phát tang.

Dịp trả thù Nguyễn Trãi đã tới. Hoàng hậu Nguyễn Thị Anh gấp rút tổ chức lễ đăng quang cho Bang Cơ mới 2 tuổi lên ngôi (tức Lê Nhân Tông) và buông rèm chấp chính. Tên hoạn quan thân cận của bà là Tạ Thanh đứng ra vu cáo, buộc tội Nguyễn Trãi đầu mưu cho Nguyễn Thị Lộ giết vua. Bà hoàng hậu nhân danh nhà vua chấp nhận lời cáo buộc và tuyên xử mức tội lớn nhất đối với Nguyễn Trãi là "tru di tam tộc".

Ngày 16 tháng 8 năm Nhâm Tuất (19-9-1442), Nguyễn Trãi và ba họ đã bị chết thảm dưới lưỡi dao oan nghiệt của cái triều đình do chính ông đã chiến đấu gian khổ hơn 10 năm để góp phần xây dựng nên.

Nói về cái chết của Nguyễn Trãi, cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng nhận định: "Đối với triều đình nhà Lê lúc bấy giờ, sau khi "bốn biển đã yên lặng", Nguyễn Trãi nhân nghĩa quá, trung thực quá, thanh liêm quá. Nguồn gốc sâu xa thảm án vô cùng đau thương của Nguyễn Trãi bị tru di ba họ là ở đó".

Song lịch sử bao giờ cũng công bằng. Mười tám năm sau cái thảm án bi thương ấy, người con của bà Ngô Thị Ngọc Dao được Nguyễn Trãi cùng người thiếp Nguyễn Thị Lộ cứu ngày nào, đã trở thành Thái tử Lê Tư Thành. Năm 1460, Thái tử lên ngôi, tức Lê Thánh Tông, vị vua anh minh, sáng suốt bậc nhất trong lịch sử dân tộc. Một trong những việc tốt đẹp nhất mà Lê Thánh Tông sớm làm là minh oan cho Nguyễn Trãi, đồng thời cho sưu tầm tất cả các trước tác của ông, ghi nhận tấm lòng, nhân cách và những đóng góp vô song của ông đối với dân tộc và văn hóa dân tộc. Bản thân vua cũng để lại một câu thơ vào hàng đẹp nhất, có ý nghĩa nhất đối với việc vinh danh Nguyễn Trãi: "Ức Trai tâm thượng quang khuê tảo", ý là Ức Trai lòng soi sáng văn chương (sao Khuê trong quan niệm của phương Đông, là ngôi sao trong nhị thập bát tú cai quản về văn chương).

Năm 1980, nhân kỉ niệm 600 năm ngày sinh Nguyễn Trãi, Tổ chức Văn hóa - Giáo dục Liên Hợp Quốc (UNESCO) đã công nhận ông là danh nhân văn hóa thế giới và tổ chức các hoạt động kỉ niệm tại Việt Nam và nhiều nước khác. Thế giới đánh giá cao Nguyễn Trãi,

trước hết là nhà tư tưởng kiệt xuất (tư tưởng nhân nghĩa, tư tưởng nhân dân và tư tưởng yêu nước). Bên cạnh đó, ông còn là một nhà quân sự thiên tài, lấy chinh phục lòng người làm phương châm hành động, một nhà thơ đặc sắc, một nhà văn chính luận đanh thép, một nhà soạn lễ nhạc đã nhìn thấy cái gốc của âm nhạc, một nhà giáo dục nhân bản, một nhà ngoại giao khôn khéo...

Với từng ấy phẩm chất trong một con người, vì sao Khuê Nguyễn Trãi hơn sáu trăm năm qua luôn tỏa sáng trên bầu trời Việt Nam, góp một ánh sao không trộn lẫn trên bầu trời văn hóa thế giới.

DƯ ĐỊA CHÍ- TÁC PHẨM ĐỊA LÍ VIỆT NAM CỎ NHẤT

Năm 1435, thực hiện cố mệnh của Lê Thái Tổ, Nguyễn Trãi được triều đình tiến cử vào tòa Kinh Diên "hầu dạy" vua. Để ông vua thiếu niên hiểu được tình hình đất nước, Nguyễn Trãi đã viết "giáo trình" Dư địa chí bằng chữ Hán cho vua học. Lần đầu tiên, địa lí đất nước ta được trình bày một cách toàn vẹn.

Sách gồm 54 mục, trình bày cặn kẽ về vị trí địa lí, hình thể núi sông, lịch sử, thổ nhưỡng, đặc sản, một số nghề thủ công truyền thống và tập quán của cư dân các đạo. Một số mục kèm theo số lượng và tên gọi của các đơn vị hành chính như phủ, huyện, xã, thôn của các đạo đó.

Đây không phải là cuốn địa lí đơn thuần mà là cuốn địa lí - lịch sử trên lịch trình tiến hóa của dân tộc ta từ thời Kinh Dương Vương, qua Hùng Vương, Thục Vương, trải thời Bắc thuộc cho đến khi Ngô Quyền đuổi quân Nam Hán, khôi phục quyền tự chủ, và cuối cùng là cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, xây dựng vương triều Lê.

Sử chép, Nguyễn Trãi viết tác phẩm này trong 10 ngày, bằng một trí nhớ sâu sắc, chứng tỏ ông thuộc nằm lòng đất nước đến mức độ nào.

(1381 - 1456)

Tác giả thành cổ Bắc Kinh

Có dịp tham quan Bắc Kinh, ai cũng phải thán phục khi ngắm nhìn những cung điện nguy nga, các lâu đài tráng lệ của thành phố châu Á này. Nhưng dường như ít ai biết tác giả, tổng công trình sư của khu thành cổ Bắc Kinh là Nguyễn An - một người Việt Nam.

Bị giặc bắt sang làm Thái giám

Năm 1407 ghi dấu một trang sử đau thương của nước ta. Giặc Minh lấy cớ giúp nhà Trần diệt nhà Hồ, sang xâm chiếm nước Nam. Trương Phụ, tướng giặc Minh thực hiện chính sách cướp sạch, phá sạch, không những vơ vét của cải mà còn bắt các quan lại, trí thức và những người tài giỏi nước ta sang Tàu.

Từng đoàn người lũ lượt bị giải trên đường thiên lí qua ải Bắc. Trong đoàn người khốn khổ ấy có chàng trai Nguyễn An 25 tuổi. Anh nguyên là một người làm nghề mộc quê ở mạn Hà Đông, phía tây Hà Nội ngày nay. Ngay từ khi lên mười, An đã theo chân cha anh trong làng đi "ăn cơm thiên hạ" - xây dựng các đền chùa khắp vùng Sơn Tây, Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ... Anh chẳng nề hà làm đủ thứ việc, từ điếu đóm đến học bào, học đẽo. Nhờ có năng khiếu bẩm sinh và chịu khó học hỏi, chẳng bao lâu Nguyễn An đã lên bậc thợ cả, vào hàng trẻ tuổi nhất bấy giờ. Với một cây thước tầm trong tay, anh có thể chỉ huy lắp ráp cột kèo, xây dựng cả một ngôi đình, không xê xích một li, không sơ sẩy một chi tiết. Tiếc rằng thuở xưa những công trình kiến trúc, điêu khắc không để lại tên tác giả, nên ngày nay chúng ta không biết những đền đài miếu mạo khắp nước thuộc "bản quyền" của ai!

Tuổi trẻ tài cao, Nguyễn An được tuyển chọn vào các hiệp thợ tham gia xây dựng hoàng thành Thăng Long vào cuối triều Trần, mà di tích hiện còn lại trong lòng đất vừa được xuất lộ thời gian gần đây. Khi nhà Hồ soán ngôi nhà Trần, cấp tập xây dựng Tây Đô ở Thanh Hóa, hiệp thợ của Nguyễn An cũng được đưa vào tham gia xây thành, dưới sự điều hành của Hồ Nguyên Trừng. Xem ra anh đã học hỏi được nhiều từ vị "tổng công trình sư" này, người mà tương truyền, chỉ trong ba tháng đã chỉ huy thợ thuyền, phu phen, binh lính dựng lên cả tòa thành bằng đá xanh hiện vẫn khiến người ta kinh ngạc... Nhưng đó là chuyện đã qua, còn lúc này, cùng với đoàn người bị áp giải, Nguyễn An lê bước trên đường thiên lí sang nước người. Sau hàng mấy tháng trời thì đến Kim Lăng, rồi lại tiếp tục bị giải ngược lên Yên Kinh vào mùa giá lạnh. Tù nhân được phân loại. Các trai tráng trẻ trung, mặt mũi sáng sủa, trong đó có Nguyễn An, được chọn ra để "tĩnh thân" (đem hiến) làm hoạn quan phục vụ trong cung cấm. Nguyễn An được đổi tên là A Lưu và được sung vào hàng thái giám trong cung vua Thành Tổ

Xây ba cung hai điện

Vào thời Nguyên, quyền thống trị thuộc về người Mông Cổ vốn sống trên thảo nguyên thoáng đãng trong những chiếc lều du mục, nên việc xây dựng nhà cửa, lầu đài không được chú trọng lắm. Kinh thành Yên Kinh (nay là Bắc Kinh) cũng chỉ có quy mô nhỏ. Đã vậy qua chiến tranh, loạn lạc, Yên Kinh bị tàn phá hầu như chẳng còn gì. Năm được quyền lực trong tay, Minh Thành Tổ quyết định xây dựng lại kinh thành.

Công việc đầu tiên là xây Tử cấm Thành cho nhà vua và cung tần mỹ nữ. Vào thời gian ấy, thái giám A Lưu, tức Nguyễn An đã bước qua tuổi ba mươi. Biết là không có chút hi vọng trở về cố quốc, anh đành cam chịu thân phận phục dịch trong cung. Những lúc rảnh rang, Nguyễn An vẫn nhớ nghề cũ, anh tận mắt lấy tre gỗ làm những chiếc lồng để nuôi chim cảnh. Nhưng rồi nghĩ đến thân phận cá chậu chim lồng của mình cũng chẳng khác gì những con chim kia, anh lại thả cho chúng bay đi.

Thỉnh thoảng anh được theo hầu vua đi thị sát công việc xây Tử Cấm Thành. Những khi ấy, anh đều để ý xem xét địa hình, địa vật kinh thành. Trở về, anh âm thầm vẽ vẽ vạch vạch đồ án theo chủ kiến của mình, sắp đặt những cung điện, lầu đài phù hợp với phong thủy và điều kiện tự nhiên vùng đất này. Nhưng anh không đưa cho ai xem, càng không hề lộ cho nhà vua biết. Ngoài ra, anh còn thu nhặt những mẫu gỗ, cành cây, lau sậy... tỉ mỉ đẽo gọt, lắp ghép thành các mô hình lầu đài trông như thật.

Công trình Tử Cấm Thành đã khởi công từ năm 1406 nhưng tiến triển rất chậm. Vua Minh Thành Tổ ngày càng sốt ruột, đứng ngồi không yên. Một hôm đi dạo trong cung, qua chỗ của A Lữ, nhà vua bất chợt rẽ vào, thấy anh đang miệt mài đục đẽo. A Lữ sợ hãi quỳ xuống tung hô vạn tuế, không ngờ vua không quở mà còn bắt dẫn đi xem các mô hình. Rồi vua ngồi lại hỏi han về nghề nghiệp trước đây của A Lữ khi còn ở Đại Việt. Biết gặp được người tài, Minh Thành Tổ liền hỏi anh về việc xây Tử Cấm Thành. Gặp được dịp may, A Lữ mạnh dạn bày những ý tưởng của mình và đem các bản phác họa dâng vua xem. Nhà vua càng xem càng tỏ ý hài lòng. Ngay hôm sau, trong buổi thiết triều, Minh Thành Tổ hạch hỏi Thượng thư bộ Công về tiến độ xây dựng Tử Cấm Thành và quở trách khá nặng nề. Đồng thời vua phán truyền cho kiến trúc sư Thái Tín cùng với A Lữ bổ sung, chỉnh sửa lại thiết kế.

Được chính nhà vua làm hậu thuẫn, mọi việc đều răm rắp thi hành. A Lữ được đặc cách lo việc dựng các cung điện chính, gồm ba điện Phụng Thiên, Hoa Cái và Cẩn Thân, hai cung Càn Thanh và Khôn Ninh. Vốn tinh xảo nghề mộc, A Lữ thiết kế các cung điện này bằng gỗ, được nhà vua chuẩn y. Gỗ quý từ các nơi kìn kìn chở về. A Lữ chọn những thợ khéo tay người Hán và người Việt để "đào tạo lại", miệng nói tay làm, sống gần gũi chan hòa với thợ theo cách các hiệp thợ Việt ngày trước, nên được thợ thuyền nể phục, răm rắp làm theo. Đến năm 1420 thì Tử Cấm Thành hoàn thành.

Toàn bộ Tử Cấm Thành rộng 720.000m², có tới 800 cung và 8.886 phòng thất.

(Từ Cẩm Thành đến đời Thanh được đổi tên là Cố Cung. Năm 1987, Cố Cung được UNESCO xếp hạng quần thể kiến trúc cổ bằng gỗ lớn nhất thế giới và công nhận là Di sản Văn hóa Lịch sử Thế giới.)

A Lưu được nhà vua thưởng công, nhưng đem phân chia hết vàng bạc cho những người thợ đã đồng cam cộng khổ với mình. Ông vẫn giữ phận thái giám, không màng chức tước gì cả.

Ba điện và hai cung vừa xây xong năm 1420 thì năm sau bị sét đánh. Khắp nơi loan truyền rằng do Minh Thành Tổ tàn ác nên Trời phạt. Thành Tổ bị ốm và đến năm 1424 thì chết.

Tổng công trình sư thành cổ Bắc Kinh

A Lưu vẫn tiếp tục làm thái giám trong cung các vua tiếp theo là Nhân Tông và Tuyên Tông. Đến đời Anh Tông thì triều Minh đã đi vào ổn định, kinh tế dồi dào. Năm 1437 nhà vua quyết định cải tạo xây dựng lại thành Bắc Kinh theo ý nguyện chưa thành của vua Thành Tổ. "Dự án" khổng lồ, như cách nói ngày nay, được giao cho Thái Tín, lúc này là Thị lang bộ Công. Thái Tín tâu trình lên triều đình cần huy động 18 vạn dân phu mà phải là thợ giỏi, cùng một lượng tiền của to lớn và hứa 5 năm mới xong. Quần thần tâu bày, cho là quá tốn kém. Lúc này mọi người mới nhắc nhà vua trẻ nhớ tới thái giám A Lưu, tức Nguyễn An. A Lưu khi đó đã 56 tuổi, được nhà vua triệu đến hỏi. Ông trình bày ý tưởng và phương thức thực hiện rất rạch ròi và có lí, nên được nhà vua cử làm tổng đốc công (tổng công trình sư) trùng tu thành Bắc Kinh. *Sách Kinh thành kí thắng* của Dương Sĩ Kỳ viết: "... Nguyễn An tự tay vạch kiểu, thành hình là lập được thế, mắt ngắm là nghĩ ra cách làm, tất cả đều đúng với quy chế. Bộ Công và các thợ thuyền đành chịu khoanh tay, bái phục, nghe ông chỉ bảo, sai khiến, thật là người đại tài, xuất chúng." Nghĩa là, từ vẽ đồ án thiết kế, đào tạo nhân lực, đến chỉ đạo thi công ông đều tham gia. Công việc của ông làm chính là kết hợp nhiệm vụ của một nhà kiến trúc sư công trình, một nhà quy hoạch, một kĩ sư xây dựng lẫn một nhà quản lí dự án, như ở thời đại ngày

nay. Năm Chính Thống thứ hai (1437), ông xây dựng Thành nội tức Hoàng thành, Thành ngoại với chín cửa... Tất cả được thực hiện trong hơn hai năm, mà chỉ dùng hết 1 vạn nhân công.



Tháng 3 - 1440, ông lại được nhà vua giao cho 7 vạn thợ xây dựng và trùng tu ba điện Phụng Thiên, Hoa Cái, Cẩn Thân cùng hai cung Càn Thanh, Khôn Ninh. (Các tòa cung điện này đã bị sét đánh từ năm 1421 đời Minh Thành Tổ). Chỉ một năm rưỡi thì xong. Vua Anh Tông thưởng cho A Lưu 50 lạng vàng, 100 lạng bạc, 8 tấn thóc và 1 vạn quan tiền.

Đến tháng 10 năm Chính Thống thứ mười (1445), ông lại được giao xây dựng lại tường thành Bắc Kinh, vốn trước bên ngoài xây

bằng gạch nhưng ở trong đắp đất nên hễ mưa là sụt.

Trị thủy sông Hoàng Hà và các công trình khác

Cũng vào thời điểm này (1444 - 1445) nước sông Hoàng Hà dâng to làm vỡ đê, dân tình đói kém, chạy lụt náo loạn. Nguyễn An được cử cấp tốc đến chỉ huy hàn khẩu những nơi xung yếu nhất và xây dựng, củng cố lại các công trình trị thủy con sông này.

Sau đó, ông còn tiến hành trị thủy sông Tắc Dương ở thôn Dịch, nạo vét sông Trạch Chư ở thôn Dương. Ông đích thân chỉ huy đào đắp các công trình thủy lợi rất lớn. Năm 1449, Nguyễn An được cử đi tuần tra tuyến kênh đào từ Thông Châu đến Nam Kinh.

Năm 1453, niên hiệu Cảnh Thái thứ tư, đời vua Minh Đại Tông (1450 - 1456), đê sông Trương Thu ở Sơn Đông bị vỡ, tu sửa mãi không xong. Khi ấy Nguyễn An đã tuổi cao sức yếu nhưng vẫn được nhà vua cử đến trị thủy. Công việc chưa xong thì ông mất, thọ 75 tuổi.

Nguyễn An, tức A Lư, có công lao lớn và theo điển lệ được triều đình cho xây lăng mộ huy hoàng. Nhưng trước khi chết, ông đã trăng trối hãy chôn ông như một người dân thường và tất cả của cải ông được thưởng đem phát chẩn hết cho dân chạy lụt ở Sơn Đông.

Công ấy ai hay?

Quả thật rất ít sử liệu trong nước cho biết về thân thế và sự nghiệp của Nguyễn An. Chỉ thấy cách đây ba thế kỉ, Lê Quý Đôn dựa vào sách *Hoàng Minh thông kỉ* ghi lại nhưng còn rất sơ sài.

Trong khi đó, rất nhiều sách xưa của Trung Quốc, kể cả chính sử triều Minh (Minh sử) đều có ghi chép về ông và sự kiện xây thành Bắc Kinh. Tuy nhiên sử sách hiện đại thì hầu như không nhắc đến. Song vẫn có những người công tâm. Nhà sử học Trương Tú Dân từng làm việc tại Thư viện Bắc Kinh, đã sang tận Đài Bắc để thu thập tài liệu viết sách về Nguyễn An. Trên tờ *Ích Thế báo* số ra ngày 11-11-1947, ông đã cho đăng bài: *Thị dân Bắc Kinh nên kỉ niệm Nguyễn*

An, người An Nam, Thái giám nhà Minh, Tổng công trình sư tạo dựng lâu thành Bắc Kinh thế kỉ XV.

Trong bài báo, ông nêu ý kiến: "Từ xưa đến nay, người tốt trong hoạn quan trăm ngàn người không được một. Còn An hết lòng vì công việc, thanh bạch, liêm khiết, khắc khổ, khi lâm chung không có nén vàng nào trong túi, là một con người cao thượng, chỉ để lại công đầu ở Bắc Kinh. Nguyễn An cùng thời với Tam Bảo (thái giám Trịnh Hòa) ba lần sang Tây Dương, đều là những người kiệt xuất trong hoạn quan, có công với quốc gia không thể phai mờ. Ngày nay tên Tam Bảo thái giám, đàn bà trẻ con đều tỏ tường, còn tên nhà đại kiến trúc Nguyễn An - A Lư thì ngay học giả, chuyên gia ít ai hay biết. Thật bất hạnh thay. Tôi nghĩ, với An không chỉ riêng giới công trình đáng ngưỡng mộ mà thị dân Bắc Kinh cũng nên uống nước nhớ nguồn, kỉ niệm chớ quên".

Nguyễn An là kiến trúc sư thiết kế và là tổng công trình sư xây dựng thành cổ Bắc Kinh. Điều này đã được cả sử sách Trung Quốc và phương Tây ghi nhận. Dấu công trình vĩ đại này được xây dựng ở Trung Quốc, nhưng cũng là một kì quan của nhân loại, là cống hiến của một nhân tài đất Việt. Ông hoàn toàn xứng đáng được tôn vinh là một danh nhân - kiến trúc sư vĩ đại người Việt, có tầm cỡ thế giới.

TỬ CẨM THÀNH - DI SẢN CỦA TÊN BẠO CHÚA

(La Cité interdite de Pékin - L 'Heritage du tyran)

Đó là tên bộ phim tư liệu dài 53 phút, được chiếu trên Đài truyền hình ZDF Dokukanal của Cộng hòa Liên bang Đức năm 2008.

Nội dung tóm tắt của bộ phim là: Ngay khi lên ngôi, Minh Thành Tổ lo sợ bị trả thù nên quay về đất của mình là Yên Kinh (trong phim gọi là Bắc Bình), đổi tên là Bắc Kinh, tiến hành xây dựng cung điện mới. Nguyễn An, tù nhân Việt Nam, khi bị bắt qua Trung Quốc đã bị hoạn, trở thành thái giám. Nguyễn An được vua tin dùng, vì ông là người tài năng thật sự, và cũng bởi Minh Thành Tổ chỉ tin thái giám, sợ quan lại sẽ phản mình. Quá trình từ khi quyết định, chuẩn bị và

xây dựng hoàn thiện Tử cấm Thành kéo dài nhiều năm, trong đó có đến 13 năm được dành để thiết kế công trình, chuẩn bị tập kết nguyên vật liệu từ khắp nơi trên đất nước Trung Hoa, và chỉ có ba năm (1417 - 1420) để xây dựng, lắp ráp hoàn thành công trình.

Về tài năng của Nguyễn An, bộ phim đã chỉ rõ Tử cấm Thành được ông thiết kế theo quan niệm vũ trụ trời tròn đất vuông, nơi ở của vua là ở vị trí trung tâm (như sao Bắc Đẩu trên bầu trời), với kiến trúc hào nhoáng và diêm lệ như cảnh thiên giới dưới hạ trần. Để thực hiện bốn tháp tại bốn góc thành, Nguyễn An vô tình quan sát lông con đế yêu của mình và đã thiết kế một cách ngẫu nhiên, được vua khen ngợi. Trong đó có Thiên An Môn - cổng trời bình yên, nằm xa nhất ở phía Nam, một điểm tham quan nổi tiếng ngày nay của Bắc Kinh.

Một trong những trường đoạn ấn tượng của phim là đưa một khối đá chạm rồng nặng hàng trăm tấn từ cách xa hàng trăm dặm đến lắp vào vị trí. Trong điều kiện trời rét khắc nghiệt và sức người có hạn, Nguyễn An đã cho đào hàng trăm giếng cách đều nhau, đổ nước lên để nước đóng thành một lớp băng trơn, nhờ đó dễ dàng kéo tảng đá về cung điện.

Trên mạng *YouTube*, bộ phim được chia làm 6 phần, có phụ đề tiếng Việt dịch khá sát nghĩa.

(khoảng 1370/1371 - ?)

Chép thơ, nối sử cho đời

Nói ông "chép thơ" là chỉ việc ông là người biên soạn bộ *Việt âm thi tập*, bộ tuyển thơ văn đầu tiên của Việt Nam. Còn nói ông "nối sử" vì ông là người, sau Lê Văn Hưu, viết tiếp bộ chính sử đầu tiên của nước ta - *Đại Việt sử ký*, phần viết tiếp của ông được gọi là "Tục biên", chép các sự kiện lịch sử từ thời Trần Thái Tông, vị vua khởi nghiệp nhà Trần, đến khi quân Minh bị Bình Định Vương Lê Lợi đánh bại, phải rút về nước.

Nhà sử học, nhà thơ Phan Phu Tiên luôn được coi là một nhân vật lỗi lạc của nền văn hiến Việt Nam qua mọi thời đại. Mặc dù sự nghiệp của ông khá sáng tỏ để ông xứng đáng được tôn vinh như vậy, song về cá nhân ông thì có nhiều điều không được tỏ tường. Người ta không rõ ông gốc gác từ đâu, chỉ biết rằng ông quê ở làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Ngay đến năm mất ông, vị Đồng tu sử ở Quốc sử quán của triều đình cũng không được ghi lại, chỉ biết rằng ông mất ở quê vợ, xã Yên Quyết, nay thuộc Yên Hòa, Từ Liêm, Hà Nội.

Năm 1396, niên hiệu Quang Thái thứ chín đời Trần Thuận Tông, ông thi đỗ thái học sinh, tức tiến sĩ theo cách gọi thời bấy giờ. Đây là khoa thi cuối cùng của nhà Trần, vì chỉ mấy năm sau, nhà Trần mất vào tay Hồ Quý Ly. Sau khi thi đỗ, Phan Phu Tiên được bổ vào làm việc ở Quốc sử quán (chép sử) và Quốc tử giám (dạy học). Nhưng cụ thể ông làm những việc gì và làm đến bao giờ thì không được ghi lại. Bẵng đi đến năm 1429, nghĩa là 33 năm sau, ta mới lại được biết ông ra ứng thí khoa thi Minh kinh năm Thuận Thiên thứ hai dưới thời Lê Lợi, do Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân... làm giám thí. Phan Phu Tiên đỗ thứ ba. Khi ấy ông đã gần 60 tuổi!

Đến đây phải dừng một chút để nói rõ hơn về giai đoạn lịch sử này. Chúng ta biết rằng nhà Hồ cướp ngôi của nhà Trần được bảy năm thì bị nhà Minh mượn cớ sang xâm lược (1407). Sau đó là một khoảng thời gian dài nước ta nằm dưới ách đô hộ vô cùng hà khắc của giặc Minh. Các vua nhà Hậu Trần khởi binh đánh chúng nhưng đều thất bại. Đến khi Bình Định Vương Lê Lợi phát cờ khởi nghĩa, năm gai nếm mật kháng chiến ròng rã mười năm trời, cuối cùng mới giành được thắng lợi. Năm 1428, Lê Lợi lên ngôi, lấy niên hiệu là Thuận Thiên...



Như vậy, ta có thể hình dung, những năm giữa hai cột mốc từ cuối đời Trần đến đầu đời Lê ấy, Phan Phu Tiên đã có cuộc sống không dễ dàng gì, nhất là trong những năm đô hộ của giặc Minh. Nhưng trước sau ông vẫn giữ cốt cách của một nhà nho. Với ông, đã

là kẻ sĩ thì chỉ có một việc là học cho thành tài để ra thi thố giúp đời, ngay khi có dịp...

Và cũng giống như sau lần đỗ đạt trước, Phan Phu Tiên được bổ nhiệm làm Đồng tu sử ở Quốc sử quán, đồng thời có tham gia dạy học ở Quốc tử giám. Có điều thú vị, mặc dù được giao nhiệm vụ chính là chép sử, song việc đầu tiên ông hiến cho đời - ít nhất theo những gì chúng ta biết ngày nay - lại là... chép thơ. Đúng hơn, biên soạn thơ của người đời trước cho đến thời mình. Có một thực tế là thơ từ thời Trần trở về trước chỉ có những tập riêng của một số người, mà chưa có một hợp tuyển nào giúp lưu lại cho mai sau một cách hệ thống. Chính Phan Phu Tiên là người đầu tiên làm việc đó. Ông đã sưu tập thơ của 119 nhà thơ từ thời Trần đến đầu thời Lê, tất cả gồm 624 bài được tập hợp trong một tuyển tập mà ông đặt là *Việt âm thi tập*. Gọi là "Việt âm" là có ý nói rằng, thơ tuy được viết bằng chữ Hán nhưng lại là của người Việt, phát âm theo kiểu người Việt. Năm 1433, Phan Phu Tiên đã viết bài *Tựa* cho tập sách để nói rõ việc làm của mình: "... các tập thơ truyền ở đời, qua cơn binh hỏa, chẳng còn được mấy... Phu Tiên này chẳng nề nông cạn, vốn xưa nay nghe thấy được những gì về thơ, đều ghi lại tất cả, dù đó là những bài thơ hay có quan hệ đến nước nhà, hoặc những câu bình dị của các bậc hiền ngu, gộp lại được một số, gọi là Việt âm thi tập". Việc chưa xong thì đến năm 1435, ông được triều đình bổ đi làm An phủ sứ (người đứng đầu cơ quan hành chính) ở lộ Thiên Trường (Nam Định) rồi Hoan Châu (Nghệ Tĩnh). Công việc của ông sau đó được Chu Xa tiếp nối và sách *Việt âm thi tập* được khắc in năm 1459.

Sự nghiệp quan trọng nhất của Phan Phu Tiên mà nói đến ông người ta nghĩ đến ngay là biên soạn bộ *Đại Việt sử ký tục biên*. Năm 1448, sau một thời gian làm An phủ sứ, ông được vua Lê Nhân Tông vời về kinh, giao cho làm việc ở Quốc sử quán. Theo lệnh vua, Phan Phu Tiên bắt tay biên soạn phần Tục biên, tiếp nối bộ quốc sử đầu tiên của đất nước đã được bắt đầu từ Lê Văn Hưu trước đó gần hai thế kỷ. Bộ *Đại Việt sử ký tục biên* ghi lại lịch sử nước ta từ đời Trần Thái Tông (1226) đến khi quân Minh bị Bình Định Vương Lê Lợi đánh cho thua phải rút về nước (1427). Sách hoàn thành năm 1455,

khi Phan Phu Tiên đã 84,85 tuổi. Sau này, Ngô Sĩ Liên đã dựa vào cuốn sách này để biên soạn những phần có liên quan trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nhờ đó, mặc dù phần Tục biên của Phan Phu Tiên sau không còn, nhưng qua các trích dẫn của Ngô Sĩ Liên trong bộ *Toàn thư*, người đời sau cũng biết được phần nào dấu ấn của ông trong bộ quốc sử. Ví dụ như việc Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, đặt tên nước là Đại Ngu, lại tự nhận là dòng dõi xa của Ngu Thuấn ở Trung Quốc, ông có lời phê rất nặng: "Khổng Tử nói: Không phải là ma của nhà mình mà cúng, thế là xiểm nịnh... Quý Ly lại nhận là dòng dõi xa của Hồ Công Mãn tể Ngu Thuấn làm thủy tổ, thì cái tội dối đời để chiếm ngôi, không gì to bằng!"

Nói đến công việc trước tác của Phan Phu Tiên còn phải kể đến việc biên soạn cuốn *Bản thảo thực vật toát yếu* (Sách tóm lược về thực vật) bằng chữ Nôm, trong có nhiều nội dung bàn về y học. Tiếc rằng sách này nay không còn.

Sử sách không thấy chép năm mất của ông. Cũng như nhiều chi tiết trong cuộc đời ông không được ghi lại, phần lớn trước tác của Phan Phu Tiên không còn lại đến ngày nay. Nhưng qua hai việc làm có tính cách khởi đầu về lịch sử và văn học, Phan Phu Tiên xứng đáng là một nhân sĩ cấp tiến ở thời đại mình. Ông còn để lại tấm gương sáng nghìn thu về một nhà nho làm việc suốt đời, đến ngoài bát tuần vẫn còn cống hiến cho vua, cho nước một bộ sử được lưu danh muôn thuở. Ngô Sĩ Liên, người tiếp nối Phan Phu Tiên, tôn ông là "bậc cố lão của thánh triều", quả là đúng lắm!

VIỆT ÂM THI TẬP

Với việc biên soạn *Việt âm thi tập*, Phan Phu Tiên trở thành người đầu tiên làm hợp tuyển thơ, văn ở nước ta. Việc làm này của ông càng có ý nghĩa, khi được tiến hành ngay sau khi nước ta thoát khỏi ách đô hộ của quân Minh. Cuộc xâm lược của giặc Minh đã gây ra rất nhiều tội ác với nước ta, trong đó tội hủy hoại văn hóa được coi là nghiêm trọng nhất. Chúng đã phá hủy các đền miếu, đốt sạch các sách vở, thư tịch nhằm xóa sổ kí ức văn hóa của người Việt. Vì

vậy, việc khôi phục các giá trị văn hóa của đời trước là vô cùng cấp thiết, và Phan Phu Tiên đã làm được việc ấy chỉ vài năm sau khi đất nước được thái bình. Mặc dù ông rất khiêm tốn khi nói về công việc của mình: "Lúc đi làm, thường tìm sâu, hỏi rộng, lúc về nhà vẫn cầm bút, mài nghiên... làm cho những áng văn đã bao năm mai một, bỗng chốc được tỏ rạng ra đời". Song ta có thể hình dung công việc biên soạn một bộ tuyển thơ của nhiều đời phức tạp như thế nào, nhất là trong hoàn cảnh nhiều văn bản chắc chắn đã bị đốt hoặc thất tán trong thời gian giặc Minh chiếm đóng.

Và đồng thời, ta cũng có thể nghĩ mà không sợ sai rằng, chính trong những năm còn trống vắng trong tiểu sử của Phan Phu Tiên, kể từ cuối đời Trần đến đầu đời Lê, ông đã lo ẩn nấu để lưu giữ các sách của người xưa, ghi chép hoặc ghi nhớ đề phòng chúng bị thất truyền. Rồi đến khi có điều kiện, ông đã tiến hành ngay công việc biên soạn thành bộ Việt âm thi tập để lại cho đời.

TUYỂN THƠ VĂN XƯA VÀ NAY

Tiếp sau Phan Phu Tiên, nhiều người khác cũng làm các bộ thi tuyển, văn tuyển. Có thể kể đến các tập *Cổ kim thi gia tình tuyển* của Dương Đức Nhan (thời Lê Thánh Tông), *Trích điểm thi tập* của Hoàng Đức Lương (cũng thời Lê Thánh Tông), *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn (1726 - 1784), *Hoàng Việt thi văn tuyển* của Bùi Huy Bích (1744 - 1818)... Nhờ đó mà nhiều áng thơ văn cổ có giá trị của dân tộc đã được lưu lại. Bên cạnh đó, một số văn bản đặc biệt còn được ghi lại trong các bộ chính sử của nước ta, như *Thiên đô chiếu* (Chiếu dời đô) của Lý Công uẩn lần đầu tiên được Ngô Sĩ Liên chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* (thế kỷ XV), sau đó được Bùi Huy Bích tuyển trong sách *Hoàng Việt thi văn tuyển*, ở vị trí đầu tiên.

Thời hiện đại cũng có nhiều người làm tuyển thơ văn cổ hoặc hiện đại, như bộ *Thơ văn Lý Trần* (hai tập, 1977; 1989) do Giáo sư Nguyễn Huệ Chi chủ biên; bộ *Tinh tuyển Văn học Việt Nam* (2005) do Giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh chủ biên... Đặc biệt phải kể đến bộ *Thi nhân Việt Nam* (1942) của Hoài Thanh là một công trình biên

soạn có giá trị không chỉ ở việc tuyển chọn được những bài thơ hay nhất của phong trào Thơ Mới, mà còn giới thiệu được những tác giả xuất sắc nhất của nền thi ca hiện đại Việt Nam.

Nhà làm luật đầu tiên của nước ta

Vào những năm cuối cùng của thế kỉ 14, nhà Trần trở nên suy yếu. Vua Nghệ Tông trước khi mất (1394) giao cho một người họ hàng bên ngoại vua là Lê Quý Ly làm Phụ chính Thái sư. Quý Ly rất chuyên quyền, có mưu đồ thoán đoạt. Bốn năm sau, ông phế bỏ Thuận Tông, đưa Thái tử Án mới 3 tuổi lên ngôi, tức Trần Thiếu Đế. Hai năm sau nữa (1400), ông bắt Thiếu đế (vốn là cháu ngoại) nhường ngôi cho mình, đổi thành họ Hồ vì tổ tiên từ Trung Quốc sang, vốn họ này, lập ra nhà Hồ.

Nhà Hồ có nhiều chính sách tiến bộ. Riêng về việc tuyển chọn nhân tài, Hồ Quý Ly thấy được sự cần thiết của các tri thức thực tế nên đặt thêm môn Toán pháp vào các kì thi, người đỗ đạt được gọi là Thái học sinh (tức Tiến sĩ).

Lấy cớ giúp nhà Trần khôi phục lại cơ nghiệp, triều đình nhà Minh bên Trung Hoa đem quân sang đánh nước ta. Nhà Hồ nhanh chóng thất bại. Cha con Hồ Quý Ly bị bắt về Kim Lăng giam giữ. Quân Minh còn truy tìm những người có tài đức, học rộng, văn hay, hiểu toán pháp... đưa sang Trung Quốc để nước ta hết người tài.

Trong số những người bị bắt ấy có một thanh niên tuần tú, đã đỗ kì thi hương là Triệu Thái (chưa rõ năm sinh), quê ở xã Hoàng Chung, huyện Lập Thạch, thuộc Tây Đạo (nay là thôn Hoàng Chung, xã Đồng Ích, huyện Lập Thạch, Vĩnh Phúc). Thái thông minh, ham học, thích đọc sách để mở mang kiến thức. Trong tình thế gần như giam lỏng bên nước người, Thái tận dụng mọi điều kiện để học hành. Mấy khi có thể đến tận "quê hương của chữ thánh hiền" (tức chữ Nho, theo quan niệm thời ấy) với sách vở đầy đủ như thế! Chẳng bao lâu, sức học của anh vượt chính những người Trung Quốc và không ai dám coi thường chàng trai từ xứ "man di" bị bắt sang ấy,

thậm chí nếu ai "bí" về điều gì trong ngôn ngữ, điển tích Trung Hoa cũng tìm hỏi anh.

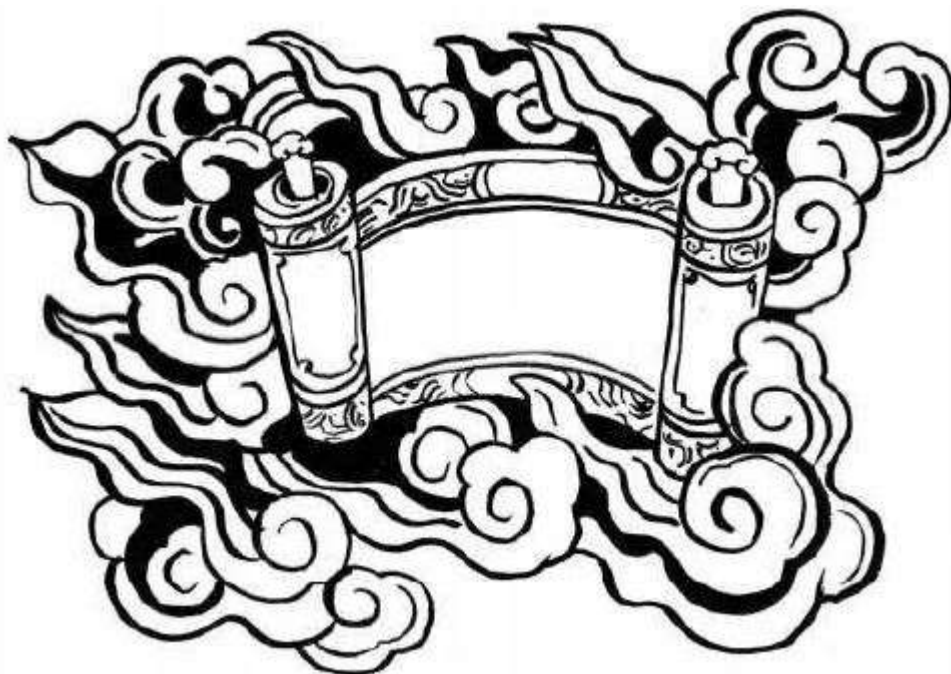
Đến kì thi, anh liền chõng lên Yên Kinh (kinh đô của nhà Minh, nay là Bắc Kinh) ứng thí. Triệu Thái đỗ tiến sĩ trong cuộc tranh tài với các thí sinh từ khắp nước Trung Hoa rộng lớn bằng chính ngôn ngữ của họ.

Trị vì nhà Minh lúc đó là Vĩnh Lạc (1403 - 1424), hoàng đế thứ ba triều Minh. Khi nhà vua triệu các tân khoa tiến sĩ vào triều ban yến, ông rất khen ngợi vị tiến sĩ xuất thân từ "huyện Giao Chỉ" xa xôi và phong cho Triệu Thái chức Hàn lâm học sĩ tại triều đình.

Lương nhiều, bổng hậu, nhà cao, cửa rộng... sống giữa kinh đô tráng lệ của một nước lớn nhưng quan Hàn lâm học sĩ vẫn cảm thấy thân phận cô đơn của kẻ dất khách quê người. Luôn nhớ về cố quốc, ông hồ hởi theo dõi từng bước phát triển, từng trận thắng của nghĩa quân Lam Sơn qua những công văn báo tin thất trận của tướng giặc trị nhậm ở Đông Quan (tên nhà Minh đặt cho Thăng Long khi ấy). Rồi những cánh quân cứu viện hùng hậu của Liễu Thăng kéo sang Đại Việt bị đánh tan tác, quân của Mộc Thạnh sợ hãi tự động rút lui, Vương Thông bị vây hãm bốn bề ở thành Đông Quan...

Biết tin cuộc khởi nghĩa sắp toàn thắng, Triệu Thái vào chầu vua nhà Minh, lấy cớ cha mẹ bị ốm đau xin về quê ít lâu để phụng dưỡng.

Năm 1428, Bình Định Vương Lê Lợi lấy lại được giang sơn Đại Việt. Ông lên ngôi Hoàng đế, tức Lê Thái Tổ, luận công khen thưởng, ban chức tước cho các quan, tổ chức lại công việc triều chính. Ông bỗng giật mình nhận ra, xung quanh ông đều là những võ tướng trên lưng ngựa, chỉ quen chiến trận, vào sinh ra tử để giành lại non sông. Trừ Nguyễn Trãi và một số người giúp việc, vị Thái tổ nhà Lê thấy thiếu hẳn những văn thần lo việc an dân trị nước, tổ chức bộ máy hành chính và kiến tạo các quy chế xã hội. Ông liền bàn với Nguyễn Trãi và triều đình, ngay năm sau mở khoa thi đầu tiên để tuyển người ra làm quan, giúp nước.



Với danh hiệu một vị Tiến sĩ ở Trung nguyên, hễ Triệu Thái sẽ được trọng dụng ngay nếu ông vào yết kiến nhà vua. Song vì danh dự kẻ sĩ, ông không tìm cách tự đề cử, mà chờ. Quả nhiên ông đã không phải đợi lâu.

Ngày 25 tháng Hai năm Kỷ Dậu (1429), vua Lê Thái Tổ mở khoa thi Minh kinh. (Khoa thi Minh kinh có từ thời Lý, người đỗ được gọi là Minh kinh bác sĩ, khoa sau gọi là Tiến sĩ và các sử gia cũng thường dùng từ này). Tiêu chuẩn để lấy đỗ gồm Hiền, Lương, Phương, Chính (tài giỏi, lương thiện, đức hạnh, ngay thẳng). Nghĩa là ngoài sự học rộng, tài cao, còn phải đạt cả những phẩm chất về đạo đức, tư cách. Triệu Thái dự thi với danh nghĩa một ẩn sĩ.

Kì thi đầu tiên dưới triều Lê này chỉ lấy được có bảy người, đủ thấy tiêu chuẩn chọn lựa khắt khe thế nào. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên và *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, cũng như bia Tiến sĩ ở Văn Miếu, Triệu Thái là người đỗ đầu khoa Minh kinh năm ấy (năm Thuận Thiên thứ hai, Kỷ Dậu, 1429). Theo lệ, người đỗ thủ khoa được gọi là Trạng nguyên, song vua Lê mới lên ngôi, chỉ khiêm tốn ban danh hiệu Tiến sĩ. Như vậy, về danh nghĩa, Triệu Thái là "Lưỡng quốc Tiến sĩ" do trước đó ông cũng đã có

được danh hiệu này của triều đình Trung Hoa ban. Song về thực chất, ông còn hơn thế nữa. Chính vì vậy, tại đền thờ ông ở quê hương Lập Thạch có đôi câu đối:

*Tiến sĩ lưỡng bang nhân mạch đối
Lưu danh vạn cổ nhật chỉ quang.*

Có nghĩa là "Tiến sĩ hai bang không người sánh / Tên ghi muôn thừa sáng ngày nay".

Vua Lê Thái Tổ gặp ông như cá gặp nước, vì ông chính là người mà nhà vua cần hơn hết trong việc soạn thảo luật lệ, quy định những kỉ cương, phép tắc của một xã hội vừa bước ra khỏi cuộc chiến tranh. Nhà vua đã trao cho ông một chức vụ quan trọng: Thị ngự sử (thời sau gọi là Đô ngự sử), đứng đầu Ngự sử đài. Nhiệm vụ của ông là soạn ra một bộ luật cho đất nước.

Thực ra, ở các triều đại trước không phải là không có luật, nhưng còn thiếu hệ thống, các điều được đặt ra thường là rời rạc, chắp vá, đôi khi hết sức tùy tiện!

Với sự hiểu biết sâu sắc luật lệ của triều đình Trung Hoa, nhà nước phong kiến điển hình, lại nắm vững phong tục tập quán của người Việt, thấu hiểu khát vọng vươn lên của xã hội nước Việt đương thời, Triệu Thái đã nhận thức được rõ rệt sự khác nhau cơ bản giữa hai dân tộc. Ông đầu tư suy nghĩ để tìm ra cái gì là đặc thù Đại Việt. Cùng với sự tham bác ý kiến của hai vị đại thần rất uyên bác là Nguyễn Trãi và Phan Phu Tiên, ông đã viết nên bộ luật chính thống đầu tiên của nước ta: bộ "Quốc triều điều luật".

Bộ luật này có tính khoa học và phù hợp với đặc điểm của xã hội Việt Nam. Nó lập lại kỉ cương trong bối cảnh nước ta đã chấm dứt chiến tranh song còn nhiều tệ nạn và thói quen tùy tiện nhân danh thời chiến, giải quyết các việc theo kiểu quân sự hóa mà thiếu căn cứ cụ thể. Nhiều nhà làm luật cho rằng luật tuy nghiêm khắc nhưng chính nhờ thi hành nó mà xã hội đi vào nền nếp, xóa bỏ được nhiều hủ tục. Tất nhiên, vì lần đầu xây dựng nên nó không thể đầy đủ.

Triều Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông sau đó sẽ bổ sung thêm và sửa lại những điều chưa thấu tình đạt lý.

Đến đời vua Lê Thánh Tông, một vị minh quân nổi tiếng trong lịch sử, ông cho rằng luật càng chặt chẽ bao nhiêu càng dễ cho việc quản lý xã hội bấy nhiêu. Nhà vua đã cho san định lại các điều luật với tên mới là "Quốc triều hình luật". Bộ luật này ra đời năm Hồng Đức thứ 14 (1483) nên quen gọi là "Luật Hồng Đức" mà cốt lõi vẫn là bộ "Quốc triều điều luật", được Triệu Thái soạn ra từ 50 năm trước. Vì bộ Luật Hồng Đức còn lại đến ngày nay, trong khi bộ "Điều luật" hiện không giữ được văn bản gốc, cho nên phân tích "Quốc triều hình luật" sẽ thấy được công lao của Triệu Thái. Ông xứng đáng được gọi là "người đặt nền móng cho Luật pháp ở Việt Nam".

Ngoài việc soạn thảo luật, Triệu Thái còn là một quan chủ khảo công minh và có con mắt xanh trong việc tuyển chọn nhân tài cho đất nước ở những kì thi sau này.

Trong việc bang giao với nhà Minh, soạn thảo văn bản, giấy tờ, ông đóng góp một phần đặc lực. Sử sách còn ghi lại, năm 1442, nhà Minh gây sự, đòi hai châu Như Tích và Chiêm Lăng nơi biên giới Cao Bằng. Triều đình cử Triệu Thái sang Yên Kinh thương thuyết. Ông rất am hiểu luật pháp nhà Minh, tranh cãi với họ bằng tiếng nước họ và cơ sở pháp lý của họ nên đã giành được chủ quyền trên hai vùng đất này. Nguyễn Trãi đã xác nhận rõ ràng trong sách *Dư địa chí*: "Hai châu Như Tích, Chiêm Lăng thuộc An Bang. Châu Như Tích có 67 xã, 4 động, châu Chiêm Lăng có 11 xã, 9 động". Tiếc rằng, dưới triều Mạc, các vua cuối cùng của nhà Mạc đã dâng hai vùng đất đó cho nhà Minh để xin họ "bảo vệ" cho sống vất vưởng ở Cao Bằng.

Khi về trí sĩ ở nơi chôn rau cắt rốn, Triệu Thái lại mang hiểu biết của mình xây dựng lại quê hương tại Sơn Đông, Lập Thạch. Với con mắt của một nhà quy hoạch, ông đã vận động dân chúng bố trí lại nhà cửa cho tiện ích hơn: Con đường chính với năm ngõ lớn thẳng góc với đường trục đi vào các khu vực trong xã. Các nhà xây áp lưng vào nhau, giữa từng "cặp nhà" như vậy có khoảng cách, tạo thành những ngõ xương cá. Từ các nhà dân đi ra ngõ rất tiện và thoáng.

Khi năm cánh cửa gỗ lim lớn ở năm ngõ khép lại thì nội bất xuất, ngoại bất nhập, kẻ cướp - ngày xưa thường có những đảng cướp ban đêm xuống cướp ở các làng - rất khó đột nhập, mà người bên trong lại có thể ứng cứu cho nhau.

Rồi ông tổ chức đào sông, dựng cầu, tạo sự tiện nghi cho sinh hoạt. Cho tới nay, 600 năm đã trôi qua, xã Hoàng Chung vẫn giữ được cấu trúc độc đáo ấy.

Ngày nay, ở từ đường của ông tại làng có đôi câu đối bằng chữ Hán mà các nhà Nho đề tặng:

Lưỡng quốc khôi nguyên Nam Bắc

anh hùng vô dĩ đối

Bách vương điển luật giản biên

tính tự hữu trường lưu.

Nghĩa là:

Khôi nguyên hai nước, Nam - Bắc

anh hùng khôn người sánh;

Điện luật trăm vua, họ tên sử sách mãi còn ghi.

"DẤU ẤN" TRIỆU THÁI

Như trong bài đã nói, từ "Quốc triều điều luật", vua Lê Thánh Tông đã cho san định thành "Quốc triều hình luật", còn gọi là Luật Hồng Đức. Trong 722 điều của bộ luật này có hơn 400 điều hoàn toàn không có trong các bộ luật triều Hán, Đường, Tống, Minh bên Trung Hoa. Vì vậy có thể thấy tính độc lập của nó, "tính cách Việt" của nó chứ không hề là sự sao chép của "thiên triều". Điều đáng nói là ở chỗ, cơ sở ban đầu của bộ luật này chính là do Triệu Thái soạn ra trong "Quốc triều hình luật". Mà Triệu Thái, như ta biết, là người

từng sống nhiều năm ở Trung Quốc, thậm chí còn là một vị đại quan của triều đình Trung Hoa. Song khi làm luật cho dân mình nước mình, ông đã không hề nệ theo các điều luật của nước người, vì ông hiểu mỗi nước đều có phong tục riêng, lễ thói riêng, các "hình luật" áp dụng cho Đại Việt phải theo các điều kiện thực tế của nước ta...

Không hện mà gặp, sau ông nhiều thế kỉ, nhà văn hóa Trương Vĩnh Ký cũng có quan niệm không khác là bao, được thể hiện trong câu nói nổi tiếng: "Ở với họ mà không theo họ". "Họ" ở đây là người Pháp, khi đó đã áp đặt ách thống trị lên đất nước ta. Với phương châm nói trên, Trương Vĩnh Ký mặc dù "ở với họ" nhưng vẫn có được nhiều đóng góp cho đất nước, nhất là trong việc giới thiệu văn hóa Việt Nam với thế giới, mà trước hết là cho người Pháp, khiến họ không thể xem thường truyền thống văn hóa Việt và ngày càng quan tâm, nể trọng hơn.

Ngọn bút của một sử thần

Trong các danh nhân của Việt Nam, Ngô Sĩ Liên chắc chắn thuộc số những người nổi tiếng nhất. Liệu có người Việt Nam ít nhiều có học nào lại không biết đến ông. Song nếu đặt câu hỏi Ngô Sĩ Liên là ai, thì số người biết được đôi ba điều thực sự về ông, có lẽ không nhiều. Đã có mấy người biết ông là nhà sử học, hoặc nếu có biết, thì cũng không rõ ông là nhà sử học như thế nào, ông đã làm gì, viết cuốn sách sử nào... Ngay đến năm sinh năm mất của ông cũng không được sử sách ghi lại. Gần đây, mới có nghiên cứu cho rằng Ngô Sĩ Liên đã tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn ngay từ rất sớm, rằng ông cùng Nguyễn Nhữ Soạn (em cùng cha khác mẹ với Nguyễn Trãi) giữ chức vụ thư kí trong nghĩa quân, nhiều lần được Lê Lợi cử đi giao thiệp với quân Minh trong những thời kì đôi bên tạm hòa hoãn để củng cố lực lượng... Đôi dòng "lí lịch trích ngang" của ông còn lưu lại được, là ở cuốn *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* cho biết ông thọ tới 98 tuổi, đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ 3 đời Lê Thái Tông (1442). Đây là khoa thi đầu tiên được triều đình tổ chức lễ xướng danh, yết bảng. Các vị tiến sĩ tân khoa được vua ban mũ áo, vào cung dự yến, được ban ngựa quý để đi dạo chơi thăm phố xá kinh kì, được "ân tứ vinh quy" với lễ đón rước rất trọng thể. Và sau này, theo lệnh vua Lê Thánh Tông, tên họ được khắc vào bia đá, đặt ở Văn Miếu, để "làm gương sáng cho muôn đời"... Tóm lại, vẫn không có gì cụ thể về Ngô Sĩ Liên!

Vậy mà cái người có "lịch sử" cá nhân rất mù mờ ấy, lại có được những đóng góp quan trọng bậc nhất trong nền sử học thời phong kiến Việt Nam. Ông chính là người khởi đầu bộ sách sử nổi tiếng *Đại Việt sử ký toàn thư*, còn được gọi tắt là *Toàn thư*, đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

Sau khi đỗ tiến sĩ (1442), Ngô Sĩ Liên từng giữ các chức Đô ngự sử dưới triều Lê Nhân Tông, Lễ bộ Hữu thị lang, Triều liệt đại phu kiêm Quốc tử giám Tư nghiệp, kiêm Quốc sử quán tu soạn dưới triều Lê Thánh Tông. Chính trong thời gian làm ở Quốc sử quán, ông đã vâng lệnh vua Lê Thánh Tông biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, bộ sách gắn liền với tên tuổi và sự nghiệp của ông. Là người đi sau, đương nhiên ông kế thừa công trình của người đi trước. Trong bài Tựa sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, viết sau khi hoàn thành (tiết Đông Chí năm Kỷ Hợi, 1479), ông tự nhận là đã "lấy hai bộ sách tiên hiền ra, hiệu chỉnh biên soạn lại". Hai bộ sách của tiên hiền nói đây là bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu mà ông tôn là bậc "đại thủ bút đời Trần", và *Đại Việt sử ký tục biên* của Phan Phu Tiên mà ông gọi là "bậc cố lão của thánh triều ta". Cách hiệu chỉnh biên soạn lại của ông là, "có chỗ nào quên sót thì bổ sung thêm, lẽ nào chưa thỏa đáng thì cải chỉnh lại, văn có chỗ nào chưa ổn thì đổi đi, thỉnh thoảng gặp những việc thiện ác có thể khuyên răn được thì góp thêm ý kiến què mùa ở sau".



Với tất cả sự khiêm tốn, Ngô Sĩ Liên chỉ nhận về phần mình có thể. Thực ra, đóng góp của ông cho bộ chính sử đầu tiên của nước ta là vô cùng to lớn, với những dấu ấn hết sức quan trọng. Trước hết, chính Ngô Sĩ Liên là người định tên cho bộ sách - *Đại Việt sử ký toàn thư*. Đồng thời, ông cũng là người đầu tiên phân chia bộ sách thành hai phần - Ngoại kỷ và Bản kỷ, mà ranh giới giữa hai phần là mốc thời gian nước ta giành được nền độc lập tự chủ hoàn toàn (nhà Ngô hay

nhà Đinh, tùy theo quan niệm của mỗi thời). Mặt khác, ông cũng viết thêm lịch sử nước ta từ họ Hồng Bàng cho đến hết đời An Dương Vương (các nhà sử học trước đó chỉ viết từ thời Triệu Vũ Đế trở đi). Với phần bổ sung của Ngô Sĩ Liên, thời đại mở nước gồm các đời Kinh Dương Vương - Lạc Long Quân - Hùng Vương - An Dương Vương lần đầu tiên chính thức được đưa vào quốc sử.

Đặc biệt, trong khi thu nhận các nội dung của hai bộ sử nói trên, ông đã làm được một việc rất có ý nghĩa. Trước một số sự kiện quan trọng được người đi trước ghi lại hoặc xét thấy cần làm rõ nhận xét, đánh giá của mỗi người, ông đều ghi lại cụ thể ý kiến hoặc lời bình của từng tác giả, với lời chua: "Lê Văn Hưu nói", hoặc "Phan Phu Tiên nói". Nhờ đó, mặc dù sau này hai bộ sách của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên bị mất đi, người sau vẫn biết được một phần nào về công việc trước thuật của hai ông, nhất là quan điểm lịch sử và đóng góp của mỗi người qua hai bộ Sử kí. Về phần mình, Ngô Sĩ Liên cũng thường đưa ra những lời bình luận lịch sử, hoặc để trao đổi lại với hai vị Lê, Phan, hoặc để nêu rõ quan điểm cá nhân của ông trước một số sự kiện xét thấy cần thiết. Những lời bình luận đó cũng được ông nói rõ: "Sử thần Ngô Sĩ Liên viết". Rõ ràng, từ cách đây năm thế kỉ rưỡi, ông đã thể hiện một lối viết sử rất minh bạch, rạch ròi, khoa học.

Song nếu chỉ dừng ở đó thì cùng lắm Ngô Sĩ Liên chỉ được coi là một người viết sử giỏi, có "trách nhiệm". Điều người ta cần ở một nhà viết sử nhiều hơn, trước hết là nhân cách, là tấm lòng, là sự trung thực thể hiện qua ngòi bút. Về mặt này, Ngô Sĩ Liên quả đã treo một tấm gương sáng cho đời sau. Chúng ta biết rằng, ông đã đến với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn từ rất sớm, từng được tham gia vào các cuộc điều đình hòa hoãn khi quân ta gặp khó khăn, nghĩa là đã chứng kiến cả những lúc nghĩa quân nguy khốn nhất cũng như lúc giành chiến thắng liên tiếp sau này. Khi biên chép sử, ông đã thể hiện những hiểu biết trực tiếp của mình về cuộc kháng chiến qua những trang văn vô cùng sinh động và hào hùng về giai đoạn lịch sử này. Có thể nói, phần viết về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn trong *Đại Việt sử ký toàn thư* là những ghi chép vào hàng kĩ lưỡng nhất và cũng "chất

lượng" nhất của bộ sách, và điều này chắc chắn có được là nhờ Ngô Sĩ Liên, một người "trong cuộc". Cũng do là người trong cuộc, ông biết rất rõ vai trò và những đóng góp lớn lao của vị chân chúa Lê Lợi vào thắng lợi chung, và đã dành cho Bình Định Vương những dòng ghi chép, đánh giá thật xứng đáng. Sau khi Lê Lợi lên ngôi, ông lại ghi nhận tiếp những thành quả mà vị Thái Tổ nhà Lê đạt được trong buổi mới của tân triều: "Thái Tổ từ khi lên ngôi đến nay, thi thố chính sự đều khả quan... quy mô sáng nghiệp có thể gọi là rộng lớn...". Điều này mọi người đều biết và ai cũng có thể nói ra hoặc viết ra như Ngô Sĩ Liên. Nhưng liệu có ai, như ông, sau đó lại có những dòng phê phán thẳng thắn về chính vị vua ấy. Ngày nay, chúng ta đều biết về cuối đời, Lê Lợi phạm phải nhiều sai lầm, trong đó có việc hãm hại công thần. Ngay đến Nguyễn Trãi, tác giả *Bình Ngô đại cáo*, người từng đứng sau Lê Lợi trong lời truyền "Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần" thời kháng chiến, cũng bị thất sủng không lâu sau khi Lê Lợi lên ngôi. Tuy vậy, việc hãm hại công thần đâu phải là chuyện lạ thời phong kiến, nếu có xảy ra cũng là chuyện dễ hiểu, mà đã dễ hiểu thì cũng dễ... bỏ qua cho yên chuyện. Nhưng với Ngô Sĩ Liên thì không thể. Ngôi bút sử quan của ông không cho phép bỏ qua mặt trái của vấn đề. Ông viết tiếp: "Song phải cái là [Thái Tổ] đa nghi, hiếu sát, đó là chỗ sở đoản".

Nên nhớ, Ngô Sĩ Liên được chính Lê Thánh Tông giao cho việc biên soạn *Đại Việt sử ký toàn thư*, và ông đã thực hiện công việc này ngay khi nhà vua còn sống. Lê Thánh Tông, như chúng ta biết, là cháu nội của Lê Thái Tổ, song đâu phải vì thế mà "sử thần Ngô Sĩ Liên" bỏ qua "chỗ sở đoản" của ông nội vua!

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ

Nói đến *Đại Việt sử ký toàn thư* thường người ta nghĩ ngay đến Ngô Sĩ Liên. Mặc dù phần đóng góp của họ Ngô là hết sức quan trọng, song thực ra, bộ quốc sử đầu tiên của nước ta có được và còn lại được đến ngày nay là công sức của rất nhiều người. Bắt đầu là Lê Văn Hưu với bộ *Đại Việt sử ký* và tiếp đến Phan Phu Tiên với phần *Tục biên*. Ngô Sĩ Liên khi biên soạn *Đại Việt sử ký toàn thư*(1479) đã

gộp hai phần này lại, đồng thời viết thêm lịch sử thời mở nước, từ họ Hồng Bàng đến An Dương Vương. Sau đó, ông lại viết tiếp phần *Tam triều bản kỉ*, biên chép lịch sử các đời Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông và Lê Nhân Tông (chính vì thế mới có lời nhận xét nổi tiếng của ông về vị Thái Tổ nhà Lê là "đa nghi, hiếu sát). Tiếp theo, Vũ Quỳnh biên chép bốn đời vua Lê kế tiếp (gọi là *Tứ triều bản kỉ*)... Thêm sự tham gia của Phạm Công Trứ và một số người nữa, cuối cùng đến Lê Hy hoàn tất công việc biên soạn bộ quốc sử, trải từ họ Hồng Bàng cho đến nhà Lê Trung hưng, năm 1675. Đời Lê Hy Tông, năm Chính Hòa thứ 18 (1697), nhà vua cho khắc in bộ sách và đây chính là bản in *Đại Việt sử ký toàn thư* sớm nhất còn lại đến ngày nay.

(1442 - 1497)

Bạc minh quân kiến tạo nền thịnh trị

Việc ra đời và lên ngôi của Lê Thánh Tông cũng khác thường. Mẹ ông là bà Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao vợ vua Lê Thái Tông, khi có thai bị hoàng hậu Nguyễn Thị Anh mưu hại. Bà được Nguyễn Trãi và người thiếp là Nguyễn Thị Lộ cứu, đưa ra ngoài lánh nạn tại chùa Huy Văn. Tại đây, ngày 20 tháng Bảy năm Nhâm Tuất (1442) bà Ngọc Dao đã sinh ra Lê Tư Thành. Triều đình có loạn, hoàng tử Nghi Dân giết vua, cướp ngôi của Lê Nhân Tông, nhưng không được bao lâu đã bị các đại thần giết chết. Lê Tư Thành năm ấy vừa 18 tuổi, được lên nối ngôi, lấy đế hiệu là Lê Thánh Tông.

Lê Thánh Tông thông minh, đỉnh ngộ, thuở nhỏ sống trong chùa gần dân dã, sau được học hành ở Quốc tử giám. Ông là người cần cù, chăm chỉ, ham học hỏi. Thói quen đọc sách theo ông suốt đời ngay cả khi đã ngồi trên ngai vàng, như ông đã tự viết:

*Trống dùi canh còn đọc sách
Chiêng xé bóng chừa thôi chiều.*

Lê Thánh Tông trở thành một vị minh quân, tạo dựng nên một thời đại rực rỡ nhất trong lịch sử các triều đại nước ta.

Ông tiến hành cải cách triệt để hệ thống hành chính, chia nước ta ra thành 15 đạo (gọi là thừa tuyên), bên dưới là phủ, huyện, châu, tổng, xã. Ở trung ương thành lập sáu bộ (trước đó chỉ có ba) với hệ thống quan lại quản lý chặt chẽ từ trên xuống dưới. Ông đã cho tiến hành đo đạc và vẽ bản đồ đất nước, thường được gọi là bản đồ Hồng Đức có độ chính xác cao so với đương thời. Đến thế kỷ 17, khi vẽ bản đồ nước ta, A. de Rhode vẫn còn dựa rất nhiều vào bản đồ này.

Một đỉnh cao của thời đại là việc ban hành bộ "Luật Hồng Đức". Bộ luật này gồm 6 quyển, 13 chương với 722 điều. Có thể xem đây là

nền tảng của một nhà nước pháp quyền tiên tiến ở châu Á. Tất cả mọi người từ vua cho đến thứ dân đều phải tuân thủ theo pháp luật. Nhà vua đã nói với các đại thần một câu nổi tiếng: "Pháp luật là phép chung của nhà nước, ta và các người phải cùng tuân theo". Thiết nghĩ câu nói đó cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

Lê Thánh Tông là vị vua sống gần gũi với dân chúng, thông cảm nỗi khổ của dân nghèo. Ông thường đi tìm hiểu đời sống dân gian. Có nhiều câu chuyện về việc vua đi vi hành đêm giao thừa, viết câu đối Tết cho các nhà dân. Thí dụ câu đối Tết cho bà cụ bán hàng trầu nước:

*Nấp giàu quen thói kinh coi,
con cháu nương nhờ vì ấm
Việc nước ra tay chuyên bát,
Bắc Nam đâu đấy lại hàng.*

Hoặc câu đối dán nhà người hót phân:

*Y nhất nhung y, năng đảm thế gian nan sự
Đề tam xích kiếm, tận thu thiên hạ nhân tâm.*

(Dịch nôm:

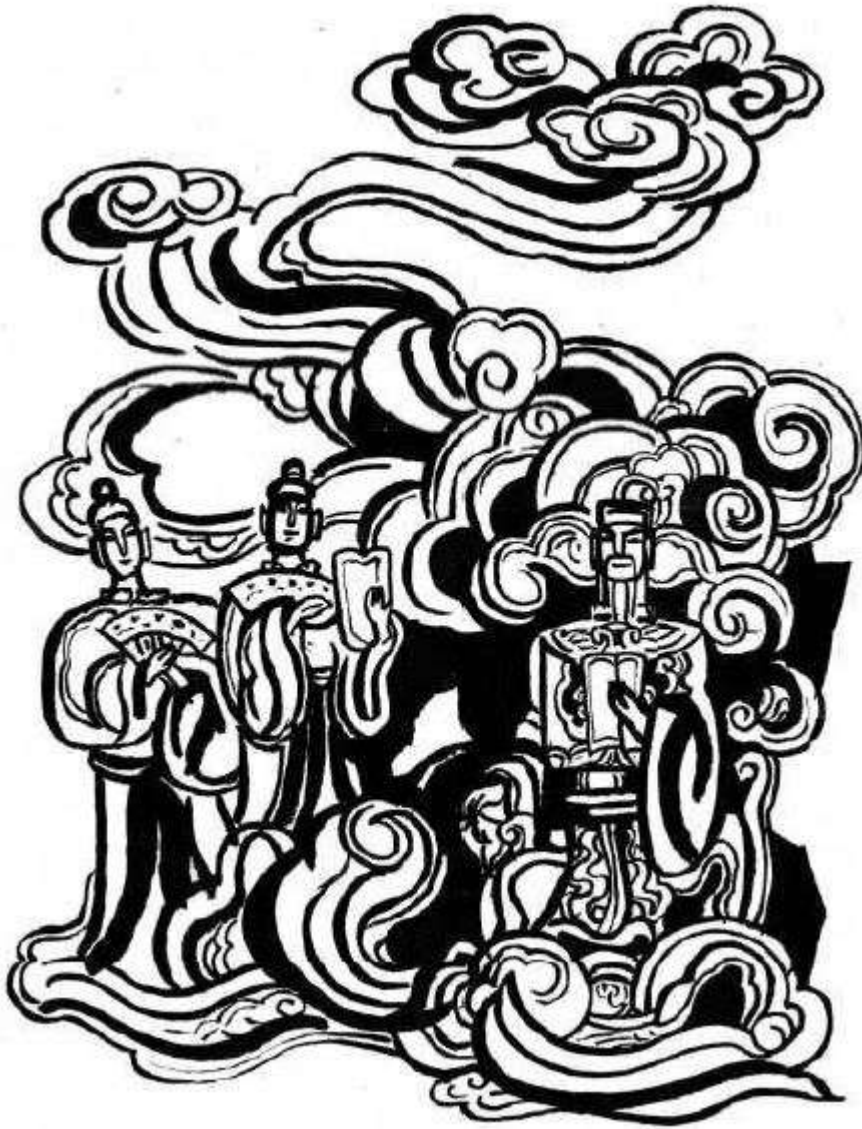
*Khoác một áo bào, đảm đang khó khăn thiên hạ
Cầm ba thước kiếm, tận thu lòng dạ thế gian.)*

Những câu đối ấy rõ ràng mang khẩu khí đế vương, nhưng cũng cho thấy nhà vua hiểu rất rõ đời sống và không coi nghề nào là hèn hạ cả.

Lê Thánh Tông là một trong những nhà vua đầu tiên sử dụng chữ Nôm và làm thơ Nôm một cách thuần thục. Những tác phẩm chữ Nôm của ông được tập hợp trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* và *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn*.

Mặt khác, Lê Thánh Tông rất coi trọng phát triển giáo dục, đào tạo nhân tài. Ngoài Hàn lâm viện, Nhà Thái học Quốc tử giám, Quốc sử viện, nhà vua còn cho xây dựng kho lưu trữ sách như một thư viện lớn. Việc học hành được mở rộng khắp các đạo, phủ, thừa; thi cử đi vào nề nếp, cấm ngặt gian lận. Đích thân nhà vua ra đề và chấm thi trong các kì thi Đình.

Tư tưởng trọng hiền tài, coi "Hiền tài là nguyên khí quốc gia" chính là xuất phát từ ý chỉ của nhà vua khi cho dựng các bia Tiến sĩ đầu tiên ở Văn miếu Quốc tử giám. Vì vậy, thời Lê Thánh Tông trị vì đã xuất hiện nhiều nhân tài không chỉ trong văn chương mà còn thuộc nhiều lĩnh vực khác như Ngô Sĩ Liên về sử học, Lương Thế Vinh, Vũ Hũu về toán học, Phan Phu Tiên về sử học và thực vật học...



Là ông vua giỏi văn chương, Lê Thánh Tông đã sáng lập Tao đàn Nhị thập bát tú do chính nhà vua làm chủ soái, vừa sáng tác văn thơ, vừa đánh giá, bình phẩm. Những trước tác của Hội Tao đàn được ghi chép trong bộ sách đồ sộ *Thiên Nam dư hạ tập*, và trong các sách *Quỳnh uyển cửu ca*, *Minh lương cấm tú*... Trong đó, không chỉ chép thơ văn, mà còn ghi cả về lí luận phê bình văn học, về lịch sử, kinh tế, quan chế, địa lí...

Lê Thánh Tông cũng là người rất sáng suốt, đã minh oan cho Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ trong vụ Lệ Chi Viên, một vụ án oan khuất lớn nhất trong lịch sử. Nhà vua đã cho sưu tầm tất cả những di

cảo còn lại của Nguyễn Trãi và ca ngợi: "*Ức Trai tâm thượng quang khuê tảo*". (Câu này trước vẫn quen hiểu là "Lòng dạ Ức Trai sáng tựa sao Khuê", nay được dịch lại là " Ức Trai lòng soi sáng văn chương").

Có thể nói trong suốt lịch sử thời kì phong kiến ở nước ta, không có thời kì nào toàn thịnh như 38 năm dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông. *Đại Việt sử ký toàn thư* đã gọi ông là "bậc vua anh hùng, tài lược, dù Vũ Đế nhà Hán, Thái Tông nhà Đường cũng không hơn được". Sử gia Vũ Quỳnh nhận định ông là vị vua "tư trời cao siêu, anh minh quyết đoán, hùng tài đại lược".

Ông đã thiết kế và tạo dựng một xã hội yên bình, kinh tế phát triển, Thăng Long Kẻ Chợ nhộn nhịp ba mươi sáu phố phường, nền văn hóa đạt đỉnh cao. Nhà vua đã bày tỏ khát vọng của mình đối với đất nước bằng câu nói nổi tiếng, được tạc lên núi Bài Thơ ở Hạ Long khi ông đến thăm nơi đây: *Thiên Nam vạn cổ sơn hà tại* (Nước Nam vạn năm mãi vững bền). Vua luôn căn dặn các triều thần mà cũng là gửi gắm cho các thế hệ chúng ta sau này:

"Ta phải giữ gìn cho cẩn thận, đừng để ai lấy mất một phân núi, một tấc sông do Thái Tổ để lại".

BỘ LUẬT HỒNG ĐỨC

Bộ "Luật Hồng Đức" được lưu lại đến ngày nay bao gồm 13 chương với 722 điều, nội dung cơ bản của bộ luật như sau:

- Giữ cho đất nước luôn ở thế chủ động đối phó với quân xâm lược nước ngoài;
- Giữ nghiêm kỉ cương, phép nước;
- Chấn hưng nông nghiệp, coi nông nghiệp là nền tảng của sự ổn định kinh tế xã hội;
- Mở rộng giao lưu khuyến khích thủ công nghiệp, thương nghiệp lành mạnh;

- Bảo vệ quyền sở hữu tài sản của muôn dân, chống tham nhũng triệt để, chống sự lạm quyền và ức hiếp dân chúng.
- Khuyến khích nuôi dưỡng thuần phong mỹ tục;
- Bênh vực và bảo vệ quyền lợi phụ nữ;
- Chính sách hình sự nghiêm minh nhưng nhân đạo.

Lê Thánh Tông là người thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật đã ban hành.

Nhà bác học Phan Huy Chú đánh giá Luật Hồng Đức là một mẫu mực trong việc trị nước. Đến đầu thế kỉ XIX, vua Gia Long khi cho soạn bộ Hoàng Việt luật lệ cũng đã tham khảo và đánh giá rất cao bộ Luật Hồng Đức. Đến những năm 90 của thế kỉ XX, trường Đại học Ohio, nước Mỹ đã cho dịch bộ luật và xuất bản bằng tiếng Anh toàn bộ văn bản cùng sự khảo cứu rất kĩ bộ Luật Hồng Đức dày ba tập. Và giáo sư Oliver Oldman, chủ nhiệm khoa Luật Á Đông của Đại học Harvard đánh giá rất cao Luật Hồng Đức, coi nó là hệ thống luật tiến bộ với nhiều sự tương đương về chức năng so với những quan niệm luật pháp Tây phương cận hiện đại...

(1443 - 1530)

"Thần toán đại tài của nước Nam"

Vũ Hữu là con ông Vũ Bá Khiêm, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An (Hải Dương ngày nay). Nhà nghèo, Vũ Hữu không được đến trường, chỉ được cha kèm cặp ở nhà, chẳng bao lâu cha "hết chữ". Chuyện kể rằng, dân làng Mộ Trạch muốn sửa sang ngôi đình bị dột nát, các bô lão trong làng lúng túng chẳng biết phải tiến hành công việc ra sao. Vũ Hữu quan sát ngôi đình, rồi xin phép được hiến kế. Cậu lấy que vạch lên đất tính toán, một lát đã xong. Toán thợ làm theo, quả nhiên đúng khớp cả. Mọi người ngạc nhiên, cho Vũ Hữu là thần đồng. Từ đó họ góp tiền nuôi cậu ăn học.

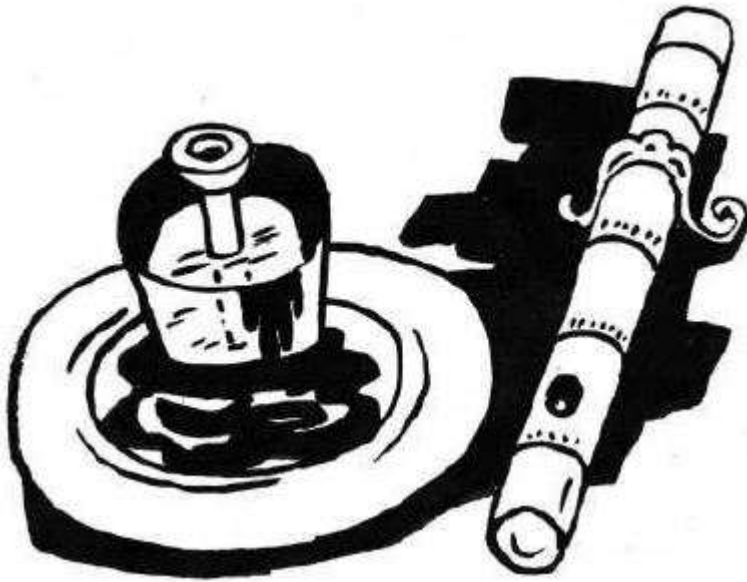
Các thần đồng ngày xưa thường có các giai thoại lưu truyền về tài làm câu đối, riêng những giai thoại về Vũ Hữu lại khác hẳn.

Một hôm Vũ Hữu theo cha sang nhà ông bạn chơi. Trong khi hai ông vui vẻ hàn huyên thì Hữu chạy ra sân chơi cùng lũ trẻ. Hai ông ngồi đàm đạo trên chiếc phản giữa nhà, vừa uống trà vừa hút thuốc. Ông Khiêm say sưa rít thuốc lào rồi ngắm nghía chiếc điếu, tấm tắc khen:

- Chà, quan bác sắm đâu được chiếc điếu nạm bạc đẹp quá. Chỉ tiếc là cái nõ lại bằng đồng. Giá như thay nó bằng bạc thì hay quá.

Chủ nhà thấy nói đúng ý mình, bèn đáp:

- Ấy, tôi cũng có ý như thế. Nhưng chưa biết phải ứng ra bao nhiêu bạc để đưa cho thợ làm chiếc nõ này.



Rồi chợt nhớ ra, chủ nhà bảo:

- Tôi nghe nói cháu Hữu nhà bác giỏi tính toán lắm, quan bác thử gọi cháu vào hỏi xem sao.

Nghe cha gọi, Vũ Hữu chạy vào lễ phép thưa:

- Dạ, cha và bác có gì sai bảo con ạ?

Chủ nhà tháo chiếc nõ điều ra đưa cho Hữu, hỏi cậu có thể tính được thể tích không. Vũ Hữu sầm soi nhìn chiếc nõ điều trong tay. Nó có miệng loe hình phễu và có lỗ thông để mời thuốc. Chân nõ là một hình nón cụt để tra vào ống. Bây giờ phải tính thể tích sao đây? Nếu là một khối vuông hay tròn thì dễ, đằng này... Chủ nhà cũng biết là khó, bèn rót chén nước trà đưa cho Hữu:

- Cháu hãy uống chén nước đã, rồi từ từ tính cũng được.

Đang mải nghĩ, Hữu giật mình đón chén trà nóng làm nước sánh ra bồng cả tay. Ông Khiêm lừ mắt không hài lòng, nhưng Hữu lại nói như reo lên:

- Thưa bác, con biết cách rồi!

Vũ Hữu xin đem đến một chiếc đĩa, cậu đặt chén nước vào trong lòng đĩa, rồi cẩn thận rót nước đầy đến miệng chén, không để trào ra một giọt nào. Sau đó cậu thả chiếc nõ điều chìm vào chén nước. Nước bị chiếc nõ choán chỗ trào ra ngoài, chảy xuống đĩa. Đông lượng nước trào ra trong đĩa là biết được thể tích của chiếc nõ...

Khoa thi năm Quý Mùi (1463) đời vua Lê Thánh Tông, Vũ Hữu thi đỗ Hoàng giáp cùng với Trạng nguyên Lương Thế Vinh. Khi ấy ông vừa tròn 20 tuổi.

Vũ Hữu là người khai khoa của làng quê Mộ Trạch, đó là niềm tự hào của cả cộng đồng xóm thôn. Theo lệ xưa, khi có người đỗ đạt, làng sẽ mổ lợn làm lễ khao vọng, ngược lại người thi đỗ phải mổ trâu khao làng. Nhà không có trâu, Vũ Hữu phải xin khất, năm sau ông mới thực hiện được lệ làng trong khi gia đình vẫn không có một con trâu cày. Chính ông đã bộc bạch trong hai câu thơ được dịch ra như sau:

*Thấm thoát năm tròn, quan thường tiến
Trâu khao thì có, chẳng trâu cày.*

Do khí chất thẳng thắn, liêm khiết, Vũ Hữu được vua Lê Thánh Tông tin cậy giao cho giữ chức Lang trung ở Khâm hình viện. Mặc dù làm nhiệm vụ ở một cơ quan thi hành pháp luật, ông vẫn dành thời gian theo đuổi niềm đam mê toán học. Tài năng của ông còn được lưu truyền trong sách *Công dư tiếp ký*. Chuyện rằng, khi ấy đã trải qua bốn trăm năm, mấy cổng thành Đoan Môn, Đại Hưng và Đông Hoa đã bị hư hỏng nặng. Vua sai các quan bộ Công tính toán để trùng tu. Nhưng các quan lúng túng không tính ra được khối lượng vật liệu và dự toán kinh phí. Công việc trì trệ làm nhà vua rất sốt ruột. Vua Lê chợt nhớ đến Vũ Hữu bèn truyền gọi vào giao việc, yêu cầu khi nào xong thì báo cáo ngay với vua.

Vũ Hữu vâng chỉ, dẫn mấy thợ cả đến đo đạc tỉ mỉ từng cửa thành, và suốt đêm ngồi tính toán. Ngay hôm sau trong buổi thiết

triều, ông tâu với vua:

- Muôn tâu, thần đã xem xét kĩ. Cửa Đông Hoa bị hư hỏng nặng hơn cả, xin cho sửa chữa trước. Thần đã tính toán đầy đủ rồi, xin bệ hạ cho thánh ý.

Vua Lê Thánh Tông xem bản trình tấu, đưa cho mấy viên đại thần bộ Công xem xét. Thấy số lượng gạch do Vũ Hữu đệ trình rất cụ thể, khác xa với dự tính trước đây của họ, Thượng thư bộ Công lên tiếng:

- Muôn tâu thánh thượng, chúng thần đã mất rất nhiều công tính toán mà không thể định được lượng gạch cụ thể. Vậy mà quan Vũ Lang trung chỉ một đêm đã đưa ra số lượng chính xác đến từng viên gạch như thế này, quả không thể tin được. Chẳng qua quan Lang trung có ý muốn khoe tài, lòn bịp bệ hạ và chúng thần thôi ạ.

Thấy vậy, Vũ Hữu đứng lên thưa:

- Muôn tâu, thần đã tính toán kĩ, không thừa không thiếu một viên.

Một viên quan khác được dịp xúc xiểm:

- Muôn tâu, đã vậy xin quan Lang trung làm cam kết, nếu sai lệch sẽ bị trị tội đối vua.

Vua Lê nhìn Vũ Hữu ướm hỏi:

- Các quan có ý như vậy, khanh có dám nhận không? Vũ Hữu đáp:
- Tâu bệ hạ, thần xin lĩnh ý.

Ngay hôm ấy, Vũ Hữu sai mua gạch xếp từng chồng ngay gần bên cổng thành Đông Hoa. Sáng hôm sau, nhà vua đích thân ra xem công việc diễn ra như thế nào. Vũ Hữu để ý thấy một chồng gạch mình đã đánh dấu có sự xô lệch, kiểm lại thì thiếu một viên, hẳn là có kẻ chơi khăm, bèn tâu xin bổ sung viên khác. Cả tốp thợ khẩn trương vào việc và đến chiều, khi vua quay trở lại "nghiem thu" thì

việc trùng tu cũng vừa hoàn tất. Song một viên Lang trung tỏ vẻ đắc ý, mách với vua:

- Tâu bệ hạ, ở đây vẫn còn thừa một viên ạ.

Nói rồi ông ta dâng vua một viên gạch. Nhà vua cầm viên gạch lên, thấy có vẻ to và nặng hơn các viên khác, bèn hỏi Vũ Hữu:

- Thế này là sao đây?

Vũ Hữu đỡ viên gạch trên tay vua và tâu trình:

- Tâu bệ hạ và các vị đại thần, viên gạch này không thừa đâu ạ. Tại mặt tường phía đông bên kia ở trên cao có một viên gạch bị mủn vỡ, thần đã cho thừa riêng viên gạch này để thay thế.

Mọi người bán tín, bán nghi, Vũ Hữu dẫn vua sang bên kia tường thành, sai thợ trèo lên dỡ viên gạch vỡ ra, trám viên mới vào thì vừa khít. Vua Lê rất đẹp lòng, lên tiếng khen:

- Trước kiểm thiếu một viên, sau lại tường thừa một viên. Khen cho khanh tính toán khít khao, quả là thần toán đại tài của nước Nam ta.

Tất nhiên nhà vua tin tưởng giao cho Vũ Hữu trùng tu tiếp các công thành Đoan Môn và Đại Hưng.

Sau sự kiện này, Vũ Hữu được vua chuyển sang làm việc ở bộ Hộ, sau thăng tới Thượng thư bộ này. Đây là một trong lục bộ, có chức trách chăm lo công việc hộ tịch, ruộng đất, đê điều, lương thực, tiền tệ...

Vũ Hữu càng có điều kiện nghiên cứu và đã đúc kết viết nên tác phẩm *Lập thành toán pháp*. Đó là cuốn sách cơ bản về toán học, hướng dẫn tính toán diện tích hình học, đo đạc ruộng đất, được dùng làm sách giáo khoa trong nhiều đời sau. Tiếc rằng đến nay sách đã bị thất lạc.

Vũ Hữu làm quan có tính cẩn thận, cần mẫn, việc gì khó cũng làm được nên được giao làm Thượng thư tới năm bộ, sau còn được phong hàm Thái bảo, tước Trùng Dương Hầu. Nhà vua giữ ông làm việc cho đến năm 70 tuổi mới cho về trí sĩ ở quê nhà, nhưng mỗi khi có việc cần nhà vua lại vời ông lại kinh hỏi ý kiến.

Vũ Hữu không đỗ Trạng nguyên, nhưng vẫn được người đời gọi là Trạng Toán. Ông cùng với Trạng Lường Lương Thế Vinh là hai nhà toán học kiệt xuất của nước ta vào thế kỉ 15.

THI TOÁN THỜI XƯA

Thời phong kiến, việc thi đại khoa chú trọng về mặt văn chương, nhưng cũng có những kì thi toán để lựa chọn các thư lại làm việc hành chính như: coi việc sổ sách giấy tờ, tính sưu thuế, coi việc đạc điền (tính diện tích các đám ruộng), binh lương và các việc quốc dụng khác như tính thể tích đê, thành, hào...

Thời Lê, chương trình thi toán được quy định như sau:

Về số học có các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia được dùng bàn tính hoặc thẻ (trù toán). Các phép chia bình phân (chia đều), sai phân (chia tỉ lệ) khá phức tạp, có cả tạp số, ví dụ 1 mẫu = 10 sào, 1 sào = 15 thước. Ngoài ra còn dùng đến phép khai phương (lấy căn bậc hai). Thí sinh thường sử dụng cuốn cửu chương lập thành tính pháp của ông Nguyễn Hữu Chung, trước thời Vĩnh Thịnh (1705 -1719) để ôn luyện, có khi học thuộc lòng.

Về hình học, chương trình gồm: tính diện tích các hình tự phương điền (hình vuông), trực điền (hình chữ nhật), thê điền (hình thang), khuê điền (thang cân), tà điền (tam giác thường), viên điền (hình tròn), thuần điền (hai cung úp vào nhau), hình bầu dục (elip), mi điền (hình cong như lông mày), cổ điền (hình trống).

Có một vấn đề chưa rõ là ngày xưa người ta tính diện tích các hình nói trên theo công thức nào, độ chính xác đến đâu? Đã biết

dùng số Pi chưa và độ chính xác đến mức nào. Rất tiếc là người ta đã không lưu lại một đề thi hình học nào để tham khảo.

(1441 - 1496)

Trạng Lường "thông hay mọi nhẽ"

Lương Thế Vinh sinh ngày mồng 1 tháng Tám năm Tân Dậu (1441) trong một gia đình nông dân nghèo ở làng Cao Hương, huyện Thiên Bản, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Vụ Bản, Nam Định).

Thế Vinh nổi tiếng thần đồng từ nhỏ. Những giai thoại về ông được lưu truyền sâu rộng trong dân gian, cho thấy hình ảnh một cậu bé thông minh, hoạt bát, có óc quan sát và tài sáng tạo. Chẳng hạn, chuyện Thế Vinh cùng chơi bóng buri với trẻ con trong làng. Quả buri rơi xuống một hố sâu, lũ trẻ tìm đủ mọi cách không làm sao lấy lên được. Thế Vinh lấy nước đổ đầy hố, quả buri tự nổi lên.

Thế Vinh đọc nhanh, nhớ kĩ và luôn suy luận, chơi ra chơi, học ra học. Nghe đồn Quách Đình Bảo bên Thái Bình nổi tiếng học giỏi, sắp đến kì thi Lương Thế Vinh vượt đò sông Hồng sang chơi. Đến đầu làng hỏi thăm, biết Đình Bảo đang miệt mài ôn luyện, Lương Thế Vinh bèn quay về, vì cho rằng anh này học hành kiểu ấy chẳng giỏi giang gì. Trong khi đó Thế Vinh vẫn thoải mái chăn trâu, chơi thả diều, đánh đáo với lũ trẻ trong làng.

Kì thi Hội năm ấy, Lương Thế Vinh đứng thứ hai trong số 1400 cống sĩ dự thi, xếp sau Quách Đình Bảo. Nhưng đến kì thi Đình do vua trực tiếp ra đề chấm quyển, văn tài của Lương Thế Vinh tỏ ra vượt trội hơn tất cả. Đề ra của vua Lê Thánh Tông là bàn về "đạo trị nước của các bậc đế vương". Lương Thế Vinh đã trình bày những đường lối, kế sách của các bậc vua chúa từ xưa tới nay, từ bên Tàu đến bên ta, nêu rõ những điều hay nên làm để dân no ấm, đất nước cường thịnh. Đồng thời ông cũng thẳng thắn phê phán những vua chúa u tối làm cho dân lầm than oán thán và đất nước bị đẩy đến họa xâm lăng. Nhà vua xem xong tỏ ý hài lòng, phê rằng: "Quyển này

không hổ danh là một bài đối sách. Văn càng đọc càng thấy thích thú". Còn các khảo quan thì đánh giá: "Quyển này có học thức, xứng đáng đỗ đầu". Kết quả Lương Thế Vinh đậu Trạng nguyên, đứng đầu 44 vị Tiến sĩ, Quách Đình Bảo đứng thứ ba, đậu Thám hoa, sau Nguyễn Đức Trinh đậu Bảng nhãn. Mừng chọn được người tài, nhà vua có thơ khen tặng ba vị Tam khôi:

*Trạng nguyên Lương Thế Vinh
Bảng nhãn Nguyễn Đức Trinh
Thám hoa Quách Đình Bảo
Thiên hạ cộng trí danh (Thiên hạ đều biết tên).*

Lương Thế Vinh được nhà vua giao cho các chức Trực học sĩ, Thị thư và Chưởng viện sự, đứng đầu Viện Hàn lâm và phụ trách việc soạn thảo các văn từ bang giao với nước ngoài.

Trong triều, ông là một vị quan thanh liêm, chính trực. Ngay trong bốn năm đầu làm quan, Lương Thế Vinh đã ba lần viết sớ hạch tội ba vị quan lớn tham nhũng, nhà vua đều nghe theo, bãi chức ba người này. Đối với vua, Lương Thế Vinh cũng thường có cách khuyên răn rất tế nhị, đôi khi hài hước làm nhà vua không giận mà dễ dàng tiếp thu.

Lương Thế Vinh còn là một nhà giáo dục giỏi. Ông đã đề nghị nhà vua cải cách việc học hành thi cử, đưa việc học xuống tận thôn quê, chú trọng cả dạy tri thức và đạo đức. Là người đứng đầu Viện Hàn lâm, dạy học ở Quốc tử giám, ông còn là đồng Bí thư giám trông coi kho sách của nhà vua, đồng thời là Tư huấn của Sùng văn quán và Tú lâm cục là những trường đào tạo nhân tài.

Được cử giữ chức cấp sự trung khoa công, phụ trách việc xây dựng đền đài, cung điện, thành quách, đường sá, đê điều..., ông đã tự nghiên cứu toán học, đúc kết thành cuốn *Đại thành toán pháp* dày 160 trang để tiện dùng trong công việc tính toán công trình. Đây được coi là cuốn sách giáo khoa về toán đầu tiên ở nước ta, tiếc rằng ngày nay không còn nữa. Người ta chỉ biết đến Lờ đề tựa ông ghi ở đầu cuốn sách:

*Trước thời cho biết cách đo lường
Tính toán bình phân ở cửu chương
Thông hay mọi nhẽ điều vinh hiển
Học lấy cho tình giúp thánh vương.*

Tương truyền, trong sách có dạy cách đo ruộng, tính diện tích đất đai, sức bền cho các công trình xây dựng - những điều cơ bản để người ít học cũng có thể áp dụng được trong thực tế.

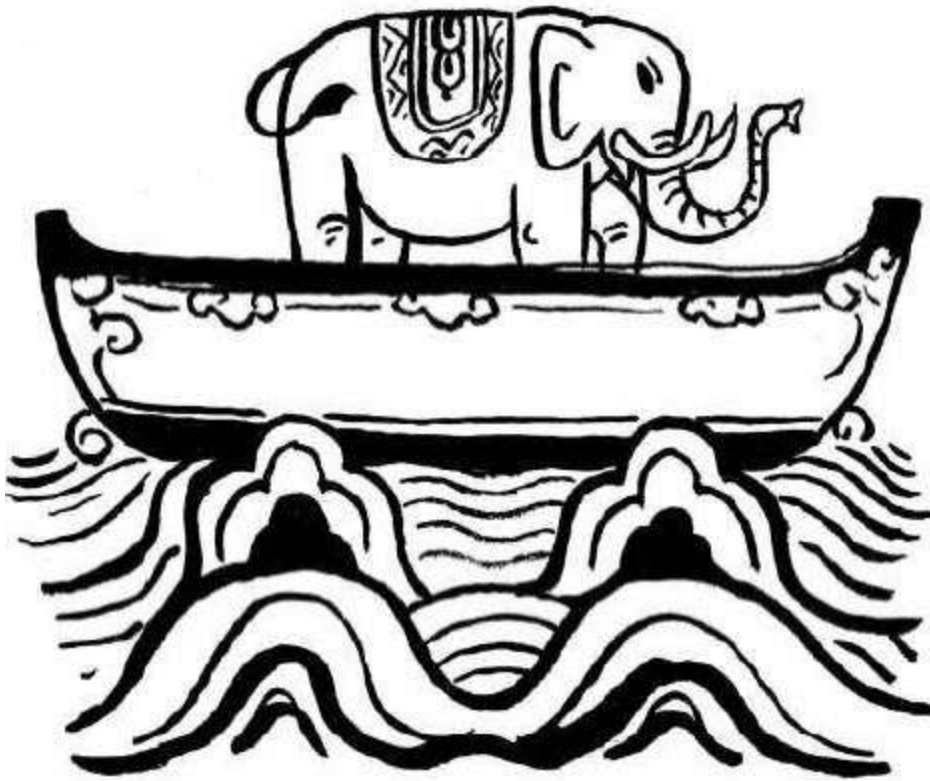
Người ta cũng nhắc đến một tác phẩm khác của Lương Thế Vinh là *Khải minh toán học* và cho rằng ông chính là người sáng chế ra chiếc bàn tính gảy, lúc đầu bằng đất, rồi bằng trúc, bằng gỗ, sơn màu đẹp và dễ tính, dễ nhớ.

Lương Thế Vinh không chỉ giỏi việc soạn thảo giấy tờ bang giao với Trung Quốc, ông còn nhiều lần được vua giao tiếp sứ Tàu. Tích cũ có chuyện ông đấu trí với sứ nhà Minh là Chu Hy. Hôm ấy, ông ra tận bến thuyền đón sứ. Vốn nghe tiếng Trạng nước Nam giỏi toán, Chu Hy thách đố ông làm sao cân được con voi. Lương Thế Vinh sai người dẫn voi xuống thuyền, rồi đánh dấu mực nước đầm của thuyền. Sau đó dẫn voi lên bờ, chất đá xuống thuyền cho đến khi mạn thuyền ngập nước đến chỗ đánh dấu. Cuối cùng chỉ việc đem từng tảng đá lên cân rồi cộng lại, tổng số chính là trọng lượng của con voi. Chu Hy lại thách Trạng đo chiều dày của một tờ trong một cuốn sách. Lương Thế Vinh cũng chẳng hề bối rối, ông sai người lấy thước đo chiều dày cuốn sách rồi chia cho số tờ, ra ngay chiều dày trung bình của một tờ. Sứ Tàu ngẩng mặt lên trời than: "Nước Nam có lắm người tài!". Nhưng Lương Thế Vinh cười bảo, tất cả những mẹo ấy không phải ông nghĩ ra mà là của Tào Xung, con Tào Tháo. Điều đó càng làm sứ Tàu xấu hổ vì không thuộc chuyện nước mình.

Với tài tính toán và sự nhanh trí hơn người, Lương Thế Vinh được tôn là "Trạng Lường" - ông Trạng đo lường. Người ta cũng gọi ông là "Thần cơ diệu toán".

Vua Lê Thánh Tông thành lập Hội Tao đàn, tự xưng là "Tao đàn nguyên sủy" và chọn ra hai mươi tám người giỏi thơ văn gọi là "Nhị thập bát tú" để vua tôi cùng nhau xướng họa. Lương Thế Vinh được cử làm "sái phu", chuyên phê bình thơ dỏ, giống như người giữ chuyên mục "dọn vườn" văn thơ bây giờ. Chê thơ của ai đã khó, chê thơ của "Nhị thập bát tú" lại càng khó vì họ vốn đã được coi là những người hay thơ nhất rồi. Song trước những lời nhận xét đích đáng lại hài hước của Lương Thế Vinh, chẳng ai bị chê thơ lại có thể giận ông.

Lương Thế Vinh là người đa tài. Ông được cử soạn nhạc cung đình, viết bộ sách *Đồng văn* về hợp xướng và bộ *Nhã nhạc* chuyên về hòa tấu nhạc khí, được dùng trong quốc lễ và triều lễ. Ông cũng rất quan tâm và đề cao ca nhạc dân gian. Cuốn *Hý phường phả lục* của ông là tác phẩm nghiên cứu lí luận đầu tiên về nghệ thuật chèo của nước ta.



Khi về trí sĩ tại quê nhà, ông đã dạy dân làng Bảo Hương làm nghề thuốc Bắc, thuốc Nam chữa bệnh cứu người, khuyến khích mở nhiều chợ búa. Ông thường xuống tận dân thôn để mở mang dân trí, giáo dục con người cả tài và đức.

Tháng Tám năm 1496, Lương Thế Vinh qua đời. Vua Lê Thánh Tông rất mực thương tiếc đã viết một bài thơ khóc Trạng:

*Chiếu thư thượng đế xuống đêm qua
Giống khách chương đài kiếp tại nhà
Cầm tú mấy hàng về động ngọc
Thánh hiền ba chén ướt hồn hoa
Khí thiên đã lại thu sơn nhạc
Danh lạ còn truyền để quốc gia
Khuất ngón tay than tài cái thế
Lấy ai làm Trạng nước Nam ta.*

TAO ĐÀN NHỊ THẬP BÁT TÚ VÀ NHỊ VỊ PHÓ NGUYÊN SÚY

Tao đàn nhị thập bát tú có nghĩa là Hai mươi tám vị tinh tú trong bầu trời thi ca của nước Đại Việt. Tao đàn do vua Lê Thánh Tông lập ra và chính nhà vua là Tao đàn Đô nguyên súy. Các thành viên Tao đàn đều là những nhà khoa bảng nổi tiếng, đồng thời là quan lại trong triều. Trong số đó, hai vị Tao đàn Phó nguyên súy là Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận.

Thân Nhân Trung (1418 - 1499) là người làng Yên Ninh (thị trấn Nénh), huyện Việt Yên, Bắc Giang. Hơn 50 tuổi ông mới thi đỗ tiến sĩ, được vua Lê Thánh Tông tin dùng cho giữ chức Hàn lâm viện thị độc, sau thăng lên Đông các Đại học sĩ kiêm Tế tửu (Hiệu trưởng) Quốc tử giám.

Thân Nhân Trung có tài thơ ca nên được nhà vua cử làm Tao đàn Phó nguyên súy, tham gia biên soạn *Hồng Đức Quốc âm thi tập*. Đặc biệt, ông được trao nhiệm vụ cùng bộ Lễ dựng các bia Tiến sĩ đầu

tiên tại Văn Miếu. Chính ông đã vâng lệnh Lê Thánh Tông soạn văn bia cho Bia tiến sĩ đầu tiên, khoa Nhâm Tuất 1442, trong đó có câu: *"Hiền tài là nguyên khí của quốc gia. Nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao; nguyên khí suy thì thế nước yếu, rồi xuống thấp. Bởi vậy, các đấng thánh đế minh vương, chẳng ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên. Kẻ sĩ có mối quan hệ thật là quan trọng đối với sự phát triển của đất nước. Vì thế, cái ý tôn trọng họ, thật là vô cùng..."*

Đỗ Nhuận (1440 - ?) người làng Kim Hoa, Mê Linh, Hà Nội. Ông thi đỗ tiến sĩ năm 27 tuổi, có tài văn thơ nên thường được theo vua Lê Thánh Tông lo chuyện văn thư. Sau thăng chức Hàn lâm viện thị độc, Đông các Đại học sĩ. Ông cùng với Thân Nhân Trung được cử làm Tao đàn Phó nguyên súy và chia nhau biên soạn các văn bia tiến sĩ ở Văn Miếu.

Một bậc kì tài, hiển danh muôn thuở

Có thể nói Nguyễn Bình Khiêm là một hiện tượng lạ trong số các Trạng của nước Nam. Xung quanh ông bao phủ một vòng hào quang hư hư thực thực. Người đời hàng mấy trăm năm nay vẫn truyền tụng tài tiên tri của Trạng Trình qua những sấm kí bí ẩn. Mỗi khi có biến cố gì lớn xảy ra trong nước hay trên thế giới, người ta lại giở sấm Trạng Trình ra để luận giải.

Nhưng tìm hiểu cuộc đời của Trạng không phải dễ, ví như ta nhìn thấy một ngọn núi cao vợi vợi ẩn trong mây trắng, trông thật hùng vĩ nhưng khó mà thấu rõ được.

Sinh ra giữa buổi nhiều nhương

Nguyễn Bình Khiêm sinh ra trong một gia đình danh gia vọng tộc. Bố là Thái bảo Nghiêm Quận Công Nguyễn Văn Định. Mẹ là bà Nhữ Thị Thục, con gái quan Thượng thư Nhữ Văn Lân, nổi tiếng tài sắc, giỏi văn thơ, tinh thông lí số.

Theo một truyền thuyết, bà Thục hi vọng sinh được con trai, sau này lên ngôi cửu trùng làm chủ thiên hạ. Trong khi đó ông Định lại chỉ quan tâm giáo dục con trở nên một bậc lương đồng của triều đình. Có giai thoại kể rằng, một hôm bà Thục đi vắng, buổi tối sáng trăng ông Định đưa con ra sân chơi. Thấy trăng sáng, ông cất tiếng ngâm: "Nguyệt treo cung, Nguyệt treo cung". Văn Đạt, tên cậu bé Khiêm khi ấy liền họa theo: "Vén tay tiên, nhè nhẹ rung". Ông Định ngạc nhiên và mừng lắm, khi vợ về đem khoe liền. Nào ngờ bà chẳng vui mà còn trách chồng rằng, mặt trăng chỉ là một khí tượng nhỏ, tượng trưng cho phận bề tôi, không thể sánh với mặt trời là khí tượng của bậc thiên tử. Bà Thục còn soạn những câu ca dao, lời ru để dạy con, tất cả được ghi lại trong một cuốn sổ. Một hôm ông Định

mở ra xem thấy có câu: "Bống bống, bang bang, ngày sau con lớn con tựa ngai vàng". Ông Định hoảng quá, vì đây có thể bị coi là một ý tưởng phản nghịch. Ông bèn sửa chữ *tựa ngai vàng* thành *vịn ngai vàng*. Việc này khiến bà giận lắm; những xích mích bấy lâu bùng nổ, bà bỏ chồng con mà đi, không trở về nữa.

Cũng theo truyền thuyết, trước đây, khi còn ở với ông Định, có lần bà đi dò gặp một thanh niên vạm vỡ, tướng mạo khác thường. Bà Thục là người biết tướng số, trông biết ngay người này về sau sẽ làm nên sự nghiệp hiển hách. Bà lấy làm ân hận than thở: "Lúc trẻ chẳng gặp nhau, ngày nay đến đây làm gì". Người đánh cá ấy chính là Mạc Đăng Dung!

(Mạc Đăng Dung người làng Cổ Trai (Hải Dương), vốn là cháu bảy đời của Lương quốc Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi. Có sức khỏe hơn người, ông lên kinh thi đấu vật trúng đô lực sĩ, được sung vào chân túc vệ chuyên cầm dù theo xe vua, rồi được cử giữ chức Đô chỉ huy sứ phụ trách Vệ thần vũ trong cung. Đăng Dung tiến rất nhanh trên đường hoạn lộ. Trải ba đời vua Lê, ông thăng tới tước Thái Quốc công, rồi An Hưng Vương. Năm 1527 ông từ Cổ Trai lên kinh ép vua Lê nhường ngôi. Cuộc soán đoạt diễn ra khá êm thấm vì triều Lê bấy giờ đã quá mục nát, việc sụp đổ không thể tránh khỏi.)

Tám năm nhập thế, lòng ngao ngán

Nguyễn Bình Khiêm sinh năm 1491, khi ấy vẫn còn đang là triều Lê. Tương truyền hồi nhỏ là một cậu bé khôi ngô tuấn tú, tư chất khác thường, một tuổi đã biết nói, lên năm đã được mẹ dạy đọc kinh sách, truyền miệng thơ văn chữ Nôm, học đâu nhớ đấy. Nhưng tại sao đến tuổi trung niên, ông mới đi thi?

Có thể bởi lẽ, Nguyễn Bình Khiêm sinh ra trong buổi nhiễu nhương. Tuổi trai trẻ của ông rơi đúng vào các đời vua Lê Tương Dực, Lê Chiêu Tông và Lê Cung Hoàng, là giai đoạn đất nước loạn lạc, lòng người li tán. Là người có đầu óc thực tế, ông không hi vọng

có thể ra phò vua giúp nước, nên bỏ qua sáu khoa thi thời Lê (18 năm) không ra ứng thí.

Nhà Mạc soạn ngôi nhà Lê, bị các sử gia phong kiến liệt vào cái gọi là "ngụy triều". Nguyễn Bình Khiêm coi đó là chuyện tất yếu, cái gì phải đến, sẽ đến. Điều quan trọng là triều đại mới có thực sự thay đổi vì dân, vì nước không. Mạc Đăng Dung lên ngôi đã làm được nhiều việc ích nước lợi dân. Sử cũ còn ghi lại: "Nhà Mạc xuống lệnh cấm các xứ trong ngoài dân chúng không được cầm giáo mác, dao nhọn, binh khí đi đường, ai trái lệnh thì bị bắt. Từ đó kẻ buôn bán hành nhân đều đi lại tay không. Đêm không trộm cướp. Người ta đuổi trâu bò ra đồng chẳng cần lừa về, một tháng kiểm điểm một lần, có khi đẻ con ra thêm thì chẳng biết súc vật nhà nào nữa. Trong mười năm liền đi đường không lượm đồ rơi, cửa ngoài không cần đóng kín".

Nhà Mạc mong muốn thay thế hệ thống quan lại cũ, tiếp tục mở các khoa thi tìm nhân tài. Tuy vậy, Nguyễn Bình Khiêm vẫn chờ xem thời thế ra sao, nên lại bỏ qua hai kì thi nữa. Phải đến kì thi năm Đại Chính thứ sáu (1535) thời Mạc Đăng Doanh, khi đã ở tuổi 44 ông mới dự thí và lần lượt đỗ đầu cả ba kì thi Hương, thi Hội, thi Đình và đỗ Trạng nguyên.

Ban đầu, Trạng nguyên Nguyễn Bình Khiêm được cử giữ chức Đông các hiệu thư, đảm nhiệm việc soạn thảo, hiệu chỉnh các văn thư của triều đình. Thời gian này ông được triều đình nghe theo những kiến nghị của mình, cho tiến hành sửa chữa lại Quốc tử giám và nhà Thái học, quan tâm đến việc học hành thi cử để tìm hiền tài cho đất nước. Ông lại được nhà vua ban cho chức Tả Thị lang bộ Hình, coi về việc hình luật. Tuy mới chỉ là chức quan thuộc hàng tam phẩm, đứng dưới Thượng thư, ông được giao việc chỉnh sửa lại hình luật hà khắc từ cuối thời Lê Sơ, do các ông vua suy đồi đặt ra. Nhưng do tính thẳng thắn, cương trực, Nguyễn Bình Khiêm phải đối đầu với bọn quyền thần, tham quan của tân triều, nên không tránh khỏi những sự bất hòa. Vua lại chuyển ông sang giữ chức Tả Thị lang bộ Lại, lo việc bổ nhiệm các quan. Điều này chứng tỏ nhà vua rất tin cậy

ông. Nhưng chẳng may, Mạc Đăng Doanh mất sớm khi mới 41 tuổi (1540), ít lâu sau Thượng hoàng Mạc Đăng Dung cũng qua đời. Người lên kế vị là Mạc Phúc Hải, một ông vua bất tài, nhu nhược, bị bọn gian thần lũng đoạn.

Giống như Chu Văn An thời Trần, Nguyễn Bình Khiêm dâng sớ chém mười tám tên quyền thần. Song đó chính là những kẻ được nhà vua trẻ ưu ái, nên đế hiếu vua đã không nghe theo. Nguyễn Bình Khiêm rơi vào cảnh bị cô lập trong triều. Ông bèn dứt áo ra đi sau tám năm mong muốn đem tài sức ra giúp rập để xây dựng một triều đại mới thịnh trị.

Cư sĩ, thi sĩ và bậc quốc sư

Nguyễn Bình Khiêm lui về ở ẩn nơi quê nhà, lập am Mây Trắng (Bạch Vân Am) làm nơi di dưỡng tinh thần, sống cuộc đời thanh cao, lấy hiệu là Bạch Vân cư sĩ. Còn gì thanh thản hơn vẻ thư nhàn được ông viết trong những câu thơ: "Một mai, một cuộc, một căn câu / Thơ thần dầu ai vui thú nào", "Thu ăn măng trúc, đông ăn giá / Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao", "Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ / Người khôn người đến chốn lao xao"...

Nói vậy, nhưng Nguyễn Bình Khiêm không trốn tránh cõi nhân gian. Ông mở quán để dạy học trò, "Tân quán ngày đêm mở cửa hoài". Học trò tìm đến học rất đông, trong đó có nhiều người thành danh như Trạng nguyên Giáp Hải, Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan, Thượng thư Lương Hữu Khánh, danh sĩ Đinh Thì Trung, danh tướng Nguyễn Quyện... Học trò khắp nơi tôn xưng ông là Tuyết Giang phu tử, cũng có nhiều người tự nhận hoặc được gán là học trò ông.

Cùng với việc dạy học trò, giáo hóa đạo làm người, Nguyễn Bình Khiêm còn viết rất nhiều thơ để kí thác tấm lòng và bày tỏ nỗi niềm. Sáng tác của ông khá đồ sộ, gồm cả thơ chữ Hán và chữ Nôm, hiện còn để lại hàng trăm bài trong *Bạch Vân Am thi tập* và *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*.

Thơ Nguyễn Bình Khiêm mộc mạc, tự nhiên mà thâm thúy. Nhà sử học Phan Huy Lê nhận xét: "Hơn 40 năm mà không một ngày nào quên đời, lòng lo thời thương đời thể hiện ra văn thơ. Văn chương ông tự nhiên, nói ra là thành, không cần gọt giũa, giản dị mà linh hoạt, không màu mè mà ý vị, đều có quan hệ đến việc dạy đời".

Chẳng hạn như câu:

*Thót có tanh tao ruồi đổ đến
Gang không mật mỡ kiến bò chi...*

Bên cạnh đó là những triết lí nhân sinh như:

*Cổ lai nhân giả tư vô địch
Hà tất khu khu sự chiến tranh.*

(Xưa nay vô địch là người nhân nghĩa, hà có gì đeo đuổi chiến tranh.)

Hay:

*Cổ lai quốc dĩ dân vi bản
Đắc quốc ưng trí tại đắc dân.*

(Xưa nay nước lấy dân làm gốc. Được nước là nhờ có được dân.)

Là người thấm nhuần Nho giáo, Nguyễn Bình Khiêm hẳn biết đạo làm bầy tôi trước tiên phải "trung quân" -trung với vua. Song ông lại quan niệm phải trung với dân, lấy dân làm gốc. Đây có thể coi là một cách nghĩ hoàn toàn mới mẻ, không chỉ vào thời điểm mấy trăm năm trước mà còn có giá trị đến ngày nay. Ông ra làm quan với nhà Mạc mà không bận tâm phải "trung thành" với nhà Lê khi nhà Lê đã không còn là triều đại tốt đẹp nữa. Nhưng khi thấy nhà Mạc cũng đi vào vết xe đổ của triều cũ thì ông không ngần ngại rũ áo ra đi. Đối với ông, vua nào thì cũng phải làm cho đất nước thanh bình, người dân no ấm!

Tương truyền, ông đã đưa ra lời khuyên giúp được cả các nhà Nguyễn, Mạc, Trịnh, Lê. Khi Nguyễn Hoàng sợ bị anh rể là Trịnh Kiểm giết, ông khuyên nên xin về phía nam với câu nói nổi tiếng: "Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân", nghĩa là "Một dải Hoành Sơn có thể dung thân lâu dài". Nguyễn Hoàng nghe theo và đã lập được nghiệp lớn. Lúc nhà Mạc sắp mất cũng sai người đến hỏi ông, ông khuyên vua tôi nhà Mạc "Cao Bằng tuy nhỏ, khả diên số thế" (Cao Bằng tuy nhỏ, nhưng có thể giữ được). Nhà Mạc theo lời ông và giữ được đất Cao Bằng gần 80 năm nữa. Đối với Lê - Trịnh, khi vua Lê Trung Tông chết không có con nối, Trịnh Kiểm định thay ngôi nhà Lê nhưng còn sợ dư luận nên sai người đến hỏi ông. Ông nói với chú tiểu, nhưng thực ra là nói với bề tôi họ Trịnh: "Giữ chùa thờ Phật thì ăn oản" (ý nói giữ là bề tôi của các vua Lê thì lợi hơn). Trịnh Kiểm nghe theo, sai người tìm tôn thất nhà Lê thuộc chi Lê Trừ (anh Lê Lợi) đưa lên ngôi, tức là vua Lê Anh Tông. Họ Trịnh mượn tiếng thờ nhà Lê nhưng thực ra nắm quyền điều hành chính sự, còn nhà Lê dựa vào họ Trịnh mà duy trì vương triều, cứ thế tồn tại kiểu "hai bên cùng có lợi" tới hơn 200 năm. Bởi thế có câu: "Lê tồn Trịnh tại".

Nhà tiên tri thấu suốt nhân gian

Tương truyền bà Nhữ Thị Thục, thân mẫu Nguyễn Bình Khiêm là người thông hiểu lí số. Nguyễn Bình Khiêm lại được thầy dạy là Lương Đắc Bằng truyền cho bộ *Thái Ất thần kinh*. Đó là một pho sách cổ của Trung Quốc, vốn có tên là *Thái Huyền*, do một đại phu triều Vương Mãng sống ở thế kỷ 1 trước Công nguyên phỏng theo Kinh Dịch mà viết ra.



Theo cách gọi xưa nay, đây là một môn gọi là "lí học". Ngày nay ta hiểu đó là một trường phái triết học phương Đông, nhằm tìm hiểu, giải thích các quy luật tự nhiên và xã hội. Cụ Bảng Lương trước khi bị bệnh mất, đã cho gọi Nguyễn Bình Khiêm đến trối trăng: "Người tặng sách nói rằng sách này không phải cho ta mà để truyền cho một người mà ta ưng ý. Con chính là người thích hợp, có thể thấu hiểu được lẽ huyền bí của nó, vậy con hãy cố lĩnh hội để giúp đời".

Mẫu chuyện nhỏ sau đây cho thấy Trạng Trình đã lĩnh hội lời thầy ra sao khi vận dụng sách vở cho phù hợp với hoàn cảnh cụ thể.

Tối ba mươi Tết năm ấy, Trạng Trình đang cùng đàm đạo với một nho sinh từ xa đến thăm. Bỗng ngoài cửa có tiếng người gọi. Nhân đấy, Trạng cùng vị nho sinh thử bấm một quẻ. Cả hai cùng tìm được quẻ "Thiết đoản mộc tràng" (sắt ngắn, gỗ dài). Vị nho sinh đoán là người đến nhà mượn cái mai đào đất, vì nó có cán gỗ dài, lưỡi sắt

ngắn. Trạng Trình cười đoán là cái búa bổ củi. Khi mở cổng thì đúng là người hàng xóm đến mượn búa thật. Trạng Trình giải thích: "Anh băm quẻ cũng giỏi, nhưng giải đoán còn kém. Đêm ba mươi Tết ai mượn mai làm gì. Họ sang mượn búa để bổ củi nấu bánh chưng đấy chứ".

Nhờ nắm bắt được quy luật vận xoay của đời sống và của sự vật, Trạng Trình đã đưa ra những tiên đoán về tương lai. Nhiều tiên đoán của ông được truyền tụng là đã ứng nghiệm, không ít tiên đoán dưới dạng sấm kí hư hư thực thực trở thành những câu đố bí hiểm cho hậu thế.

Gần đây các nhà nghiên cứu còn bất ngờ tìm ra một chi tiết lí thú: Trạng Trình là người đầu tiên, từ gần nửa thiên niên kỉ trước đã gọi tên nước ta là Việt Nam. Trong một bài thơ ông viết tặng Trạng nguyên Giáp Hải có câu:

*Thọ trắng vằng vặc trên đường thăm
Sau trước rạng ngời đất Việt Nam.*

Hoặc trong thơ tặng một người bạn đi sứ, ông viết:

*Đường xa lối rộng ông nên nhớ
Tiếng sao cho đẹp nước Việt Nam.*

Tiếng tăm về tài tiên đoán của Trạng Trình không những nổi tiếng trong nước mà còn được người nước ngoài công nhận. Sứ giả nhà Thanh sang Việt Nam khi trở về đã viết: *An Nam lí số hữu Trình Tuyền.*

Sấm ký Trạng Trình

Nhiều giai thoại về Trạng Trình đã xuất hiện và lưu truyền ngay từ khi ông còn sống. Những ghi chép xưa nhất còn đến nay là của Tiến sĩ Vũ Phương Đề, viết sau khi ông mất 170 năm. Các văn bản sấm kí chỉ xuất hiện vào đầu thế kỉ 20, được trường Viễn Đông Bác Cổ sưu tầm sau khi giặc Pháp triệt phá làng Cổ Am, quê hương

Nguyễn Bình Khiêm. Hiện nay người ta tìm thấy những văn bản khác nhau, tất cả đều là chép tay nhưng không rõ người chép và năm tháng.

Các sấm kí của Trạng được viết thành nhiều khổ thơ khác nhau, chữ Hán có, chữ Nôm có.

Đã thành thói quen, mỗi khi năm hết tết đến hay có những sự kiện lớn xảy ra, nhiều kẻ sĩ lại tìm đến sấm Trạng để giải đoán xem có phù hợp không. Thí dụ khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái nổ ra, ứng vào hai khổ thơ:

*Kìa kìa gió thổi lá rung cây
Rung Bắc rung Nam, Đông tới Tây
Tan tác KIẾN kiều AN đất nước
Xác xơ CỔ thụ sạch AM mây.*

*LÂM giang nổi sóng mù THAO cát
HUNG địa tràn dâng HÓA nước đầy
Một ngựa một YÊN ai sùng BÁI
Cha con nhà VĨNH BÁO cho hay.*

Trong hai khổ thơ này có nhắc đến các địa danh liên quan đến cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Thái Học: Yên Bái, Kiến An, Lâm Thao, Hưng Hóa... Làng Cổ Am của Trạng bị giặc Pháp triệt phá, và huyện Vĩnh Bảo, quê nội của Nguyễn Bình Khiêm.

Hoặc, khổ thơ sau đây được cho là ứng với cuộc đại chiến thế giới lần thứ hai khá chính xác:

*Long vĩ, xà đầu khởi chiến tranh
Đông Tây Nam Bắc khởi đao binh
Mã đề, dương cước anh hùng tận
Thân Dậu niên lai kiến thái bình.*

(Cuối năm Thìn (*long vĩ*, 1940), đầu năm Tị (*xà đầu*, 1941) nổ ra chiến tranh; Đông - Tây - Nam - Bắc (của thế giới) bắt đầu xảy ra việc binh đao. Từ năm Ngọ (*mã đề*, 1942) đến cuối năm Mùi (*dương*

cước, 1943) anh hùng chết nhiều. Đến năm Thân (1944), năm Dậu (1945) lại thấy có thái bình.)

Những câu chuyện về sấm Trạng Trình rất phong phú, có khi sáng rõ một cách tự nhiên, có khi mù mờ, đầy vẻ suy diễn. Lại có những câu ngờ rằng người đời sau mượn danh Trạng viết ra. Song cho đến nay, sấm Trạng Trình vẫn luôn là những điều huyền bí, thách đố các thế hệ, trong đó có nhiều nhà khoa học, luận giải.

Với tài ba lỗi lạc, đức cao vọng trọng, mắt nhìn xuyên suốt cuộc thế xoay vần, Trạng Trình thật xứng đáng với sự tôn kính của mọi thế hệ, đúng như lời đánh giá của Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*: Một bậc kì tài, hiển danh muôn thuở.

TẠI SAO GỌI LÀ TRẠNG TRÌNH?

Nguyễn Bình Khiêm thuở nhỏ có tên là Văn Đạt, tự là Hạnh Phủ, người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, trấn Hải Dương (nay là xã cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng), ông sinh năm 1491, thời vua Lê Thánh Tông.

Nguyễn Bình Khiêm thọ 94 tuổi. Khi ông mất (1585), đích thân ứng Vương Mạc Đôn Nhượng, phụ chính triều đình (được vua coi như cha) dẫn đầu các quan đại thần đến viếng. Trong dịp này, Nguyễn Bình Khiêm được truy phong tước Thái phó Trình Quốc công. Vì thế dân gian quen gọi ông là Trạng Trình.

SẤM KÍ VÀ CÁC NHÀ TIÊN TRI

Trong lịch sử Việt Nam, nhà tiên tri đầu tiên được mọi người biết đến là Thiền sư Vạn Hạnh (938 - 1025) với những câu sấm về việc xuất hiện nhà Lý. Hơn 500 năm sau, xuất hiện Trạng Trình - nhà tiên tri thứ hai, cho đến nay vẫn chưa có ai vượt được về khoa Kinh Dịch và tài tiên tri.

Ở Pháp có nhà tiên tri Nostradamus (1503 - 1566), tuổi kém Trạng Trình đúng một giáp. Toàn bộ sấm ngữ của ông này đã được xuất bản tại Lyon năm 1555 dưới tên gọi *Les Centuries* (Những thế kỷ), ngay sau khi ông mất 11 năm. Tập thơ gồm 353 khổ, mỗi khổ 4 câu. Cho đến nay người ta vẫn dẫn giải các bài sấm của ông gắn với các sự kiện lớn như Chiến tranh thế giới, sự kiện khủng bố ngày 11-9-2001 ở nước Mỹ.

Trên thế giới ngày nay cũng xuất hiện những nhà tiên tri, đặc biệt được nhắc tới nhiều là bà Vanga (1911 - 1996) người Bungari.

(THẾ KỈ 16)

"Bác sĩ quân y" thời Lê

Thế kỉ 16 ở nước ta có thể gọi là thế kỉ của cuộc chiến Nam - Bắc triều. Nhà Lê sau khi bị nhà Mạc cướp ngôi, đến Lê Trang Tông được Nguyễn Kim phò tá, đã khôi phục được miền đất từ Thanh Hóa trở vào, gọi là Nam triều. Nhà Mạc đóng ở Thăng Long, với lãnh thổ từ Ninh Bình trở ra, gọi là Bắc triều. Hai bên đánh nhau dai dẳng suốt hơn nửa thế kỉ, đẩy đất nước vào cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn, khiến cho dân chúng lầm than, điêu đứng, hàng vạn dân lành bị xung quân, hàng ngàn người chết và bị thương trong các trận đánh ác liệt. Ngay năm đầu của cuộc nội chiến (1533) đã xảy ra một trận dịch bệnh khủng khiếp làm rất nhiều người bị mắc bệnh hiểm nghèo...

Bấy giờ ở thôn Huyền Khê, xã Thanh Oai Trung, tổng Thanh Oai Thượng thuộc huyện Thanh Oai, phủ ứng Thiên có một người tên là Hoàng Đôn Hòa. Ông từng thi đậu giám sinh, nhưng không ra làm quan, ẩn cư dạy học và rất tinh thông nghề y. Trước nguy cơ dịch bệnh lan rộng, ông đi các nơi phát thuốc, cứu chữa được nhiều người, nên ở địa phương ai ai cũng coi ông là vị phúc tinh. Danh tiếng ông dần dần vang lừng khắp cả nước.

Đến đời vua Lê Thế Tông, năm 1574, quân nhà Mạc chiếm đóng Thái Nguyên, triều đình cất đại binh đi đánh. Hoàng Đôn Hòa được cử làm Điều hộ lục quân, một chức như "bác sĩ quân y" ngày nay. Thắng trận trở về, ông được thăng chức Thị nội Thái y viện thủ phiên, trông coi việc chữa bệnh trong cung ở Thái y viện, nhưng ông xin về nghỉ. Triều đình phong cho ông tước "Lương dược hầu".

Mến tài ông, vua Lê gả con gái là công chúa Phương Anh cho ông, và thế là Hoàng Đôn Hòa trở thành phò mã. Song ông không chịu ở lại nơi lầu son gác tía. Công chúa là người có đức hạnh và học thức,

nàng rất phục tài chữa bệnh và tấm lòng thương người giúp dân của chồng. Nàng đổi tên là Phương Dung và nguyện cùng chồng theo đuổi sự nghiệp trị bệnh cứu người ở nơi thôn dã.

Hoàng Đôn Hòa và Phương Dung công chúa tự trồng lấy cây thuốc để có sẵn thuốc chữa bệnh cho nhân dân, như cách làm "y học dự phòng" ngày nay. Công chúa còn đi quyên góp gạo, tiền để phát chẩn cho dân khi đói kém. Khi Hoàng Đôn Hòa đi làm nhiệm vụ Điều hộ lục quân, ông vẫn giữ thói quen đi đến đâu trồng cây thuốc đến đấy. Nhờ thế, ông không những có thuốc phục vụ cho việc chữa trị tại chỗ, mà còn giúp phổ biến các cây thuốc sẵn có tại nhiều địa phương. Ông được nhân dân quý mến và quân đội tin cậy. Thực tế, Hoàng Đôn Hòa đã giúp cho quân đội triều Lê rất nhiều trong việc bảo vệ sức khỏe. Đặc biệt, ông đã điều chế được phương thuốc "Tam hoàng hàn" rất công hiệu, giúp chữa trị hai bệnh mà quân lính dễ mắc là sốt rét lam chướng và dịch tả. Ở đền Đa Sĩ quê hương ông còn ghi lại chứng tích này bằng câu: "Kim đan viên hộ nhung hành sơn tiêu chướng khí" (thuốc quý đã giúp việc hành quân vượt núi và tiêu tan khí độc lam chướng).



Hoàng Đôn Hòa cũng là người sớm nhận thấy được tác dụng của thuốc cao đơn hoàn tán chế sẵn, nhất là trong việc đáp ứng kịp thời yêu cầu trị bệnh hàng loạt cho nhiều người một lúc, như khi có dịch bệnh lan nhanh khiến nhiều người cùng bị, hay khi xảy ra chiến sự, quân đội luôn phải lưu động, không dễ gì có điều kiện sắc thuốc. Có thể nói ông là một nhà y dược học có đầu óc thiết thực, sớm biết khai thác các biện pháp hữu dụng trong việc chữa trị cho người bệnh, từ những phương tiện sẵn có (các loại thảo dược tại chỗ) đến việc cải tiến phương cách dùng thuốc (chế sẵn)...

Cũng giống như danh y Tuệ Tĩnh thời Trần, Hoàng Đôn Hòa rất quan tâm đúc kết các phương thuốc hiệu nghiệm để truyền lại cho đời. Qua kinh nghiệm dùng thuốc của mình, ông đã đề ra trên 300 vị thuốc, trong đó có 265 vị thuốc Nam để bổ sung vào nền dược học dân tộc trong cuốn *Hoạt nhân toát yếu*. Ngay ở tên sách đã thấy rõ mục đích của tác giả: *hoạt nhân* trong tiếng Hán có nghĩa là *cứu người*.

Nói đến Hoàng Đôn Hòa không thể không nói đến phu nhân của ông - công chúa Phương Dung. Bà không chỉ chia sẻ sứ mệnh cứu người của chồng, mà còn kề vai sát cánh cùng ông trong việc giúp dân. Phận nữ nhi, bà không thể theo ông đi trận mạc những khi quân đội giao tranh với quân Bắc triều. Song ở nhà, bà thay ông lo cứu chữa cho bà con bị tật bệnh; khi xảy ra dịch bệnh, bà không quản ngại công của, xuất tiền, gạo, thuốc men của nhà ra chu cấp cho dân...

Chuyện này làm ta nhớ đến câu chuyện cổ tích Chử Đồng Tử và Tiên Dung. Nàng Tiên Dung, con gái vua Hùng đã nguyện kết duyên cùng chàng Chử, con một người bắt cá nghèo đến nỗi không có nổi manh khố che thân. Chử Đồng Tử sau theo học một đạo sĩ, được truyền cho nghề thuốc. Hai vợ chồng chàng lên núi lập am, quyết chí tu hành. Nhưng mỗi khi dân chúng bị nạn, lâm cảnh đói khổ, bệnh tật, chàng Chử và nàng Tiên Dung lại xuống núi, tìm đến giúp đỡ, cứu chữa. Sau hai vợ chồng hóa thánh, bay lên trời, để lại dưới trần một cái đầm rộng ở vùng Hưng Yên, gọi là Đầm Nhất Dạ...

Công đức của Hoàng Đôn Hòa và phu nhân ở đất Thanh Oai hồi thế kỉ 16 thì cũng khác gì. Bà cũng dòng dõi con vua và cũng tên là Dung - công chúa Phương Dung. Hai vợ chồng cũng theo nghề thuốc, cũng lo trị bệnh cứu người, phù giúp dân nghèo. Ân đức của họ được triều đình sắc phong, được nhân dân lưu truyền. Ngày nay, ở làng Đa Sĩ, xã Kiến Hưng, thị xã Hà Đông còn đền thờ hai vị: "Lương y Linh thông đại vương và Phương Dung Từ thực phu nhân".

"THANH TÂM TIẾT DỤC"

Trong sách *Hoạt nhân toát yếu*, Hoàng Đôn Hòa đưa ra bốn phương pháp dưỡng sinh như sau:

Một là luyện khí, hít thở sâu và đều, để đưa thêm nguồn sống vào cơ thể.

Hai là giữ cho tinh thần được yên lặng, dẹp mọi tâm tư suy nghĩ trong khi luyện thở.

Ba là cần vận động thân thể để cho khí huyết lưu thông điều hòa.

Bốn là giữ cho trong lòng thanh tĩnh, hạn chế các ham muốn thái quá.

Và ông tóm tắt lời khuyên bằng bốn câu thơ:

*Phù sinh hà sự đa thiên tính,
Hạo tham hoa tửu thương nhân mệnh.
Nhất triêu ngoa bệnh hồi phê tề,
Sử tận hoàng kim được bất ứng!*

Ý rằng cái hại của sự ham mê tửu sắc thì đến ngàn vàng cũng không giúp được gì nếu chẳng may chuốc bệnh.

(1528 - 1613)

Ông trạng Thần Nông

Trong danh sách bốn mươi sáu ông trạng "bảng vàng bia đá" không có tên ông. Nhưng ông là người được dân tôn xưng là Trạng mà thành tên - Trạng Bùng. Bùng là tên nôm của làng Phùng Xá quê hương ông (nay thuộc huyện Thạch Thất, Hà Nội).

Theo truyền khẩu, Phùng Khắc Khoan là em cùng mẹ khác cha với Nguyễn Bình Khiêm, và Nguyễn Bình Khiêm cũng chính là thầy học của ông. Hiện chưa có tư liệu khẳng định điều này, nhưng do Nguyễn Bình Khiêm là người nổi tiếng đương thời, nên việc ảnh hưởng của ông đến Phùng Khắc Khoan là điều rất có thể.

Căn cứ vào chính những gì Phùng Khắc Khoan viết trong tác phẩm Tự thuật, thì ông là người chăm chỉ, cần mẫn ngay khi còn trẻ: "Nhận thấy khi ta 15 tuổi, muốn trở thành người có công danh, cho nên thường cần cù về sự học. Sách vở tàng trữ trong nhà thật là quý báu. Một ngọn bút viết thường để dùng thay sức cày bừa". Không những thế, ông còn có ý thức tự rèn giũa mình, luôn cố gắng vượt lên chính mình. Trong lời tựa tập Ngôn chí (tập thơ nói lên chí hướng), ông viết: "Xem những tập thơ của cổ nhân, trộm muốn vụng dại bắt chước, nhân thế mới đem những bài thơ tự mình viết ra lúc bình nhật, tập hợp lại thành tập. Cứ theo từng năm mà chép ra, kể từ năm 16 tuổi trở lên, ghi lại cái thời chí để vào việc học. Cứ mười năm thì đóng thành một quyển, để xem trình tự của việc học tiến tới như thế nào".

Thời ấy nhà Mạc đã bước vào thời kì suy thoái. Nguyễn Kim và sau đó là Trịnh Kiểm phò trợ con cháu nhà Lê, xây dựng triều đình Lê Trung hưng ở xứ Thanh. Phù Lê hay ra giúp Mạc là câu hỏi lớn đặt ra với Phùng Khắc Khoan. Cũng theo một giai thoại, đêm ấy, Phùng Khắc Khoan muốn thổ lộ điều trăn trở của mình với Trạng

Trình, nhưng khó nói ra. Nguyễn Bình Khiêm biết ý, sáng sớm đánh thức Phùng Khắc Khoan mà bảo:

- Gà gáy rồi, trời đã sáng, sao không dậy, ngủ mãi ư?

Phùng Khắc Khoan hiểu ý rằng đã đến lúc vào giúp nhà Lê dựng nghiệp, bèn khăn gói lên đường vào Thanh Hóa. Ban đầu ông mở trường dạy học ở Hậu Lộc, đợi đến kì thi Hương năm 1557 thì ra ứng thí. Đầu kì thi này, ông được Trịnh Kiểm cho giữ chức kí lục trong triều. Phải đến năm Quang Hưng thứ 3 (1580) đời Lê Thế Tông mới mở kì thi Hội ở Vạn Lại, Thanh Hóa. Phùng Khắc Khoan là một trong sáu người đỗ Hoàng giáp (tức Đề nhị giáp Tiến sĩ). Khi ấy ông đã 52 tuổi.

Phùng Khắc Khoan có công phò tá nhà Lê Trung Hưng. Năm 1592 nhà Lê đánh thắng nhà Mạc, trở lại kinh thành Thăng Long thiết lập chế độ vua Lê - chúa Trịnh, Phùng Khắc Khoan được ghi danh là một bậc công thần. Chúa Trịnh luôn biệt đãi gọi ông là Phùng Tiên sinh.

Khi ông đã bước sang tuổi 70 "xưa nay hiếm" lại chính là lúc ông lập được nhiều công trạng lớn lao cho đất nước và cho dân chúng.

Vị Chánh sứ "toàn quân mệnh, tráng quốc uy"

Sau khi nhà Lê trở về Thăng Long, nhà Mạc vẫn tồn tại trên đất Cao Bằng. Lợi dụng tình thế, nhà Minh tìm đủ mọi cách gây chia rẽ, không công nhận chính quyền của vua Lê. Nhiều cuộc đàm phán thất bại cho mãi đến đầu năm 1597, đích thân Lê Thế Tông cùng đoàn tùy tùng mới có cuộc "hội khám" với phái đoàn nhà Minh ở Quảng Tây. Từ đấy, việc bang giao hai nước mới được nối lại.

Nhân dịp mừng thọ vua Minh Thần Tông, Phùng Khắc Khoan được cử làm chánh sứ sang Trung Quốc triều cống và chúc thọ. Sứ bộ gồm hai mươi ba người khởi hành từ đầu tháng tư, khi thì đi bộ, khi đi thuyền, phải đến tháng mười đầu đông năm Đinh Dậu (1597) mới tới Yên Kinh.

Triều đình nhà Minh cậy thế nước lớn đưa ra lắm yêu sách. Phùng Khắc Khoan đã giữ vững quốc thể, làm cho họ phải nể phục. Bằng lí lẽ khẳng khái, ông đã biện bác để bỏ lệ cống tượng người vàng cúi đầu thần phục, trở lại cống tượng người vàng ngẩng đầu như thời Lê Sơ.

Tại buổi lễ chúc thọ vua Minh, sứ thần các nước được yêu cầu làm thơ chúc tụng. Phùng Khắc Khoan làm luôn ba mươi sáu bài khiến vua tôi nhà Minh và các sứ thần đều sửng sốt. Minh Thần Tông đọc xong cất lời khen: "Nhân tài ở đâu cũng có. Xem thơ Khắc Khoan thấy rõ là người học rộng, lại đầy lòng trung nghĩa, thực là đáng khen". Vua Minh ban lệnh cho khắc in tập thơ của chánh sứ Việt Nam và gọi ông là "Phùng Kì lão". Đó là một việc xưa nay chưa từng có. Vua Minh thảo chiếu phong cho vua Lê Thế Tông tước "An Nam Đô hộ sứ" như từng phong cho nhà Mạc. Nhưng Phùng Khắc Khoan dùng lí lẽ bác bỏ, không chịu nhận, buộc họ phải sửa lại là "An Nam Quốc vương".

Trong các dịp "khánh tiết vạn thọ" thường có rất nhiều sứ thần các nước tới dự. Mọi khi sứ bộ các nước phải ở riêng rẽ, không được tiếp xúc với nhau. Nhưng lần này, do có quá đông sứ thần các nước cùng đến, nên sứ bộ nước ta được xếp ở chung với sứ bộ Cao Ly. Chánh sứ Cao Ly là Lý Túy Quang khi ấy mới 35 tuổi, đặc biệt quý trọng chánh sứ An Nam Phùng Khắc Khoan 70 tuổi. Hai người đã ở chung trên 50 ngày, có nhiều dịp thù tạc, xướng họa cùng nhau. Lý Túy Quang đã viết về vị chánh sứ Việt: "Đầu tóc bạc phơ, thân hình gầy guộc, tuổi bảy mươi mà nét mặt còn như trẻ, đường đi xa mà chân cứng đá mềm... Ngài là bậc già cả thời cổ, thơ ngài làm ra còn tốt lành hơn dâng bạch trĩ xưa nhiều".

Chuyến đi sứ của Phùng Khắc Khoan đã thành công về mọi mặt. Ông được đánh giá là "Toàn quân mệnh, tráng quốc uy", có nghĩa là "làm toàn vẹn được mệnh vua, làm mạnh mẽ được uy nước" (Thượng thư Đỗ Uông đề tựa *Thơ đi sứ* của Phùng Khắc Khoan). Đồng thời Phùng Khắc Khoan cũng là người đầu tiên trong lịch sử bắc nhịp cầu giao hảo tốt đẹp giữa hai nước Việt - Hàn.

Trạng Bùng - vị nông thần của dân

Phùng Khắc Khoan không chỉ giỏi thơ văn, có tài chính trị, ngoại giao, mà còn hiểu biết rộng về thiên nhiên, đặc biệt ông rất chú ý đến cuộc sống của người dân. Trong chuyến đi sứ ở tuổi 70, ông luôn tìm hiểu về các nghề thủ công và nghề nông của Trung Quốc. Thuở ấy, triều đình nhà Minh cấm ngặt việc xuất các loại cây giống ra khỏi lãnh thổ. Nhưng khi trở về, Phùng Khắc Khoan đã bí mật mang được nhiều giống cây trồng chưa có ở nước ta như giống ngô, đậu đen, sắn, khoai lang...

Trở về nước, ông đã đem những giống cây ấy cho dân gieo trồng suốt dọc đồng bằng ven sông Đáy. Ông lại phổ biến cho dân làng quê ông có thêm nghề dệt lụa. Lụa Bùng nổi tiếng bắt nguồn từ đó.

Những năm tuổi cao, ông xin về nghỉ hưu tại quê nhà, cùng với dân thôn vui cảnh đồng quê. Ông dạy họ nghề đúc và cải tiến cái cày, cái bừa cho việc canh tác được tiện hơn. Ông hướng dẫn dân làng khai mương dẫn nước từ núi Thầy về các cánh đồng Đặng Xá, Hoàng Xá, Phùng Xá. Để dân dễ nhớ, ông còn làm một số bài thơ phổ biến trong dân. Các bài về cây cỏ, côn trùng, thời tiết được tập hợp trong các tập *Huấn đồng* (Dạy trẻ) và *Độc thi đa thức* (Biết thêm khi đọc Kinh Thi). Ông viết bài *Đào nguyên hành* (tức Lâm tuyên văn) bằng chữ Nôm, kể đến gần 170 loại rau, đậu, cây quả, gia súc, gia cầm, cùng cách trồng, cách nuôi và ích lợi của chúng; lại soạn sách *Nông sự tiện lãm* (Tìm hiểu nông nghiệp một cách thuận tiện).



Giáo sư Trần Quốc Vượng nhận định: "Phùng Khắc Khoan đúng là một vị Nông Thần. Dân gian làng Bùng -Phùng đã biến ông Tiến sĩ thành ông Trạng, rồi lại biến ông thành Thần Nông... Cuộc đời Trạng Bùng đã được huyền thoại hóa, huyền tích hóa quá nhiều. Đó là vì ông là một nhân tài ngoại hạng".

ĐỀN THỜ TRẠNG BÙNG

Làng Bùng là tên nôm cổ của làng Phùng Xá, nay thuộc huyện Thạch Thất, Hà Nội. Cách Thủ đô chưa đầy 20 km, làng nằm bao bọc giữa vùng đất Phật chùa Thầy (Sài Sơn - Quốc Oai), chùa Trăm Gian, chùa Trầm (Chương Mỹ), chùa Tây Phương (Thạch Thất)...

Phùng Khắc Khoan được dân gian tôn xưng là Trạng Bùng và thờ làm phúc thần. Giữa làng Phùng Xá, có đền thờ Phùng Khắc Khoan dựng cuối đời Nguyễn. Đền có ba gian, chính giữa treo bức hoành

"Trung Hưng công thần từ" (Đền thờ vị công thần thời Trung Hưng) cùng một số câu đối, hoành phi, nội dung ca ngợi Trạng Bùng: *Bắc Nam huân liệt, Văn chương hoa quốc, Nam quốc tôn sư, Vọng long sơn đầu, Di tượng đức thanh cao*. Trong đền còn mũ, áo và sắc phong thần của các đời vua. Đặc biệt, tại đền còn bức truyền thần Phùng Khắc Khoan do họa sĩ nhà Minh vẽ tặng khi ông đi sứ Yên Kinh.

Nhớ ơn ông, vào ngày 24 tháng Chín âm lịch hằng năm, nhân dân địa phương vẫn tổ chức giỗ Trạng tại đền. Lễ vật dâng lên là cháo đậu, cà muối - những món ăn bình dị, lúc sinh thời ông rất thích.

(1572 - 1634)

"Tử Phòng, Gia Cát đời nay"

Thái Miếu trong Hoàng thành là nơi thờ các đời chúa Nguyễn, từ Nguyễn Hoàng đến Nguyễn Phúc Thuần. Nhưng chính tại đây cũng thờ một người không thuộc hoàng thân quốc thích, thậm chí xuất thân còn là kẻ "tiện dân". Bằng tài năng xuất chúng và đặc biệt, nhờ những cống hiến quan trọng cho chúa Nguyễn, kẻ từng là "tiện dân" ấy đã được đích thân vua Gia Long xét công đầu trong hàng khai quốc công thần và cho thờ phụng ở nhà Hữu Vu trước sân Thái Miếu, bên cạnh những Nguyễn Hữu Cảnh, Nguyễn Cư Trinh... Người đó là Đào Duy Từ, quân sư của chúa Nguyễn Phúc Nguyên, sau được nhà Nguyễn truy phong là Đông các Đại học sĩ, Thái sư Hoảng quốc công.

Đào Duy Từ sinh năm 1572 ở làng Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, nay thuộc huyện Tĩnh Gia, Thanh Hóa. Ông vốn thông minh, lại có chí lớn, sớm nổi tiếng học rộng biết nhiều, lâu thông kinh sử, nắm rõ mọi chuyện binh pháp, trận đồ... Cha là Đào Tá Hán, một người làm nghề hát xướng, tương truyền từng làm quản giáp đội nữ nhạc của cung đình thời Lê Anh Tông. Có thể nhờ được hưởng "gien" di truyền của cha mà sau này, Đào Duy Từ rất giỏi về nhạc lí; là tác giả vở tuồng kinh điển Sơn Hậu, ông được coi là tổ của nghề hát tuồng ở Việt Nam. Nhưng vào thời đại mình, xuất thân của Đào Duy Từ lại là một cản trở lớn đối với sự nghiệp ông. Năm 1592, đến tuổi lều chõng đi thi, ông còn không được phép ứng thí: Quan coi trường thi cho ông là con nhà phường chèo, đã gạch bỏ tên không cho vào thi. Đào Duy Từ hết sức buồn bực, càng lấy làm căm giận chế độ vô lí do họ Trịnh đặt ra ở Đàng Ngoài.

Bấy giờ đã bắt đầu thời kì Trịnh - Nguyễn phân tranh. Nguyễn Hoàng, sau khi thoát được nanh vuốt của Trịnh Tùng, đã đặt vững chân ở đất Thuận Quảng, mở đầu cơ nghiệp của các đời chúa

Nguyễn ở phương Nam. Năm 1613 ông mất, người con thứ sáu là Nguyễn Phúc Nguyên lên thay, thường được gọi là Chúa Sãi (Sãi Vương). Nối nghiệp cha, Sãi Vương ra sức xây dựng lực lượng, củng cố chính quyền, thi ân với dân, khắp nơi đều nức tiếng. Nghe tin, Đào Duy Từ thổ lộ với bạn: "Chúa Nguyễn hùng cứ đất Thuận Quảng, làm nhiều việc ân đức, lại có lòng yêu kẻ sĩ, trọng người hiền... Nếu ta theo vào giúp thì chẳng khác gì Trương Lương về Hán, Ngũ Viên sang Ngô, có thể làm tỏ rạng thanh danh, ta không đến nỗi phải nát cùng cây cỏ, uổng phí một đời..." Đã quyết thì hành, Đào Duy Từ trốn vào xứ Đàng Trong, tìm cách gặp được minh chủ.

Đầu tiên, ông dừng chân ở huyện Vũ Xương (nay thuộc Thừa Thiên - Huế). Sau đi tiếp vào Hoài Nhơn (Bình Định), cải dạng làm một kẻ chăn trâu, làm thuê cho một phú ông ở thôn Tùng Châu tên là Chúc Trinh Long. Trinh Long là người hay chữ, thích thơ phú. Một hôm, ông đặt tiệc mời các danh sĩ trong vùng đến uống rượu, ngâm thơ. Buổi chiều Đào Duy Từ đi chăn trâu về cũng vừa lúc cuộc vui đang bốc, người ta đang thi nhau xướng họa. Roi chăn còn trong tay, nón còn chưa bỏ, song mãi nghe thơ, ông buột miệng góp lời bình trước một bàn tiệc. Mọi người lấy làm lạ, xúm vào hỏi chuyện thì Duy Từ đối đáp đều trôi chảy, càng nói càng tỏ ra thông tuệ. Chúc Trinh Long biết ông không phải người thường liền giới thiệu với một người bạn cũ là Trần Đức Hòa, làm Khám lí Quy Nhơn. Quan Khám lí thấy ông có thực tài, lại có chí hướng nên mời về nhà, ban đầu nhờ giúp dạy dỗ con trẻ rồi quý đến mức gả cả con gái cho. Vốn là người gần gũi với chúa Nguyễn, năm 1627, Trần Đức Hòa tiến cử con rể với chúa Sãi. Khi ấy Đào Duy Từ đã 55 tuổi.



Hôm được vời vào tiếp kiến chúa ở phủ, từ xa thấy chúa mặc áo trắng đi hài xanh là đồ mặc trong nhà, lại đứng ở cửa nách, Đào Duy Từ liền dừng lại, nhất định không đi tiếp. Sãi Vương biết ý, vào thay khăn áo chỉnh tề, bấy giờ ông mới bước vào thi lễ. Chỉ qua đôi ba câu chuyện, Nguyễn Phúc Nguyên đã rất ưng ý, và trách yêu: "Sao khanh đến chậm thế". Chúa phong cho ông chức Vệ úy nội tán, giao coi việc quân cơ, sau phong tiếp làm Tham mun chính sự. Đào Duy Từ trở thành quân sư của chúa Nguyễn từ đó. Ông bày mưu vạch kế giúp chúa Nguyễn làm nên nhiều việc lớn. Chúa Nguyễn thường nói với mọi người: "Đào Duy Từ thật là Tử Phòng, Gia Cát đời nay".

Nhận ấn và trả ấn

Năm 1629, nhằm tránh sự ngờ vực của chúa Trịnh bấy giờ thế lực đang mạnh, Đào quân sư hiến kế với chúa Nguyễn nhận sắc phong của vua Lê để tỏ ra thần phục. Đồng thời tranh thủ thời gian tăng cường binh lực, củng cố chính quyền, vỗ về dân chúng yên ổn làm ăn. Chẳng bao lâu, xứ Đàng Trong đã mạnh hẳn lên, binh nhiều lực mạnh, dân cư sung túc, người các nơi theo về ngày càng đông. Bấy giờ Đào Duy Từ mới nói chúa Nguyễn trả lại sắc phong để tỏ rõ sự tự chủ. Ông lập mưu làm chiếc mâm đồng hai đáy, giấu đạo sắc phong

vào giữa, bên trên để vàng, lụa. Rồi sai sứ ra Bắc mượn ý cầu thân, dâng lễ vật lên chúa Trịnh. Trịnh Tráng không nghi ngờ gì, nhưng khi nhận ra thì sứ giả đã trở về Nam. Chúa giận lắm, muốn phát binh đánh, nhưng gặp lúc mạn biên giới phía Bắc có biến, nên đành phải thôi.

Xây thành đắp lũy

Năm 1627, quân Trịnh tiến đánh quân Nguyễn, bắt đầu cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn kéo dài tới 45 năm. thời kì đầu thế lực quân Trịnh đang mạnh, thường chủ động mở các cuộc Nam chinh khiến cho quân Nguyễn phải chống đỡ hết sức khó khăn. Đào Duy Từ với tầm nhìn chiến lược đã đề xuất với chúa Nguyễn đắp hai con lũy chặn ngang bước đường tiến quân của quân Trịnh. Đó là lũy Trường Dục và lũy Nhật Lệ. Lũy thứ nhất (đắp năm 1630) nối liền từ núi Trường Dục đến phá Hạc Hải, dài khoảng 10 km, chân lũy rộng 6 m, cao gần 4 m. Lũy thứ hai (đắp năm 1631) nằm ở phía nam sông Nhật Lệ, quy mô còn hơn thế: dài hơn, cao hơn và cũng kiên cố hơn. Lũy dài 18 km, nối liền từ núi Đầu Mâu đến cửa biển Nhật Lệ, mặt ngoài được chặn bằng gỗ lim, mặt trong đắp đất chia thành nhiều bậc, không chỉ người mà cả ngựa, voi có thể đi lại và khi cần thì dễ dàng ẩn nấp để đánh địch. "Dấu ấn" của Đào Duy Từ ở cả hai lũy này là rất lớn, từ việc hoạch định công trình, huy động sức người sức của đến việc trực tiếp chỉ huy, đốc thúc quân lính và dân phu đào hào, đắp lũy... Nhờ có chúng án ngữ mà Đàng Trong mới giữ vững được trong suốt 45 năm Trịnh - Nguyễn phân tranh, cho đến khi đôi bên thấy đánh nhau mãi cũng chẳng ích gì, nên đã quyết định hòa hoãn, lấy sông Gianh làm ranh giới. Để ghi nhớ công lao ông, người ta gọi lũy Nhật Lệ là Lũy Thầy, theo cách mà chúa Nguyễn vẫn gọi để tỏ ý tôn vị quân sư của mình như thầy. Tên ấy còn lại đến ngày nay, cũng như vết tích của Lũy Thầy vẫn còn lại đôi nơi trên đất Quảng Bình...

Khát vọng thống nhất non sông

Là quân sư của chúa Nguyễn hùng cứ một phương, lại trực tiếp chỉ đạo việc bố phòng bảo vệ lãnh thổ phía Nam suốt nhiều chục năm trời, Đào Duy Từ không những không bị quy trách nhiệm "chia cắt đất nước", mà còn luôn được tôn vinh như một danh nhân của cả nước Việt. Không chỉ ở các tỉnh phía Nam mà cả trên đất Bắc, có rất nhiều nơi thờ Đào Duy Từ, nhiều trường học, đường phố mang tên ông... Đó chính là nhờ những đóng góp to lớn của ông về nhiều phương diện: quân sự, chính trị, ngoại giao, văn hóa... đã có tác động tích cực đối với tiến trình lịch sử chung của đất nước. Trước tác của ông, ngoài vở tuồng Sơn Hậu nổi tiếng, còn có bộ binh thư *Hổ trướng khu cơ* và hai khúc ngâm bằng chữ Nôm: *Ngọa Long Cương vãn* và *Tư Dung vãn*. Trong *Ngọa Long Cương vãn*, bài thơ làm theo thể lục bát dài 136 câu, Đào Duy Từ ví mình với Gia Cát Lượng khi về ở ẩn trên núi Ngọa Long. Qua đó vừa ca ngợi cuộc sống thanh cao, không màng danh lợi của người ẩn sĩ, vừa bộc lộ chí khí của người mang hoài bão to lớn, mong muốn đem tài năng của mình ra thi thố, phục vụ lợi ích non sông. Quả thật, làm quân sư cho Nguyễn Phúc Nguyên, ông không chỉ lo gây dựng cơ nghiệp nhà chúa, mà còn đặc biệt chú trọng phát triển xứ Đàng Trong về mọi lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, với hoài bão sâu xa: làm sao cho đủ mạnh để tiến quân ra Bắc, diệt được họ Trịnh, thống nhất đất nước. Khát vọng này của Đào Duy Từ luôn nhất quán với cách hành xử của ông, không chỉ bộc lộ qua nhiều áng thơ văn mà còn được "dân gian hóa" qua không ít giai thoại còn được lưu truyền. Chính điều đó đã nâng tầm ông lên hàng danh sĩ của cả nước.

YÊN NGHỈ TRÊN QUÊ HƯƠNG THỨ HAI

Sinh ra và lớn lên ở Thanh Hóa, nhưng làng Tùng Châu (nay thuộc xã Hoài Thanh, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định) là nơi đã hun đúc thêm tài năng và ý chí của Đào Duy Từ, giúp ông bắt đầu một sự nghiệp lớn. Sau khi ông qua đời, chúa Nguyễn cho đưa thi hài về mai táng và lập đền thờ tại đây. Hiện nay trên vùng đất Tùng Châu xưa vẫn còn một số di tích liên quan đến Đào Duy Từ.

Di tích lăng mộ ông nay thuộc địa phận thôn Phụng Du, xã Hoài Hảo, huyện Hoài Nhơn. Năm Gia Long thứ 4 (1805), nhà Nguyễn xét công trạng khai quốc công thần. Đào Duy Từ được xếp hàng đầu, được cấp 15 mẫu tự điền và 6 người trông coi phần mộ. Đến năm Minh Mạng thứ 17 (1836), triều đình lại sai dân sở tại sửa chữa lăng mộ ông. Trải qua thời gian và chiến tranh, lăng mộ Đào Duy Từ bị hư hại nhiều. Lần sửa sang gần đây nhất được tiến hành năm 1999.

Từ thị trấn Bồng Sơn xuôi theo Quốc lộ 1A khoảng 7 km, tới cột cây số 1138 rồi rẽ về hướng tây sẽ đến các địa chỉ cần tìm. Cỏ trên mộ ông luôn ấm hơi người, của con cháu, của bà con nơi đây, và của khách thập phương. Bởi cuộc đời đầy những tình tiết li kì của ông, bởi tấm lòng của ông với vùng đất quê hương thứ hai này, bởi sự nghiệp lẫy lừng của ông với nhân dân Đảng Trong nói riêng và quốc gia Đại Việt nói chung, sẽ còn sống mãi với thời gian.

(1720 - 1791)

"Ông già lưỡi" - bậc đại danh y

Lê Hữu Trác sinh ra trong một gia đình khoa bảng, từ ông nội cho đến các chú bác đều đỗ đại khoa. Thân phụ là Lê Hữu Muôi, đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ, làm quan đến chức Thị lang bộ Công thời Lê Dụ Tông, khi mất được truy phong hàm Thượng thư. Là con trai thứ bảy nên Hữu Trác được gọi là cậu Chiêu Bảy. Cậu được sống cuộc đời đầy đủ và học hành ở kinh đô cho đến năm 1739 thì cha mất, cậu phải về quê. Cũng như bao sĩ tử thời xưa luôn lấy việc học hành thi cử để lập nghiệp tiến thân, Lê Hữu Trác vừa trông nom gia đình vừa "sôi kinh nấu sủ" chờ dịp thi thố. Nhưng thời thế tao loạn, vua Lê làm vì, chúa Trịnh nắm quyền, dân nghèo đói khổ, nổi lên khắp nơi. Lúc này triều đình trọng võ hơn văn, nên có người khuyên Lê Hữu Trác chuyển sang học võ. Thế là Lê Hữu Trác theo thầy học võ nghệ, nghiên cứu binh thư. Sau này ông đã kể lại trong sách *Hải Thượng Y tông tâm lĩnh*: "Nghiên cứu trong vài năm cũng biết được đại khái, mới đeo gươm tòng quân để thí nghiệm sức học của mình". Tham gia quân ngũ, chẳng mấy chốc anh được thăng chức chỉ huy, nhưng chàng trai bắt đầu nhận ra, việc dẹp loạn thực chất là đàn áp các phong trào nông dân khởi nghĩa, khác nào cảnh "nồi da nấu thịt". Nó diễn ra ngay tại quê hương Hải Dương của anh, nơi xảy ra các cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Vũ Trác Oánh...

Lê Hữu Trác ngày càng chán nản, cuộc sống nơi quân ngũ lại hết sức cực khổ khiến cho sức khỏe của chàng trai suy sụp. Năm 1746, nhận được tin người anh mất, Lê Hữu Trác lấy cớ xin về phụng dưỡng mẹ già và các cháu mồ côi ở quê ngoại Hương Sơn, Hà Tĩnh. Về quê phải gánh vác việc nhà, nuôi cả một gia đình đông đúc, Lê Hữu Trác lẫn ra ốm. May nhờ có vị lương y xứ Nghệ là Trần Độc tận tình cứu chữa, anh mới qua khỏi. Trong khi dưỡng bệnh anh mượn được cuốn sách thuốc *Phùng Thị cảm nang*, liền say mê nghiên cứu.

Thấy vậy, lương y Trần Độc đem hết sở học truyền dạy, giúp anh đọc các sách thuốc như *Y học nhập môn*, *Cảnh nhạc toàn thư* của Trung Quốc, và đặc biệt là bộ *Nam dược thần hiệu* của Thiền sư Tuệ Tĩnh.

Lê Hữu Trác dựng một căn nhà cạnh rừng, ngày ngày đọc sách và vào rừng hái thuốc. Ông lấy hiệu là Hải Thượng Lãn Ông - "Ông già lười" Hải Thượng. (Hải Thượng là tên ghép hai chữ đầu của ấấn Hải Dương và phủ Thượng Hồng quê cha, cũng đồng thời có chữ Thượng trong Bầu Thượng quê mẹ ở Hà Tĩnh). Lãn Ông đã chán ghét chuyện công danh, chỉ thích nhàn tản, xa lánh bụi đời để đọc sách, chữa bệnh:

Bất can vinh nhục sự
Bảo đạo nhập cùng lâm.
(Sá chi vinh nhục việc đời
Đem thân đạo nghĩa vào nơi lâm tuyền.)



Ở nơi "lâm tuyền" đó, ông vừa nghiên cứu vừa thực hành, kết hợp y lý của phương Bắc với điều kiện thiên nhiên và con người phương Nam để điều trị bệnh cho nhân dân quanh vùng. Chẳng mấy chốc tiếng tăm của ông lan tỏa khắp nơi. Biết ông có tài trị bệnh hiểm nghèo lại có tấm lòng nhân ái, người kéo đến xin chữa bệnh ngày một đông. Các nhà nho, quan lại mến ông có vốn học rộng về y học, lại có tài văn chương thường lui tới đàm đạo, ngâm vịnh thi ca. Trong căn nhà nhỏ giữa vườn cây trái sum suê bên dòng sông Ngân Phố mà nhân dân quen gọi là "vườn đào Hải Thượng", Lê Hữu Trác ngày ngày khám chữa bệnh cho dân, đồng thời trồng cây thuốc, dạy học, viết sách, làm thơ...

Không tự bằng lòng với chính mình, "Ông già lười" ấy lại khăn gói lên đường đến kinh sư tìm thầy để học hỏi, tìm sách để tra cứu, tìm hiểu các phương thuốc gia truyền. Trở về, ông "từ khước sự giao

du, đóng cửa đọc sách" để chuyên tâm nghiên cứu và biên soạn bộ *Hải Thượng Y tông tâm lĩnh* đồ sộ. Bộ sách được hoàn thành sau hơn chục năm, gồm 28 tập, 66 quyển, bao quát đủ các mặt về y học: Y đức, Y lý, Y thuật, Dược, Di dưỡng...

Các trước tác của Lê Hữu Trác không chỉ có giá trị về học thuật mà còn có giá trị về văn học. Như trong cuốn *Dương án, Âm án*, ông kể rất sinh động về những ca chữa bệnh thành công và không ngại ngần viết ra cả những chuyện ông bị thất bại như thế nào. Qua đó càng thấy rõ tấm lòng nhân hậu và tinh thần tự phê phán của một người có y đức cao cả. Trong cuốn *Châu ngọc cách ngôn*, ông căn dặn những điều bổ ích về cách sống, về việc chẩn trị và những điều nên tránh để giữ cho tâm hồn và thân thể khỏe mạnh. Sống gần dân, ông còn thu thập và ghi lại cả cách chế biến lương thực, thực phẩm thành những món ăn dân dã, các loại bánh trái truyền thống trong cuốn *Tọa thảo lương mô*.

Nhưng nổi tiếng nhất về văn học phải kể đến tác phẩm *Thượng kinh ký sự* kể về chuyến lên kinh của ông. Năm 1782, khi đã 62 tuổi, Lê Hữu Trác được chúa Trịnh triệu về kinh chữa bệnh cho thế tử Trịnh Cán. Đến Thăng Long, ông được dẫn vào thăm bệnh cho thế tử, được chúa Trịnh Sâm khen là hiểu sâu sắc y lý và giữ lại ương phủ với nhiều ưu đãi. Nhưng ông vốn có quen sống dân dã, xin ra ngoài ở. Các quan thái y ghen ghét, gièm pha, không chữa theo chỉ dẫn của ông, nên bệnh thế tử không thuyên giảm. Chín tháng giam chân ở kinh thành, ông mới được phép trở về thăm quê cha đất tổ Hải Dương. Nhưng chưa được bao lâu thì lại bị triệu về kinh chữa bệnh cho chúa Trịnh Sâm ốm nặng. Lần này ông trực tiếp chữa cho cả hai cha con chúa Trịnh qua cơn nguy kịch. Được chúa ban thưởng rất hậu, không thể từ chối được, ông đành nhận lấy, nhưng tự nhủ "rồi sau vớt đi cũng được".

Ít lâu sau Trịnh Sâm chết do bệnh nặng, tuổi cao. Trịnh Cán lên thay cũng èo ọt, khí lực khô kiệt. Tình hình phủ chúa rối ren, chia bè

kéo phái giết hại lẫn nhau. Nhân cơ hội ấy, Lê Hữu Trác xin được trở về Hương Sơn, thoát khỏi cảnh cá chậu chim lồng.

Thượng kinh ký sự không chỉ ghi lại một cách sinh động cuộc sống xa hoa nơi phủ chúa mà còn phản ánh bối cảnh lịch sử đương thời. Trong sách có nhiều bài thơ hay, ghi lại cảm xúc của tác giả trên đường "thượng kinh" cũng như trong thời gian ở Thăng Long.

Lê Hữu Trác qua đời vào ngày rằm tháng Giêng năm Tân Hợi (1791) tại Bàu Thượng, nay là xã Sơn Quang, huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh, thọ 71 tuổi. Mộ ông nay còn ở khe nước cạn dưới chân núi Minh Từ.

Hải Thượng Lãn Ông đã để lại cho đời bộ *Y tông tâm lĩnh*, nối tiếp sự nghiệp của Tuệ Tĩnh, phát huy những thành tựu y học cổ truyền, đúc rút kinh nghiệm thực tế để xây dựng một hệ thống y học toàn diện, làm cơ sở cho nền y học dân tộc hiện đại của nước ta sau này. Đặc biệt, ông luôn đề cao ý đức: "*Đạo làm thuốc là một nhân thuật chuyên bảo vệ sinh mạng con người, phải lo cái lo của người, vui cái vui của người, chỉ lấy việc cứu sống mạng người là nhiệm vụ của mình, không nên cầu lợi kể công*".

HẢI THƯỢNG Y TÔNG TÂM LĨNH

Bộ sách gồm 28 tập, 66 quyển, trong đó tập đầu có bài *Tựa* nổi tiếng nói về nghề y, thái độ, tư cách của người thầy thuốc và tập thơ *Y lý thâm nhàn*. Tập cuối chính là cuốn *Thượng kinh ký sự*, thuật lại chuyến lên kinh thành chữa bệnh cho nhà chúa. Giá trị sử học, văn học của tác phẩm này đã làm cho sự nghiệp văn hóa của Lê Hữu Trác không kém gì sự nghiệp y học của ông. Có thể nói 28 tập của pho bách khoa thư về Đông y *Hải Thượng y tông tâm lĩnh* là 28 viên ngọc quý, 28 vị sao (nhị thập bát tú) của bầu trời Y học phương Đông.

(1726 - 1783)

Túi khôn của thời đại

G iống như những thần đồng thuở xưa, Lê Quý Đôn có rất nhiều giai thoại chứng tỏ sự thông minh, lanh lợi ngay từ nhỏ. Đáng chú ý là bài thơ chuộc lỗi có đầu đề là "Rắn đầu rắn cổ" vẫn còn truyền tụng cho đến nay:

*Chẳng phải liu điu vẫn giống nhà!
Rắn đầu biếng học quyết không tha
Thẹn đèn hổ lửa đau lòng mẹ,
Nay thét, mai găm rết cổ cha.
Ráo mép chỉ quen tường lếu láo,
Lần lưng chẳng khỏi vết roi tra.
Từ nay Trâu, Lỗ xin siêng học,
Kẻo hổ mang danh tiếng thế gia!*

Bài thơ không chỉ cho thấy tài xuất khẩu thành thi của cậu bé Lê Danh Phương (tên của Quý Đôn thuở nhỏ) mà còn cho thấy sự hiểu biết về các loài rắn của cậu. Mỗi câu đều có chữ liên quan đến loài rắn: *liu điu, hổ lửa, mai găm, rắn ráo, thằn lằn, hổ trâu, hổ mang...* Ham hiểu biết, thích sưu tầm, thích khám phá, lại có một trí nhớ siêu việt - đó là những tố chất để sau này cậu trở thành một nhà bác học lớn vào thời đại của mình.

Thuở nhỏ, Lê Quý Đôn sống ở quê (huyện Diên Hà, trấn Sơn Nam Hạ, nay là huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Cậu thích cuộc sống dân dã, hồn nhiên, gần gũi với thiên nhiên, sông nước. Năm 13 tuổi, Lê Quý Đôn theo cha lên kinh, học với thầy là tiến sĩ Lê Hữu Kiều. Năm 17 tuổi cậu đỗ đầu kì thi Hương. Đến khoa thi Nhâm Thân (1752) đời vua Lê Hiển Tông, Lê Quý Đôn lại đỗ đầu cả kì thi Hội và thi Đình, giành danh vị Bảng nhãn (khoa thi này không có Trạng nguyên).



Sau khi đỗ đạt, Lê Quý Đôn được bổ làm quan và từng giữ nhiều chức vụ quan trọng của triều Lê - Trịnh, như: Hàn lâm thừa chỉ sung Toan tu Quốc sử quán (1754), Hàn lâm viện thị giảng (1757), Đốc đồng xứ Kinh Bắc (1764), Thị thư kiêm Tư nghiệp Quốc tử giám (1767), Tán lý quân vụ, Thị phó Đô ngự sử (1768), Công bộ Hữu thị lang (1769), Bồi tụng (1773), Lại bộ Tả thị lang kiêm Tổng tài Quốc sử quán (1775), Hiệp trấn tham tán quân cơ Trấn phủ Thuận Hóa (1776), Hiệp trấn Nghệ An (1783), Công bộ Thượng thư (1784)... Trải qua nhiều chức vụ ở nhiều nơi, Lê Quý Đôn có cơ hội đi nhiều, mở rộng tầm hiểu biết, thu thập tài liệu, kiến thức để đưa vào các trước tác của mình. Trong đó có hai sự kiện có ảnh hưởng lớn đến sự nghiệp của ông.

Đầu tiên, vào năm 1759, sau khi Thái thượng hoàng Lê Ý Tông mất, ông được cử làm phó sứ cùng Trần Huy Mật dẫn đầu một phái đoàn sang nhà Thanh báo tang. Chọn người đi sứ là việc trọng đại, thường giao cho các đại thần học vấn cao, dày kinh nghiệm và bản lĩnh để giữ được quốc thể, lại uyên bác, biện luận giỏi để "ngang

tầm" với các vị sứ giả đến từ nước khác. Thường là các vị từ 50 trở lên (đặc biệt, có Phùng Khắc Khoan đã ngoại thất tuần). Vậy mà năm ấy, Lê Quý Đôn mới 33, đủ thấy ông đã được nhà vua (và nhất là chúa Trịnh Doanh) đánh giá cao thế nào. (Theo sử chép, triều đình đề cử sáu người "xứng đáng nhất" để chọn một). Tại Yên Kinh (Bắc Kinh), Lê Quý Đôn gặp gỡ các sứ thần Triều Tiên và các thuộc quốc khác của Trung Hoa, tiếp xúc với nhiều học giả nổi tiếng của nhà Thanh, bàn luận với họ những vấn đề sử học, triết học... Học vấn sâu rộng của ông được các học giả Trung Quốc, Triều Tiên khâm phục. Lê Quý Đôn có dịp đọc nhiều sách mới lạ, kể cả sách của người phương Tây nói về địa lí thế giới, về ngôn ngữ học, thủy văn học... Có lẽ ông là người Việt đầu tiên biết Trái Đất hình tròn, nắm được thuyết nhật tâm và biết rằng thế giới vô cùng rộng lớn, gồm bốn biển, năm châu...

Cũng trong chuyến đi sứ này, Lê Quý Đôn đã thể hiện rõ tài năng và giữ được vị thế của đất nước trước ngoại bang. Khi bọn quan lại các phủ huyện gọi sứ đoàn nước ta một cách khinh miệt là "di quan, di mục", Lê Quý Đôn đã viết thư phản đối. Ông buộc chúng phải sửa lại, gọi sứ đoàn ta là An Nam cống sứ. Qua những dịp giao tiếp và có cả "thử tài", Đề đốc Quảng Tây Chu Bội Liên, một học giả có tiếng của nhà Thanh đã phải chịu nhận trước Lê Quý Đôn: "Nước tôi có nhiều nhân tài, nhưng những người có tài như sứ quân chỉ có được một vài".

Sự kiện thứ hai là chuyến đi công cán các vùng Sơn Nam, Tuyên Quang, Lạng Sơn những năm 1772, 1774, để điều tra tình hình dân chúng. Ông đã tận mắt thấy được nỗi khổ của nhân dân cùng tẻ tham nhũng, ăn hối lộ của quan lại, khám đạc ruộng đất các vùng ven biển bị địa chủ, cường hào địa phương khai man, trốn thuế... về triều, ông thẳng thắn tâu trình những điều mắt thấy tai nghe. Chúa Trịnh Doanh đã nghe theo lời tâu của ông, trừng trị thẳng tay các quan tham.

Chính nhờ quá trình đi nhiều, thấy nhiều, nghe nhiều, biết nhiều việc đời như vậy mà kiến thức Lê Quý Đôn trở nên phong phú vô

cùng. Ông viết trong lời tựa sách Kiến văn tiểu lục: "Tôi vốn là người nông cạn, lúc còn bé thích chứa sách, lúc trưởng thành ra làm quan, xem lại sách đã chứa trong tủ, vâng theo lời dạy của cha, lại được giao du nhiều với các bậc hiền sĩ đại phu. Thêm vào đấy phụng mệnh làm việc công, bốn phương rong ruổi: mặt bắc sang sứ Trung Quốc, mặt tây bình định Trấn Ninh, mặt nam trấn thủ Thuận Quảng (Thuận Hóa, Quảng Nam). Đi tới đâu cũng để ý tìm tòi, làm việc gì mắt thấy tai nghe đều dùng bút ghi chép, lại phụ thêm lời bình luận sơ qua, giao cho tiểu đồng đựng vào túi sách".

Cách làm việc của Lê Quý Đôn rất khoa học. Tất cả những ghi chép tai nghe mắt thấy, cũng như những nhận xét thu lượm được trong sách vở ông đều để vào từng chiếc túi riêng, ghi nhớ lại để đến lúc cần dùng thì lấy ra. Bằng cách làm thủ công ấy, Lê Quý Đôn đã trở thành một "túi khôn" của thời đại.

Có lẽ thời đó và cả sau này nữa, ở nước ta khó có ai viết nhiều như Lê Quý Đôn. Khối lượng những trước tác viết bằng chữ Hán và chữ Nôm của ông có tới 40 bộ, gồm hàng trăm quyển, bao trùm nhiều lĩnh vực: lịch sử, địa lí, triết học, chính trị, kinh tế, văn hóa, văn chương, từ các ngành tự nhiên học đến các ngành nhân văn học. Trong số đó, có thể kể đến những tác phẩm sau đây:

- *Quần thư khảo biện*, tác phẩm chứa đựng nhiều quan điểm triết học, lịch sử, chính trị.

- *Vân đài loại ngữ*, đây là một loại "bách khoa thư", tập hợp các tri thức về triết học, khoa học, văn học... sắp xếp theo từng thể loại.

- *Đại Việt thông sử*, còn gọi Lê triều thông sử, chép sự việc theo từng loại, từng điều một cách hệ thống, bắt đầu từ Lê Thái Tổ đến Lê Cung Hoàng, bao quát một thời kì hơn 100 năm của triều Lê, trong đó có nhiều tài liệu mới mà các bộ sử khác không có, đặc biệt là về cuộc kháng chiến chống quân Minh.

- *Kiến văn tiểu lục*, là tập bút kí nói về lịch sử và văn hóa Việt Nam từ đời Trần đến đời Lê. Ông còn đề cập tới nhiều lĩnh vực

thuộc chế độ các vương triều Lý, Trần, từ thành quách núi sông, đường sá, thuế má, phong tục tập quán, sản vật, mỏ đồng, mỏ bạc cùng cách khai thác cho tới các lĩnh vực thơ văn, thư tịch...

- *Phủ biên tạp lục*, được viết trong thời gian Lê Quý Đôn làm Hiệp trấn Thuận Hóa. Nội dung ghi chép về tình hình xã hội, địa lí, lịch sử, sản vật, phong tục các tỉnh Quảng Bình tới Bình Thuận từ thế kỉ 18 trở về trước. Cuốn này, kết hợp với Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức cho ta biết tỉ mỉ toàn bộ dư địa chí của vùng đất mới mở rộng của Tổ quốc vào thế kỉ 18, thường được gọi là xứ Đàng Trong.

- Công trình biên soạn lớn nhất của Lê Quý Đôn là bộ *Toàn Việt thi lục* gồm 6 quyển, tuyển chọn 897 bài thơ của 73 tác giả từ thời Lý (đầu thế kỉ 11) đến đời Lê Tương Dực (1509 - 1516).

Ngoài những trước tác mang tính ghi chép, khảo cứu, biên soạn, ông còn để lại nhiều thơ, văn. Chuyển đi sứ Trung Quốc, ông đã ghi lại tường tận mọi sự việc, văn từ, gọi là Bắc sử thông lục gồm 4 tập (hiện chỉ còn một tập nhưng cũng cho phép khai thác được nhiều sử liệu giá trị), về văn xuôi, Lê Quý Đôn có *Quế Đường văn tập* - 4 quyển và về thơ có *Quế Đường thi tập* khoảng vài trăm bài, kèm những ý kiến về phép làm thơ (Quế Đường là tên hiệu của ông).

Đánh giá về Lê Quý Đôn, Bùi Huy Bích đã viết: "Học vấn sâu rộng, văn chương lỗi lạc, thông minh nhất đời, trước tác không biết mệt. Nước Nam ta trong khoảng hai trăm năm nay mới có một người như thế".

Tác phẩm Lê Quý Đôn để lại là cả một bộ bách khoa thư khổng lồ, không ai không ngạc nhiên và kính phục. Nhưng xin nhớ: đó chỉ là "nghề tay trái" của con người ẩn chứa biết bao nhiêu tiềm năng này. Bởi "nghề chính" của Lê Quý Đôn vẫn là một vị đại thần mang nhiều trọng trách (ông đã trải qua rất nhiều chức vụ, có khi làm cả quan võ như Tán lý quân vụ, Hiệp trấn tham tán quân cơ...) Vị quan ấy luôn tự nhủ mình: "Kể sī ra làm quan hành chính, có phải chỉ ung dung ở chốn miếu đường bàn bạc văn nhĩ hay tỏ ra đức vọng mà thôi đâu.

Có khi phải tuần xét biên giới, mà phải chịu trách nhiệm một phương thì cũng phải nghĩ đến làm sao để vỗ về binh nông, dấy lợi trừ hại, tuyên bố những lời răn dạy, sửa đổi phong tục, mang hết khả năng tâm lực mà làm điều chức phận nên làm" (*Kiến văn tiểu lục*).

Với những phương châm tự đề ra như thế, Lê Quý Đôn quả là một ông quan liêm chính, tận tụy, thương dân, luôn luôn hướng vào việc sửa đổi phong tục, nâng cao dân trí, giáo huấn mọi người... Các tác phẩm ông viết ra, phải chăng cũng chỉ để làm những việc "chức phận nên làm" mà thôi?

VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

Vân đài loại ngữ là tác phẩm thu thập hầu như mọi kiến thức thu thập từ sách vở trong nước và của nước ngoài thời bấy giờ.

Tên gọi *Vân đài loại ngữ* có nghĩa là gì?

Vân là cỏ vân (vân thảo), ngày xưa người ta đem phơi khô để lót vào nơi chứa sách để chống mốc. Loại cỏ này để dưới chiếu cũng diệt được rận, rệp. Theo mô tả, loại cỏ này có lá nhỏ như lá đậu, mọc thành từng bụi. Vào mùa thu trên lá có phủ lớp phấn trắng, tỏa mùi thơm.

Đài theo *Từ điển tiếng Việt* có nhiều nghĩa, trong đó có nghĩa là giá đỡ, như đài hoa, đài gương, đài sen.

Vân đài - đĩa chứa cỏ vân, có nghĩa là thư viện.

Loại ngữ là phân loại theo từng mục.

Vân đài loại ngữ là bộ sách phân ra từng mục trong thư viện, tương ứng với nghĩa "bách khoa thư" ngày nay.

Vân đài loại ngữ của Lê Quý Đôn được xếp sắp thành 9 mục lớn: 1- Lý khí (vũ trụ luận); 2- Hình tượng (vũ trụ học); 3- Khu vũ (địa lí); 4- Vượng điển (quy định thể chế); 5- Văn nghệ (văn thơ); 6- Âm tự

(ngôn ngữ, văn tự); 7- Thư tịch (sách xưa); 8- Sĩ quy (phép trị dân);
9- Phẩm vật (sản phẩm tự nhiên và trồng trọt).

(1778 - 1858)

Nhà thơ, vị tướng, nhà khẩn hoang...

Người ta thường bảo huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh là nơi địa linh nhân kiệt, bởi đây là quê hương của hai danh nhân đất nước: đại thi hào Nguyễn Du và bậc danh nho Nguyễn Công Trứ, sinh cách nhau vừa đúng một con giáp.

Nguyễn Công Trứ sinh năm 1778, là con Đức Ngạn Hầu Nguyễn Công Tấn, đỗ hương cống thời Lê. (Khi sinh ông, cụ Tấn đã 62 tuổi và đang trị nhậm ở huyện Quỳnh Côi, tỉnh Thái Bình). Trứ là một cậu bé khỏe mạnh, đầy cá tính: nghịch ngợm tinh quái, thông minh, hay khôi hài và rất tháo vát, làm bất cứ việc gì cũng hoàn thành xuất sắc. Một cuộc đời đầy những giai thoại thực hư phản ánh nhiều nét cá tính của con người rất đặc biệt này.

Một thời lận đận

Là một ông quan thanh liêm, lại gặp thời tao loạn mất hết cả sản nghiệp, cụ Nguyễn Công Tấn khi xúi về trí sĩ ở quê nhà thì gia đình ửở nên bần bách. Nhà nghèo, nợ ngập đầu, nhưng để giữ vững ý chí, Trứ thường mang cái nghèo ra đùa cợt. Ăn, chơi thì: *"Miếng ăn sẵn cà non, mướp luộc, ngon khéo là ngon / Đồ chơi nhiều quạt sậy diều tre, của đâu những của"*. Quần áo thì: *"Áo vải thô nặng trĩu, lạnh làm mền, nực làm gối, bốn mùa thay đổi bấy nhiêu / Khăn lau giắt đở lòm, trái làm chiếu, vận lằm quần, một bộ ăn chơi quá thứ"*. Nhưng cũng có lúc cái nghèo làm Trứ phải bực mình. Lúc giao thừa, nhìn cửa nhà xơ xác anh hậm hực: *"Tối ba mươi/ nợ réo tíu mù, co căng đập thẳng bàn ra cửa"*. Có lúc uất ức quá, anh thốt lên câu chửi thề: *"Chém cha cái khó! / Chém cha cái khó! / Khôn khéo mấy ai / xấu xa một nó"*.

Tuy nhiên, cái nghèo không làm Trứ mất đi sự lạc quan. Anh tỏ ra bất cần đời với cái cảnh *"ngày ba bữa vô bụng rau bình bịch, người quân tử ăn chẳng cầu no"* (có gì đâu mà no), *"đêm năm canh an giấc ngáy kho kho, đời thái bình cửa thường bỏ ngõ"* (trộm có gì đâu mà lấy!).

Thực ra thời niên thiếu của Nguyễn Công Trứ không phải "đời thái bình" như anh nói mà là đời loạn lạc, đầy những biến cố lịch sử trọng đại. Những chuỗi sự kiện lớn xảy ra liên tiếp, từ loạn kiêu binh đến sự sụp đổ trong phút chốc cơ đồ 216 năm của họ Trịnh; từ vụ Nguyễn Hữu Chỉnh chuyên quyền bị Vũ Văn Nhậm mang quân ra Bắc diệt, đến Vũ Văn Nhậm đi theo vết xe của Chỉnh bị Nguyễn Huệ hành quân gấp ra bắt giết; từ vụ Lê Chiêu Thống cầu cứu nhà Thanh đến cuộc đại thắng Ngọc Hồi - Đống Đa chói ngời trang sử; từ sự suy yếu của triều Tây Sơn đến việc thống nhất đất nước của vua Gia Long... Những điều Nguyễn Công Trứ thường nhắc đi nhắc lại trong văn thơ của mình như *"nợ tang bồng"*, *"chí làm trai"* chính là sản phẩm của thời loạn. Chàng hàn sĩ luôn khinh thường khó khăn, quyết thực hiện bằng được mục tiêu của cuộc đời *"Đố kị sá chi con tạo!"*. Những sự kiện lớn xảy ra liên tiếp, nung nấu trong anh một món *"nợ tang bồng quyết trả cho xong"*, một giấc mơ *"cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể"*, một quan niệm sống: *"Đã mang tiếng ở trong trời đất / Phải có danh gì với núi sông"*...

Với tấm lòng như thế, anh đau đầu suy nghĩ việc kinh bang tế thế, làm thế nào để dân giàu nước mạnh. Trong dịp vua Gia Long tuần du Bắc Hà (1804), có lưu trú tại Nghệ An mấy ngày, Nguyễn Công Trứ lúc đó mới 26 tuổi đã mạnh dạn yết kiến, dâng *Thái bình thập sách* đề cập việc phục hưng kinh tế, lấy *"canh nông vi bản"*. Song ông vua kiêu ngạo này đâu thềm để mắt tới. Anh đành lui về, than: *"Xe bò luân dù chưa gặp Thang, Văn / Phù thế giáo một vài câu thanh nghị"*. (Thang, Văn là ý nói các bậc minh quân theo điển tích Trung Hoa.)

Nguyễn Công Trứ tìm mọi cách để vươn lên. Ông từng làm thầy thuốc, thầy địa lí, thầy cúng, kép hát... để kiếm ăn, song thời ấy chỉ

có cách duy nhất để tiến thân là qua thi cử. Mà đường khoa cử lại vô cùng lận đận, mấy lần thi cử trượt hoài dù nức tiếng là hay chữ, xuất khẩu thành thi và tài kinh bang tế thế "đầy một bụng". Không chỉ vậy, ông còn rèn cả võ: *"Đã xông pha bút trận thì găng gỏi kiếm cung / Cho rõ mặt tu mi nam tử."* Cho nên trong sự nghiệp sau này, nhiều lúc ông đích thân "cầm cờ đại tướng", xông pha tên đạn thì cũng chẳng có gì là lạ.

Quá tuổi "tam thập nhi lập" đã lâu, tưởng đường công danh đã khép thì sang tuổi 41 (1819), Nguyễn Công Trứ đỗ giải nguyên kì thi Hương. Từ đấy ông bước vào con đường hoạn lộ đầy sóng gió.

Văn võ - võ văn và sóng gió quan trường

Trong chốn quan trường, Nguyễn Công Trứ đã phục vụ cả thầy ba triều vua là Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị.

Bắt đầu, ông chỉ là một chức quan văn nhỏ là hành tẩu (tạp vụ), sau đó được thăng Thự Tư nghiệp Quốc tử giám. Khi các cuộc khởi nghĩa lan rộng, triều đình trong lúc lúng túng đã nhớ đến ông quan văn chưa có tiếng tăm này. Vua Minh Mạng triệu ông vào cung, phong ông làm đại tướng đi tiêu trừ. Với ý thức hệ nho giáo "chín lần thiên tử đội lên trên", ông sẵn sàng tuân chỉ.

Với tài thao lược, đánh đâu thắng đó, vị "nho tướng" đã lập công xuất sắc. Năm 1827, cùng Thống quân Phạm Văn Ly, ông đã trấn áp cuộc nổi dậy của Phan Bá Vành. Năm 1828, ông được thăng Thị lang bộ Hình (trông coi việc hình án ở dinh Tổng trấn Bắc thành), kiêm chức Doanh điền sứ phụ trách việc khẩn hoang (sẽ nói kĩ hơn ở phần sau).

Năm 1832, Nguyễn Công Trứ làm Bố chánh rồi Tổng đốc Hải Yên (Hải Dương, Hải Phòng và Quảng Yên). Năm 1833, ông lại lĩnh ấn đi dẹp cuộc nổi dậy của Nông Văn Vân mãi hai năm mới xong và được phong Binh bộ Thượng thư (tựa Bộ trưởng Quốc phòng ngày nay).

Sau vì để xổng một trọng tù, Nguyễn Công Trứ bị giáng bốn cấp, chuyển về kinh.

Năm 1840 ông lại được bổ làm Đô ngự sử, chủ khảo trường thi Hà Nội và năm 1847 chủ khảo trường thi Nam Định. Tiếp đó, ông cùng Nguyễn Tri Phương, Phạm Văn Điển chặn đứng cuộc xâm nhập lãnh thổ Việt Nam của quân Xiêm, rồi cùng Doãn Uẩn đánh tan liên quân Xiêm - Chân Lạp.

Năm 1843, vừa được thăng Binh bộ Tham tri, ông bị vu cáo và bị triều đình cách hết chức tước, phát đi làm lính biên thùy ở Quảng Ngãi. Hai năm sau, Nguyễn Công Trứ mới được bổ làm Chủ sự bộ Hình ở kinh đô, rồi quyền Án sát Quảng Ngãi, cuối cùng năm 1847 về làm Phủ doan Thừa Thiên.

Trong 28 năm ngụp lặn chốn quan trường, rất hiếm người trải qua nhiều cương vị, chức vụ như ông, hết văn sang võ rồi lại từ võ sang văn. Cũng ít người phải "lên voi xuống chó" như ông, bị giáng chức và cách chức đến năm lần, nặng nhất là lần bị cách tuột làm lính thú, rồi được phục hồi, lại có khi được thăng vọt đến Thượng thư! Song bao giờ Nguyễn Công Trứ cũng giữ được chí khí và coi việc thăng giáng như một cuộc chơi, có thắng có thua.

Năm Tự Đức nguyên niên (1848), tròn 70 tuổi, ông xin về hưu, sống ở quê nhà. "Nợ tang bồng" đã trả hết, ông thanh thản rong chơi với *"Năm ba chú tiểu đồng lếch thếch / Tiêu dao nơi hàn cốc, thanh sơn / Nào thơ, nào rượu, nào địch, nào đàn / Đồ thích chí chắt đầy trong một túi / Mặc ai hỏi, mặc ai không hỏi tới"...*

Nói thì có vẻ xa lánh sự đời, mặc kệ tất cả, nhưng Nguyễn Công Trứ vẫn nặng lòng với thời cuộc, với vận nước. Năm 1858, thực dân Pháp tấn công Đà Nẵng. Nguyễn Công Trứ khi ấy đã 80 tuổi, vẫn khẳng khái xin vua Tự Đức cho tòng quân: "Thân già này còn thờ ngày nào xin hiến dâng cho đất nước ngày ấy."

Sau đó không lâu, vào ngày 14 tháng Mười một năm Mậu Ngọ (1858) ông từ trần, thọ 80 tuổi.

Nhà tư tưởng cách tân

Khác với nhiều vị quan lại, Nguyễn Công Trứ tuy dòng dõi nho gia nhưng sống đúng nửa cuộc đời trong cảnh nghèo túng, lại từng bị hạ cấp xuống làm lính thú miền biên viễn. Trải qua cuộc sống cùng cực và hiểu rõ nguyên nhân "nổi loạn" của những người nông dân, ông thấy rõ những cái bất hợp lý của chế độ nhà Nguyễn và đã nhiều lần dâng sớ, đề xuất thay đổi những chính sách lỗi thời.

Ông xin nhà vua không trừng phạt những người nông dân khởi nghĩa, thu hút họ vào đội quân doanh điền ở vùng ven biển Nam Định, Ninh Bình. Ông đề nghị triều đình cung cấp trâu bò, nông cụ, nhà ở và lương thực cho dân khai hoang ăn trong sáu tháng, người nào khai khẩn đất hoang được bao nhiêu cho sở hữu làm tư điền bấy nhiêu, bất kể nhân công được sử dụng là dân nghèo hay quân lính. Những điều ấy là chuyện "phá lệ" so với bất cứ triều đại nào trước đó!

Về giáo dục, Nguyễn Công Trứ hết sức chú ý nâng cao dân trí, dạy dân làm ăn, thành lập các trường học ở nơi mới lập làng, lập ấp, cho mỗi đơn vị hành chính trích 8 đến 10 mẫu công điền để làm học điền, đón thầy về dạy học. Trẻ em từ 8 tuổi bắt đầu được đi học, đến 16 tuổi nếu học được thì gửi lên trường huyện hoặc trấn, phủ học tiếp. Với việc làm này, Nguyễn Công Trứ còn được coi là người cách tân nền giáo dục thời bấy giờ. Ông đề nghị cho các giáo thụ là tú tài học thêm rồi tuyển bổ qua các kì thi tiếp để họ chuyên tâm dạy dỗ.

Về hệ thống quan lại, ông chủ trương những người có học vấn được các sĩ tử tin theo thì thăng hàm thăng cấp, người trung bình cho lưu chức nhưng cứ sáu năm phải sát hạch lại, ai không kham được thì giáng một cấp bắt về hun. Đó là những ý tưởng hoàn toàn mới và cụ thể để thanh lọc khỏi bộ máy những người bất tài, làm trì trệ xã hội. Ngay thời đại ngày nay, những ý tưởng ấy, biện pháp ấy của một người sống cách đây hơn 150 năm vẫn còn nguyên giá trị.

Nhà khai hoang, làm thủy lợi xuất sắc

Nguyễn Công Trứ trong cuộc đời mình đã làm được nhiều việc, nhưng có lẽ việc làm đặc ý nhất của ông mà hậu thế đời đời biết ơn là việc khai hoang lấn biển, mở rộng đất đai cho hàng chục vạn người ngày nay sinh cơ lập nghiệp. Từ thời thanh niên, Nguyễn Công Trứ đã nuôi khát vọng: *"Chí những toan xẻ núi lấp sông / Làm nên tiếng anh hùng đâu đấy tỏ"*. Đến khi có điều kiện, ông sẽ quyết tâm thực hiện hoài bão "đào sông lấp biển" của mình.

Tháng Ba năm Mậu Tý đời Minh Mạng, khi đang giữ chức Tả thị lang bộ Hình, Nguyễn Công Trứ đã dâng sớ vạch ra nhiều phương án "an dân", trong đó có việc "vỡ ruộng hoang cho dân nghèo". Ông tâu rõ: "Hiện ở Nam Định, các huyện Giao Thủy, Chân Định, ruộng bỏ hoang mênh mông bát ngát không biết mấy ngàn mẫu, có thể nhóm họp dân nghèo mà khai khẩn. Thêm nữa, bãi Tiền Châu hoang rậm, trộm cắp thường tụ họp ở đấy làm sào huyệt, nên cho khai hoang lập làng, không những có thể cho dân nghèo làm ăn, mà còn dứt được đảng ác".

Tờ sớ của Nguyễn Công Trứ được nhà vua cho các đình thần bàn bạc, cuối cùng chuẩn y, giao cho ông kiêm nhiệm chức Doanh điền sứ để tổ chức việc khai hoang. Có lệnh vua, Nguyễn Công Trứ đến vùng biển Nam Định (1827) chiêu tập dân nghèo và dân lun vong, trong đó có nhiều tù phạm tham gia khởi nghĩa và người theo đạo bị truy đuổi. Từ mọi nơi, họ theo ông về đây để cải tạo vùng đất mới. Nguyễn Công Trứ đã đưa ra những chính sách thích hợp: người khai hoang được cấp đất, cấp vật liệu làm nhà cửa, cấp trâu bò, nông cụ để làm ruộng, cấp lương ăn trước khi tự mình làm ra được lúa gạo, lập kho chứa thóc để đề phòng năm mất mùa cho dân vay...

Có thể nói, Nguyễn Công Trứ đã lao vào công việc tâm huyết của đời mình. Do kiêm nhiệm (ông vẫn phụ trách các hình án ở Bắc Hà với chức Thị lang bộ Hình), ông đi lại như con thoi giữa Tiền Hải và Thăng Long mà vua Minh Mạng mới đổi tên thành Hà Nội. Ông làm một gian lều nhỏ để sống "ba cùng" với dân khai hoang. Ban ngày, vị

lão quan ngoại ngũ tuần xấn quần lợi ruộng đo đạc cao độ của từng khu vực để đào sông, làm hệ thống thủy lợi, tưới tiêu, đến những địa phương đã từng lấn biển để học hỏi kinh nghiệm. Ban đêm, bên ngọn đèn dầu lạc, ông lại cặm cụi nghiên cứu những bức họa đồ, lập quy hoạch cho vùng đất mới, tính toán việc đào sông này, kênh nọ. Ông bố trí lao động hợp lý như ông đã từng điều binh khiển tướng, phân công đội quai đê, đội thau chua rửa mặn, đội đào sông và hệ thống kênh mương... Tất cả hoạt động rất đồng bộ nhằm một mục tiêu: cải tạo đất hoang thành đất trồng.

Với sự quyết liệt, khẩn trương, đầy ý thức trách nhiệm của một vị tướng, cộng với sức lao động quần quật của những người sống chết cùng ông, chỉ một năm sau đã khai khẩn được 18.970 mẫu, lập nên 14 làng, 27 ấp, 20 trại. (Làng có diện tích 600 mẫu, ấp 400 mẫu, trại 200 mẫu, giáp 120 mẫu).



Tháng 9 năm Minh Mạng thứ 9 (1828) Nguyễn Công Trứ đề nghị triều đình đặt tên cho vùng đất mới khai khẩn là Tiền Hải, với hàm ý mảnh đất này sẽ là một "biển tiền" làm giàu cho đất nước. (Xưa là huyện Tiền Hải thuộc phủ Kiến Xương, trấn Nam Định, nay là huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình).

Huyện Tiền Hải vừa lập xong, Nguyễn Công Trứ lại dâng sớ lên nhà vua xin được khai khẩn vùng đất nay thuộc huyện Kim Sơn, Ninh Bình. Đây là một vùng giàu có nhưng chưa khai thác được tiềm năng. Mặc dù đã có kinh nghiệm từ việc khẩn hoang ở Tiền Hải, song khó khăn không phải ít, bởi Kim Sơn là vùng cửa biển vốn có tiếng dữ dằn, gió to, sóng lớn. Cả một vùng bãi bồi, sinh lầy, lau lách trải ra mênh mông, nên việc đi lại để quai đê đắp đường, đào sông gặp không ít khó khăn.

Những người dân khẩn hoang phải làm việc trong điều kiện sinh lầy ngập đến nửa người, công cụ làm xong phải để lại, không thể mang về nhà. Nơi họ tập trung công cụ sau này gọi là làng Cào.

Nguyễn Công Trứ đã vận dụng phương pháp quy hoạch theo lối tĩnh điền, thể hiện một tư duy khoa học rất cao trong việc quy hoạch, xây dựng các công trình thủy lợi. Ông cho đào sông Ân nối sông Vạc với sông Càn để lấy nước ngọt. Cứ mỗi làng lớn hoặc hai làng nhỏ, lại đào kênh, đắp đường về đến thôn xóm để tiêu úng lụt và thau chua rửa mặn, khai thác tối đa diện tích đưa vào canh tác. Tất cả mọi con sông nhỏ đều nối với sông Ân và sông Ân đã thành động mạch chủ để dẫn nước đi mọi ngả...

Việc đào kênh mương tiến hành song song với việc làm đường, quật thổ, bồi cư, phân chia địa giới, bố trí khu dân cư, khu canh tác, nhanh chóng tạo thế ổn định cho người định cư, lập nghiệp. Chỉ sau vài ba năm, vùng đất hoang hóa ven biển Ninh Bình đã được mở với 14.620 mẫu, lập được 3 làng, 22 ấp, 24 trại và 4 giáp chia làm 5 tổng. Một huyện mới lấy tên là Kim Sơn (tức Núi Vàng) được thành lập, ghi thêm một địa danh vào bản đồ Tổ quốc.

Công cuộc khai hoang đã chứng tỏ Nguyễn Công Trứ là một nhà khoa học dày dặn kinh nghiệm ruộng đồng trong việc chống mặn, chống hạn và chống lụt cũng như quy hoạch đất đai và tổ chức làng xã. Hệ thống thủy nông do Nguyễn Công Trứ chỉ đạo đào đắp ở hai huyện mới đã đạt đến trình độ khoa học cao hơn bất cứ vùng nào khác thời bấy giờ.

Nguyễn Công Trứ không chỉ trị thủy ở vùng mới khai hoang mà sau này khi làm Tổng đốc Hải Yên, ông vẫn được huy động vào việc trị thủy các sông ngòi miền Bắc với tư cách một "chuyên gia thủy nông". Ông đã có những dự án rất táo bạo, song vì trình độ khoa học kĩ thuật lúc đó còn hạn chế nên không thực hiện được.

Nhớ ơn người đã khai sinh ra vùng đất rộng lớn và phì nhiêu này, nhân dân hai huyện đã lập đền thờ sống ông (gọi là Sinh từ) ở ngay nơi ông đã từng chỉ huy việc khai hoang, đặc sắc nhất là đền thờ ở Kim Sơn. Hằng năm, đến ngày sinh của Nguyễn Công Trứ, nhân dân mở hội mừng thọ ông. Sau khi ông mất, năm 1882, ngôi đền này được tu sửa, xây dựng thêm tiền đường năm gian và đổi tên Sinh từ thành Truy từ từ. Năm 1992, đền được công nhận là Di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia.

Được dân lập đền thờ ngay khi còn sống là một vinh dự đặc biệt trong truyền thống dân tộc. Máy ai trong lịch sử được như Nguyễn Công Trứ?

LÀM TƯỚNG KHÔNG VINH, LÀM LÍNH KHÔNG NHỤC

Khi đã 65 tuổi, Nguyễn Công Trứ bị cách làm lính trơn, do bị vu cáo là "dính" vào một vụ buôn lậu ở An Giang, ông thản nhiên vào trình diện quan Tổng đốc Quảng Ngãi. vốn trước kia đã từng chịu ơn ông nên viên quan tiếp đãi ông rất tử tế, định cử đồ lính ra cho ông, song ông gạt đi:

- Xin cứ để vậy. Lúc làm đại tướng tôi không lấy làm vinh, thì nay làm tên lính tôi cũng không lấy làm nhục. Người ta ở địa vị nào có nghĩa vụ đối với địa vị ấy, làm lính mà không mang đồ ấy thì sao gọi là lính được.

Nghe vậy viên quan đầu tỉnh càng kính phục Nguyễn Công Trứ. Ông tâu vua, xin xét lại vụ án buôn lậu ở An Giang. Triều đình ra lệnh điều tra lại, mới biết Nguyễn Công Trứ bị vu cáo. Người vu cáo ông bị trị tội nặng và Nguyễn Công Trứ lại được bổ nhiệm chức Chủ sự ở bộ Hình rồi Án sát Quảng Ngãi, kế đến Phủ đoàn Thừa Thiên.

NGÀY LỄ TÊ HÁT CA TRÙ

Đền Nguyễn Công Trứ có kiến trúc theo kiểu chữ "đình", tiền đường năm gian, hậu cung ba gian. Bên trong có ba bức đại tự nói lên tấm lòng thành kính và ngưỡng mộ của nhân dân huyện Kim Sơn đối với Nguyễn Công Trứ. Gian giữa hậu cung để bàn thờ ông, có một bát hương men sứ trắng, cao 40 cm, miệng rộng 40 cm, hoa tiết màu xanh tham vẽ hình lưỡng long châu nguyệt. Đây là bát hương rất quý có từ đời nhà Trần.

Sau khi Nguyễn Công Trứ mất, hằng năm cứ đến ngày giỗ ông (14 tháng 11 âm lịch) nhân dân huyện Kim Sơn tổ chức lễ tế tại đền trong 3 ngày. Vào những ngày lễ ấy, các nghệ nhân đến đây với cây đàn đáy, cặp phách đơn giản để hát những bài ca trù do ông sáng tác.

(? - 1792)

Người thầy chung của sĩ phu Nam Bộ

I

Vào những năm 20 của thế kỉ 17, nhà Minh bên Tàu suy yếu và nước Hậu Kim của dân tộc Mãn ở phía Bắc lớn mạnh lên, bắt đầu mang quân tiến đánh Trung Hoa. Đến năm 1644, trước sự tấn công như vũ bão của người Mãn, triều Minh sụp đổ hoàn toàn. Một vương triều mới - nhà Thanh - chính thức làm chủ nước Trung Hoa rộng lớn.

Nhiều triệu thần nhà Minh không phục, vì vẫn khinh tộc Mãn là "man di", song biết không thể chống lại, đã bỏ nước ra đi. Một số - thường là tầng lớp quan lại - đem gia đình vượt biển xuống phía Nam và xin cư trú ở nước ta. Trong số này có tổ tiên của Võ Trường Toản, một trong những nhà giáo dục kiệt xuất trong lịch sử Việt Nam.

"Đất lành chim đậu" cũng là lẽ thường tình. Lúc mới sang, gia đình người Hoa này sinh sống ở làng Thanh Khê, dinh Quảng Đức (nay thuộc huyện Quảng Điền, Thừa Thiên - Huế). Khi chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên gả con gái thứ hai là công nữ Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp Chey Chetta li, thì với tình thân thiết gia đình, chúa mượn con rể vùng đất Prey Nokor (Sài Gòn và phụ cận) cho dân vào khai khẩn vì đất miền Trung quá chật chội. Gia tộc họ Võ lại cùng dân Việt, "nam tiến" đến vùng đất mới và chọn huyện Bình Dương, phủ Gia Định làm chốn định cư.

Võ Trường Toản cùng gia đình đã sống tại nước Nam ba, bốn đời, kéo dài cả trăm năm, lại sinh ra và lớn lên ở xứ Đàng Trong, ông đã trở thành người Việt thực sự. Ông có thứ mà tất cả những người Việt

theo chúa Nguyễn vào lập nghiệp rất cần, ấy là cái vốn Hán học uyên thâm vốn có ở những gia đình xuất thân dòng dõi. Ông là mẫu mực của những bậc trí thức Khổng Mạnh, hiểu biết rộng rãi, sống mực thước theo đạo nho gia, thấm nhuần những phẩm hạnh tam cương ngũ thường của người quân tử. Khi những người dân lưu tán - vốn là những nông dân chỉ biết quần quật làm ăn - đã có cuộc sống tạm gọi là ấm no trên vùng đất mới, họ nghĩ đến việc cho con cái học hành, bèn bảo nhau tìm đến Võ Trường Toản xin ông giúp đỡ.

Thông cảm với nỗi khát khao học thức của những gia đình có con nhỏ, muốn biết chút ít chữ nghĩa để sống cho phải đạo, và cũng là để lập thân lập nghiệp, Võ Trường Toản nhận lời mở một ngôi trường dạy học. Nghe tiếng ông thầy học rộng, tài cao, đức trọng, thông kim bác cổ, các gia đình trong vùng rất mừng, cố mọi cách cho con em đi học. Họ hồ hởi mang tranh tre nứa lá đến dựng cho thầy một ngôi trường khang trang cho cả dân quanh vùng tại Hoa Hưng, huyện Bình Dương (nay là quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh).



Ngôi trường từ đó, như một đốm lửa văn hoa đầu tiên rọi sáng trên miền đất Nam Bộ phì nhiêu và Võ Trường Toản là ông thầy đầu tiên của giới sĩ phu miền Nam nước Đại Việt. Học trò theo học rất

đông. Ông chia lớp trên kèm cặp lớp dưới, lại chọn những trò thông minh nhất để đích thân mang hết sở học của mình ra truyền thụ. Và ông đã phát hiện được nhiều tài năng xuất chúng.

Biết ông là người có tài, từ khi còn lận đận với những cuộc thắng thua trong cuộc chiến giành giật đất đai với triều Tây Sơn, chúa Nguyễn Phúc Ánh đã đích thân đến thăm ông, đem vàng bạc, lụa là gấm vóc cùng những vật lạ mà các giáo sĩ phương Tây mang tặng, ban cho ông. Họ Võ cương quyết không nhận. Nhiều lần chúa khẩn khoản vờ ông ra giúp, hứa khi thành công sẽ trọng dụng. Song ông luôn khéo léo chối từ, chỉ xin giúp chúa đào tạo những bậc hiền tài, sau này có dịp dùng đến. (Lí do có thể vì khi phải bỏ nước ra đi, tổ tiên có dặn lại từ nay không bao giờ tham chính nữa). Biết không lôi kéo được ông, chúa không nhắc đến chuyện ấy nữa.

Kể từ khi chiếm hoàn toàn được Gia Định (1789), Nguyễn Anh củng cố chính quyền, rèn luyện binh sĩ để chuẩn bị tiến ra phía Bắc. Những lúc rỗi rãi chúa thường ử dụ ông đến dinh đàm đạo, nhờ ông đến giảng sách và hỏi chuyện quốc sự. Đáp lại sự tri ngộ, ông đã viết cho chúa bản "Thái bình thập sách", nói về việc trị nước khi lấy lại được giang sơn.

Võ Trường Toản mất ngày mùng 9 tháng Sáu năm Nhâm Tý (tức 27 - 7 - 1792), không rõ thọ bao nhiêu tuổi (sách không ghi lại năm sinh của ông). Ông được an táng tại làng Hoa Hưng, huyện Bình Phước, phủ Gia Định. Chúa Nguyễn nghe tin, vô cùng thương tiếc. Đang gấp rút chuẩn bị việc quân, chúa không đến viếng được, đã xuống chiếu phong cho Võ Trường Toản danh hiệu "Gia Định xử sĩ Sùng Đức Võ tiên sinh" để khắc vào bia mộ, đồng thời gửi một đôi liễn bằng chữ Hán đến viếng:

*Triều hữu huân danh, bán thuộc Hà Phần cự học
Đấu nam phong giáo, tề khâm Nhạc Lộ dư huy.*

Đại ý tỏ lòng mến thương công đức của Võ Trường Toản, người đã đem sự giáo hóa của hai bậc danh nho đời xưa bên Trung Quốc là

Hà Phần (tên hiệu của Vương Thông) và Nhạc Lộc (tên hiệu của Chu Hy), làm rạng rỡ trong triều ngoài quận.

Sau khi vua Gia Long lên ngôi, các môn sinh của Võ Trường Toản được cử vào các vị trí quan trọng trong triều làm đôi liên để tưởng nhớ công đức của ông:

*Sinh tiền giáo huấn đắc nhân, vô tử nhi hữu tử
Một hậu thịnh danh tại thế, tuy vong giả bất vong.*

Tạm dịch:

*Lúc sống, dạy dỗ được người không con mà như có
Khi mất, tiếng tăm còn để, thân tan danh vẫn còn.*

2

Để thấy được ý nghĩa lớn của việc mở trường dạy học và đào tạo tầng lớp sĩ phu ở miền Nam hồi đó, cần nhắc đôi lời về tình hình học tập và thi cử ở Đàng Trong, kể từ năm 1558 khi Nguyễn Hoàng đem quân vào Thuận Hóa, mở mang bờ cõi, hùng cứ một phương.

Năm 1613, Nguyễn Hoàng (thường được gọi là chúa Tiên) mất, con là Nguyễn Phúc Nguyên (chúa Sãi) được lập. Cho đến đời Nguyễn Phúc Dương (1776 - 1777), các chúa Nguyễn chỉ lo củng cố lực lượng quân sự, mở rộng lãnh thổ về phía Nam và chống sự khuynh loát của các chúa Trịnh. Do hoàn cảnh lịch sử đó, Nho học tại Đàng Trong chưa có vị trí sâu rộng như ở Đàng Ngoài. Trong thời kì đầu, việc bổ nhiệm quan lại đều trên cơ sở lấy con em quý tộc và sự tiến cử của quan lại địa phương chứ chưa dựa trên sự tuyển chọn qua thi cử. Sau này các chúa cũng có chú ý hơn đến việc học hành thi cử do nhu cầu phải tuyển người quản lí tại những vùng lãnh thổ ngày càng mở rộng, nhưng việc học hành thì giao cho địa phương tự đón thầy về dạy, chính quyền chỉ tổ chức thi. Bởi vậy khoa cử Đàng Trong không thịnh hành, cũng không đều đặn và hiệu quả như ở Đàng Ngoài. Trong 200 năm tồn tại, các chúa Nguyễn chưa mở một kì thi Hội, thi Đình nào chính quy như ở Đàng Ngoài. Những người

có thực tài để bổ sung cho bộ máy chính quyền Đảng Trong thông qua thi cử rất ít.

Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn viết: "Họ Nguyễn trước chuyên giữ một phương chỉ mở thi Hương, song cũng dùng lại tư, không chuộng văn học, ít thu lượm được người tuần dị. Mỗi khi khảo thí thì lấy thí sinh Hoa văn cao gấp năm lần Chính đồ và những nơi quan yếu thì ủy cho họ hàng coi giữ mà cho người đậu Hoa văn giúp việc. Người đậu thi Hương chỉ coi việc kiện tụng hay làm kí lục coi việc thuế khóa, những muôi kế lớn không được hỏi han đến; còn bọn tiểu học hậu sinh thì cũng không thấy có sự nuôi dạy tác thành".

Có hiểu được điều đó, mới thấy việc Võ Trường Toản mở một ngôi trường chính quy, luôn có hàng trăm môn sinh, tổ chức rất quy củ, học hành nghiêm túc, giảng dạy chu đáo là sự kiện quan trọng đến thế nào. Thực tế sự nghiệp giáo dục của ông đã giúp hình thành một tầng lớp sĩ phu học vấn cao, có vai trò và tác động lớn đến việc tổ chức xã hội và chính quyền ở Đảng Trong.

Có hiểu được điều đó, mới biết vì sao giới sĩ phu Nam Bộ tôn vinh Võ Trường Toản là "Thái Sơn Bắc Đẩu", mới thấy được ảnh hưởng sâu rộng những lời dạy của ông đến nhiều thế hệ, hàng trăm năm sau vẫn nhắc đến ông với danh xưng "Bách niên sư biểu", mới thấm thía những giá trị đạo đức, tư cách, tiết tháo của ông đã làm nên khái niệm "hào khí Đồng Nai" đáng tự hào của người Việt phương nam mà ông là tiêu biểu.

3

Võ Trường Toản không ra làm quan mà chỉ kiên trì đào luyện những nhân tài. Sự nghiệp của ông là một phần trong sự nghiệp của tất cả các môn sinh dưới sự dìu dắt của ông, những người nắm trọng trách trong các việc quân sự, luật pháp, hành chính, ngoại giao, văn hóa, giáo dục, đặc biệt lúc nước Việt Nam đã thống nhất từ nam chí bắc trên một lãnh thổ quốc gia rộng chưa từng có sau khi Gia Long lên ngôi Hoàng đế.

Nhiều môn sinh được Võ Trường Toản rèn cặp để ra chấp chính sau này đều được nhà vua tin dùng, trở thành những nhân vật quan trọng nhất của triều đình, đứng đầu các bộ. Có thể kể đến Trịnh Hoài Đức làm Thượng thư bộ Hộ (1802), Thượng thư bộ Lễ (1812), Thượng thư bộ Lại (1813); Lê Quang Định làm Thượng thư bộ Binh (1802), Thượng thư bộ Hộ (1810); Ngô Nhơn Tịnh làm Thượng thư bộ Công (1812), kiêm Lãnh binh Trấn thủ thành Gia Định... Đó là những khai quốc công thần trong Tứ trụ triều đình. Các chức vụ thấp hơn, học trò của Võ Trường Toản chiếm cũng không ít.

Họ không chỉ được nhà vua tin cần giao nắm giữ việc đối nội mà cả đối ngoại nữa. Năm 1801, vua Gia Long cử Trịnh Hoài Đức làm chánh sứ, cùng hai phó sứ là Ngô Nhân Tịnh, Hoàng Ngọc An sang Trung Quốc nộp trả những ấn tín nhà Thanh cấp cho các vua Lê, thông báo với hoàng đế nhà Thanh về việc nhà Nguyễn đã thống nhất đất nước để xin sắc phong. Năm 1802, Lê Quang Định làm chánh sứ sang Trung Hoa xin đổi tên nước là Nam Việt, vua nhà Thanh đã chấp nhận sau khi sửa lại là Việt Nam. Năm 1807, Ngô Nhơn Tịnh làm chánh sứ thay mặt Gia Long sang phong vương cho vua Chân Lạp... Những nhà ngoại giao tài ba được rèn luyện tư cách cứng cỏi từ ông thầy họ Võ, đã làm rạng danh triều đình và giữ vững quốc thể.

Không chỉ là những nhà quản lý xuất sắc, các môn sinh của Võ Trường Toản còn là những nhà văn hóa, nhà nghiên cứu để lại các tác phẩm cho đời sau. Chẳng hạn, Trịnh Hoài Đức có tác phẩm *Gia Định thành thông chí*, đến nay vẫn là một trong những sử liệu quan trọng nhất để tham khảo về lịch sử và địa lý miền Nam Việt Nam; Lê Quang Định là tác giả của *Hoàng Việt thống nhất dư địa chí* gồm 10 quyển, chép đủ đường sá, sông núi, thổ sản, phong tục từ Lạng Sơn đến Hà Tiên, một công trình tra cứu địa chí rất giá trị; Ngô Nhơn Tịnh là tác giả của *Nhất thống dư địa chí* và đồng tác giả của *Hoan Châu phong thổ ký* viết về phong cảnh, phong tục, nhân vật... trấn Hoan Châu (Nghệ An ngày nay)...

Ba môn sinh này của Võ Trường Toản thành lập một Hội xướng họa thơ, được gọi là "Gia Định tam gia" để lại nhiều bài thơ rất hay. Ngoài những học trò xuất sắc kể trên, nhiều nhân vật nổi tiếng của Sài Gòn - Gia Định là môn sinh của học trò Võ Trường Toản cũng gọi ông là Thầy. Thậm chí những người không học ông, nhưng chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng và đạo đức của ông như Nguyễn Đình Chiểu, Huỳnh Mẫn Đạt, Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa, Trương Định, Nguyễn Hữu Huân, Phan Thanh Giản, Nguyễn Thông... đều kính phục và tôn thờ Võ Trường Toản như người mở đầu nền học vấn phương Nam.

Môn sinh làm rạng danh thầy là thế!

Hiện nay, tại miền Nam có trường Đại học Võ Trường Toản ở thành phố Cần Thơ, Hậu Giang, nhiều trường phổ thông cơ sở, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp tại các tỉnh Nam Bộ mang tên Võ Trường Toản như một niềm vinh dự đặc biệt. Hằng năm, Sở Giáo dục Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh trao tặng cho các giáo viên xuất sắc một giải thưởng mang tên nhà sư phạm đạo cao đức trọng này.

KHU MỘ VÀ ĐỀN THỜ VÕ TRƯỜNG TOẢN

Khi Võ Trường Toản mất, ông được an táng tại xã Hoa Hưng, Gia Định. Năm 1855, Kinh lược xứ Phan Thanh Giản đại diện cho sĩ phu Nam Bộ tâu vua Tự Đức, xin xây dựng miếu thờ ông tại đây. Năm 1862, Phan Thanh Giản cùng Đốc học Vĩnh Long Nguyễn Thông, Hiệp trấn An Giang Phạm Hữu Chánh, cùng với nhiều sĩ phu khác đứng ra lo việc cải táng ông về làng Bảo Thạnh, Ba Tri, Bến Tre, với ý nghĩa không để mộ thầy trên "đất giặc" (vì triều đình đã kí hòa ước nhượng Gia Định cho Pháp).

Ngày cải táng (28-3-1867), Nguyễn Thông thay mặt các nho sĩ đứng làm chủ lễ, các quan chức ở An Giang, Hà Tiên đều mặc đồ tang đến lễ bái. Phan Thanh Giản thảo một bài văn bia, ca ngợi công đức và sĩ khí của bậc tôn sư đời trước mà ông gọi là Thầy. Ông thuê

thợ khắc bài văn vào đá, nhưng việc chưa xong thì ông đã tuần tiết vào ngày 4-8-1867. Năm năm sau (1872), tấm bia mới được hoàn thành.

Khu mộ Võ Trường Toản được xây dựng theo dạng voi phục, nằm trong khuôn viên thoáng rộng. Ở ngoài khu mộ, phía bên phải là một nhà thờ nhỏ, đẹp với mái cong, hai tầng, bên trong có đặt tượng ông. Người dân Bảo Thạnh gọi nơi đây là "khu mộ ông Hậu Tổ", vì ông là người có công truyền dạy luân lí Khổng Mạnh ở đất Đồng Nai - Gia Định.

Di tích khu mộ và đền thờ đã được công nhận là Di tích lịch sử cấp quốc gia ngày 31-8-1998.

(1765 - 1825)

"Gia Định thành" có ông

Khi đoàn thuyền của Trịnh Hội cập bến cảng Phú Xuân, ông đã có ý ở lại đây lâu dài. vốn là một vị quan lớn triều Minh ở Trường Lạc, Phúc Kiến không chịu hợp tác với tân triều mà ông gọi là "giặc Mãn", Trịnh Hội đã đưa cả đại gia đình vượt biển sang xứ Đàng Trong, xin chúa Nguyễn cho được cư trú (nay gọi là "tị nạn chính trị"). Ngoài những gì thiết yếu và một số đồ gia bảo, ông còn mang theo bao nhiêu là sách vở.

Thành danh nơi quê hương mới

Khi ông mất, con ông là Trịnh Khánh ra làm một chức quan nhỏ dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát. Là người nhìn xa trông rộng, Trịnh Khánh nhận thấy đất Phú Xuân khó mà yên được, vì Đàng Ngoài chúa Trịnh luôn dòm ngó, vùng thượng đạo quân Tây Sơn bắt đầu nổi lên. Nhằm tránh trước sức ép từ hai phía, Trịnh Khánh đưa cả gia đình vào sinh cơ lập nghiệp ở thôn Bình Trước, huyện Phước Chánh, dinh Trấn Biên (nay là thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai). Tại đây, ông bà sinh được một người con trai (1765) đặt tên là Trịnh Hoài Đức.

Năm Hoài Đức lo tuổi, ông Khánh qua đời. Bà vợ lại lần nữa chuyển đến Phiên Trấn, phủ Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh) để tiện việc buôn bán, nuôi nấng các con, như lời mời gọi của một câu ca dao cổ: *"Ai về Gia Định thì về / Nước trong gạo trắng dễ bề làm ăn"*.

Nghे tiếng thầy Võ Trường Toản mở trường, bà dẫn con trai đến xin thụ giáo.

Thấy cậu bé khôi ngô, thông tuệ, con nhà gia giáo, thầy Võ Trường Toản rất yêu. Lại mến vì chỗ ông và gia đình cậu cùng là người Minh hương, vì hoàn cảnh mà quyết chọn đất Đại Việt làm quê hương mới, nên ông hết lòng dạy dỗ trò Đức. Cùng học thầy Toan còn có hai người nữa là Lê Quang Định, hơn Đức 6 tuổi và Ngô Nhân Tịnh, kém cậu 4 tuổi, nhưng ba người chẳng phân biệt tuổi tác, chơi với nhau rất thân. (Sau này cả ba cùng đỗ một khoa, làm quan đồng triều, giúp chúa Nguyễn được nhiều việc lớn. Họ cũng hợp thành một nhóm nhà thơ Nam Bộ nổi tiếng - "Bình Dương thi xã" - được người đời gọi là *Gia Định tam gia*, để lại một tập thơ in chung *Gia Định tam gia thi* trong kho tàng thơ văn Việt).

Năm 1788, Nguyễn Ánh đoạt lại được đất Gia Định, liền tính ngay đến việc lập triều đình riêng, vì bấy giờ anh em nhà Tây Sơn bất hòa, chắc khó mà bền lâu được. Nguyễn Ánh gấp rút mở một khoa thi kén người tài giỏi. Ba bạn đồng môn Trịnh, Ngô, Lê rủ nhau ra ứng thí, đều đỗ đạt ở thứ bậc cao.

Trịnh Hoài Đức, lúc này đã cưới một cô gái Việt họ Lê làm vợ, được bổ làm Hàn lâm viện Chế cáo, rồi sung chức Điền tẩn quan, giúp chúa Nguyễn khai khẩn đất đai về phía Nam. Năm 1793, ông được phong làm Đông cung thị giảng, giúp Hoàng tử Cảnh chuyên học hành, rồi phò hoàng tử ra giữ thành Diên Khánh (tức Khánh Hòa). Năm sau, ông được cử làm Kí lục dinh Trấn Định (hiện là Mỹ Tho).

Năm 1801, Nguyễn Ánh giành lại hầu hết đất đai trước đây của các đời chúa Nguyễn, xưng đế hiệu là Gia Long, định đô ở Phú Xuân. Tháng Giêng năm sau (1802), ông ta tiến ra Bắc, chấm dứt triều đại Tây Sơn, thống nhất đất nước. Là vua sáng lập của triều Nguyễn, Gia Long phải giải quyết rất nhiều việc xây nền đặt móng cho vương triều mới, quản lý một địa bàn rộng lớn xưa nay chưa từng có, từ Lạng Sơn đến tận Hà Tiên. Để tổ chức lại triều chính, vua Gia Long lập ra sáu bộ (Hộ, Hình, Lại, Lễ, Binh, Công), và bổ nhiệm các quan đầu triều. Trịnh Hoài Đức được xếp là khai quốc công thần, giao

chức Thượng thư bộ Hộ kiêm phụ trách Khâm thiên giám, coi việc thiên văn, lịch pháp...

Năm ấy, khi cần tìm người cầm đầu phái đoàn sang Trung Quốc thương thuyết, vua lại chọn mặt gửi vàng, chấm ngay Thượng thư họ Trịnh. Cùng với Ngô Nhân Tịnh - Tham tri bộ Binh và Hoàng Ngọc uẩn - Tham tri bộ Hình, ông đến Bắc Kinh, nộp trả ấn tín và sắc phong của triều đình nhà Thanh Quốc cấp cho vua Cảnh Thịnh nhà Tây Sơn, xin đổi tên nước và phong vương cho Gia Long. Vua Càn Long chấp thuận. Nước ta có quốc hiệu Việt Nam từ đó.

Năm 1808, Trịnh Hoài Đức được bổ làm Hiệp trấn Gia Định thành. Năm 1812, ông được gọi về triều nhậm chức Thượng thư bộ Lễ và năm sau làm Thượng thư bộ Lại. Năm 1816, ông lại được cử làm Hiệp trấn Gia Định thành, và lần thứ hai này, ông đã tiến hành điều tra, khảo sát toàn bộ vùng đất... để hoàn thành cuốn *Gia Định thành thông chí* mà nhà vua sai ông biên soạn.

Năm 1820, vua Gia Long mất, Minh Mạng lên ngôi. Trịnh Hoài Đức được triệu về kinh nhận lại chức Thượng thư bộ Lại kiêm Thượng thư bộ Binh. Đồng thời ông được giao làm Tổng tài Quốc sử quán. Đó là những vị trí rất quan trọng, thể hiện sự tin cậy và trọng thị của vị vua mới đối với ông, cả về học vấn và tư cách. Những buổi tan châu, vua thường lưu Trịnh Hoài Đức lại, bàn các việc đại sự, hỏi sự tích đời xưa, danh nhân và phong tục các nước, cũng như lắng nghe những nhận xét về các quan lại trong triều (nói theo bây giờ là về "tình hình nhân sự"). Cũng là một nhà nho, Minh Mạng hiểu rõ hơn ai hết câu nói của Khổng Tử "danh xướng kì đức" (danh ở đây là danh vị, chức vụ). Đặt Trịnh Hoài Đức vào những cương vị như thế, ông đã đánh giá cao nhân cách cao thượng, sự tận tụy và nhất là cái đức trong sáng của vị đại thần mang tên Đức. Nhà vua đã phong Trịnh Hoài Đức là Hiệp biện học sĩ là tước cao nhất trong hàng các quan văn.

Nhà nho kiểu mới

Trịnh Hoài Đức là một nhà nho kiểu mới, điển hình cho tầng lớp nho gia Nam Bộ. Đạo nho xuất phát từ Trung Quốc, du nhập vào nước ta, hình thành hệ tư tưởng của tầng lớp trí thức Việt thời phong kiến. Song nho giáo cũng biến đổi để thích hợp với sự phát triển trong từng thời đại nên có Hán nho, Tống nho, Minh nho... Nấu các nhà nho Bắc Hà, từ những Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Công Trứ... chịu ảnh hưởng chủ yếu của Tống nho, nặng về lí thuyết, lấy việc rèn luyện nhân cách theo đạo của người quân tử là chính, đặt sự nghiệp vào thơ phú, đề cao cái nhân, thì những nhà nho Nam Bộ lại chịu ảnh hưởng của Minh nho, do những nhà trí thức đời Minh trốn tránh nhà Thanh đem sang. Minh nho đặt sự nghiệp vào hành động (chỉ thơ phú trong lúc an nhàn như một cách di dưỡng tính tình), lấy việc trị quốc an dân, lo cho dân giàu nước mạnh làm mục đích. Những Võ Trường Toản, Nguyễn Văn Thành, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh, Ngô Tông Châu, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Thông, đặc biệt Trịnh Hoài Đức thuộc loại này.

Trịnh Hoài Đức như một con dao pha, giao việc gì cũng hoàn thành xuất sắc. Trong Lục bộ của triều đình, ông đã từng đứng đầu đến bốn bộ: bộ Hộ, bộ Lễ, bộ Lại, bộ Binh. Ông là thành viên của Cơ mật viện, có vai trò quyết định những việc quan trọng nhất của đất nước, rồi quản cả Khâm thiên giám, Quốc sử quán. Điều đó đủ biết ông thạo việc và uyên bác đến mức nào. Và cũng cho thấy công ông to lớn nhường nào trong buổi đầu lập quốc, khi lần đầu tiên đất nước được thống nhất trên suốt một vùng lãnh thổ từ Nam chí Bắc.

Mùa đông năm 1825, Trịnh Hoài Đức mất, thọ 60 tuổi, trong khi đang tại nhiệm. Vua Minh Mạng rất thương tiếc, đã bãi triều ba ngày để tang ông như một đệ nhất công thần. Vua còn phái hoàng tử Miên Hoang đưa thi hài ông về an táng tại quê mẹ là làng Bình Trú, dinh Trấn Biên thể theo nguyện vọng của ông trước khi mất. Khi linh cữu về tới Gia Định, Tổng trấn Lê Văn Duyệt - người đứng đầu ban võ của triều đình - đã đích thân tới phúng điếu và đưa tới huyệt tại dinh Trấn Biên tức tỉnh Biên Hòa ngày nay.

Năm 1852, đời vua Tự Đức, bài vị Trình Hoài Đức được đưa vào thờ ở Trung hưng công thần miếu trong hoàng thành.

Gia Định thành thông chí - cuốn bách khoa thư về vùng đất Nam bộ

Thượng thư họ Trình dù vô cùng bận rộn việc quan của tân triều, nhưng vẫn dành thời gian ngâm vịnh, khảo cứu, trước tác và chính đây mới là cái ông để lại cho đời. Thật không quá khi người ta đánh giá ông là một nhà thơ tài hoa, nhà sử học, nhà địa chí học tinh thông.

Ngoài những tập thơ riêng và tập hợp trong tuyển Gia Định tam gia thi, trước tác chủ yếu của Trình Hoài Đức là bộ Gia Định thành thông chí.

"Gia Định thành" ở đây không phải là "phủ Gia Định", hoặc rộng hơn, "trấn Gia Định" mà là một đơn vị hành chính mới, lớn hơn rất nhiều, từ Bình Thuận trở vào đến tận Hà Tiên. Đó là vùng đất sau này thường gọi là Lục tỉnh, hiện bao gồm Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Bộ sách Gia Định thành thông chí gồm 6 quyển, mỗi quyển dành cho một chuyên đề, khảo sát và ghi chép rất tỉ mỉ, công phu về núi sông, khí hậu, lịch sử, hành chính, thành trì cũng như về phong tục, tập quán, tính cách và sinh hoạt của cư dân Gia Định thành.



Bộ sách là một trong những công trình đầu tiên, đặc sắc nhất, tin cậy nhất về dư địa chí vùng đất phía Nam. Nó gần như một thứ bách khoa thư, hay ít nhất cũng như giáo trình đầy đủ mà thời đó, những vị quan lại nào được bổ về cai trị Lục tỉnh đều phải đọc kĩ. Thậm chí cho đến nay, bất cứ người nào nghiên cứu về Nam Bộ cũng không thể bỏ qua, đặc biệt khi muốn tìm hiểu những con người, những địa danh không còn nữa của nước Thùy Chân Lạp và Phù Nam xưa kia.

Nó có giá trị ngang với bộ *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, mô tả toàn diện lịch sử và dư địa chí của vùng đất chúa Trịnh chiếm được từ năm 1774, từ sông Gianh đến Quảng Ngãi. (Lê Quý Đôn từng được giao làm Hiệp ứn, điều hành những trấn (tỉnh) mới này). Kết hợp với nhau, hai bộ sách này vẽ nên một diện mạo đầy đủ của xứ Đàng Trong.

Chính vì vậy khi đặt chân lên đất Nam Kỳ, thực dân Pháp đã cho dịch *Gia Định thành thông chí* ra tiếng Pháp (1863) để phục vụ cho

công cuộc chinh phục của chúng. Trung Quốc cũng xuất bản tác phẩm này tại Bắc Kinh (1991), khi nghiên cứu lịch sử của quá trình di dân sang Việt Nam cuối thời Minh, tạo nên một cộng đồng người Minh hương ở Việt Nam.

Lăng mộ Trịnh Hoài Đức nằm ở địa phận phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa, người dân địa phương quen gọi là "lăng Ông". Từ năm 1938, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định cho phép trường Viễn Đông Bác cổ xếp lăng mộ Trịnh Hoài Đức là "cổ tích xứ Nam Kỳ". Năm 1990 trong dịp kỉ niệm vùng đất "Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển", khu mộ được trùng tu, tôn tạo đẹp hơn trước rất nhiều và được Nhà nước công nhận là Di tích lịch sử cấp quốc gia.

TRỊNH HOÀI ĐỨC, NHÀ THƠ

Ngoài tư cách một nhà khảo cứu sử học và địa lí học với bộ sách *Gia Định thành thông chí*, nhà thiên văn với *Lịch đại kế nguyên, Khang tế lục*, Trịnh Hoài Đức còn là một nhà thơ. Ông để lại hai tập thơ chữ Hán cần Trai thi tập (in khắc năm 1819), gồm những bài thơ làm từ 1783 - 1819 và *Bắc sứ thi tập* là tập thơ làm khi đi sứ. ông còn là tác giả của một số thơ chữ Nôm, trong đó có 18 bài liên hoàn *Đi sứ cảm tác*, chưa kể tuyển *Gia Định tam gia thi* viết chung.

Thơ chữ Hán và chữ Nôm của Trịnh Hoài Đức đều theo thể thất ngôn bát cú, thiên về mô tả cảnh vật và sinh hoạt ở những nơi ông đến, đồng thời bộc lộ cảm xúc của mình, gắn bó với đất nước và con người nơi ông đã chọn làm quê hương.

(1782 - 1840)

Nhà "bách khoa thư" đầu tiên của nước ta

Chùa Phật Tích, còn gọi là chùa Thầy, là một danh thắng ở xã Sài Sơn, phủ Quốc Oai thuộc đất Hà Tây xưa. Không chỉ các ngày từ mùng 3 đến mùng 7 tháng Ba Âm lịch là dịp lễ hội chùa, mà hầu như quanh năm du khách bốn phương tụ hội về nơi đây vãng cảnh, viếng thăm hang sâu, hồ rộng, núi cao thanh vắng, cỏ cây u nhã bốn mùa. Chùa nổi tiếng là nơi thờ Pháp sư Từ Đạo Hạnh với ba kiếp sống của ngài. Nhưng với khách văn thơ ngày ấy, trong vùng còn có một "nhân vật" cũng rất nổi tiếng mà đã đến Sài Sơn, du khách không thể không tìm đến thăm hỏi, vừa để được giao lưu, vừa thỏa chí tò mò. Đó là cậu công tử có tài ứng đối Phan Huy Hạo, con trai quan Lễ bộ Thượng thư Phan Huy ích, cháu gọi quan Binh bộ Thượng thư Ngô Thì Nhậm bằng bác ruột.

Sinh năm 1782, cậu bé Hạo lên bảy tuổi thì được chứng kiến chiến thắng Kỷ Dậu (1789) của vua Quang Trung, đánh tan quân xâm lược nhà Thanh, giải phóng Thăng Long, đem lại sự bình yên cho cả xứ Bắc Hà. Cậu càng tự hào về cha và bác mình, những người thời đã sớm theo về nhà Tây Sơn, được đức vua Quang Trung hết mực tin dùng, giao cho chức cao quyền trọng. Nhưng cậu không y vào danh tiếng của gia đình, dòng họ, lại càng không có ý cậy mình là con ông cháu cha để dựa dẫm. Ngay từ nhỏ, cậu bé Hạo đã tỏ ra ham học, thích tự tìm hiểu mọi chuyện. Càng lớn lên, cậu càng bộc lộ tư chất thông minh, có một trí nhớ kỳ lạ và nhất là có khả năng đặc biệt về tìm tòi, nghiên cứu. Cái mà cậu nhờ đến nhiều nhất ở dòng họ mình là kho sách "thiên kinh vạn quyển" đã được nhiều đời xây dựng nên, và cả các sách của ông ngoại Ngô Thì Sĩ, vị Thiên đô ngự sử dưới thời vua Lê chúa Trịnh, một ngôi Bắc đẩu trong cõi văn chương Bắc Hà...

Được các văn nhân mặc khách tìm đến kết giao, Phan Huy Hạo luôn sẵn lòng đàm đạo mọi chuyện - từ văn thơ, lễ nghĩa đến lịch sử, địa lí... Nhưng chính qua những cuộc tiếp xúc ấy, anh nhận thấy lối học khoa cử chỉ đưa các văn nhân đến chỗ dễ sinh hư văn mà không gắn gì với thực tế cuộc đời. Đọc sách của "thánh hiền", họ chỉ quen học thuộc lòng như nuốt lấy các giáo huấn mà không hề có ý thức tranh biện. Phan Huy Hạo thì không thế. Anh luôn chọn cho mình lối đọc có suy nghĩ: đọc không chỉ để lĩnh hội mà còn để tìm ra cái hay, cái dở trong từng cuốn sách. Và anh ghi lời phẩm bình của mình vào một cuốn sổ riêng. Theo thời gian, cuốn sổ của anh được chép đầy dần các bài thơ hay của các đời, kèm theo những lời bình luận ý vị, sâu sắc về cái hay, cái đẹp của nhiều bài thơ cũng như sở trường sở đoản của tác giả. Ví như về thơ Nguyễn Trãi, anh nhận thấy có vẻ "ôn nhã, trung hậu, lời đặt chỉ cần khí phách, không cần chải chuốt... tình tứ, thấm thía, không thể đem từng chữ từng câu ra bàn được". Với một số lĩnh vực trước thuật khác cũng vậy, anh đều ghi lại ý kiến của mình về các trước tác của tiền nhân mà anh có dịp tìm hiểu.

Có lần tình cờ đọc được những lời phẩm bình ấy, ông Phan Huy ích nói với con:



- Con chăm chỉ biên chép như thế là rất tốt. Những lời bàn luận của con cũng rất sâu sắc, cha có lời ngợi khen. Chẳng hay con có ý định soạn sách hay sao?

- Vâng , thưa cha, quả là con có ý định ấy!

- Soạn sách là một việc rất mất công sức, hao tổn tinh thần. Cha chỉ sợ con thiếu bền bỉ để theo đuổi cho đến cùng. - Ông Phan Huy ích nhìn con ái ngại. Không ngờ Phan Huy Hạo rắn rỏi trả lời, như đã nung nấu kĩ trong đầu:

- Thưa cha, con chỉ sợ học lực của con còn nông cạn, chứ không sợ thiếu bền bỉ đâu ạ!...

Thật may cho Phan Huy Hạo, bên cạnh người cha quan tâm chăm chút, cậu còn được người bác - quan Binh bộ Thượng thư Ngô Thì Nhậm - bảo ban thêm rất nhiều điều. Nhất là bác luôn khuyên bảo Hạo phải biết thức thời, hành xử cho đúng lẽ, chỉ như thế người quân tử mới đem được cái chí của mình mà đóng góp với đời. Hạp thời cũng tựa như mưa thuận thì ruộng đồng dào dạt, chỉ một cái cày là xong cả nghìn khoảnh. Con người ta cũng vậy, hành động mà theo được đúng "đạo" thì có gì mà không thành. Nhưng điều quan trọng là phải biết được xu thế, nghĩa là biết cái đang tiến triển mà làm cho nó tiến triển lên; biết cái đang kết thúc mà đẩy nhanh cho nó kết thúc. Như thế là đạt tới chỗ cơ trí vậy!...

Ngô Thì Nhậm nguyên là một chức quan không nhỏ thời vua Lê chúa Trịnh. Khi phong trào Tây Sơn nổi lên, được biết đến người anh hùng áo vải Quang Trung, ông đã sớm theo về, hết lòng phụng sự cho sự nghiệp kinh bang tế thế của đấng tân vương. Chẳng may, đức vua Quang Trung mất sớm (1792), con là Quang Toản lên ngôi, hiệu là Cảnh Thịnh. Khác xa vua cha, vua Cảnh Thịnh không chăm lo chính sự, bỏ bê triều chính. Ngô Thì Nhậm rất lo ngại khi thấy quân Gia Định của Nguyễn Ánh, trước đã bị vua Quang Trung đánh cho tan tác, nay được dịp quân Tây Sơn thiếu minh chủ, họ ra sức củng

cố lực lượng, phản công quyết liệt. Là nhà nho mang tư tưởng trung quân, nhưng cũng rất thức thời, ông hiểu rằng cái gì phải đến tất đến, chỉ mong sao cháu đem được tri thức của mình đóng góp được gì cho dân, cho nước, bồi đắp cho nền trược thuật nước nhà mà triều đại nào cũng phải cần đến...

Đúng như dự đoán của Ngô Thì Nhậm, năm 1802 quân Gia Định toàn thắng, tận diệt nhà Tây Sơn, lập nên triều đại mới - nhà Nguyễn Gia Long. Nguyễn Ánh bắt tất cả các cựu thần của nhà Tây Sơn phải ra trình diện. Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích cũng không là ngoại lệ. Hai ông bị Nguyễn Ánh giao cho Đặng Trần Thường, tổng trấn Bắc Hà xử lí. Hình phạt thật là thảm khốc: hai ông bị đem ra Văn Miếu, đánh bằng roi, mỗi người vài chục gậy. Tuy bị đau, bị nhục đến phát ốm, nhưng Phan Huy Ích rồi cũng qua khỏi. Riêng Ngô Thì Nhậm, do bị Đặng Trần Thường mang mối thâm thù từ trước, sai đánh quá nặng, đã không qua được. Hai mươi tuổi đầu, Phan Huy Hạo phải chứng kiến cảnh đổ nát của vương triều mà cha và bác mình phụng sự, tiếp theo là nỗi nhục của cha và cái chết oan khốc của bác. thời gian dần trôi. Triều đại mới sau những sự trả thù, trấn áp nhằm đè bẹp mọi sự chống đối, xóa sạch mọi tàn tích của nhà Tây Sơn, cũng bắt đầu tìm cách xoa dịu nhân tâm, vuốt ve kẻ sĩ Bắc Hà. Họ mở khoa thi chọn nhân tài, vừa để được tiếng, vừa để lôi kéo sĩ phu Bắc Hà theo về phục vụ. Ông Phan Huy Thực, anh của Phan Huy Hạo ra ứng thí và đã đỗ cử nhân. Ông khuyên em mình đi thi. Hạo tuy nể anh, song sự trả thù hèn hạ của nhà Gia Long đối với nhà Tây Sơn và những người như cha và bác mình khiến anh không dễ gì nghe theo. Giữa hai anh em đã nảy ra những cuộc tranh luận gay gắt. Là người thực tế, Phan Huy Thực khuyên em, nếu cứ khăng khăng không chịu ra ứng thí, ừiêu đình tất cho là mình có ý chống đối, tránh sao được sự truy bức. Vậy nên, giận gì thì giận, vẫn không được tỏ ra bất hợp tác. Ông thậm chí đã phải viện đến lời cha khuyên hai anh em trước khi nhắm mắt là "phải thức thời" để buộc em nghe lời đi thi. Nghĩ đến giây phút lâm chung của người cha thân yêu còn đau đáu lo cho tương lai, sự nghiệp của con, Hạo lại nhớ đến những lời khuyên bảo

của bác Nhậm trước kia: Ở đời cần phải biết cái đang tiến triển mà làm cho nó tiến triển lên... Sau một hồi nghĩ ngại, Hạo ngược nhìn anh, nói:

- Vâng, anh đã dạy thế, em xin nghe theo...

Đi thi, để tránh phạm húy tên vua, Hạo phải đổi tên thành Chú - Phan Huy Chú. Chẳng biết có phải vì tâm trạng miễn cưỡng, hay do lối học cốt nắm lấy cái cốt lõi mà không chú trọng ghi nhớ những điển, những lệ trong sách "thánh hiền", cũng không nệ "tầm chương trích cú" trong lúc làm bài, mà cả hai lần ra ứng thí, ông đều chỉ đỗ tú tài (tú kép). Vì quê ở Sài Sơn, còn gọi là làng Thầy, nên Phan Huy Chú được bà con gọi là "Kép Thầy". Không ít kẻ vốn ghen ghét tài năng xuất chúng của ông, nay thấy ông chỉ đạt kết quả "khiêm tốn" như vậy, thì mượn dịp để dè bủ. Phan Huy Chú bỏ ngoài tai mọi lời đàm tiếu, ông cũng chẳng mấy bận tâm về kết quả thi cử của mình. Ông chỉ buồn một nỗi, nhiều nho sĩ trước kia thường giao du với ông, nay bỗng dưng vắng bóng. Ra họ cầu thân với ông chỉ vì nghĩ ông thế nào cũng đỗ đại khoa và tất sẽ được triều đình ban chức cao quyền trọng. Nay thì một thầy "tú kép" như ông, họ còn cần gì đến!... Song việc không đỗ cao càng làm Phan Huy Chú cương quyết đoạn tuyệt hẳn những tư vương về công danh, nỗi buồn về nhân tình thế thái càng khiến ông quả quyết bắt tay thực hiện công trình đã định. Từ lâu, ông mang hoài bão soạn một bộ sách đồ sộ, thu tóm mọi tri thức của đời sống xã hội nước ta kể từ xưa cho đến hết thời Lê - triều đại gần nhất với ông. Để được toàn tâm toàn ý với công việc dự định mà ông biết sẽ phải kéo dài nhiều năm, Phan Huy Chú làm hẳn một căn nhà trên núi Sài Sơn. Ông để vợ con ở lại làng - bấy giờ vợ ông mới sinh con gái đầu lòng - một mình lên núi, đóng cửa tạ khách để viết sách. Năm ấy (1809), Phan Huy Chú 27 tuổi.

Ngày lại ngày, ông thực hiện một nếp làm việc bền bỉ với sự cố gắng phi thường. Ông thức khuya dậy sớm, đọc sách, ghi chép, phân

loại tài liệu theo từng mục, khảo xét, đính chính và viết lời bàn cho từng vấn đề... Từ những gì đã tích lũy được lâu nay, lại nhờ mượn được nhiều sách quý trong kho sách của dòng họ Ngô gia bên ngoài để tham khảo, ông miệt mài bồi đắp cho bộ sách đang hoạch định. Ông gọi bộ sách là *Lịch triều hiến chương loại chí* có nghĩa là "Ghi chép theo từng loại mục phép tắc và điển chương của các triều đại". Bộ sách gồm mười bộ môn, còn gọi là mười chí, có quan hệ với nhau và đều là những vấn đề cốt yếu của quốc gia:

Địa dư chí: Khảo về đất đai, phong thổ và lịch sử Việt Nam qua các đời.

Nhân vật chí: Kể về tiểu sử vua chúa, tướng lĩnh, các bậc danh nho, những người trung thần, tiết nghĩa có công.

Quan chức chí: Nói về chế độ quan lại qua các đời.

Lễ nghi chí: Khảo về các qui định, thể chế, phẩm phục của vua chúa, quan lại cùng các nghi lễ trong triều đình.

Khoa mục chí: Bàn về chế độ giáo dục, khoa cử đời xưa.

Quốc dụng chí: Khảo về chế độ thuế khóa, tài chính qua các triều đại.

Hình luật chí: Xét về pháp luật các đời.

Binh chế chí: Bàn về qui chế tổ chức và việc luyện binh của các triều đại.

Văn tịch chí: Khảo về tình hình sách vở, thư tịch của Việt Nam.

Bang giao chí: Nói về việc giao thiệp, nghi lễ đón tiếp sứ thần các nước qua các đời.

Mười bộ môn đó được tác giả viết thành 49 tập. Chỉ qua số tập sách cũng như các vấn đề được trình bày đã thấy sự dụng công của tác giả. Để có được kết quả ấy, ông phải đọc đi đọc lại hàng vạn trang

giấy, ghi chép, kê cứu, phát triển chỗ này, đính chính chỗ kia, để rồi vắt óc suy nghĩ viết ra những ý tưởng của riêng mình, và từ những ý tưởng riêng rẽ ấy, ghép lại thành một chỉnh thể thống nhất - một cuốn sách! Nhưng điều còn đáng trân trọng hơn là những giá trị về tư tưởng trong công trình trước tác của họ Phan: "Xuyên suốt tác phẩm là một tinh thần tự hào dân tộc cao quý và một quan điểm tiến bộ về xã hội. Phan Huy Chú viết về đất nước Việt Nam, con người Việt Nam, văn hóa Việt Nam, về thể chế của các triều đại trong lịch sử với một ý thức sâu sắc rằng nước ta là một nước độc lập, tự chủ, có nền văn hiến, văn minh lâu đời không kém gì Trung Quốc" (*Từ điển văn học - mục từ Lịch triều hiến chương loại chí*). Trong khi trước tác, một mặt ông rất lưu tâm bảo đảm tính khoa học, độ chính xác của các vấn đề trình bày, mặt khác ông cũng rất chú trọng bày tỏ tấm lòng với nước với dân. Chỉ riêng việc sắp xếp thứ tự các chí, đưa *Địa dư chí* lên đầu tiên, đã cho thấy dụng ý của tác giả nhằm khẳng định lãnh thổ của nước ta. Hay khi trình bày chính sách đối nội của các triều đại, bao giờ cũng thấy họ Phan đứng trên lợi ích của đông đảo nhân dân. Ví dụ ông phê phán gay gắt lệ nộp tiền để được bổ nhiệm các chức quan, dẫn đến việc tạo ra những tên quan tham dốt nát chỉ giỏi đục khoét dân...

Phan Huy Chú bâng khuâng giở lại mấy trang đầu bộ sách vừa viết xong. Mắt ông lướt nhanh qua những câu chữ từ lâu đã thành thân quen đến thuộc lòng. Đến một đoạn văn, ông bỗng dừng lại: "Của báu của một nước, không gì quý bằng đất đai. Nhân dân và của cải do đấy mà sinh ra...". Phan Huy Chú như trở lại với niềm xúc động mà ông từng nếm trải khi đặt bút viết những dòng này. Đúng vậy, mỗi khi bàn về cương vực núi sông, luận về công lao xây dựng, bảo vệ giang sơn của tổ tiên, bao giờ ông cũng thấy tâm hồn mình lâng lâng phấn chấn. Ông hào hứng đọc tiếp: "Nhà Đinh nổi lên gây nền thống nhất. Tiền Lê nổi sau mở rộng thêm ra, bờ cõi nước Việt ta bấy giờ mới định hẳn. Sau đấy Lý, Trần thay nhau đứng lên chống chọi với Tống, Nguyên. Lê Thái Tổ nổi dậy quét sạch giặc Minh, vận hội đến lúc thịnh, cõi đất ngày rộng ra"...

Vừa lúc ấy cửa kẹt mở, vợ ông bước vào, một tay bưng bát thuốc, tay kia dắt theo một bé gái trạc mười tuổi - Con gái ông! Vợ ông đơn đả:

- Em không có ý làm phiền thầy nó. Nhưng thấy thầy nó xanh và gầy quá, nên sắc ít thuốc bổ, đưa lên cho thầy nó uống cho lại sức. Phan Huy Chú đứng vội dậy, đón lấy bát thuốc, rồi dắt vợ con đến ngồi vào chiếc chõng:

- U nó vừa phải trông nom cửa nhà, con cái, vừa phải lo làm ăn có tiền cho tôi viết sách, tôi thật chẳng biết lấy gì báo đáp.

- Phận đàn bà em lo những việc ấy có đáng gì so với công sức thầy nó bỏ ra suốt mấy năm nay. Em chỉ giận mình đầu óc ngu tối, chẳng san được nỗi khó nhọc của chồng.

- Ôi mình...- Phan Huy Chú quá xúc động, không nói nên lời. Ông biết, tác phẩm ông viết ra, dù đó là công sức mười năm của mình thì vợ con đã được hưởng gì vào đấy. Xưa nay, việc trước thuật ở nước Nam này, có bao giờ giúp cho kẻ sĩ được hưởng giàu sang phú quý đâu. Chính ông mới là người không san sẻ được nỗi khó nhọc của vợ. Thôi thì ông đành mắc nợ vợ con. Dầu sao, trước mắt, ông còn phải lo đóng sách lại thành từng tập. Rồi ông sẽ xuống làng, nghỉ ngơi một thời gian, vui thú điền viên cùng vợ con. Có thể, ông sẽ trồng ít cây hoa cho thơm cửa thơm nhà, lấy bóng mát cho con chơi...

Tiếng đồn về bộ sách Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú đã đến tai vua Minh Mạng. Là người có học, được tiếng là "biết người biết của", nhà vua đánh giá cao bộ sách của họ Phan. Vua ban chỉ cho bộ Lại thưởng cho Phan Huy Chú 30 lạng bạc, một chiếc áo sa, 30 cái bút, 30 thoi mực. Đồng thời, ngài cho triệu tác giả bộ sách vào kinh, trao cho chức Biên tu trường Quốc tử giám, giữ việc soạn sử. Được vua chú ý, những tưởng đã đến lúc được vinh hiển, song con đường hoạn lộ của Phan Huy Chú không lấy gì làm suôn sẻ,

không thiếu lần "lên bờ xuống ruộng" do ông quá thẳng thắn bày với triều đình những ý tưởng cải cách. Cuối đời, ông viện cớ đau yếu, xin cáo quan về quê mở trường dạy học. Thoát khỏi cảnh tù túng chốn quan trường, được hít thở bầu không khí thanh tĩnh nơi quê nhà, Phan Huy Chú thấy thanh thản trở lại. Ông lại dành thời gian viết sách, ngày đêm miệt mài với những ý tưởng muốn trao gửi lại cho đời.

Một ngày thu năm Canh Tí (1840), Phan Huy Chú mất ngay cạnh chõng bàn thảo đang soạn dở, thọ 58 tuổi. Ông được người đời sau coi là nhà bác học, và công trình quan trọng nhất của ông - bộ sách *Lịch triều hiến chương loại chí* - được coi là "bộ bách khoa toàn thư đầu tiên của Việt Nam"...

THÊM VÀI NÉT CUỘC ĐỜI

"Kép Thầy" Phan Huy Chú quê gốc ở huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Ông được coi là nhà bác học, nhà thơ, đồng thời cũng là một nhà ngoại giao "bất đắc dĩ". Trong thời gian làm quan ở triều đình Huế, ông đã hai lần được cử làm phó sứ sang Trung Quốc (1824 và 1830). Sau lần đi sứ thứ hai, trở về bị khiển trách vì tội... lạm dụng quyền hành. Năm 1832 bị bắt đi Giang Lưu Ba (Indônêxia)... Chán cảnh quan trường, ông xin về làng dạy học, viết sách, biên soạn bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* như trên đã nói. Ngoài ra ông còn để lại một số sách khác: *Hoàng Việt dư địa chí* (ghi chép về địa lí Việt Nam), *Hoa thiều ngâm lục* và *Hoa trình tục ngâm* (gồm những bài thơ làm khi đi sứ hai lần sang Trung Quốc), *Dương trình kí kiến* hay còn gọi là *Hải trình chí lược* (ghi lại những điều tai nghe mắt thấy ở biển Đông trong chuyến đi Indônêxia)...

BÁCH KHOA TOÀN THƯ

Bách khoa toàn thư hay *Bách khoa thư*, tiếng Anh gọi là *encyclopedia*, bắt nguồn từ tiếng Hi Lạp enkýklios paideia. Thường được hiểu là loại sách công cụ giới thiệu những tri thức cơ bản của

một hay nhiều ngành văn hóa, khoa học... Sách mang tính bách khoa đã xuất hiện từ hơn hai nghìn năm trước, ví dụ như các bài giảng bao gồm nhiều lĩnh vực khoa học của nhà triết học cổ đại Hi Lạp Arixtôt để dạy trong trường học ở Aten. Thời hiện đại, bách khoa toàn thư có đặc trưng cơ bản là công cụ tra cứu tri thức, mở rộng tầm hiểu biết cho mọi người một cách dễ dàng, nhanh chóng. Vì vậy, phương thức sắp xếp mục từ theo phân loại khoa học được chuyển sang sắp xếp theo vần chữ cái. Người đặt nền móng cho bách khoa toàn thư hiện đại phương Tây là nhà triết học Pháp Đidơrô. ông đã cùng nhà toán học Đalămbe và một tập thể các nhà khoa học tiến bộ biên soạn bộ *Bách khoa toàn thư* hay *Từ điển giải thích về khoa học, nghệ thuật và ngành nghề* gồm 35 tập, xuất bản trong gần ba mươi năm (1751 - 1780). Bộ sách được coi là đã có vai trò to lớn trong việc chuẩn bị về mặt tư tưởng cho cuộc Cách mạng dân chủ tư sản Pháp (1789).

Ở Việt Nam, ngoài *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn cũng được coi là bộ sách mang tính bách khoa. Bộ sách theo đúng nghĩa "bách khoa toàn thư" đầu tiên của Việt Nam là bộ *Từ điển bách khoa Việt Nam*, gồm 4 tập, xuất bản trong các năm từ 1995 đến 2005, do một hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn. Chủ tịch danh dự của Hội đồng là nguyên Thủ tướng Phạm Văn Đồng, người đã kí quyết định tổ chức biên soạn bộ sách khi là Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng (1987).

Ông trạng thiết kế tàu

Trước thế kỷ 19, nước Nhật thi hành chính sách bế quan tỏa cảng triệt để. Năm 1853, bốn chiếc tàu chiến của Mỹ, trong đó có hai chiếc chạy bằng động cơ hơi nước tiến thẳng đến Tokyo dương oai diễu võ. Người Nhật hoàn toàn không có khả năng chống cự, phải thực hiện yêu sách mở cửa cho các nước phương Tây. Đó là một thất bại cay đắng của nước Nhật, nhưng họ đã rút ra được bài học quan trọng để cải cách đất nước dưới thời Minh Trị thiên hoàng. Người Nhật ra sức học hỏi khoa học kỹ thuật phương Tây. Nhiều chuyên gia được cử ra nước ngoài học tập và không ngại sử dụng tình báo công nghiệp để lấy cắp kỹ thuật đóng tàu. Chẳng bao lâu sau họ đã có một lực lượng hải quân hùng hậu có thể đương đầu với các cường quốc phương Tây.

Tình thế đất nước ta cũng chẳng khác nước Nhật hồi ấy.

Năm năm sau sự kiện tàu chiến Mỹ xâm phạm nước Nhật, ngày 1-9-1858 thực dân Pháp do tướng Genouilly chỉ huy cho tàu chiến tấn công bán đảo Sơn Trà, Đà Nẵng. Nguyễn Tri Phương được cử cầm quân chống cự. Triều đình Tự Đức phân hóa thành hai phe chủ chiến và chủ hòa. Bên cạnh những tên tuổi như Phạm Văn Nghị, Nguyễn Tri Phương, Vũ Phạm Khải, Phạm Thế Hiển... trong phe chủ chiến có một nhà khoa bảng danh vọng là Vũ Duy Thanh.

Vũ Duy Thanh sinh năm 1807 ở làng Kim Bồng, phủ Yên Khánh (nay là xã Khánh Hải, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình). Ông nổi tiếng là một thần đồng với nhiều giai thoại khi còn trẻ, văn thơ nức tiếng, nhưng việc thi cử lại lận đận. Năm 36 tuổi ông mới đỗ tú tài, rồi cử nhân, nhưng hai lần thi Hội đều bị hỏng. Mãi đến năm 1851 (Tự Đức năm thứ tư) khi đã 44 tuổi, ông lại khăn gói vào Kinh đô Huế thi Hội và đỗ Phó bảng. Cũng năm này, triều đình mở Chế khoa Bác học hoành tài. Đó là một khoa thi đặc biệt và bất thường do nhà vua tổ chức để chọn hiền tài. Dích thân vua Tự Đức ra đề và chấm

quyển. Lần này Vũ Duy Thanh có dịp bộc lộ tài năng xuất chúng trong bài văn sách nổi tiếng với tư tưởng "nước phải lấy dân làm gốc". Ông đỗ đầu với danh vị "Đệ nhất giáp Cát sĩ cập đệ, đệ nhị danh" tức Bảng nhãn. Như ta biết, triều đình nhà Nguyễn không lấy Trạng nguyên, cho nên như Tự Đức đã châu phê: "Chế khoa Bảng nhãn Cát sĩ thị Trạng nguyên", tức "Người đỗ Bảng nhãn Chế khoa là Trạng nguyên". Vì vậy, Vũ Duy Thanh vọng lọng vinh quy với cờ biển vua ban như với Trạng nguyên.

Là người làng Kim Bồng (tên nôm là Bồng), ông được dân gian truyền tụng gọi là Trạng Bồng.

Trọng thị tài năng của tân Bảng nhãn, vua Tự Đức đặc cách cho ông được chọn quan tước theo sở nguyện. Đó là một ân sủng hiếm có xưa nay. Nhưng Vũ Duy Thanh chỉ xin được làm việc tại Tập Hiền viện, nơi có chức năng tuyển chọn và đào tạo nhân tài cho đất nước. Chẳng bao lâu sau ông được thăng Tế tửu (Hiệu trưởng) Quốc tử giám.

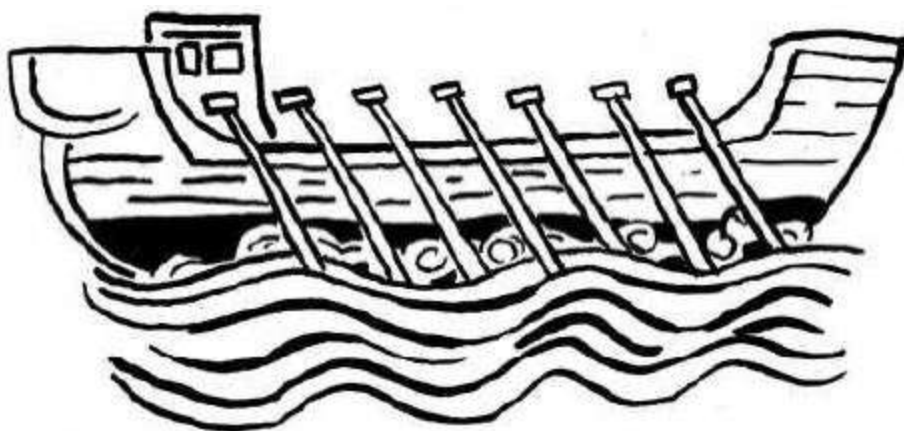
Nhận thấy việc học hành thi cử ở nước ta nặng về tầm chương trích cú, không chú trọng thực hành, Vũ Duy Thanh trực tiếp dạy học trò theo phương pháp gắn liền học với hành. Đồng thời, ông dâng lên vua bản tấu tám điều về cải cách giáo dục, trong đó có việc mở rộng phép dạy ở các trường thuộc về Quốc học; chọn thầy, chọn bạn cho các môn sinh... Bản thân ông cũng miệt mài nghiên cứu, học hỏi không ngừng, cho sưu tầm những sách về kĩ thuật còn rất hiếm hoi thời ấy.

Trở lại sự kiện thực dân Pháp tấn công Đà Nẵng. Vũ Duy Thanh cho rằng, nước ta có hình thế kéo dài ven biển Đông, muốn bảo vệ đất nước phải xây dựng một hải đội thuyền chiến hùng hậu.

Từ suy nghĩ ấy, Vũ Duy Thanh ngày đêm âm thầm thiết kế chế tạo con tàu "mộc thành thủy chiến" - tàu đóng bằng gỗ chạy động cơ hơi nước. Là người quan tâm đến kĩ thuật, chắc hẳn Vũ Duy Thanh đã có dịp tìm hiểu tàu nước ngoài và tham khảo tài liệu kĩ thuật đóng tàu để có được thiết kế này. Ông dâng bản thiết kế con tàu lên vua Tự

Đức, xin cho chế tạo hàng loạt, đồng thời kiến nghị thành lập một lực lượng hải quân hiện đại. Trong bản tấu, Vũ Duy Thanh phân tích: "Nước ta chỉ có chiều dài, không có chiều rộng... Mặt trông ra biển, lưng tựa vào núi rừng... Suốt từ Bắc đến Nam chạy dài theo mé biển, phỏng như có nước ngoài dòm nom, thì bất cứ chỗ nào họ cũng có thể lọt vào được. Như vậy, việc phòng giữ mặt biển rất quan trọng. Điều cần kíp là phải tập luyện thủy quân, hậu đãi binh lính và giao quyền hành cho các quan võ cho họ có đủ uy trí mà điều khiển".

Một số tài liệu còn cho biết, Vũ Duy Thanh là người đã phát hiện ra mỏ than vùng Đông Triều, Quảng Ninh. Ông cũng đã đề xuất khai thác mỏ than này để lấy nhiên liệu chạy tàu...



Vũ Duy Thanh quả là người có tầm nhìn xa trông rộng. Vua Tự Đức đọc bản tấu của ông đều khen hay và ban thưởng cho ông, nhưng tiếc thay lại cho cất vào văn khố để "ngày sau sử dụng", vì nhà vua cho rằng việc này quá tốn kém và chưa cần thiết!

Thời gian làm quan và cống hiến của Vũ Duy Thanh chưa đầy chục năm. Theo những nguồn khác nhau, ông mất năm 1859 hoặc 1861, thọ 52 hoặc 54 tuổi. Đây chính là cái tuổi chín mười nhất trong khoa học. Ông mất một cách đột ngột cùng một ngày với người con trai. Đến nay, đây vẫn còn là một bí ẩn lịch sử, không rõ liệu có liên quan đến vai trò của ông trong việc chủ chiến bấy giờ hay không.

Ý tưởng đóng tàu chiến và xây dựng hải quân của Vũ Duy Thanh sau này sẽ được Bùi Viện (1839 - 1878) một lần nữa đề xuất với triều đình, và cũng lại một lần nữa bị bỏ qua. Phải chăng đây là một trong những điều khiến nước ta tụt hậu hàng thế kỉ so với Nhật Bản?!

BÀI THƠ THUẬN HÁN NGHỊCH NÔM

Trạng Bồng Vũ Duy Thanh cũng là một nhà thơ tài hoa. ông đã để lại các tập Trùng phủ thi văn tập, Chế khoa Bảng nhãn Vũ Duy Thanh tập, Bồng Châu thi văn tập.

Ông có một bài thơ rất độc đáo được truyền tụng đến nay. Đó là bài Xuân húng, khi đọc xuôi là chữ Hán, đọc ngược từ dưới lên lại là "bản dịch" chữ Nôm của bài thơ đó. Đây là trường hợp cực khó, vì cả hai dạng đều có niêm luật chặt chẽ của thơ Đường.

Đọc xuôi (phiên âm chữ Hán):

Xuân húng

Thi đàn tế liễu lộng hoa hài

Khách bộ tùy sương ấn bích đài

Kì cục đả phong thanh áp trận

Tửu biểu nghinh tuyết bạch hòa bôi

Sơ liêm thấu nguyệt hương ly cúc

Yến tịch lãng hoa vị át mai

Phi phát thảo am đầu tĩnh điểm

Ư tình cố ý thuộc quyền ai.

Độc ngược (chữ Nôm):

Ai quen thuộc ấy có tình ưa

Đêm tĩnh đầu am thảo phát phơ

Mai át mùi hoa lừng tiệc yến

Cúc là hương nguyệt thấu rèm thưa

Bôi hoa bạch tuyết nghiêng bầu rượu

Trận áp thanh phong đánh cuộc cờ

Rêu biếc in sương tùy bước khách

Giày hoa lỏng lẻo tới đàn thơ.

(Hứng xuân)

(1828 - 1871)

Hoài bão canh tân

Nửa cuối thế kỉ 19 là một thời kì đầy bi thương của lịch sử Việt Nam. Đế quốc Pháp - một cường quốc phương Tây, với vai thế vượt trội về trình độ văn minh và sức mạnh quân sự, quyết tâm chiếm nước ta làm thuộc địa. Chống lại cuộc xâm lược của họ dường như một ảo vọng, mặc dù dân ta vốn có truyền thống chống ngoại xâm. Triều đình nhà Nguyễn vô cùng lúng túng, đã "chủ hoa" mà thực chất là "chủ hàng", lần lượt cắt đất dâng cho giặc.

Trong tình thế một cuộc xâm lược không thể cưỡng lại được ấy, một số sĩ phu yêu nước nhìn thấy được đại cục, đã đề xuất những sách lược chấp nhận nó một cách chủ động, đồng thời tiến hành những biện pháp canh tân khẩn cấp để vươn lên, nhanh chóng trưởng thành, tiến tới hội nhập với thế giới. Nổi bật nhất trong số những người tích cực hoạt động theo xu hướng này là một nhân vật lịch sử đặc biệt: Nguyễn Trường Tộ.

"Không môn nào không để ý đến"

Nguyễn Trường Tộ sinh năm 1828 tại làng Bùi Chu (nay là xã Hưng Trung) huyện Hưng Nguyên, Nghệ An. Hưng Nguyên là nơi gốc tích của "Tây Sơn tam kiệt", tiêu biểu là Hoàng đế Quang Trung với chiến công đập tan 30 vạn quân xâm lược Mãn Thanh trong một cuộc hành quân thần tốc. Còn Bùi Chu là một làng đến với đạo Gia Tô từ rất sớm.

Ông Nguyễn Quốc Thục - bố Tộ - là một ông lang, cũng thuộc người hiểu biết ở nông thôn nên rất chú ý đến việc học tập của cậu con trai. Nhờ sự kèm cặp của ông, lại được thụ giáo các thầy đồ hay chữ như ông Tú Giai, ông cống Hưu, Tộ rất giỏi thơ văn, dân trong vùng thường gọi đùa là Trạng Tộ. Vốn ham đọc sách, cậu thường lân

la đến nhà thờ trò chuyện với các ông cố đạo, mượn họ đọc thêm những Tân thư, những quyển sách khoa học phổ thông bằng chữ Hán mà các cố Tây qua Trung Quốc mang về. Nhờ đó Nguyễn Trường Tộ có kiến thức rất rộng và sớm có những suy nghĩ khác người. Điểm đặc biệt của người nho sinh này là sự khát khao hiểu biết, tích lũy kiến thức, như chính anh tự nhận trong *Bản Trần tình*: "Đã trao đổi với ai một lời nói, một câu chuyện cũng có ý muốn thu những sự hiểu biết của người làm của mình".

Năm 20 tuổi, Nguyễn Trường Tộ nộp đơn xin thi Hương ở trường thi Nghệ An, mới hay những người theo đạo như anh không được bén mảng đến nơi thi cử, vì một đạo dụ của vua Minh Mạng mới ban ra. Buồn vì mơ ước mang sở học đóng góp với đời không thực hiện được, anh về nhà mở trường dạy học. Có làm thầy anh mới thấy những điều anh dạy bọn trẻ thật vô nghĩa, như cái việc học "thuộc lòng những tên người, tên xã, những nghĩa lí lộn xộn của Ngu, Hạ, Thương, Chu, Hán, Đường, Tống, Nguyên thừa trước". Trong khi lẽ ra phải học "những công việc hiện tại như học việc binh, việc hình, luật lệ, tài chính, kiến trúc, canh cửi, cấy cày và những cái mới lạ khác..." làm cho nước giàu dân mạnh. Hoa ra nền giáo dục ở nước mình chỉ là cái học "cử tử", chẳng dùng được gì ngoài việc để đi thi kiếm chút công danh...

Đang ngán ngẩm làm một ông thầy gõ đầu trẻ trong làng, suốt buổi lải nhải những điều vô bổ thì một bước ngoặt đến với anh. Một giám mục người Pháp tên là Gauthier, có tên Việt là cố Hộ được cử đến giáo xứ Bùi Chu cai quản giáo dân.

Thấy thầy đồ trẻ thông minh, lanh lợi, ông cố Tây mời anh vào chủng viện Tân Áp xứ Xã Đoài để dạy chữ Hán cho mình. Nguyễn Trường Tộ nhận lời. Năm ấy anh đã 27 tuổi.

Cố Hộ là một người thông thái. Thấy Tộ khao khát những kiến thức mới, ông dạy anh tiếng Pháp và các môn khoa học. Càng hiểu biết, anh càng thấy những sự trì trệ, lạc hậu của xứ sở mình và thường đắm chiêu suy nghĩ, làm thế nào để nước mình theo kịp các nước trên bốn biển năm châu.

Năm 1858, Pháp nổ súng đánh vào bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), mở đầu cuộc xâm lược nước ta. Thất bại trong cuộc đối đầu đầu tiên, triều đình không làm gì khác hơn là "giận cá chém thớt", trút nỗi giận thất bại lên đầu các giáo dân vô tội mà họ quy kết là nỗi giận cho giặc.

Trước cuộc truy lùng gắt gao, Gauthier phải ra nước ngoài tạm lánh. Ông cố đạo mang người "đệ tử" thân tín Nguyễn Trường Tộ đi theo. Từ Sài Gòn, Nguyễn Trường Tộ lên tàu sang Paris. Tại kinh đô của nền văn hóa và khoa học kỹ thuật châu Âu, ông được cố Hộ giới thiệu cho đi học, để có điều kiện nâng cao kiến thức nhiều mặt.

Hơn hai năm được sống trong điều kiện thuận lợi mở mang kiến thức, Nguyễn Trường Tộ tận dụng thời gian để học hỏi, đi thăm thú các nơi, thấy gì cũng tìm hiểu, cũng suy nghĩ, như ông đã ghi lại trong *Di thảo số 3*: "Không môn nào tôi không để ý đến, cái cao cả của thiên văn, cái sâu xa của địa lí, cái phiền toái của nhân sự, cho đến luật lịch, binh quyền, tạp giáo, dị nghệ, các môn chính trị, thuật số"... Ông có dịp đi thăm một số nước châu Âu như Ý, Thụy Sĩ. Trên đường sang Pháp và từ Pháp trở về, ông còn ghé qua Hồng Kông và Singapore, chứng kiến cuộc sống thay đổi của những người "đồng chủng, đồng văn" để thấy họ sống ra sao khi tiếp xúc với phương Tây.

"Mở cửa chứ không nên khép kín"

Nhờ khổ công rèn luyện, khi về nước (1861) Nguyễn Trường Tộ đã được trang bị kiến thức khá toàn diện, cả về khoa học tự nhiên và xã hội với những trải nghiệm quý báu. Lúc này, Sài Gòn - Gia Định đã bị quân Pháp và Tây Ban Nha chiếm đóng. Người Pháp giữ ông lại để làm công việc phiên dịch những công văn giấy tờ trao đổi giữa triều đình Huế và soái phủ Pháp ở Sài Gòn. với thiện chí làm hoa dịu mối quan hệ Pháp - Nam, ông đã nhiều lần sửa bút chữ nghĩa trong công hàm của đôi bên, tránh những lời lẽ quá khích gây căng thẳng, làm phương hại đến việc "tạm hòa". Cũng không ít lần ông tìm cách thông báo cho các sứ thần của triều đình như Nguyễn Bá Nghi, Phan

Thanh Giản, Phạm Phú Thứ âm mưu của giặc Pháp để có cách đối phó.

Năm 1863, Nguyễn Trường Tộ tìm cách thoát ra khỏi khu vực chiếm đóng của quân Pháp, liên hệ được với triều đình Huế. Ông về quê, định tiến hành công việc khai khẩn đất hoang, lập ấp, thiết kế một số nhà thờ, kênh rạch, đồng thời tìm cách thực hiện những hoài bão nung nấu trong lòng. Ông thổ lộ: "Mấy chục năm nay, tôi bôn tẩu ương thiên hạ, thu thập những tình thế biến thiên xưa nay, đem những điều học trong sách nghiệm ra việc đời" (*Di thảo số 30*).

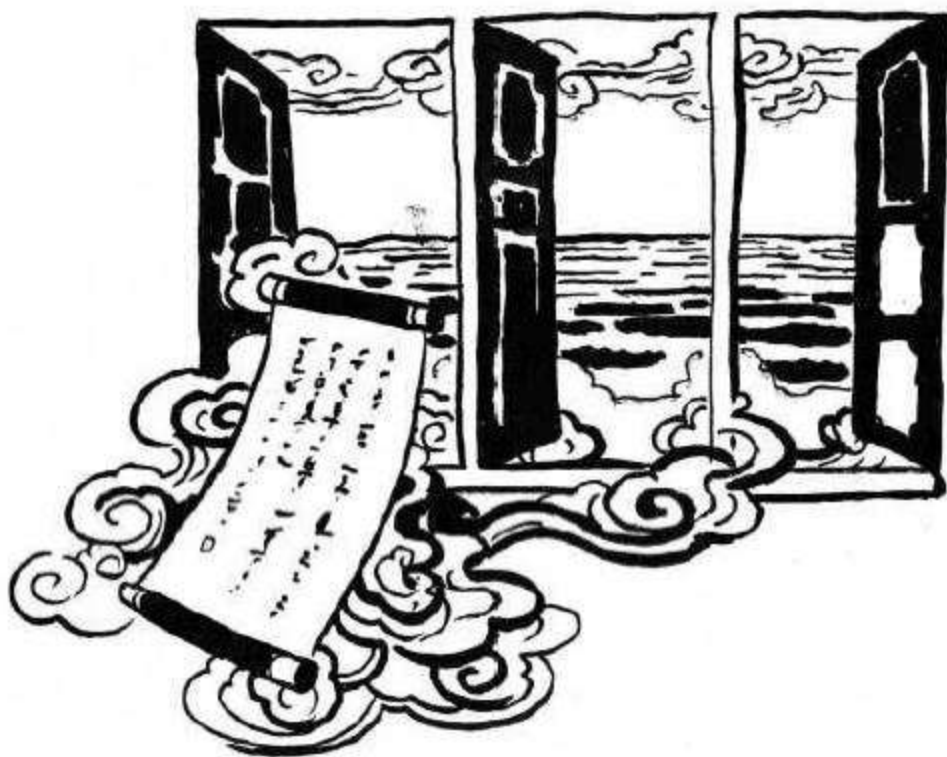
Những điều "nghiệm ra" ấy được ông biến thành những bản điều trần, luận văn, tờ bẩm, tờ trình, liên tiếp hết bản này đến bản khác ròn rã trong tám năm trời, đưa ra nhiều kiến nghị có tầm chiến lược nhằm canh tân đất nước, tạo thế vươn lên cho dân tộc để giữ nền độc lập một cách khôn khéo mà vững chắc (gọi chung là những "điều trần").

Những điều trần ấy đã từng đến tay Tự Đức, một ông vua có tầm hiểu biết nhưng nhu nhược, thiếu quyết đoán và thường bị lấn át bởi các quyền thần. Tuy trong lòng đầy nghi kị nhưng nhà vua cũng phần nào thấy được sự hợp lý trong các kiến nghị của Nguyễn Trường Tộ. Năm 1866, Tự Đức giao cho ông đi tìm mỏ vàng ở vùng Nghệ Tĩnh, và tháng 9 năm ấy cử ông cùng giám mục Gauthier và một phái bộ sang Pháp mua máy móc, thiết bị. Nhưng công việc đang tiến hành thì ông lại được lệnh ngưng để về nước. Tuy vậy, trong chuyến đi này Nguyễn Trường Tộ cũng đem về được cho triều đình ba giáo sư, một chuyên viên kỹ thuật, nhiều sách giáo khoa và các dụng cụ thí nghiệm khoa học để lập ra một trường kỹ thuật. Song việc mất ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ đã đặt triều đình Huế vào một tình trạng vô cùng hoang mang lo sợ. Vì vậy việc lập trường kỹ thuật bị bãi đi.

Các năm 1868 và 1871, Tự Đức còn hai lần cử ông sang Pháp, nhưng vì đau ốm, ông đã từ chối.

Năm 1871, Nguyễn Trường Tộ bị ốm nặng. Hai tháng trước khi mất, ông thống thiết nhắc lại và cầu xin vua Tự Đức thực hiện bản

tấu *Tế cấp luận* mà ông đã gửi đến nhà vua tám năm về trước (1863). Trong những ngày cuối cùng của cuộc đời, Nguyễn Trường Tộ đã thốt lên những tiếng nói đầy bi thương: "Thần sắp chết rồi đây. Thần bị bệnh tê bại đã liệt người mà vẫn nằm ngửa mặt để cố viết bản điều trần cuối cùng nữa, xin nhà vua mau mau tỉnh ngộ...". Bản điều trần ấy là *Nên mở cửa chứ không nên khép kín* như một lời trăng trối để lại cho đời sau.



Ngày 23-11-1971, người công giáo yêu nước và có những tư duy vượt thời đại Nguyễn Trường Tộ từ trần trong niềm ngậm ngùi vì những khát vọng canh tân làm nước giàu dân mạnh không thực hiện được.

Những bản điều trần - khát vọng canh tân

Trong suốt thời gian từ năm 1863 đến 1871, Nguyễn Trường Tộ đã mang tất cả hiểu biết, suy ngẫm vận dụng vào thực tế trong nước... viết thành 58 điều trần bằng chữ Hán để gửi lên triều đình,

tổng cộng tới 300.000 chữ. Cần nhắc lại rằng khi Nguyễn Trường Tộ viết những tấu chương này thì mới 15 đến 20 năm sau giặc Pháp mới bình định xong toàn cõi Việt Nam. Nghĩa là nếu những đề xuất của ông được chấp nhận và thực hiện thì tuy vô cùng gấp rút, triều đình vẫn có thể tổ chức lại lực lượng và thay đổi đường lối ngoại giao để đàm phán với Pháp ở tư thế khác, chứ không khiếm nhược đến mức chúng đánh đến đâu thì thành lũy tan đến đấy, có khi chỉ với hơn mười tên lính chúng cũng đủ sức chiếm thành Ninh Bình, Hải Phòng vào đầu thập kỉ 80 của thế kỉ 19.

Gần 60 bản điều trần có những chủ đề khác nhau, tầm quan trọng khác nhau, nhưng tất cả đều toát lên ý tưởng mở cửa, thay đổi những gì cũ kĩ, lạc hậu thông qua việc học tập kiến thức hiện đại, kinh nghiệm mới mẻ của nước ngoài. "Mở cửa" theo đề xuất của Nguyễn Trường Tộ chính là biến thế bị động thành thế chủ động, và nhất là việc mở cửa không chỉ dành riêng cho người Pháp, mà tạo ra thế cân bằng giữa những thế lực phương Tây (Anh, Tây Ban Nha, Hà Lan).

Tập hợp các điều trần không những là cương lĩnh mà còn là những chiến lược, sách lược vạch ra cho từng ngành, đôi khi rất cụ thể và có tính khả thi, như việc tổ chức khai mỏ, luyện kim, phát triển ngành hàng hải, mở cửa biển, mở mang giao thông, thu hút đầu tư nước ngoài, lập trường kĩ thuật và đưa người đi học ở các nước phương Tây... Riêng về quân sự, trước hiện trạng bành trướng mạnh mẽ của chủ nghĩa đế quốc, ông đề ra nhiều kế sách nhằm tăng cường khả năng phòng thủ. Đặc biệt, ông đã dành công sức và tâm huyết soạn thảo bảy văn bản nêu các kế hoạch thu hồi Nam Kỳ Lục tỉnh, kế hoạch đánh úp thành Gia Định...

Trong các bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ, quan trọng nhất và quý mô nhất là bản mang tên Tể cấp luận ông gửi lên vua Tự Đức năm 1863. Rất tiếc bản này không còn bản thảo, nhưng như ông nhắc lại sau này, "Tể cấp luận thâm tóm trí khôn của thiên hạ trong 50 năm nay, đâu phải chuyện một ngày có thể làm hết được". Theo

hình dung của ông, nó vạch ra cả một kế hoạch dài hạn, "nếu đem ra thực hành phải hàng trăm năm vẫn chưa hết"!

Tháng 11-1867, khi đang công cán ở Paris, Nguyễn Trường Tộ gửi về bản điều trần *Tế cấp bát điều* (Tám điều cần làm gấp) nhằm đổi mới đất nước từ bên trong. Trong văn bản "cấp cứu" này, ông vạch ra một chương trình cải cách rộng lớn, cần thực hiện cấp bách để xoa bỏ tình trạng hủ bại và nâng cao hiệu quả của chính quyền nhà Nguyễn. Tám điều đó là gấp rút sửa đổi việc võ bị; hợp tỉnh để giảm bớt số quan lại; gây tài chính bằng cách đánh thuế những mặt hàng xa xỉ; sửa đổi học thuật, chú trọng thực dụng; điều chỉnh thuế ruộng đất; sửa đổi lại cương giới; nắm rõ dân số; lập viện dục anh và trại tế bần. Tế cấp bát điều không những chứng tỏ ông có tầm nhìn sắc sảo về thời cuộc, bao quát nhiều lĩnh vực mà còn cho thấy một bản lĩnh dũng cảm và đầy trách nhiệm đối với đất nước.

Có thể nói, vào thời đại của mình, Nguyễn Trường Tộ là người có những hiểu biết sâu rộng nhất về toàn cục của thế giới cũng như có những nhận định sắc sảo và xác thực nhất về thực trạng của đất nước.

Tuy nhiên, kiến thức của một cá nhân dù uyên bác đến mấy cũng không bao trùm được tất cả mọi lĩnh vực, nên đôi khi, Nguyễn Trường Tộ có những luận điểm chưa thật xác đáng. Một số chương trình ông đề ra không có tính khả thi trong điều kiện chế độ phong kiến thời Nguyễn đã đến lúc rệu rã, rơi vào khủng hoảng nghiêm trọng về kinh tế - xã hội, nền tài chính quốc gia kiệt quệ, triều đình phải tăng thuế, bán cả chức tước để vơ vét tiền trang trải nợ nần và bồi thường chiến phí cho thực dân Pháp. Thậm chí có khi ông còn sa vào duy tâm, như đem cả phong thủy để chứng minh cho sự tất yếu của lịch sử. Song nhìn chung các điều trần của Nguyễn Trường Tộ đều chứa đựng một tinh thần yêu nước nồng nàn, một ý chí tự lập tự cường sâu sắc, một tấm lòng tự tôn, tự hào dân tộc, coi trọng phát huy trí thông minh, lòng ham học, tinh thần cầu tiến của nhân dân ta với mong muốn làm cho dân giàu nước mạnh, đất nước được độc lập tự do.

Không thực hiện được, vì sao?

Nhiều sử gia đã lí giải vì sao những kiến nghị đầy tâm huyết và những phương sách có thể nói là "nằm trong tầm tay" mà Nguyễn Trường Tộ đưa ra lại không được may mắn thực hiện.

Trước hết, những bản điều trần ấy chỉ có vài người được đọc. Đó là nhà vua và bốn vị quan cao nhất nước (gọi là "tứ trụ đại thần") trong Cơ mật viện - tổ chức cao cấp nhất của Triều đình, có trách nhiệm bàn bạc và quyết định các việc đối nội, đối ngoại lớn của quốc gia. Vậy mà tất cả những người ấy lại có tính bảo thủ rất cao. Những vị quan ương Cơ mật viện không đánh giá hết ý nghĩa các đề xuất của Nguyễn Trường Tộ. Về cơ bản, họ nghi ngờ động cơ và sự chân thành mong muốn dân giàu nước mạnh của ông vì thành kiến ông là người công giáo. (Bấy giờ người theo đạo bị gọi là "dù dân" tức "dân xấu" để phân biệt với "lương dân"). Lại thêm có thời gian Nguyễn Trường Tộ từng làm công việc phiên dịch ở soái phủ Pháp tại Sài Gòn, nên sự nghi ngờ càng tăng. (Sau này, khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây đã có những ý kiến "phải xử tử" ông. Họ giao cho các quan địa phương ở Nghệ An điều tra tung tích ông thì được tâu trình như sau: "Tên Trường Tộ biết khá nhiều về tình thế nước ta, lại là đệ nhất thông ngôn cho giám đốc Tây, chỉ vẽ mọi việc thông dịch, xử lí trong các giấy tờ qua lại, đều do y cả... Y vốn theo tà đạo, làm đạo trưởng, chẳng biết gì mà bàn lếu láo đến công việc, thật là không phải"). Đã coi thường và nghi ngờ đến thế thì làm sao các đại thần mang trọng trách ở Cơ mật viện có thể tin theo lời ông?

Cũng do bảo thủ mà những người có quyền lực nhất của đất nước ấy không thấy cần thiết phải cải cách, canh tân. Một thành viên của Cơ mật viện, quan Phụ chính đại thần, Đại học sĩ Trần Tiễn Thành đã tỏ ra rất bức bối khi Nguyễn Trường Tộ luôn nhắc nhở Viện lưu ý đến kiến nghị của mình. Ông ta tâu vua: "Cái khoản này năm trước y cũng đã trình bày chưa tiện thi hành, nay lại đề cập, viện dẫn lí lẽ hiện tại và diễn cố biện thuyết, chẳng qua chỉ là muốn tỏ ra có lòng vì mình mà thôi. cần bác đi vì thời sự khó thực hành, đó là ý kiến đã

được thương nghị cùng thần Nguyễn Tri Phương, thần Phạm Phú Thứ, tất cả đồng ý như vậy".

Sử gia Trần Trọng Kim trong *Việt Nam sử lược* có viết vắn tắt rằng: "Nguyễn Trường Tộ về làm mấy bài điều trần, kể hết các tình thế nước mình, rồi xin nhà vua phải mau mau cải cách mọi việc, không thì mất nước. Vua giao những tờ điều trần ấy cho đình thần duyệt nghị. Đình thần đều lấy làm sự nói càn không ai chịu nghe".

Bên cạnh những vị đại thần tự cao và vô trách nhiệm ấy, vua Tự Đức lại vốn tính nhu nhược, thiếu quyết đoán và e ngại mọi sự đổi mới. Tuy ông có chăm chú đọc, nhưng lại bút phê: "Nguyễn Trường Tộ quá tin những điều y đề nghị... Tại sao lại thúc giục nhiều thế, khi mà các phương pháp cũ của Trẫm đã rất đủ để điều khiển quốc gia rồi".

Vì những lí do đó, các bản điều trần và bản tấu của Nguyễn Trường Tộ đều được xếp vào ngăn tủ lun trữ phủ đầy bụi, và những tư tưởng cấp tiến của ông đã lặng lẽ ra đi cùng với sự ra đi của ông vào cõi vĩnh hằng. Thiệt thời ấy không phải cho Nguyễn Trường Tộ mà chính là cho đất nước.

Cho nên không ngạc nhiên là người đương thời ít biết đến ông. Mãi hơn 50 năm sau khi Nguyễn Trường Tộ qua đời, vào những năm đầu thế kỉ 20, trên báo *Nam Phong* các học giả như Sở Cuồng Lê Dư, Nguyễn Trọng Thuật, Lê Thước, Đào Duy Anh... mới "phát hiện" ra ông, và "biến Nguyễn Trường Tộ một người vô danh trở thành nhân vật lịch sử", như cách nói của *Đông Dương thời báo*.

Lịch sử vốn không có chữ "nếu", song cũng xin thử giả định, nếu như Nguyễn Trường Tộ có quyền lực để điều hành việc nước, hay ít ra triều đình nhà Nguyễn biết nghe lời nói phải, thực hiện những đề xuất của ông; nếu như trên ông không phải là vua Tự Đức mà là một Minh Trị Thiên Hoàng sáng suốt, thì biết đâu Việt Nam lại không vươn lên như một nước Nhật trong khu vực. Đại thần Phạm Phú Thứ đã chẳng viết đó sao:

*Tảo giao Đông thổ kiêm trường kĩ,
Pha-lý/Long - đôn vị tóc hiền.*

(Có nghĩa: Giá như phương Đông sớm giỏi công nghệ, thì Ba Lê (Paris), Luân Đôn chắc gì đã hơn ta)...

NGUYỄN TRƯỜNG TỘ ĐỀ XUẤT CHỮ VIẾT

Thời phong kiến, chữ Hán được coi là văn tự chính của nước ta. Điều đó cản trở sự phát triển dân trí và nâng cao học thuật. Nguyễn Trường Tộ đã rất đúng khi chỉ rõ cái hại của việc học chữ Hán: "Thứ văn đó một chữ có trăm nghĩa, nói xuôi cũng được, nói ngược cũng hay, không nhất định được. Học cho đến chết cũng không biết được một phần ba chữ nho".

Để "cải cách" nền giáo dục cũ, lạc hậu, phù phiếm, không dùng được gì trong thực tế, trước hết phải có chữ viết phù hợp, nhưng dùng thứ chữ nào đây? Trong Tể cấp bát điều (viết bằng chữ Hán) ông đã đề cập đến vấn đề này một cách khá... lúng túng. ông không nhắc đến chữ Nôm (vốn đã được dùng và đạt được những đỉnh cao trong văn học) có lẽ vì nó quá phức tạp, phải những người thật giỏi chữ Hán mới đọc được, làm nền giáo dục thêm phiền toái. ông cũng không chọn chữ Quốc ngữ, vì e rằng "nếu thay đổi hẳn, sợ người ta lạ tai lạ mắt". Vả lại thời ấy, chữ Quốc ngữ gắn liền với kinh bốn đạo Gia Tô, ông sợ vua quan và nhà nho "dị ứng", bài bác, rồi gạt bỏ luôn cả những điều khác chẳng.

Vì thế, ông đề xuất phải nghĩ ra một thứ chữ trên nguyên tắc: "Lấy chữ Hán làm gốc, lựa những chữ nào hợp với âm tiếng ta và không thay đổi thì ta đọc như quốc âm, không cần giải nghĩa. Còn những chữ nào na ná như tiếng ta thì ta vẽ thêm nét riêng bên cạnh để đọc theo tiếng ta" (ông gọi đó là *Quốc âm chữ Hán*). Sau đó "góp hết quốc âm của ta chia ra từng môn, từng loại để làm ra bộ từ điển".

Phức tạp làm sao! Rắc rối làm sao! Riêng về chuyện này, có thể nhận xét: Nguyễn Trường Tộ đôi khi vẫn bảo thủ, chưa mạnh dạn

ủng hộ cái mới đã xuất hiện, nhất là việc phủ định chữ Quốc ngữ thuận tiện đến thế!

(1837 - 1898)

Nhà "bác học" đầu tiên của Việt Nam

Năm 1820, vua Minh Mạng lên ngôi. Là người tinh thông Nho học và tôn sùng Khổng Mạnh, ông không thích đạo Gia Tô do các giáo sĩ phương Tây đưa vào nước ta. Ông cho rằng đạo này không thích hợp với văn hóa Việt Nam và gọi là "tà đạo". Lúc đầu, ông chỉ khuyên dân không nên theo, đồng thời bắt các giáo sĩ tập trung về Huế dịch sách để ngăn họ đi các nơi truyền đạo. Nhưng nhiều tàu buôn ghé vào các cửa biển vẫn lén lút đưa các nhà truyền giáo sang ta để "mở mang nước Chúa". Minh Mạng nổi giận. Năm 1825, ông ra một đạo dụ với nội dung "Đạo phương Tây là tà đạo làm mê hoặc lòng người và hủy hoại phong tục, cho nên phải nghiêm cấm để khiến người ta phải theo chính đạo".

Dù đã cấm song làn sóng truyền giáo vẫn không suy giảm, khiến nhà vua phải thể hiện "bàn tay sắt". Ông ra lệnh tử hình những người giảng đạo, chứa chấp hoặc theo đạo. Sử gọi đó là chủ trương "bình Tây sát Tả". Cuộc "bình, sát" lan ra như một cơn cuồng nộ. Nhà thờ, chủng viện bị đốt phá. Các giáo dân sống trong tình trạng chui lủi, bị rình rập, truy đuổi vô cùng khổ sở vì nếu bị phát hiện, họ sẽ bị giết, bị bắt hoặc lưu đày.

Bấy giờ, ở ấp Cái Mơn, xã Vĩnh Thành, tổng Minh Lý, huyện Tân Minh, phủ Hoàng An, tỉnh Vĩnh Long (nay thuộc huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre) có gia đình ông Trương Chánh Thi. Ông Thi gốc người Bình Định vào Nam lập nghiệp, theo đường võ bị, lấy bà Nguyễn Thị Châu là dân đạo gốc. Năm 1837, bà Châu sinh được một cậu con trai, ông bà đặt tên là Trương Chánh Ký. Là một võ quan, ông Thi được triều đình cử sang Cao Miên đồn trú. vốn người nhân đức, ông thường che giấu cho các giáo dân và khi các vị cha cố giảng đạo ở quanh vùng, ông vẫn cho tá túc tại nhà mình.

Gian nan đèn sách

Cậu Ký khi sinh ra thể trạng ốm yếu, đã tưởng không được làm người. Nhưng được mẹ hết lòng tìm thầy chạy thuốc nên cuối cùng, như các cụ thường bảo, "có đầu có đuôi nuôi lâu cũng lớn". Năm Ký lên ba, bố mất ở xứ người do "ma thiêng nước độc". Ông ngoại bị giết vì theo đạo. Mẹ góa, con cô, gia đình khốn khổ trăm bề nhưng bà Châu một mình tần tảo nuôi con. Bà thường nhờ cậy ông đồ Học, bạn của chồng bà bảo học cho hai con trai. Ngược lại với thể chất yếu đuối, Ký sáng dạ lạ thường và trí nhớ thì quả là xuất chúng. Chẳng thế, năm Ký lên ba, nói còn chưa sõi, cậu đã thuộc lòng *Tam tự kinh*, quyển sách vỡ lòng của người học chữ nho. Bốn tuổi, cậu học viết và lên năm đã xoài mình trên nền gạch, cặm cụi "vẽ" những chữ nho bên cạnh các anh lên chín, lên mười. Vài năm sau, cậu đã được ông đồ Học cho ngồi vào lớp các anh mười bốn, mười lăm, nghe ông giảng *Minh Tâm bảo giám*, *Tứ thư*, *Ngũ kinh*...

Năm Ký lên chín (1846), một ông cố đạo già người Việt, thường gọi là cố Tám, ghé qua nhà. Thấy cậu bé thông minh đỉnh ngộ, lại rất ham học, ông quý lắm, năn nỉ bà Châu cho cậu theo ông vào sống ở nhà thờ Cái Nhum để ông dạy dỗ. Thương con đứt ruột nhưng nghĩ đến tiền đồ của con sau này, bà Châu rồi cũng bằng lòng. Cậu được cố Tám đổi tên cho là Trương Vĩnh Ký, với tên thánh là Jean Baptiste Petrus nên thường được gọi là Petrus Ký. Từ đó, cậu được ông cố đạo già dạy chữ Quốc ngữ do A-lich-sơn-đắc-lô (Alexandre de Rhodes) nghĩ ra để dễ dàng truyền đạo và dạy thêm cả tiếng Latinh để đọc kinh bốn. Vài năm sau, trước lúc đi xa, cố Tám đã troi trắng cho người kế nhiệm mình là linh mục Pháp Bouilleaux, có tên Việt là cố Long, thay ông kèm cặp cậu.

Chính sách bài đạo của vua Thiệu Trị (nổi ngôi Minh Mạng) càng về sau càng gay gắt. Tiếp đến đời vua Tự Đức, lại còn ngặt nghèo hơn. Cảnh bắt bớ, giết giáo dân diễn ra khốc liệt. Có khi hàng trăm dân đạo bị bắt và bị sát hại cùng lúc trong các vụ truy sát tàn bạo. Dân họ đạo ở Cái Mơn và Cái Nhum không ưánh khỏi những cuộc "càn quét" ấy. Một buổi sáng sớm năm 1848, lính triều đình bao vây

Cái Nhum. Lửa cháy rực trời, tiếng la hét, than khóc khắp nơi. Cố Long phải vượt bao nguy hiểm đưa Ký chạy trốn và tìm đường sang Cao Miên (Campuchia). Cuối cùng ông đã đem được cậu và chín chủng sinh từ các chủng viện khác đến chủng viện Pinhalu để an tâm học tập về thần học và triết học.

Chủng viện Pinhalu nằm giữa một rừng thốt nốt hoang vu gần sông Mê Kông và cách kinh đô Nam Vang (tức Phnom Penh) của Campuchia 6 dặm. Chủng viện được lập ra để đào tạo ngay từ nhỏ các linh mục cho cả vùng Đông Nam Á, kể cả Nhật Bản và Trung Quốc. Các chủng sinh được tuyển chọn rất kỹ từ các chủng viện trong vùng. Bấy giờ Ký mới 11 tuổi, học chung với 24 chủng sinh khác tuổi từ 13 đến 15 tuổi. sống giữa bạn bè từ các nước, cậu dành mọi thời gian rỗi rãi để học tiếng của họ. Và chú bé loắt choắt người Việt đã được các thầy cử làm "trợ giáo" để "thông dịch" giúp họ bài giảng từ tiếng Latinh sang các thứ tiếng Đông Nam Á khác cho các bạn đồng môn.

Ba năm sau, thi tốt nghiệp, cậu bé ít tuổi nhất lớp đỗ thủ khoa và cùng với hai chủng sinh khác được chọn để học lên nữa tại Tổng chủng viện Dulaima trên đảo Poulo Penang (Malaixia). Tại đây, Ký có điều kiện tiếp xúc nhiều hơn với sách vở trong thư viện phong phú của trường, đồng thời cũng có dịp gặp gỡ nhiều người đến từ các nước phương Tây. Hai niềm đam mê là đọc sách và học tiếng nước ngoài được tự do phát triển. Cậu thiếu niên ham học ấy thu hút các kiến thức về tự nhiên, xã hội và ngôn ngữ (Italia, Tây Ban Nha, Anh...) chẳng khác gì một miếng bọt biển thấm nước đến bão hòa. Sau 8 năm học hành, một lần nữa người thanh niên Việt 22 tuổi nổi tiếng về sự uyên thâm và quảng bác lại chiếm vị trí thủ khoa trong số 300 chủng sinh. Lúc này, riêng về khả năng sinh ngữ, anh đã nắm vững 15 ngoại ngữ phương Tây và 11 ngoại ngữ phương Đông. Với năng khiếu đặc biệt, anh tự tìm ra quy luật ngữ pháp để học các tiếng nước ngoài nhanh và dễ dàng.

Khả năng ấy có thực chất không? Hãy nghe nhận xét của văn hào Pháp Littré, cũng là một chuyên gia về từ điển học mà Trương Vĩnh

Ký đã gặp trong một chuyến đi Pháp: "... Trên Trái Đất rất khó tìm ra người thứ hai say mê ngôn ngữ như Trương Vĩnh Ký. Gặp người Anh, Trương Vĩnh Ký nói bằng thứ tiếng Anh nhuần nhị như người Luân Đôn. Tiếp xúc với người Ý Đại Lợi (tên gọi cũ của Italia), người Y Pha Nho (Tây Ban Nha), người Bồ Đào Nha... hay người Nhật Bản, Mã Lai, Xiêm... Trương Vĩnh Ký đều nói đúng theo âm luật của kinh đô nước đó... Sự hiểu biết 26 ngoại ngữ của P. Trương Vĩnh Ký đủ để loài người tôn vinh ông là một nhà bác ngữ học vào bậc nhất của thời nay..."

Thi thố tài năng

Năm 1858, Petrus Ký về nước chịu tang bà mẹ mới mất. Hành trang mà ông phải vất vả lắm mới mang về được là mười một thùng sách đủ loại, từ triết học đến sử kí, địa lí, khoa học, ngôn ngữ, văn học, tôn giáo...

Trong hai năm trời sống lén lút ở quê mình, ngày ngày đến nhà thờ, vụng trộm dạy tiếng Pháp, đặc biệt là chữ Quốc ngữ cho mọi người, Petrus Ký tin là cái thứ chữ "nhập ngoại" rất đơn giản này có thể thay thứ chữ Nôm rắc rối, nên ra sức truyền bá. Buổi tối, ông cặm cụi ngồi viết những quyển sách đầu tiên. Sống trong nỗi sợ hãi vì sự khủng bố của quan quân triều đình, ông dăm chiêu suy nghĩ về tương lai của dân tộc. Ông đau xót trước sự bế tắc không lối thoát của đất nước, lạc hậu hàng trăm năm so với châu Âu trong khi triều đình lại bảo thủ, cự tuyệt cái mới, cái hay của thiên hạ, kìm hãm mọi sự canh tân. Mặt khác lại bạc nhược, đầu hàng trước sức mạnh áp đảo đầy dã tâm xâm lược của Pháp. Ông cảm nhận được tình thế của nước ta lúc đó, chống lại quân đội Pháp là việc làm gần như vô vọng. Chi bằng không thắng được họ thì phải sống chung với họ, "dựa vào sự văn minh của họ mà mưu sự phục hưng cho nước mình", để tiến bước cho đến lúc đủ sức sánh vai cùng họ và hội nhập với thế giới. Petrus Ký quyết định làm thế nào để hai dân tộc Pháp - Việt hiểu nhau hơn, giảm bớt những sự đối đầu... Ông chọn cách hợp tác với Pháp để qua đó, làm những gì có thể lợi cho dân tộc. "Ở với họ mà không theo họ" - câu cách ngôn Latinh "Sic vos non vobis" được

Trương Vĩnh Ký lấy làm phương châm theo đuổi suốt cuộc đời. Những vần thơ của ông đã diễn tả niềm tâm sự đau đáu khôn nguôi này: *"Rằng tuy ăn ở cùng Tần / Bỗng khuông nhớ Hán muôn phần xót xa."*

Những cuộc tàn sát người theo đạo thường xuyên diễn ra như ông ghi lại: "Chúng tôi đang như những con cừu sống giữa đàn sói đói ăn, bị những sự tủ nhục liên tiếp, sự khủng bố tràn ngập và lưới gươm như treo chờ sẵn trên cánh cửa". Trong một cuộc truy sát (1861), ông buộc phải thay hình đổi dạng, lẩn trốn, chui lủi, mất ba tháng mới lên được Sài Gòn, tìm đến ở nhờ viên thừa sai Leieuvre. Đó là một giáo sĩ từng bị lãnh án tử hình năm 1845, nhưng nhờ sự can thiệp của đô đốc Cécile nên được vua Thiệu Trị thả. Sau ông này trở về Pháp, rồi đi La Mã, đến Ma Cao và cuối cùng ở lại Penang (Malaixia) khi Petrus Ký đang học ở đây. Ông rất mến Ký là một chủng sinh cực kì thông minh, lại đến từ Việt Nam, nơi ông từng truyền đạo và có nhiều kỉ niệm khó quên. Ông giới thiệu Ký làm phiên dịch cho Trung tá Jaureguiberry, quyền chỉ huy quân Pháp tại Sài Gòn. Một năm sau Ký lấy vợ và dạy ở Trường thông ngôn mới mở.

Năm 1863, một cơ may lớn đã đến với Petrus Ký. Ông được cử làm thông ngôn cho phái bộ do Hiệp biện Đại học sĩ Phan Thanh Giản làm chánh sứ, Tả tham tri bộ Lại Phạm Phú Thứ làm phó sứ, sang Pháp với sứ mệnh gặp Hoàng đế Napoléon III xin chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam Bộ. Cuộc đàm phán không kết quả vì chỉ thu được những lời hứa suông. Song đoàn đã được đi thăm nhiều nơi trên nước Pháp, được sang cả Bồ Đào Nha, Ý (Tây Ban Nha), Ý Đại Lợi (Italia), đến cả Tòa thánh gặp Giáo hoàng.

Chuyến "đi Tây" đã giúp các vị đại thần được chứng kiến nền văn minh nhân loại và đi đến một nhận thức mới: "phải canh tân!".

Chánh sứ Phan Thanh Giản về tâu vua Tự Đức về những điều ông tai nghe mắt thấy, dâng sớ xin nhà vua cử người xuất dương du học, mở rộng ngoại giao với các nước châu Âu, nhưng cuối cùng đành ngậm ngùi trong những vần thơ chán nản: *"Từ ngày đi sứ tới Tây"*

kinh / Thấy cảnh Âu châu phải giết mình / Kêu rú đồng bang mau thức dậy / Hết lời năn nỉ chẳng ai tin ". Ông xếp triều phục, trả lại ấn tín và uống thuốc độc tự tử cho toàn danh tiết.

Phó sứ Phạm Phú Thứ đã kể lại tỉ mỉ chuyến đi trong cuốn *Tây hành nhật kí* và dâng sớ lên vua Tự Đức xin canh tân và tiến hành những cải cách thích hợp, song tất cả những lời đề đạt ấy đều không được nghe theo.

Chuyến đi thăm châu Âu kéo dài tám tháng đặc biệt quan trọng đối với cuộc đời Trương Vĩnh Ký. Ông đã thấy tận mắt những gì mình đọc được trong sách vở. Ông có dịp thực hành ngôn ngữ trong môi trường bản địa. Ông tới thăm và đàm đạo với những nhân vật trong giới thượng lun ở Pháp, như nhà từ điển học Emile Littré, nhà văn Victor Hugo, nhà văn hoa, viện sĩ Hàn lâm Ernest Renan, Bộ trưởng giáo dục Victor Duruy, giáo sư đại học, viện sĩ Hàn lâm Paul Bert (sau làm Toàn quyền Đông Dương). Ông tranh thủ viết công trình nghiên cứu về Đông phương học, công bố trên tờ tạp chí của Hội Địa lí Pháp... Người thanh niên Việt đó, với kiến văn thâm hậu khi mới 26 tuổi đời, đã chinh phục được một số văn nhân, bác học tầm cỡ quốc tế và ngược lại, ông cũng bị nền văn minh rực rỡ của Pháp chinh phục.

Trở về Sài Gòn, Petrus Ký trở lại làm giáo sư rồi hiệu trưởng Trường Thông ngôn, giáo sư Trường tham biện hậu bổ, Trường sư phạm thuộc địa, đồng thời kiêm một số chức việc khác như trợ bút và sau đó là chủ nhiệm tờ báo bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên - *Gia Định báo* - vào năm 1869. Ông cũng được cử làm uỷ viên Hội đồng thành phố Sài Gòn. Tuy bận rất nhiều việc nhưng ông vẫn dành thời gian viết sách, chủ yếu dùng cho việc dạy học và phổ biến chữ Quốc ngữ. Uy tín quốc tế của Petrus Ký còn lan sang tận "mẫu quốc", khi ông được bầu làm hội viên một số tổ chức học thuật của Pháp như Hội Nhân chủng học, Hội Giáo dục học, Hội Nghiên cứu văn hóa châu Á, Hội Địa lí Paris, v.v...

Vinh dự hơn nữa, năm 1874, Trương Vĩnh Ký còn được phong giáo sư ngôn ngữ Á Đông, do trong những tác phẩm của ông có khá

nhiều cuốn dạy các thứ tiếng Lào, Thái Lan, Cao Miên, Trung Hoa, Miến Điện, Mã Lai, Ấn Độ, Nhật Bản và từ điển đối chiếu các thứ tiếng này sang tiếng Pháp. Đúng lúc đó, thế giới có cuộc bình chọn "Toàn cầu bác học danh gia", và Trương đã được bầu chọn trong số 18 "thế giới văn hào". Năm 1883, Viện Hàn lâm Pháp phong ông làm viện sĩ (officier d'Academie), nâng Trương Vĩnh Ký lên ngang hàng các học giả ở châu Âu.



Năm 1888, Trường Thông ngôn đóng cửa, Trương Vĩnh Ký về hưu khi mới ngoài 50. Ông sống ẩn dật tại nhà, với danh hiệu Nam Trung ấn sĩ do vua Đồng Khánh ban tặng. Sống trong cảnh thanh bần và bệnh tật, ông vẫn mãi mê tập trung vào việc khảo cứu, trước thuật, viết những quyển sách thuộc nhiều thể loại, thể hiện một sự tinh thông cả hai nền văn hóa Đông - Tây và sự am hiểu sâu sắc nhiều lĩnh vực văn hóa, khoa học...

Ngày 1-9-1898, Trương Vĩnh Ký qua đời vì ho lao ương cảnh nghèo túng và mắc nợ. Song ông đã để lại một gia tài văn hóa khổng lồ gồm 118 tác phẩm "khiến người ta phải ngạc nhiên và gần như

khiếp đảm bởi số lượng và tính đa dạng của chúng" (Nguyễn Văn Tố). Đó là chưa kể khoảng 30 công trình chưa in và một số còn đang biên soạn dở dang.

Một điều thú vị còn ít người biết là Trương Vĩnh Ký rất yêu thích làm vườn. Dù bận rộn nhưng ông vẫn dành thời gian cho việc làm vườn để thư thái tâm hồn. Người Cái Mơn quê hương ông khẳng định, các loài cây ăn quả như sầu riêng, chôm chôm, măng cụt, bòn bon trồng tại Nam Bộ ngày nay đều do chính ông mang giống từ Penang (Malaixia) về nước. Ông còn viết một số bài khảo cứu khoa học đăng trên Kỷ yếu của uỷ ban Canh nông và Kỹ nghệ ở Nam Kỳ, ví dụ bài giới thiệu nghề trồng lúa và dùng kiến vàng để trừ côn trùng hại cây...

Một niềm tâm sự

Trương Vĩnh Ký sống và hoạt động trong bối cảnh đầy biến động của lịch sử nửa cuối thế kỷ 19. Lúc đó, cuộc xâm lược của thực dân Pháp ở mức độ mạnh mẽ nhất và sự chống đối của các tầng lớp nhân dân do các sĩ phu yêu nước lãnh đạo cũng không kém quyết liệt. Đó là thế kỷ của niềm căm giận ngút trời, nên mọi người không chấp nhận, không khoan nhượng với bất cứ sự thỏa hiệp, sự cộng tác nào với bọn xâm lược, mặc dù các cuộc chống đối lần lượt thất bại. Con đường mà Trương Vĩnh Ký đã chọn - chấp nhận để canh tân - không được hưởng ứng, thậm chí bị lên án là điều dễ hiểu.

Ông rất biết điều đó, và tuy vẫn kiên định đi theo con đường đã chọn song vẫn day dứt khôn nguôi. Ông giữ thanh danh của kẻ sĩ, lấy câu *Sic vos non vobis* (Ở với họ mà không theo họ) làm phương châm hành động. Đối với người Pháp, ông luôn giữ tư thế đàng hoàng, thẳng thắn, không sợ hãi, không quy lụy. Ông từ chối "vào làng Tây" dù được rất nhiều quyền lợi. Duy nhất có một lần, vì nể người bạn cũ là Toàn quyền Paul Bert ông có nhận chức Hàn lâm Thị giảng học sĩ, dạy Quốc ngữ và tiếng Pháp cho vua Đồng Khánh trong hai tháng. Ngoài ra, ông không tham gia vào chính trị, không nhận một chức vụ hành chính nào của Pháp hay triều đình, dù người Pháp

luôn nài ép. Thậm chí, khi làm việc với người Pháp hay đi nước ngoài ông vẫn khăn xếp, áo dài để thể hiện lòng tự tôn dân tộc.

Trương Vĩnh Ký lấy việc dạy học, viết sách để thực hiện chí hướng của mình, khởi động một cuộc cách mạng về học vấn diễn ra suốt thế kỉ sau. Ông ra sức phổ biến chữ Quốc ngữ để truyền bá học thuật và tư tưởng Âu tây. Học giả Nguyễn Văn Tố viết: "Những sách ấy hiện vẫn còn giá trị, quyển nào cũng có ý đủ văn hay, không phải là người có thiên tài học vấn thì không sao viết nổi. Thật là một nhà bác ngữ uẩn súc, nước ta chưa từng có bao giờ." Nhưng ông lại nói về mình một cách thật khiêm nhường: "Tôi an thường thủ phận lo học hành, tìm sách vở biên chép in ra cho con trẻ đời nay nó học cho mau, cho tiện, làm được ông thầy như tôi vậy, thiệt là vinh hơn hết."

Trương Vĩnh Ký chết mà trong lòng vẫn không thanh thản, luôn bị dằn vặt, băn khoăn, canh cánh nghĩ về con đường mình theo đuổi là đúng hay sai, là công hay tội. Ông để lại bài thơ tuyệt mệnh, với hai câu kết:

*Cuốn sổ bình sanh công với tội
Tìm nơi thẩm phán để thừa khai.*

để nói lên tâm sự của mình một cách thẳng thắn, tự đặt mình trước sự phán xét của lịch sử.

Ít năm sau khi ông mất, vào những năm đầu thế kỉ 20, người Pháp cũng hoàn tất cuộc bình định, đặt được sự thống trị trên đất nước ta. Lúc này ý thức hệ của tầng lớp sĩ phu đã chuyển đổi. Họ thấy cần phải canh tân đất nước, phổ biến chữ Quốc ngữ, đổi mới giáo dục để đất nước thoát khỏi trì trệ, lạc hậu... Từ đó càng ngày người ta càng thấy rõ, chính Trương Vĩnh Ký là người có công chuẩn bị những nền móng đầu tiên cho cuộc canh tân ấy.

Với những việc mà ông đã làm, hậu thế còn nhận ra một Trương Vĩnh Ký nặng lòng yêu dân tộc, tha thiết với văn hóa dân tộc. Trên hết, ông chính là người hết lòng phổ biến chữ Quốc ngữ để nó trở thành tiếng chính thức của dân tộc Việt Nam.

KỈ LỤC VỀ NHỮNG VỊ TRÍ ĐẦU TIÊN

Trương Vĩnh Ký là một học giả tiên phong mà hoạt động của ông gắn với nhiều thứ "đầu tiên". Có thể kể ra như sau:

- Là người Việt đầu tiên cho in sách bằng chữ Quốc ngữ (1866).
- Là người đầu tiên phiên âm từ chữ Nôm ra chữ Quốc ngữ nhiều tác phẩm như *Lục Vân Tiên*, *Truyện Kiều*, *Phan Trần*, *Đại Nam quốc sử diễn ca*, *Gia huấn ca*... khiến các vốn quý của dân tộc đến được với mọi người.
- Là người đầu tiên soạn các loại từ điển đối chiếu kiểu châu Âu: Pháp - Hán - Việt Hán, Việt - Pháp.
- Là người Việt đầu tiên làm chủ bút một tờ báo bằng chữ Quốc ngữ (Gia Định báo).
- Là người Việt đầu tiên chủ trì một tập san tư nhân (tờ Thông lệ khoa trình, chủ yếu cho học sinh).
- Là người đầu tiên viết bằng tiếng Pháp về sử Việt Nam và ngữ pháp tiếng Việt để dạy cho người nước ngoài.
- Là người đầu tiên viết du kí bằng chữ Quốc ngữ.
- Là người Việt đầu tiên viết về văn hóa phương Đông đăng trên tạp chí của Hội Địa lí Pháp, tham gia diễn đàn khoa học quốc tế (1863).
- Là người Việt đầu tiên có mặt trong Ban tổ chức Hội nghị quốc tế (Hội nghị về Đông phương học với sự tham gia của đại diện 33 nước trên thế giới năm 1873).
- Là người Việt đầu tiên được giới học giả đương thời xếp trong số 18 nhà bác học thế giới; hội viên đầu tiên của các Hội Học thuật nước Pháp.

SỰ NGHIỆP TRƯỚC TÁC

Cho tới khi mất ở tuổi 61, Trương Vĩnh Ký đã để lại 118 tác phẩm lớn nhỏ kể cả tiếng Việt lẫn tiếng Pháp, không kể những công trình còn đang dở dang. Ngoài những sách dạy người Pháp học tiếng Việt, dạy người Việt học tiếng Pháp được soạn rất nhiều, các tác phẩm của họ Trương có thể chia thành sáu loại;

1. Nghiên cứu về lịch sử, địa lí như *Sử kí An Nam*, *Sử kí Trung Quốc*, tập giáo trình về *Địa lí Nam Kỳ*...
2. Nghiên cứu về các bộ môn khoa học xã hội khác như nghiên cứu so sánh tiếng nói, chữ viết và tôn giáo của các dân tộc Đông Dương; tổng luận về các lối chữ tượng ý, tượng hình theo ngữ âm và theo a,b,c; phép lịch sự An Nam, hát lí hò An Nam...
3. Biên soạn từ điển như *Từ điển Pháp - Việt*, *Từ điển Pháp - Hán - Việt*, *Từ điển danh nhân An Nam*...
4. Dịch sách chữ Hán như *Tứ thư*, *Sơ học vấn tân*, *Tam tự kinh*, *Tam thiên tự*, *Minh tâm bảo giám*... ra chữ Quốc ngữ.
5. Sưu tầm phiên âm truyện Nôm và tác phẩm cổ Việt Nam như *Truyện Kiều*, *Lục Vân Tiên*, *Phan Trần*, *Đại Nam quốc sử diễn ca*, *Lục súc tranh công*, *Nữ tặc*, *Gia huấn ca*, *Văn tế nghĩa sĩ cần Giuộc*, *Trung nghĩa ca*... hoặc những sáng tác dân gian như *Hịch con quạ*, *Chuyện đời xưa nhón lấy những chuyện hay và có ích*, *Chuyện khôi hài*, *Ước lược truyện tích nước Nam*...
6. Sáng tác thơ văn như *Ghi về vương quốc Khor-me*, *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi*, *Trương lưu hầu phú*, *Ngư tiều trường điệu*, *Phú bần chuyện diễn ca*, *Thơ tuyệt mệnh*...

(Theo Từ điển văn học, Hà Nội, 1984)

(1839 - 1878)

Hướng ra biển lớn

I

Ở vùng đất mới mở ven biển Tiền Hải, Thái Bình, có ông đồ nho họ Bùi người làng Trình Phổ, tổng An Bồi. Ông vốn hay chữ lại có tài chữa bệnh cho dân. Hai anh em Bùi Viện, Bùi Phung chỉ theo học cha mà cả hai cùng đỗ tú tài một khoa khi chưa đầy 18 tuổi. Tiếp đó, em khoa trước, anh khoa sau cùng đỗ cử nhân. Năm 1868, hai anh em được cha mẹ và bà con làng xóm góp tiền để vào Huế thi tiến sĩ. Cả hai khoa thi Hội năm 1868 và 1869, hai anh em đều lạc đề. Bùi Phung nản chí, trở về quê.

Bùi Viện được quan Tế tửu Quốc tử giám Vũ Duy Thanh cửu mang cho ở lại trường. Tuy hơn Bùi Viện đến hai chục tuổi, song vì mến nết, trọng tài, "Trạng Bồng" Vũ Duy Thanh coi anh như bạn vong niên. Ông bảo:

- Tôi không có gì để dạy anh đâu. Mà anh cũng chẳng cần phải tốn công phí sức theo đường khoa cử để giành lấy cái danh hão làm gì. Trong thư viện Giám không chỉ có Tứ thư Ngũ kinh, mà còn rất nhiều sách vở từ các nước trên thế giới. Anh hãy đến mà mượn đọc, tự nghiên cứu, sau này còn có ích cho dân cho nước hơn nhiều.

Bùi Viện bỏ mọt khoa bảng, ra sức học hành theo gương quan Trạng, khi ấy đang miệt mài nghiên cứu cách chế tạo tàu chiến cho nước nhà. Nhưng anh vẫn bòn chòn, không muốn cứ "ăn không ngồi rồi" mãi, mà mong được ra làm việc.

Quan Tế tửu là người rất có uy tín ở Kinh thành, hằng ngày có nhiều quan lại và sĩ phu tới thăm. Nhân đó, Vũ Duy Thanh giới thiệu Bùi Viện với Tham tri bộ Lễ là Lê Tuấn.

Đạo ấy, tin giặc già từ Bắc Hà liên tiếp gửi về làm triều đình rất lo sợ. Tại các vùng miền núi thì giặc Cờ Đen (Lun Vĩnh Phúc) hoành hành ở Hưng Hóa, giặc Cờ Vàng (Hoàng Sùng Anh) quấy nhiễu ở Tuyên Quang... Miền ven biển thì quân Tàu ô cướp của giết người. Quận Te, Quận Thỏa, Quận Uy, Quận Cảo nổi lên làm mưa làm gió khắp dải Cát Bà, Quảng Yên... Đồng lí quân vụ Lê Hữu Thưởng, Tham tán Văn Đình Khuê ra dẹp loạn đều bị giết. Triều đình lại cử Lê Tuấn làm Thị sư đốc quân ra đánh dẹp.

Lê Tuấn là người Quảng Bình, ít am hiểu tình hình xứ Bắc nên mang Bùi Viện theo. Ban đầu, ông giao Bùi Viện lo chuyện quân lương. Đó là một việc rất khó khăn buổi ấy, khi kho tàng dự trữ đã sạch trơn. Song Bùi Viện đã làm tròn sứ mệnh, nên càng được quan Thị sư tin cậy, giao cho nhiệm vụ thám thính dò la tin tức địch. Bùi Viện khéo léo trà trộn vào quân địch, nắm bắt tình hình đối phương. Nhờ vậy chẳng bao lâu, Quận Uy, Quận Cảo bị đánh tan, bọn giặc khác rút chạy ra xa. Bùi Viện theo Lê Tuấn trở về Huế, hi vọng sẽ được triều đình trọng dụng.

2

Thuở ấy, ngoài Bắc chỉ có một bến cảng nhỏ ở cửa sông Vị Hoàng, Nam Định. Triều đình Huế muốn mở mang thêm hải cảng mới để thông thương với bên ngoài. Nhiệm vụ này được giao cho Doãn Khuê, Doanh điền sứ Nam Định tiến hành. Vốn biết tiếng Bùi Viện, Doãn Khuê mời ông ra giúp.

Bùi Viện đi thị sát và chọn nơi mở cảng là bến Ninh Hải, khi ấy còn là vùng đất hoang ở ngã ba cửa sông cấm, một bến nhỏ của làng chài. Xung quanh bến chỉ có những túp lều lúp xúp ẩn dưới bụi cây rậm. Trên cửa sông là những chiếc thuyền con ra vào kiếm ăn ven biển. Nhưng bà con dân chài không được sống yên lành mà luôn bị quân cướp biển của Quận Tề cướp phá.

Giống như Nguyễn Công Trứ, Bùi Viện tập hợp dân chài lưới và dân nghèo quanh vùng khai phá đất hoang, đào sông thoát nước.

Nhưng công việc bị cản trở vì bọn cướp biển thường xuyên kéo vào cướp phá. Bùi Viện theo Doãn Khuê đem quân đi đánh dẹp. Cuối cùng Quận Te bị tiêu diệt, Bùi Viện mới có thể tập trung vào công việc xây cảng. Để bảo đảm việc trị an, Bùi Viện cho lập hai đồn binh ở ngã ba sông cấm và sông Tam Bạc, đồng thời thành lập nha Hải Phòng và trạm thuế quan tại đây. Đó chính là tiền thân của cảng Hải Phòng - hải cảng lớn nhất miền Bắc sau này.

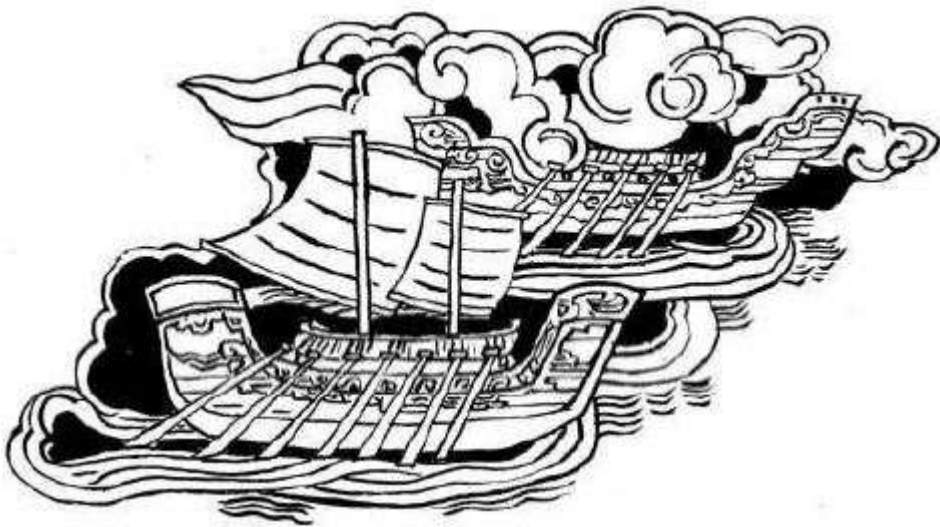
3

Bấy giờ nước ta đang đứng trước nguy cơ xâm lược của thực dân Pháp: Năm 1858, liên quân Pháp - Tây Ban Nha đánh chiếm bán đảo Sơn Trà, Đà Nẵng; 1859, thành Gia Định bị chiếm; 1861, lần lượt mất Định Tường, Côn Lôn, Biên Hòa. Với Hòa ước 1862, triều đình Huế phải nhượng cho Pháp ba tỉnh miền Đông. Đến tháng 6-1867 thì để mất nốt ba tỉnh miền Tây. Triều đình Huế tỏ ra lúng túng, kẻ chủ chiến, người chủ hòa. Nhiều danh sĩ cấp tiến, giàu lòng yêu nước, có óc thực tế, muốn sử dụng trí thức của mình vào công cuộc canh tân để cứu đất nước khỏi nguy cơ bị xâm lược. Đó là những Hoàng Phan Thái, Nguyễn Tư Giản, Đặng Đức Thuận, Đinh Văn Điền, Nguyễn Lộ Trạch, và xuất sắc nhất là Nguyễn Trường Tộ (1828 - 1871).

Tháng 4 năm Quý Dậu (1873), vua Tự Đức ra chơi cửa Thuận An. Trong khi vua đang ngự lãm thì có chín chiếc tàu buồm vận tải của nha kinh lược Bắc Kỳ chở quân lương vào Huế. Đột nhiên từ ngoài khơi, hai chiếc tàu cướp biển của quân Tàu ô tiến đến chĩa súng bắn sang. Các võ quan ta bắn thần công đáp trả nhưng không trúng được phát nào, phải rút chạy, bị giặc cướp mất hai chiếc tàu. Bọn chúng bắn giết, cướp bóc chán chê rồi lại giơ buồm chạy mất. Đây cũng chính là lúc nhà vua càng thấy rõ sự yếu kém của lực lượng thủy quân của mình...

Bùi Viện khi ấy đang ở miền Bắc, nghe tin làm một bài về chế nhạo sự hèn yếu của quan binh nước nhà. Bài về đến tai Tự Đức, nhà vua ra lệnh triệu họ Bùi về Kinh. Mọi người chắc phen này Bùi Viện sẽ bị trị tội. Không ngờ ông được vua hỏi han kế sách xây dựng thủy

quân. Ông nêu ý kiến, trước tiên cử người ra nước ngoài học hỏi về tàu chiến và thủy quân, đồng thời thiết lập quan hệ bang giao, tìm sự giúp đỡ của nước ngoài. Vua Tự Đức cho rằng, việc này chỉ có Bùi Viện là thích hợp nhất, vì ông còn trẻ, là người có chí lớn, lại sẵn kinh nghiệm đường biển. Tuy nhiên, nhà vua chỉ coi đây như một chuyến đi thăm dò, nên không giao cho "đặc phái viên" của mình một tư cách chính thức nào và cũng không phong chức tước gì cho ông.



Tháng 7-1873, Bùi Viện cùng một số thủy thủ lên đường trên một con thuyền nhỏ, mang theo vàng bạc, hàng hóa và tặng phẩm. Gặp gió to sóng lớn, chính ông cũng phải tham gia chèo lái con thuyền. Sau hơn chục ngày, thuyền cập bến Hương Cảng (Hồng Kông), khi ấy đã là nhượng địa của Anh. Con thuyền nhỏ bé của ta lọt thỏm giữa rừng tàu lớn của phương Tây. Với đôi chút vốn liếng tiếng Quảng Đông và bút đàm chữ Hán, Bùi Viện tìm cách tiếp xúc với các thân sĩ tại đây. Qua họ, ông làm quen với viên lãnh sự Hoa Kỳ ở Hồng Kông. Viên lãnh sự có mẹ là người Hoa nên rất giỏi tiếng Trung Quốc. Quý trọng tài năng và sự hiểu biết của Bùi Viện, ông ta khuyên nên sang Mỹ tìm trợ giúp. Bùi Viện liền nhờ viên lãnh sự viết thư giới thiệu để sang Mỹ, đất nước mà trước đây, ông hầu như chưa từng nghe nói tới.

Con thuyền của Bùi Viện lại lên đường sang Nhật. Thuyền cập cảng Hoàn Tân (Yokohama), Bùi Viện để các tùy tùng ở lại, còn mình mua vé đáp tàu sang Mỹ. Đặt chân lên bến cảng San Francisco, lạ nước lạ cái, lại không thông tỏ ngôn ngữ, Bùi Viện không khỏi cảm thấy bơ vơ. Song ông vẫn tiếp tục cuộc hành trình tới thủ đô Washington. Khi ấy Tổng thống Abraham Lincoln đã ra quyết định xóa bỏ chế độ nô lệ, nhưng ông vừa bị ám sát và Tổng thống Ulysses Grant (1822 - 1885) lên thay. Vì vậy việc xin được gặp Tổng thống Hoa Kỳ không phải dễ. Trong khi chờ đợi cơ hội, Bùi Viện đi thăm thú cảnh vật và đời sống khắp nơi trên đất Mỹ. Sau gần một năm trôi nhờ cậy, vận động, Bùi Viện đã được Tổng thống Grant tiếp kiến. Lúc này ông đã tự học được tiếng Anh nên có thể trình bày với Tổng thống về thực trạng đất nước và cầu mong sự giúp đỡ của Hoa Kỳ. Tổng thống Grant tỏ ra quan tâm, vì lúc này Mỹ và Pháp đang đụng độ tại cuộc chiến Mêhicô, nếu Mỹ giúp Việt Nam chống Pháp thì rõ ràng có lợi cho cả đôi bên. Nhưng vì Bùi Viện không có quốc thư ủy nhiệm, tức là không chính danh, nên vấn đề bang giao với Việt Nam không thể đem ra Quốc hội Hoa Kỳ thông qua được. Bùi Viện xin trở về nước để có được quốc thư chính thức rồi sẽ trở lại Mỹ.

Trở về nước, ông tâu bày với nhà vua và triều đình về những chuyện kì lạ ở xứ sở bên kia đại dương. Và ông đề nghị thiết lập quan hệ ngoại giao với họ. Tự Đức chính thức phong cho Bùi Viện làm đại sứ mang ấn tín và quốc thư sang Hoa Kỳ. Lần vượt biển này tương đối thuận lợi, nhưng kết quả không như mong muốn. Tình hình bên Mỹ đã đổi khác. Mỹ và Pháp giờ đã kết thành đồng minh, nên Mỹ không thể giúp Việt Nam chống lại Pháp.

Khi đặt chân trở về tới Đà Nẵng, Bùi Viện được tin mẹ mất. Ông dâng sớ xin về chịu tang mẹ và được nhà vua chuẩn y.

4

Sau khi chịu tang mẹ, Bùi Viện lập tức trở về triều. Ông tường trình về kết quả chuyến đi, đồng thời dâng kế sách xây dựng "Tuần dương quân" kết hợp với thương thuyền. Lập luận của ông rất

thuyết phục, chứa đựng nhiều kiến thức về hàng hải, nên được nhà vua nghe theo. Tự Đức trao cho ông chức "quản đốc" để thực hiện kế sách của mình. Lại cử một võ cử nhân là Đặng Văn ứng làm phó quản đốc giúp ông.

Bùi Viện chủ trương "vay" tiền để đóng tàu mới, sau sẽ trả lại. Đồng thời tiến hành tuyển quân từ hai nguồn. Một nguồn là trai tráng các vịnh chài ven biển lập thành đoàn "Thủy dũng". Nguồn khác là chiêu mộ ngay chính quân cướp biển Tàu ô lập thành "Thanh đoàn". Vì ông biết chúng vốn là tàn quân phản Thanh phục Minh bên Trung Quốc bị xua đuổi, chạy giạt sang ta. Đó là những người rất giỏi thủy chiến, bất đắc dĩ phải đi làm kẻ cướp. Để thu phục họ, Bùi Viện đối xử rất chân tình, sẵn sàng trọng dụng, nhưng đồng thời đặt ra những điều quân kỉ nghiêm minh. Chẳng bao lâu, ông đã tổ chức được một đội tàu thuyền lên tới 200 chiến thuyền với 2000 quân sĩ.

"Tuần dương quân" của họ Bùi đã phát huy hiệu quả giữ yên vùng ven biển, bảo vệ an toàn cho các thương thuyền buôn bán hai miền Nam Bắc. Song song với nhiệm vụ quân sự, ông cho thành lập đoàn tàu "Chiêu thương cộ" hàng trăm chiếc, lo việc buôn bán. Tại các bến cảng trọng yếu đều có Nha thương chính lo việc giao thương và thu thuế đường biển. Hoạt động này đã đem lại cho nhà nước một nguồn thu đáng kể.

5

Với những thành quả đạt được, Bùi Viện được nhà vua phong làm Thương chánh Tham biện, phụ trách về thương nghiệp của cả nước. Tiếp đó lại phong làm Chánh quản đốc nha Tuần hải, chỉ huy việc tuần tiễu đường biển. Bùi Viện hăng hái bắt tay vào việc, hi vọng sẽ xây dựng được một lực lượng hải quân sánh vai với các cường quốc. Nhưng...

Ngày 1-11-1878, Bùi Viện đi dự tiệc chiêu đãi trở về thì bị đau bụng dữ dội và đến nửa đêm thì chết.

Theo một số tư liệu mới công bố, Bùi Viện chết do bị đầu độc. Rheinart, khâm sứ Pháp tại Huế đã mua chuộc đầu bếp bỏ thuốc độc vào thức ăn của ông. Viên khâm sứ này điểm mặt người tài nước Việt có khả năng cản trở cuộc xâm lăng của Pháp, cần phải trừ khử, trong đó Bùi Viện là người đầu tiên phải thanh toán.

Bùi Viện mất đi ở tuổi 39 thực sự là một tổn thất to lớn của nước nhà. "Tuần dương quân" bị tan rã, quân sĩ Tàu ô quy phục ông cũng bỏ đi. Kho tiền "Chiêu thương cục" tích lũy được bị thất thoát. Nhưng bi kịch lớn nhất là sự nghiệp xây dựng hải quân, vươn ra biển lớn của ông không còn có người tâm huyết như ông tiếp tục.

BANG GIAO VIỆT - MỸ: NHỮNG CƠ HỘI BỊ BỎ LỠ

- Năm 1819 đời Gia Long, hai thương thuyền Hoa Kỳ do thuyền trưởng John White dẫn đầu cập cảng Sài Gòn để mua đường. Họ đã được Tổng trấn Gia Định Lê Văn Duyệt tiếp đón tử tế.

- Năm 1831 đời Minh Mạng, Tổng thống Hoa Kỳ Andrew Jackson dự định đặt đại diện ngoại giao tại vương quốc Đại Nam và cử ông Shilluber làm lãnh sự, nhưng vua Minh Mạng đã từ chối.

- Năm 1832, tàu Peacock chở phái đoàn sứ giả Mỹ, do hai ông Edmund Robert và Georges Thompson dẫn đầu, cập bến Đà Nẵng xin trình quốc thư và thỉnh cầu được kí kết một hiệp ước thương mại. Nhưng vì quốc thư không ghi rõ tên hiệu của vua và quốc hiệu Đại Nam nên Minh Mạng không tiếp nhận. Vua chỉ truyền lệnh đón tiếp phái đoàn tử tế ở nhà Công quán và chỉ định chỗ đậu tàu cho họ là vụng Sơn Trà ở Đà Nẵng. Sau đó tàu Peacock nhổ neo rời Đại Nam đi Xiêm La.

- Năm 1836, tàu Peacock vẫn do đặc sứ E. Robert dẫn đầu trở lại Đà Nẵng, với hi vọng kí một hiệp ước thương mại. Nhưng E. Robert bị trọng bệnh, tàu phải rời Đà Nẵng đưa ông đi Ma Cao cấp cứu.

- Năm 1873, như trong bài đã nói, Bùi Viện sang Hoa Kỳ gặp được Tổng thống Ulysses Grant, nhưng vì không có quốc thư nên không kí kết được quan hệ ngoại giao. Hai năm sau, ông lại sang với tư cách khâm sai đại thần mang quốc thư, nhưng do tình thế thay đổi, việc kí kết không thành.

Hiền tài là nguyên khí quốc gia

Trí tuệ Việt Nam qua các bậc hiền tài

- Giới thiệu các bậc hiền tài xưa và nay có đóng góp lớn cho đất nước trong các lĩnh vực từ giáo dục, khoa học đến tư tưởng...
- Cung cấp những thông tin bên lề thú vị mà có thể bạn chưa biết...
- Mang đến những sự tích cảm động, những sự kiện lịch sử nổi bật qua các thời đại...
- Giúp bạn rút ra những bài học từ tấm gương người xưa, góp phần vun đắp lòng tự hào dân tộc...



8 935036 647993



6131300010014

Giá: 58.000đ

tem

www.nxbkimdong.com.vn
www.facebook.com/nxbkimdong